KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VŨ MINH GIANG – NGHIÊM ĐÌNH VỲ – ĐÀO NGỌC HÙNG – ĐẶNG VĂN ĐỨC (đồng Tổng Chủ biên)
ĐINH NGỌC BẢO – ĐÀO NGỌC HÙNG (đồng Chủ biên)
VŨ THỊ HẰNG – PHAN NGỌC HUYỀN – PHAN THỊ THANH HUYỀN – LÊ HUỲNH
TRẦN THỊ HỒNG MAI – HOÀNG ANH TUẤN – PHÍ CÔNG VIỆT

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 11 - 2020

VŨ MINH GIANG – NGHIÊM ĐÌNH VỲ – ĐÀO NGỌC HÙNG – ĐẶNG VĂN ĐỨC (đồng Tổng Chủ biên)
ĐINH NGỌC BẢO – ĐÀO NGỌC HÙNG (đồng Chủ biên)
VŨ THỊ HẰNG – PHAN NGỌC HUYỀN – PHAN THỊ THANH HUYỀN – LÊ HUỲNH
TRẦN THỊ HỒNG MAI – HOÀNG ANH TUẤN – PHÍ CÔNG VIỆT

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 11 - 2020

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh yêu quý!

Đã bao giờ các em tự hỏi: Loài người chúng ta sinh ra từ đâu? Tổ tiên của loài người làm cách nào có được bộ óc thông minh, đôi tay khéo léo để chế tạo công cụ và lao động phục vụ cho cuộc sống? Nền văn minh của nhân loại được mở ra từ khi nào và ở đâu?

Đã bao giờ các em thắc mắc: Lịch sử của đất nước mình bắt đầu từ bao giờ? Trên dải đất hình chữ S như hiện nay, vào thời cổ đại có những nhà nước nào đã tồn tại? Điều gì đã hun đúc nên một nền văn hoá truyền thống Việt Nam giàu tính bản địa và bản lĩnh của một dân tộc "không bao giờ chịu cúi đầu" trước những thế lực ngoại xâm?

Đã bao giờ, các em băn khoăn: Trái Đất có hình dạng như thế nào? Vì sao trên Trái Đất có nơi nóng, nơi lạnh? Tại sao thiên nhiên ở các nơi lại có sự khác nhau? Con người và thiên nhiên có mối quan hệ như thế nào? Làm thế nào để sống hoà hợp với thiên nhiên?...

*Mỗi bài học, mỗi trang trong sách giáo khoa môn **Lịch sử và Địa lí 6** này hi vọng sẽ đem đến những nội dung thú vị, giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đó.*

*Sách giáo khoa **Lịch sử và Địa lí 6** được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học của các em học sinh.*

Hãy cùng hoạt động, tương tác với thầy/cô và các bạn, chủ động tìm kiếm thông tin, kết nối tri thức Lịch sử và Địa lí với cuộc sống để giúp chúng ta chinh phục tri thức và tìm thấy sự thú vị từ các nội dung bài học trong cuốn sách này nhé!

Chúc các em học tốt!

MỤC LỤC

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
	Lời nói đầu	2
	Hướng dẫn sử dụng sách	5
PHẦN LỊCH SỬ		7
CHƯƠNG 1. VÌ SAO PHẢI HỌC LỊCH SỬ?		8
Bài 1	Lịch sử và cuộc sống	9
Bài 2	Các nhà sử học dựa vào đâu để biết và phục dựng lại lịch sử?	11
Bài 3	Thời gian trong lịch sử	14
CHƯƠNG 2. XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ		16
Bài 4	Nguồn gốc loài người	17
Bài 5	Xã hội nguyên thuỷ	20
Bài 6	Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thuỷ	24
CHƯƠNG 3. XÃ HỘI CỔ ĐẠI		28
Bài 7	Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại	29
Bài 8	Ấn Độ cổ đại	34
Bài 9	Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	39
Bài 10	Hy Lạp và La Mã cổ đại	45
CHƯƠNG 4. ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X		51
Bài 11	Các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á	52
Bài 12	Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X)	55
Bài 13	Giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X	58
CHƯƠNG 5. VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X		61
Bài 14	Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc	62
Bài 15	Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của xã hội Âu Lạc	68
Bài 16	Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X	73
Bài 17	Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc của người Việt	82
Bài 18	Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X	84
Bài 19	Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X	91
Bài 20	Vương quốc Phù Nam	96

NỘI DUNG		Trang
PHẦN ĐỊA LÍ		101
BÀI MỞ ĐẦU		104
CHƯƠNG 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT		107
Bài 1.	Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí	108
Bài 2.	Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến. Phương hướng trên bản đồ	110
Bài 3.	Tỉ lệ bản đồ. Tính khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ	112
Bài 4.	Kí hiệu và bảng chú giải bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ	114
Bài 5.	Lược đồ trí nhớ	120
CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI		123
Bài 6.	Trái Đất trong hệ Mặt Trời	124
Bài 7.	Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả	126
Bài 8.	Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả	130
Bài 9.	Xác định phương hướng ngoài thực tế	133
CHƯƠNG 3. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT		137
Bài 10.	Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo	138
Bài 11.	Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi	140
Bài 12.	Núi lửa và động đất	142
Bài 13.	Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản	144
Bài 14.	Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản	148

NỘI DUNG		Trang
CHƯƠNG 4. KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU		151
Bài 15.	Lớp vỏ khí của Trái Đất. Khí áp và gió	152
Bài 16.	Nhiệt độ không khí. Mây và mưa	156
Bài 17.	Thời tiết và khí hậu. Biến đổi khí hậu	160
Bài 18.	Thực hành: Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa	163
CHƯƠNG 5. NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT		166
Bài 19.	Thuỷ quyển và vòng tuần hoàn lớn của nước	167
Bài 20.	Sông và hồ. Nước ngầm và băng hà	169
Bài 21.	Biển và đại dương	174
CHƯƠNG 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT		179
Bài 22.	Lớp đất trên Trái Đất	180
Bài 23.	Sự sống trên Trái Đất	184
Bài 24.	Rừng nhiệt đới	186
Bài 25.	Sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất	188
Bài 26.	Thực hành: Tìm hiểu môi trường tự nhiên địa phương	190
CHƯƠNG 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN		193
Bài 27.	Dân số và sự phân bố dân cư trên thế giới	194
Bài 28.	Mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên	198
Bài 29.	Bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển bền vững	201
Bài 30.	Thực hành: Tìm hiểu mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên ở địa phương	203
	BẢNG TRA CỨU THUẬT NGỮ	205
	BẢNG PHIÊN ÂM	210

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH


CHƯƠNG 4

ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X

Nằm ở vị trí kết nối giữa Trung Quốc với Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải, Đông Nam Á đã sớm có mối giao lưu kinh tế – văn hoá với các nước phương Đông và phương Tây. Từ rất sớm, nơi đây đã hình thành các quốc gia độc lập với nền văn hoá đặc sắc. Đó là những giá trị mà các cư dân Đông Nam Á cổ xưa để lại, là hành trang để xây dựng một Cộng đồng ASEAN bản sắc và hội nhập trong hiện tại và tương lai.

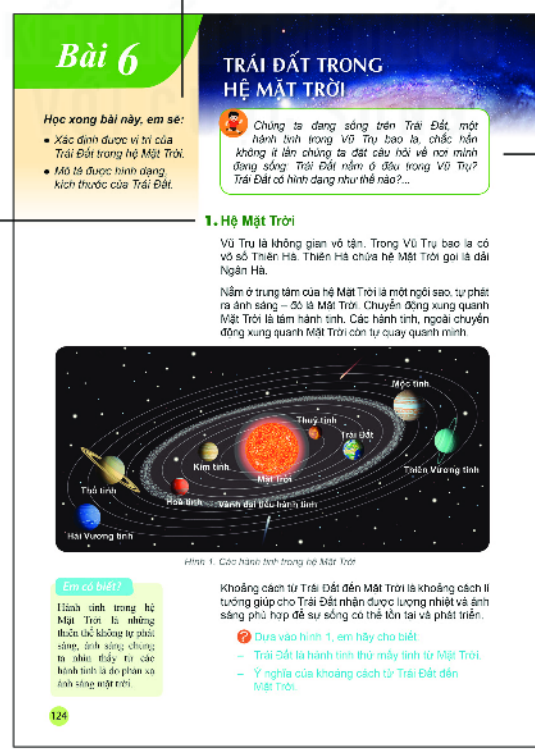
TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ ĐƯỢC TÌM HIỂU:

- Khái lược vị trí địa lí của vùng Đông Nam Á.
- Các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á.
- Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X).
- Giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X).

51

Trang mở đầu chương:
Giới thiệu khái quát nội dung của chương với những hình ảnh có tính gợi mở, định hướng nhận thức.

Mục tiêu bài học:
Nhấn mạnh kiến thức, kĩ năng, năng lực và thái độ học sinh cần đạt được sau khi học.


Bài 6

TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI

Học xong bài này, em sẽ:

- *Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.*
- *Mô tả được hình dạng, kích thước của Trái Đất.*

Chúng ta đang sống trên Trái Đất, một hành tinh trong Vũ Trụ bao la, chắc hẳn không ít lần chúng ta đặt câu hỏi về nơi mình đang sống: Trái Đất nằm ở đâu trong Vũ Trụ? Trái Đất có hình dạng như thế nào?...

1. Hệ Mặt Trời

Vũ Trụ là không gian vô tận. Trong Vũ Trụ bao la có vô số Thiên Hà. Thiên Hà chứa hệ Mặt Trời gọi là dải Ngân Hà.

Nằm ở trung tâm của hệ Mặt Trời là một ngôi sao, tự phát ra ánh sáng – đó là Mặt Trời. Chuyển động xung quanh Mặt Trời là tám hành tinh. Các hành tinh, ngoài chuyển động xung quanh Mặt Trời còn tự quay quanh mình.

Hình 1. Các hành tinh trong hệ Mặt Trời

Em có biết?

Hành tinh trong hệ Mặt Trời là những thiên thể không tự phát sáng, ánh sáng chúng ta nhìn thấy từ các hành tinh là do phản xạ ánh sáng mặt trời.

Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời là khoảng cách lí tưởng giúp cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể tồn tại và phát triển.

Dựa vào hình 1, em hãy cho biết:

– Trái Đất là hành tinh thứ mấy tính từ Mặt Trời.

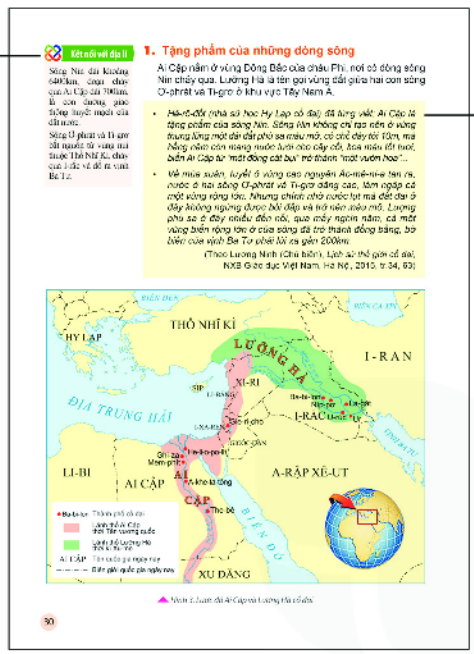
– Ý nghĩa của khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời.

124

Mở đầu:
Kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú cho học sinh đối với bài mới.

Hình thành kiến thức mới:
Với các nội dung (kênh hình, kênh chữ) thông qua các hoạt động học tập giúp học sinh khai thác, tiếp nhận kiến thức mới.

Tư liệu:
Được trích dẫn từ các nguồn tư liệu khác nhau hoặc được cung cấp bởi tác giả viết SGK. Là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức bài học cho học sinh.



Kết nối với địa lí

1. Tặng phẩm của những dòng sông

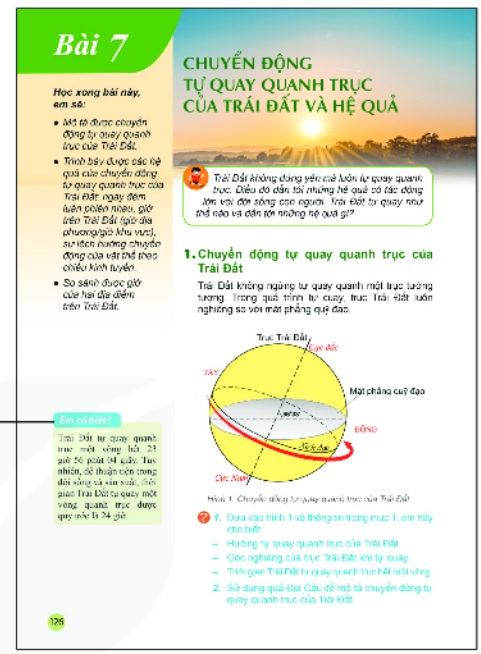
Ai Cập nằm ở vùng Đông Bắc của châu Phi, nơi có dòng sông Nin chảy qua. Lưỡng Hà là tên gọi vùng đất giữa hai con sông Ơ-phrát và Ti-gro ở khu vực Tây Nam Á.

- Hê-rô-đốt nhà sử học Hy Lạp cổ đại đã từng viết: Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin. Sông Nin không chỉ tạo nên ở vùng trung lưu một dải đất phù sa màu mỡ, có chỗ dày tới 10m, mà hằng năm còn mang nước lụt cho cây cối, hoa màu tốt tươi, biến Ai Cập từ "một đồng cát bụi" trở thành "một vườn hoa"...
- Về mùa xuân, tuyết ở vùng cao nguyên Ác-mê-ni-a tan ra, nước ở hai sông Ơ-phrát và Ti-gro dâng cao, tràn ngập cả một vùng rộng lớn. Nhưng chính nhờ nước lụt mà đất đai ở đây không ngừng được bồi đắp và trở nên màu mỡ. Lượng phù sa ở đây nhiều đến nỗi, qua mấy nghìn năm, cả một vùng biển rộng lớn ở cửa sông đã trở thành đồng bằng, bờ biển của vịnh Ba Tư phải lùi ra gần 200km.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên), Lịch sử thế giới cổ đại, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010, tr.34, 63)

Hình 1. Lược đồ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại

30



Bài 7

CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
- Trình bày được các hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: ngày đêm luân phiên nhau, giờ trên Trái Đất (giờ địa phương/giờ khu vực), sự chệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.
- So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất.

Trái Đất không đứng yên mà luôn tự quay quanh trục. Điều đó dẫn tới những hệ quả có tác động lớn với đời sống con người. Trái Đất tự quay như thế nào và dẫn tới những hệ quả gì?

1. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

Trái Đất không ngừng tự quay quanh một trục tưởng tượng. Trong quá trình tự quay, trục Trái Đất luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo.

Hình 1. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

Em có biết?

Trái Đất tự quay quanh trục một vòng hết 23 giờ 56 phút 04 giây. Tuy nhiên, để thuận lợi trong đời sống và sản xuất, thời gian Trái Đất tự quay một vòng quanh trục được quy tròn là 24 giờ.

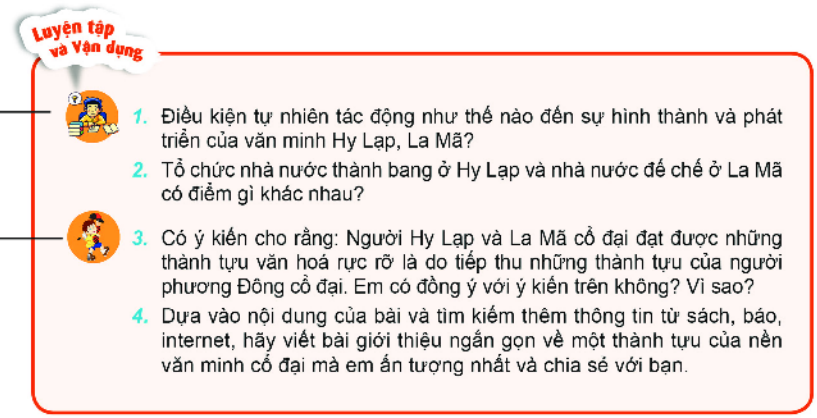
? 1. Dựa vào hình 1 và thông tin trong mục 1, em hãy cho biết:
– Hướng tự quay quanh trục của Trái Đất
– Các nghĩa của trục Trái Đất khi tự quay
– Thời gian Trái Đất tự quay quanh trục hết một vòng
2. Sử dụng quả địa Cầu để mô tả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

126

Tuyến phụ:
Thông tin hỗ trợ, bổ sung hoặc có tính liên môn nhằm làm rõ hơn nội dung chính.

Luyện tập:
Là các câu hỏi, bài tập, thực hành để củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.

Vận dụng:
Sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.



Luyện tập và Vận dụng

1. Điều kiện tự nhiên tác động như thế nào đến sự hình thành và phát triển của văn minh Hy Lạp, La Mã?
2. Tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp và nhà nước đế chế ở La Mã có điểm gì khác nhau?
3. Có ý kiến cho rằng: Người Hy Lạp và La Mã cổ đại đạt được những thành tựu văn hoá rực rỡ là do tiếp thu những thành tựu của người phương Đông cổ đại. Em có đồng ý với ý kiến trên không? Vì sao?
4. Dựa vào nội dung của bài và tìm kiếm thêm thông tin từ sách, báo, internet, hãy viết bài giới thiệu ngắn gọn về một thành tựu của nền văn minh cổ đại mà em ấn tượng nhất và chia sẻ với bạn.

PHẦN
LỊCH SỬ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 1

VÌ SAO PHẢI HỌC LỊCH SỬ?



Bình gốm Phùng Nguyên

Hình bên là một bình gốm, có niên đại khoảng 2000 năm trước Công nguyên. Em có biết trước Công nguyên là gì không và các nhà khảo cổ làm cách nào mà biết được chiếc bình gốm này có niên đại như vậy? Đã bao giờ em tự đặt câu hỏi: *Lịch sử là gì? Vì sao lại phải học lịch sử?* Chương này sẽ giúp các em tìm hiểu và giải đáp những băn khoăn đó.

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ ĐƯỢC TÌM HIỂU:

- Lịch sử và môn Lịch sử là gì?
- Vì sao phải học lịch sử và học lịch sử như thế nào?
- Các nguồn sử liệu *hiện vật, chữ viết, truyền miệng, tư liệu gốc,...* trong học tập lịch sử.
- Cách tính thời gian trong lịch sử.

Di tích Đoan Môn – cửa chính phía nam vào Hoàng thành Thăng Long (số 19C Hoàng Diệu – Hà Nội)



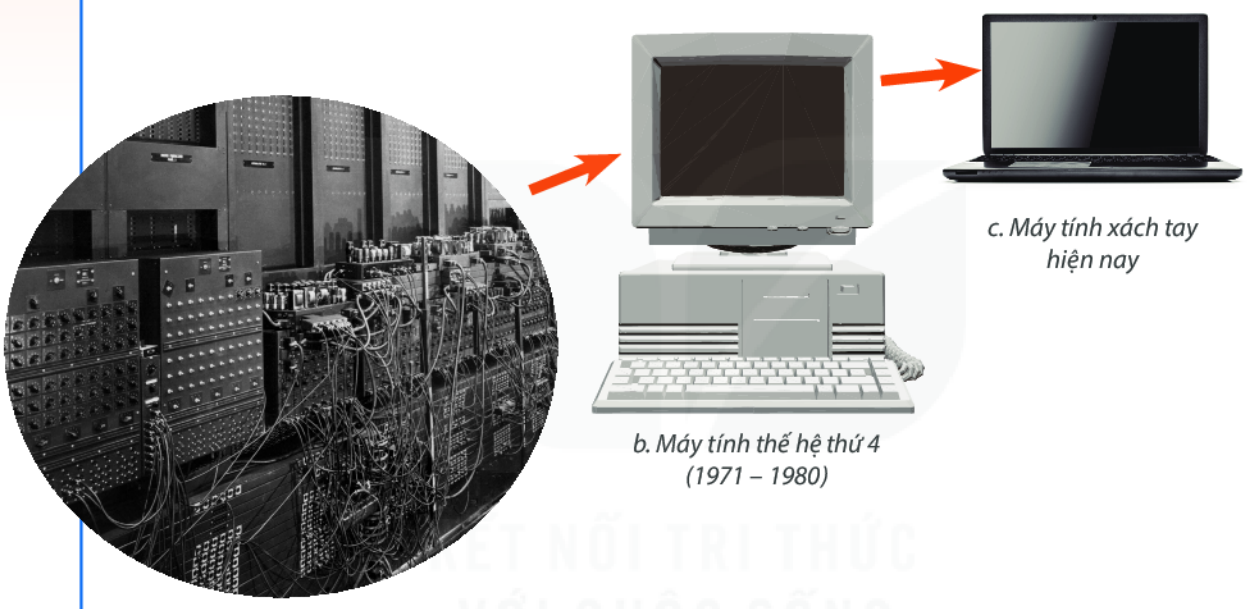
Bài 1

LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.*
- *Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.*
- *Giải thích được vì sao cần học lịch sử.*

Quan sát hình 1, em hãy chỉ ra những điểm thay đổi theo thời gian của máy tính điện tử. Theo em, sự thay đổi theo thời gian như vậy được hiểu là gì?



a. Máy tính đầu tiên trên thế giới – ENIAC (1946)

b. Máy tính thế hệ thứ 4 (1971 – 1980)

c. Máy tính xách tay hiện nay

Hình 1. Máy tính điện tử từ khi xuất hiện đến nay

1. Lịch sử là gì?

Máy tính điện tử cũng như mọi sự vật xung quanh chúng ta, cả con người và xã hội loài người đều biến đổi theo thời gian. Sự thay đổi đó chính là lịch sử.

Lịch sử là tất cả những gì đã xảy ra và lịch sử còn được hiểu là một khoa học nghiên cứu và phục dựng lại quá khứ.

Môn Lịch sử là môn học tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người từ khi con người xuất hiện trên Trái Đất cho đến ngày nay.

Khái niệm lịch sử được hiểu như thế nào? Nêu ví dụ cụ thể.

2. Vì sao phải học lịch sử?

Kết nối với ngày nay

Ngày 19 – 9 – 1954, tại Đền Hùng (Phú Thọ), Bác Hồ đã căn dặn các chiến sĩ: "Hôm nay gặp các chú ở Đền Hùng có ý nghĩa to lớn vì vua Hùng là vị vua khai quốc... Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước".

Học lịch sử giúp chúng ta tìm hiểu quá khứ, tìm về cội nguồn của chính bản thân, gia đình, dòng họ,… và rộng hơn là của cả dân tộc, nhân loại.

Dân ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam.
(Hồ Chí Minh)



Hình 2. Một số tác phẩm nghiên cứu lịch sử

Học lịch sử còn để đúc kết những bài học kinh nghiệm về sự thành công và thất bại của quá khứ để phục vụ hiện tại và xây dựng cuộc sống mới trong tương lai.

1. Nêu ý nghĩa hai câu thơ trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
2. Theo em, việc biên soạn các tác phẩm như hình 2 có tác dụng gì?
3. Vì sao phải học lịch sử?

Luyện tập và Vận dụng



1. Nhà chính trị nổi tiếng của La Mã cổ đại Xi-xe-rông đã nói: "Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống". Em có đồng ý với nhận xét đó không? Vì sao?
2. Các bạn trong hình bên đang làm gì? Theo em, việc làm đó có ý nghĩa như thế nào?



3. Hãy chia sẻ với thầy/cô giáo và các bạn các hình thức học lịch sử mà em biết; cách học lịch sử nào giúp em hứng thú và đạt hiệu quả tốt nhất.
4. Em hãy điều tra xem trong lớp có bao nhiêu bạn thích học môn Toán, môn Ngữ văn và môn Lịch sử. Theo em, các bạn thích học những môn khác có cần biết lịch sử không? Vì sao?

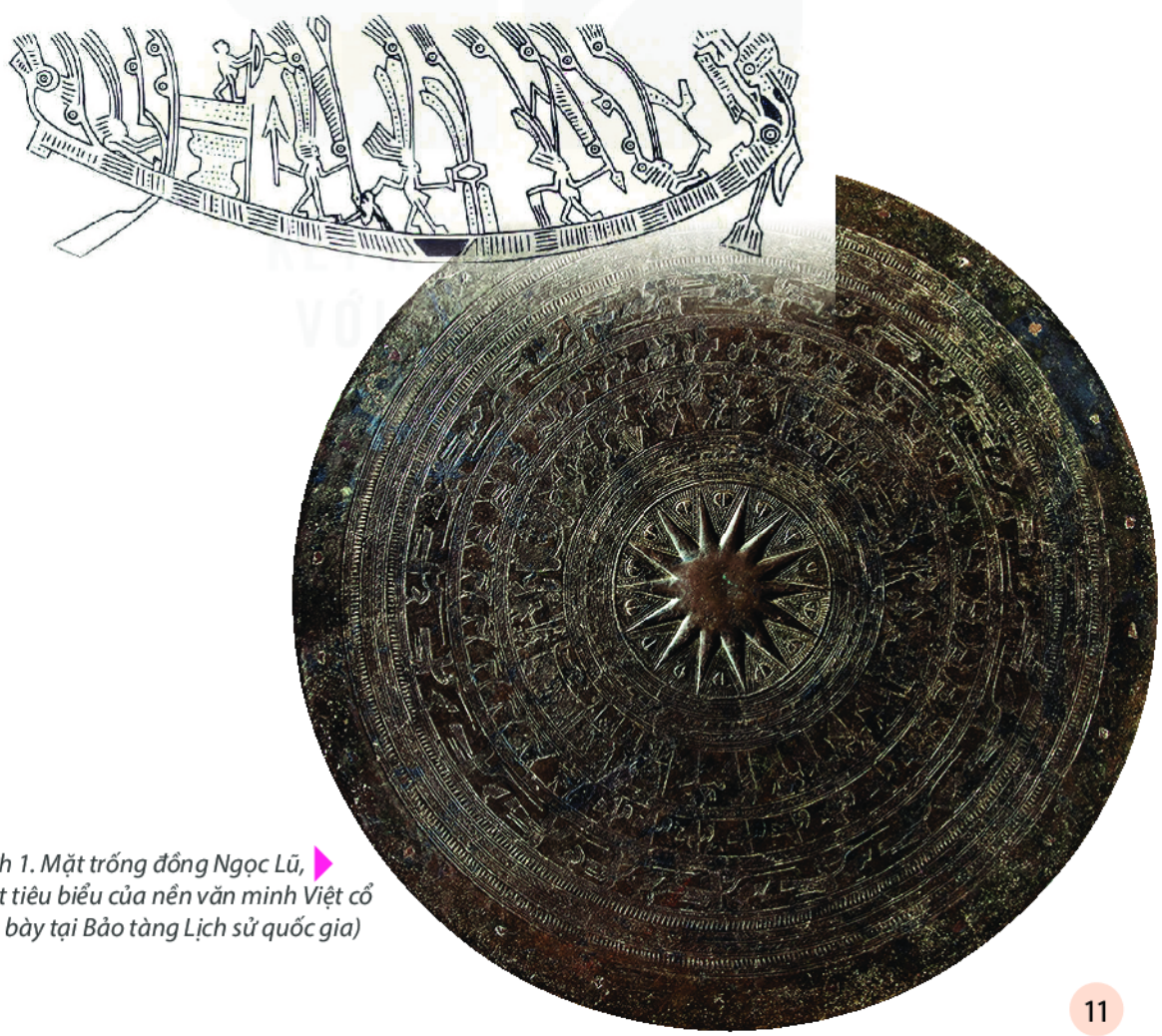
Bài 2

CÁC NHÀ SỬ HỌC DỰA VÀO ĐÂU ĐỂ BIẾT VÀ PHỤC DỰNG LẠI LỊCH SỬ?

Học xong bài này, em sẽ:

- *Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản: tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...*
- *Trình bày được ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu trên.*

Các nhà sử học làm công việc tương tự như những thám tử. Muốn dựng lại lịch sử, họ phải đi tìm các bằng chứng, tức là các tư liệu lịch sử. Hình ảnh dưới đây là một dạng tư liệu lịch sử. Quan sát hình ảnh, em nhận thấy những hoa văn trên mặt trống đồng miêu tả những gì? Qua đó, em có thể biết được gì về đời sống của người Việt cổ?



Hình 1. Mặt trống đồng Ngọc Lũ, hiện vật tiêu biểu của nền văn minh Việt cổ (trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia)

1. Tư liệu hiện vật

Tư liệu hiện vật là những di tích, đồ vật,... của người xưa còn lưu giữ lại trong lòng đất hay trên mặt đất. Tuy đây chỉ là những hiện vật "câm", nhưng nếu biết khai thác, chúng có thể "nói" cho ta biết khá cụ thể và trung thực về đời sống vật chất và phần nào đời sống tinh thần của người xưa.



Hình 2. Nhóm hiện vật lợp mái cung điện thời Lý được tìm thấy tại Khu di tích Hoàng thành Thăng Long



Hình 3. Ngói úp trang trí đôi chim phượng bằng đất nung tìm thấy ở Hoàng thành Thăng Long

? Thế nào là tư liệu hiện vật? Từ hình 2 và 3, em hãy kể thêm một số tư liệu hiện vật mà em biết.

2. Tư liệu chữ viết

Những bản ghi, tài liệu chép tay hay sách được in, khắc chữ được gọi chung là *tư liệu chữ viết*. Các nguồn tư liệu này "kể" lại cho ta biết tương đối đầy đủ về các mặt của đời sống con người. Tuy nhiên, tư liệu chữ viết thường mang ý thức chủ quan của tác giả tư liệu.



Hình 4. Những tấm bia ghi tên người đỗ Tiến sĩ thời xưa ở Văn Miếu (Hà Nội)

> *"Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang... chia nước làm 15 bộ... Đặt tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng. Con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là Mị Nương. Quan coi việc gọi là Bồ chính, đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ đạo. Vua các đời đều gọi là Hùng Vương..."*
>
> (Theo Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, quyển 1, phần 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.133)

? 1. Đoạn tư liệu trên cho em biết thông tin gì về thời đại Hùng Vương.

2. Em hiểu thế nào là tư liệu chữ viết? Vì sao bia Tiến sĩ ở Văn Miếu (hình 4) cũng được coi là tư liệu chữ viết?

3. Tư liệu truyền miệng

Những câu chuyện dân gian, truyền thuyết được kể truyền miệng từ đời này qua đời khác gọi là *tư liệu truyền miệng*. Loại tư liệu này thường không cho biết chính xác về thời gian và địa điểm, nhưng phần nào phản ánh hiện thực lịch sử.



Hình 5. Thánh Gióng đánh giặc Ân (tranh dân gian Đông Hồ)

1. Thế nào là tư liệu truyền miệng?
2. Hình 5 khiến em liên hệ đến truyền thuyết nào trong dân gian?

4. Tư liệu gốc

Tư liệu gốc là tư liệu cung cấp những thông tin đầu tiên và trực tiếp về sự kiện lịch sử. Đây là nguồn tư liệu đáng tin cậy nhất khi tìm hiểu lịch sử.

Dựa vào các nguồn tư liệu, mỗi nhà sử học thường chỉ có thể làm sáng tỏ được một phần lịch sử theo quan điểm của mình, vì vậy, chúng ta có thể bắt gặp nhiều cách giải thích khác nhau về cùng một sự việc trong quá khứ. Khi nào chính em tự mình lí giải sự việc đó dựa trên những chứng cứ khoa học có được là em đã sắp trở thành "nhà sử học" rồi đấy.

Em hiểu thế nào là tư liệu gốc? Nêu ví dụ cụ thể.

Luyện tập và Vận dụng

1. Theo em, tư liệu hiện vật, tư liệu chữ viết, tư liệu truyền miệng và tư liệu gốc có ý nghĩa và giá trị gì?
2. Khai thác hình 2, 3, 4 và 5 trong bài học, hãy cho biết hình ảnh nào thuộc tư liệu gốc?
3. Hãy kể tên một số truyền thuyết có liên quan đến lịch sử mà em biết.
4. Ở nhà em hoặc nơi em sinh sống có những hiện vật nào có thể giúp tìm hiểu lịch sử? Hãy giới thiệu ngắn gọn một hiện vật mà em thích nhất.

Bài 3

THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ



Hình 1. Một tờ lịch treo tường

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được một số khái niệm (thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch,...); cách tính thời gian trong lịch sử.*
- *Biết cách đọc, ghi các mốc thời gian trong lịch sử.*

Hãy quan sát tờ lịch bên cạnh và cho biết vì sao trên cùng một tờ lịch lại ghi hai ngày khác nhau?

1. Vì sao phải xác định thời gian trong lịch sử?

Lịch sử là những gì đã xảy ra trong quá khứ theo trình tự thời gian. Muốn hiểu và dựng lại lịch sử, cần sắp xếp tất cả sự kiện theo đúng trình tự của nó.

Để đo đếm được thời gian, ta cần biết cách tính. Từ xa xưa, các dân tộc đã sáng tạo ra nhiều cách đo thời gian khác nhau.



a. Đồng hồ cát b. Đồng hồ nước c. Đồng hồ mặt trời

Hình 2. Một số dụng cụ đo thời gian của người xưa

Tại sao phải xác định thời gian trong lịch sử? Con người thời xưa đã xác định thời gian bằng những cách nào?

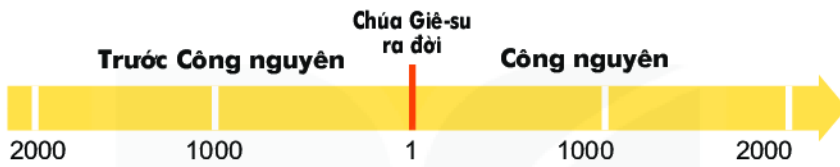
2. Các cách tính thời gian trong lịch sử

Từ xa xưa con người đã nghĩ ra cách làm lịch. Người Ai Cập, Lưỡng Hà hay Trung Quốc cổ đại và một số dân tộc phương Đông khác thì tính theo *âm lịch*, còn người La Mã và nhiều tộc người ở châu Âu,... thì theo *dương lịch*.

Âm lịch là hệ lịch được tính theo chu kì chuyển động của Mặt Trăng quanh Trái Đất.

Dương lịch là hệ lịch được tính theo chu kì chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

Về sau, dương lịch đã được hoàn chỉnh và thống nhất để các dân tộc đều có thể sử dụng, đó là *Công lịch*. Công lịch lấy năm ra đời của Chúa Giê-su – tương truyền là người sáng lập ra đạo Ki-tô, là năm đầu tiên của Công nguyên. Ngay trước năm đó là năm 1 trước Công nguyên (TCN). Đồng thời còn có cách phân chia thời gian thành thập kỉ (10 năm), thế kỉ (100 năm) và thiên niên kỉ (1000 năm), tính từ năm đầu tiên của các khoảng thời gian đó.



Hình 3. Sơ đồ cách tính thời gian theo Công lịch

Hiện nay, ở Việt Nam, Công lịch được dùng chính thức trong các cơ quan và văn bản nhà nước, tuy nhiên âm lịch vẫn được phổ biến rộng rãi trong nhân dân. Vì vậy, trên tờ lịch đều in ngày, tháng, năm của cả hai loại lịch này.

1. Muốn biết năm 2000 TCN cách hiện nay bao nhiêu năm thì em sẽ tính như thế nào?
2. Hãy cho biết các cách tính thời gian trong lịch sử.

Luyện tập và Vận dụng

1. Các sự kiện dưới đây xảy ra cách ngày nay khoảng bao nhiêu năm?
   - Khoảng thiên niên kỉ III TCN, người Ai Cập đã biết làm lịch.
   - Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng nổ ra năm 40.
2. Các năm sau đây thuộc thế kỉ nào: 1792 TCN, 179 TCN, 40, 248, 542?
3. Hãy kể những ngày nghỉ lễ theo âm lịch và dương lịch ở nước ta.
4. Hãy lựa chọn và sắp xếp những sự kiện quan trọng của cá nhân em trong khoảng năm năm gần đây theo đúng trình tự (có thể thể hiện trên trục thời gian).

CHƯƠNG 2

XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

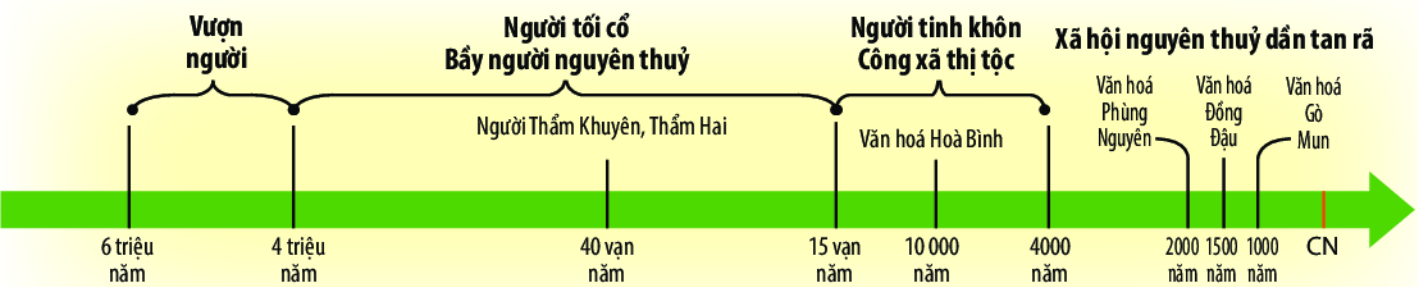


Người tối cổ được tìm thấy ở Bắc Kinh, Trung Quốc (tượng phục dựng)

Lịch sử xã hội loài người bắt đầu từ khi con người xuất hiện trên Trái Đất. Có rất nhiều câu hỏi đã được đặt ra: Loài người có nguồn gốc từ đâu? Trong buổi bình minh của lịch sử, họ đã sống ra sao?... Trong chương này, các em sẽ cùng đi tìm câu trả lời nhé!

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ ĐƯỢC TÌM HIỂU:

- Nguồn gốc loài người.
- Xã hội nguyên thuỷ.
- Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thuỷ.



Bài 4 NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Học xong bài này, em sẽ:

- *Mô tả được quá trình tiến hoá từ vượn thành người trên Trái Đất.*
- *Xác định được trên bản đồ các dấu tích và địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.*

Các em có biết tại sao người châu Phi có làn da đen, người châu Á da vàng, còn người châu Âu da lại trắng? Liệu họ có cùng chung một nguồn gốc hay không? Nếu có thì từ đâu mà ra?



Hình 1. Ba chủng tộc trên thế giới với những màu da khác nhau (minh hoạ)

Em có biết?

- Những phát hiện gần đây ở Đông Phi đã dẫn tới quan điểm cho rằng nơi đây một trong những "cái nôi" của loài người.
- Người tối cổ thường xuyên đi, đứng bằng hai chân, hai chi trước thành hai tay, có thể cầm nắm, thể tích sọ não lớn hơn và đã hình thành trung tâm phát tiếng nói trong não.

1. Quá trình tiến hoá từ vượn thành người

Quá trình tiến hoá từ vượn thành người đã diễn ra cách đây hàng triệu năm. Ở chặng đầu của quá trình đó, cách ngày nay khoảng 5 – 6 triệu năm, đã có một loài Vượn người sinh sống. Từ loài Vượn người, một nhánh đã phát triển lên thành Người tối cổ. Dạng người này xuất hiện khoảng 4 triệu năm trước, đến khoảng 15 vạn năm thì biến đổi thành Người tinh khôn.



Vượn người *Người tối cổ* *Người tinh khôn*

Hình 2. Các dạng người trong quá trình tiến hoá

Dựa vào hình trên và trục thời gian (tr.16), em hãy cho biết quá trình tiến hoá từ vượn thành người đã trải qua các giai đoạn nào? Cho biết niên đại tương ứng của các giai đoạn đó.

2. Những dấu tích của quá trình chuyển biến từ vượn thành người ở Đông Nam Á và Việt Nam

Tại khu vực Đông Nam Á đã diễn ra quá trình tiến hoá từ vượn thành người từ rất sớm. Dấu tích của Người tối cổ đã được tìm thấy ở khắp Đông Nam Á và cả Việt Nam. Đó là những di cốt hoá thạch và công cụ đá do con người chế tạo ra.



Hình 3. Lược đồ dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á

Em có biết?

Tại di chỉ An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai), người ta đã phát hiện được trên 3000 hiện vật đá (gồm rìu tay, công cụ ghè đẽo thô sơ,...) có niên đại cách ngày nay 80 vạn năm. Đây là dấu tích cổ xưa nhất chứng tỏ sự xuất hiện sớm của người nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam.

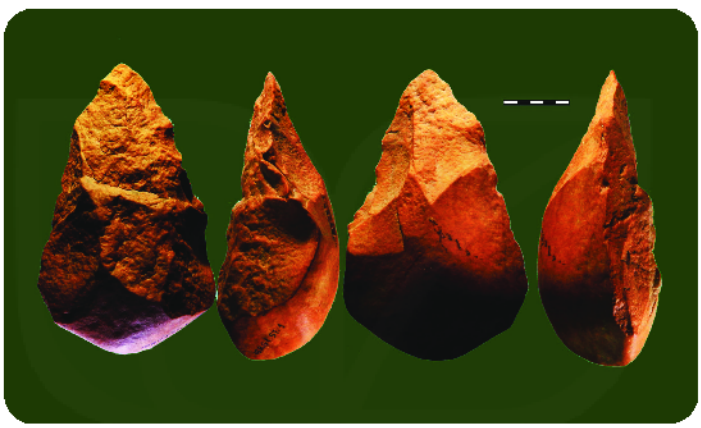
Di cốt của loài Vượn người sống cách ngày nay khoảng 5 triệu năm đã được tìm thấy ở Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a. Đặc biệt, hoá thạch phát hiện trên đảo Gia-va – In-đô-nê-xi-a có niên đại khoảng 2 triệu năm là dấu vết xưa nhất của Người tối cổ ở Đông Nam Á. Di cốt, mảnh di cốt và những công cụ đá của Người tối cổ còn được tìm thấy ở Thái Lan, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a. Chiếc sọ Người tinh khôn tìm thấy ở hang Ni-a (Ma-lai-xi-a) có niên đại khoảng 4 vạn năm.



Hình 4. Công cụ đá Núi Đọ



Hình 5. Răng hoá thạch của Người tối cổ được tìm thấy ở hang Thẩm Khuyên



Hình 6. Rìu tay tìm thấy ở di chỉ An Khê

Hãy chỉ ra những dấu tích của Người tối cổ tìm được ở Đông Nam Á và Việt Nam trên lược đồ (hình 3, tr.18). Những dấu tích đó chứng tỏ điều gì?

Luyện tập và Vận dụng

1. Từ những thông tin và hình ảnh trong bài học, hãy cho biết những bằng chứng nào chứng tỏ ở khu vực Đông Nam Á và Việt Nam diễn ra quá trình tiến hoá từ vượn thành người?
2. Quan sát hình 2 (tr.17), em thấy Vượn người, Người tinh khôn và Người tối cổ có điểm gì khác nhau?
3. Làm việc theo nhóm: Hãy sưu tầm tư liệu và xây dựng một bài giới thiệu bằng hình ảnh kèm theo lời chú giải thể hiện quá trình phát triển của người nguyên thuỷ trên thế giới hoặc ở Việt Nam.

Bài 5

XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thuỷ.*
- *Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của người nguyên thuỷ.*
- *Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thuỷ cũng như xã hội loài người.*
- *Nêu được đôi nét về đời sống của người nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam.*

Có một bức tranh được cho là của người nguyên thuỷ vẽ cảnh đi săn trên vách hang Lôt Ca-ba-lôt (Tây Ban Nha), với niên đại khoảng 10 000 năm trước. Một số người cho rằng người nguyên thuỷ sống như những bầy động vật hoang dã, lang thang trong các khu rừng rậm, không có tổ chức, ăn sống nuốt tươi,... Liệu trong thực tế có đúng như vậy không?



Hình 1. Bức tranh của người nguyên thuỷ vẽ cảnh đi săn

1. Các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thuỷ

Xã hội nguyên thuỷ kéo dài hàng triệu năm, trải qua hai giai đoạn: bầy người nguyên thuỷ và công xã thị tộc.

	Bầy người nguyên thuỷ	Công xã thị tộc
Dạng người	Người tối cổ	Người tinh khôn Hình thành ba chủng tộc lớn: da vàng, da trắng và da đen.
Đời sống kinh tế	Biết ghè đẽo đá làm công cụ, tạo ra lửa; sống trong hang, động, dựa vào săn bắt và hái lượm.	Biết mài đá để tạo ra công cụ sắc bén hơn, biết chế tạo cung tên, làm đồ gốm, dệt vải và trồng trọt, chăn nuôi; biết dựng lều bằng cành cây hoặc xương thú để ở.
Tổ chức xã hội	Sống thành bầy khoảng vài chục người, có người đứng đầu, có sự phân công lao động và cùng chăm sóc con cái.	Sống quần tụ trong các thị tộc gồm 2, 3 thế hệ, có cùng dòng máu, làm chung, hưởng chung. Nhiều thị tộc họ hàng, sống cạnh nhau tạo thành bộ lạc.
Đời sống tinh thần	Làm đồ trang sức như vòng đeo tay bằng vỏ ốc hay răng thú xuyên lỗ, vẽ tranh trên vách đá...	Làm đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay, hoa tai bằng đá, làm tượng bằng đá hoặc đất nung, vẽ tranh trên vách đá,... Đã có tục chôn người chết và đời sống tâm linh.

Bảng hệ thống các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thuỷ trên thế giới



Hình 2. Hình ảnh thực nghiệm cách chế tạo công cụ đá của người nguyên thuỷ

Trong quá trình lao động, tìm kiếm thức ăn, đôi bàn tay của người nguyên thuỷ dần trở lên khéo léo hơn, cơ thể cũng dần biến đổi để trở thành Người hiện đại. Nhờ có lao động, con người đã từng bước tự cải biến, hoàn thiện mình và làm cho đời sống ngày càng phong phú hơn.

1. Xã hội nguyên thuỷ đã trải qua những giai đoạn phát triển nào?
2. Dựa vào bảng trên, hãy cho biết đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của Người tối cổ và Người tinh khôn.

2. Đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam

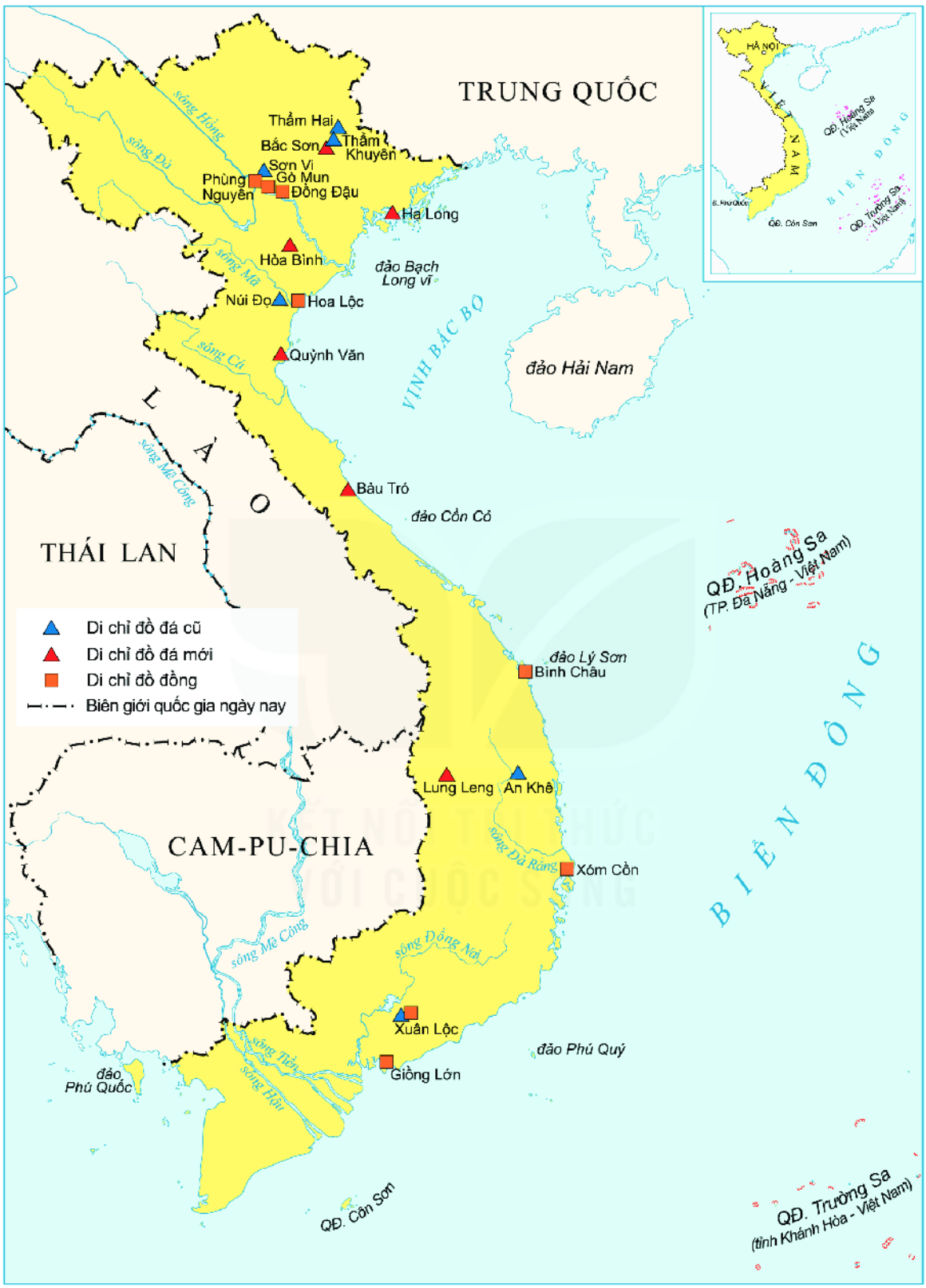
Ở Việt Nam, người nguyên thuỷ cũng đã từng bước tìm cách cải tiến công cụ. Từ chỗ chỉ biết ghè đẽo, họ đã biết mài đá, tạo ra nhiều loại công cụ khác nhau như rìu, bôn, chày, cuốc đá. Tre, gỗ, xương, sừng cũng được sử dụng để làm mũi tên, mũi lao. Đồ gốm đã dần phổ biến với nhiều kiểu dáng khác nhau, hoa văn trang trí phong phú.



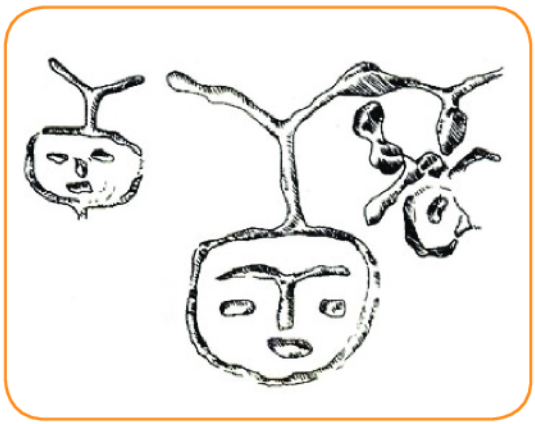
Hình 3. Rìu mài lưỡi Bắc Sơn

Trong các hang động thuộc văn hoá Hoà Bình, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều xương của một số loại gia súc và dấu vết của các loại cây ăn quả, rau đậu. Điều đó chứng tỏ cư dân Hoà Bình đã bước đầu biết làm nông nghiệp.

Họ sống chủ yếu trong các hang động, mái đá hoặc các túp lều lợp bằng cỏ khô hay lá cây. Nguồn thức ăn của họ ngày càng phong phú, bao gồm cả những sản phẩm săn bắn, hái lượm và tự trồng trọt, chăn nuôi.



Hình 4. Lược đồ di chỉ thời đồ đá và đồng ở Việt Nam



Hình 5. Hình mặt người khắc trên vách hang Đồng Nội (Hoà Bình)

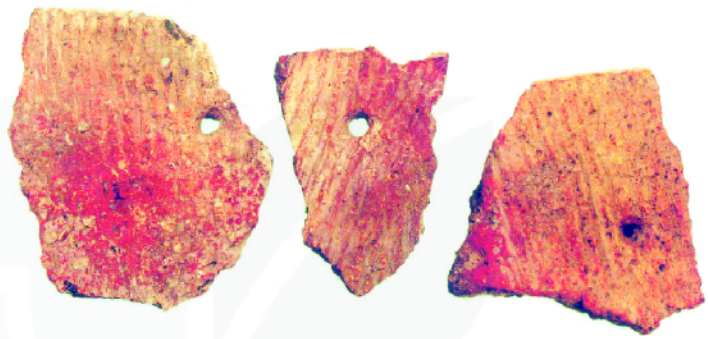
Trong các di chỉ, người ta đã tìm thấy nhiều viên đất nung có dùi lỗ và xâu thành chuỗi, nhiều vỏ ốc biển được mài thủng, có thể xâu dây làm đồ trang sức, những bộ đàn đá, vòng tay,... Hoa văn trên đồ gốm cũng dần mang tính chất nghệ thuật, trang trí.

Trong nhiều hang động, người ta đã phát hiện các mộ táng, có chôn theo cả công cụ và đồ trang sức.

Em có biết?

Gốm Quỳnh Văn

Văn hoá Quỳnh Văn tập trung chủ yếu ở vùng ven biển Quỳnh Lưu (Nghệ An). Người Quỳnh Văn có nghề làm gốm rất phát triển với hoa văn chải và nan rá rất đặc trưng.



Hình 6. Gốm Quỳnh Văn

1. Quan sát hình 3 (tr. 21) và so sánh với công cụ bằng đá ở Núi Đọ (hình 4, tr.19), em nhận thấy kĩ thuật chế tác công cụ giai đoạn Bắc Sơn có điểm gì tiến bộ hơn?
2. Khai thác kênh hình và thông tin ở mục 2, hãy cho biết những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần của người nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam.

Luyện tập và Vận dụng

1. Theo em, lao động có vai trò như thế nào trong việc làm thay đổi con người và cuộc sống của người nguyên thuỷ?
2. Đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của Người tinh khôn có những điểm nào tiến bộ hơn so với Người tối cổ?

3. Tìm trên lược đồ hình 4 (tr.22) kết hợp với tra cứu thông tin từ sách, báo và internet, hãy cho biết các di tích thời đồ đá được phân bố ở những tỉnh nào ngày nay và sự phân bố đó nói lên điều gì.

Bài 6 SỰ CHUYỂN BIẾN VÀ PHÂN HOÁ CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp.*
- *Giải thích được vì sao xã hội nguyên thuỷ tan rã.*
- *Mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp.*
- *Mô tả và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thuỷ ở phương Đông.*
- *Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam (qua các nền văn hoá khảo cổ Phùng Nguyên – Đồng Đậu – Gò Mun).*



Trong đời sống thường ngày, chúng ta sử dụng rất nhiều các vật dụng được làm từ đồng và sắt, bởi các nguyên liệu này đã trở nên rất quen thuộc và cần thiết đối với con người từ rất lâu đời. Em hãy kể tên một số vật dụng đó. Em có biết các nguyên liệu đồng và sắt được phát hiện như thế nào, từ bao giờ và chúng đã làm thay đổi đời sống xã hội ra sao?

Em có biết?

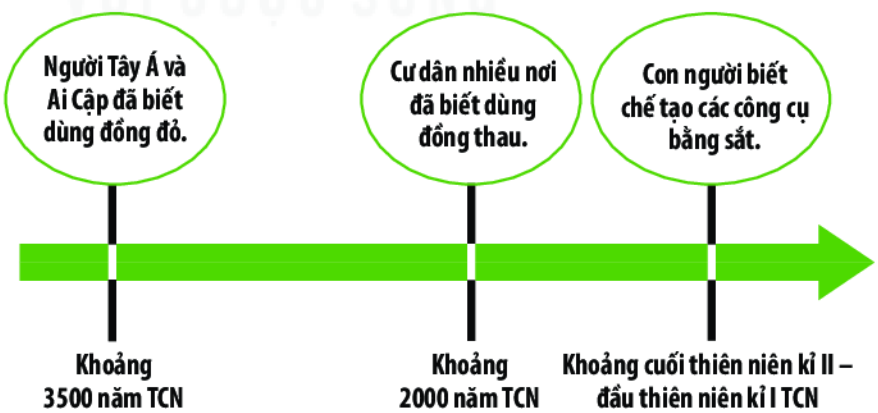
Đồng được phát hiện một cách ngẫu nhiên, tìm thấy từ các đám cháy. Những thỏi đồng nóng chảy, vón cục là đồng đỏ (đồng nguyên chất). Sau đó, người ta biết pha chế,... để tạo ra đồng thau.

Sắt được phát hiện muộn hơn, do cứng hơn đồng nên được sử dụng rộng rãi.

1. Sự phát hiện ra kim loại và bước tiến của xã hội nguyên thuỷ

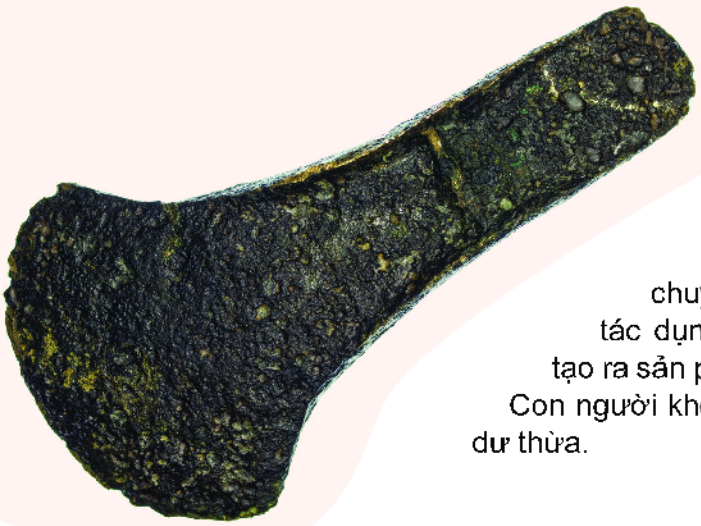
a) Sự phát hiện ra kim loại và những chuyển biến trong đời sống vật chất

Vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN, người nguyên thuỷ đã phát hiện ra một loại nguyên liệu mới để chế tạo công cụ và vũ khí thay thế cho đồ đá. Đó là kim loại.



Hình 1. Sơ đồ quá trình xuất hiện công cụ bằng kim loại

Nhờ có công cụ mới bằng kim loại như lưỡi cày, cuốc, rìu,... con người có thể khai hoang, mở rộng diện tích trồng trọt. Nông nghiệp dùng cày và chăn nuôi súc vật phát triển. Nghề luyện kim và chế tạo đồ đồng yêu cầu kĩ thuật cao, cùng với



Hình 2. Rìu sơ kì thời đồ đồng

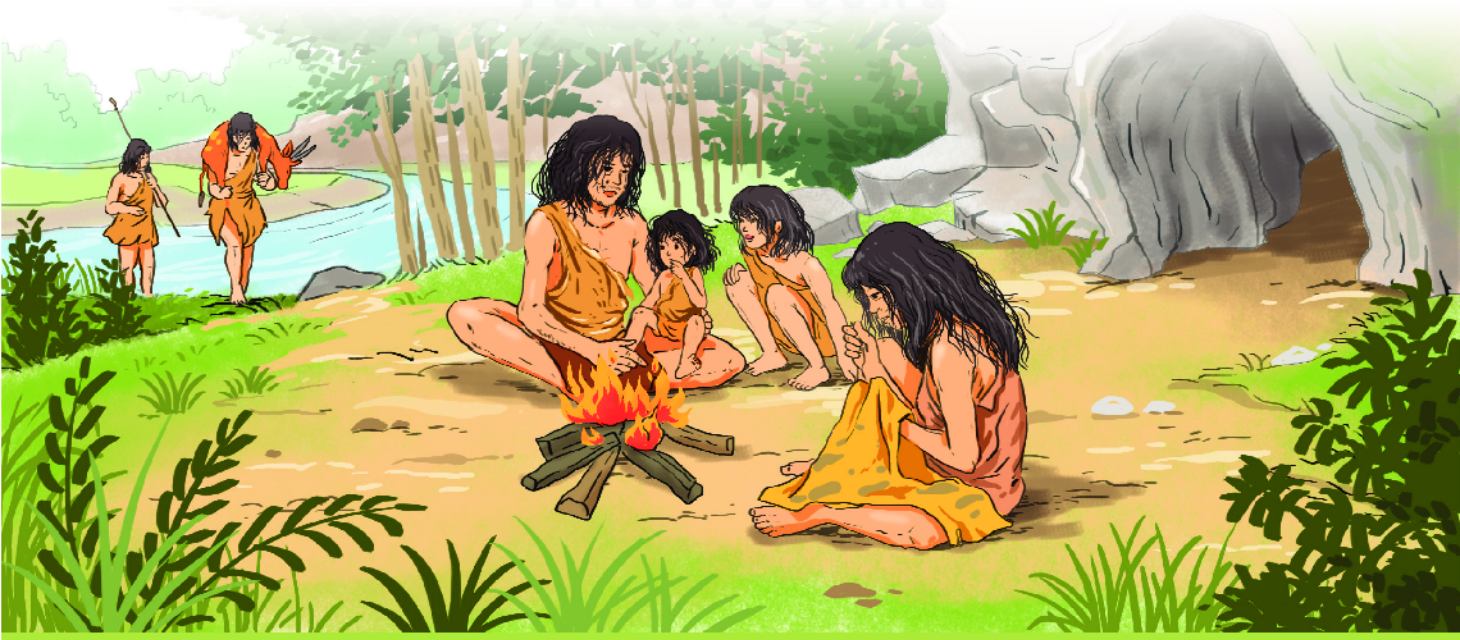
nghề dệt vải, làm đồ gốm, đồ mộc,... dần trở thành ngành sản xuất riêng. Quá trình chuyên môn hoá trong sản xuất lại có tác dụng thúc đẩy năng suất lao động, tạo ra sản phẩm ngày càng nhiều cho xã hội. Con người không chỉ đủ ăn mà còn có của cải dư thừa.

b) Sự thay đổi trong đời sống xã hội

Trong thị tộc, đàn ông dần đảm nhiệm những công việc nặng nhọc nên có vai trò lớn và trở thành chủ gia đình. Con cái lấy theo họ cha. Đó là các gia đình phụ hệ. Một số gia đình có xu hướng tách khỏi công xã thị tộc, đến những nơi thuận lợi hơn để sinh sống. Công xã thị tộc dần bị thu hẹp.

Cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều của cải dư thừa, xã hội dần có sự phân hoá kẻ giàu, người nghèo. Xã hội nguyên thuỷ dần tan rã. Loài người đứng trước ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp và nhà nước.

Hình 3. Gia đình phụ hệ trong công xã thị tộc (tranh minh hoạ)



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

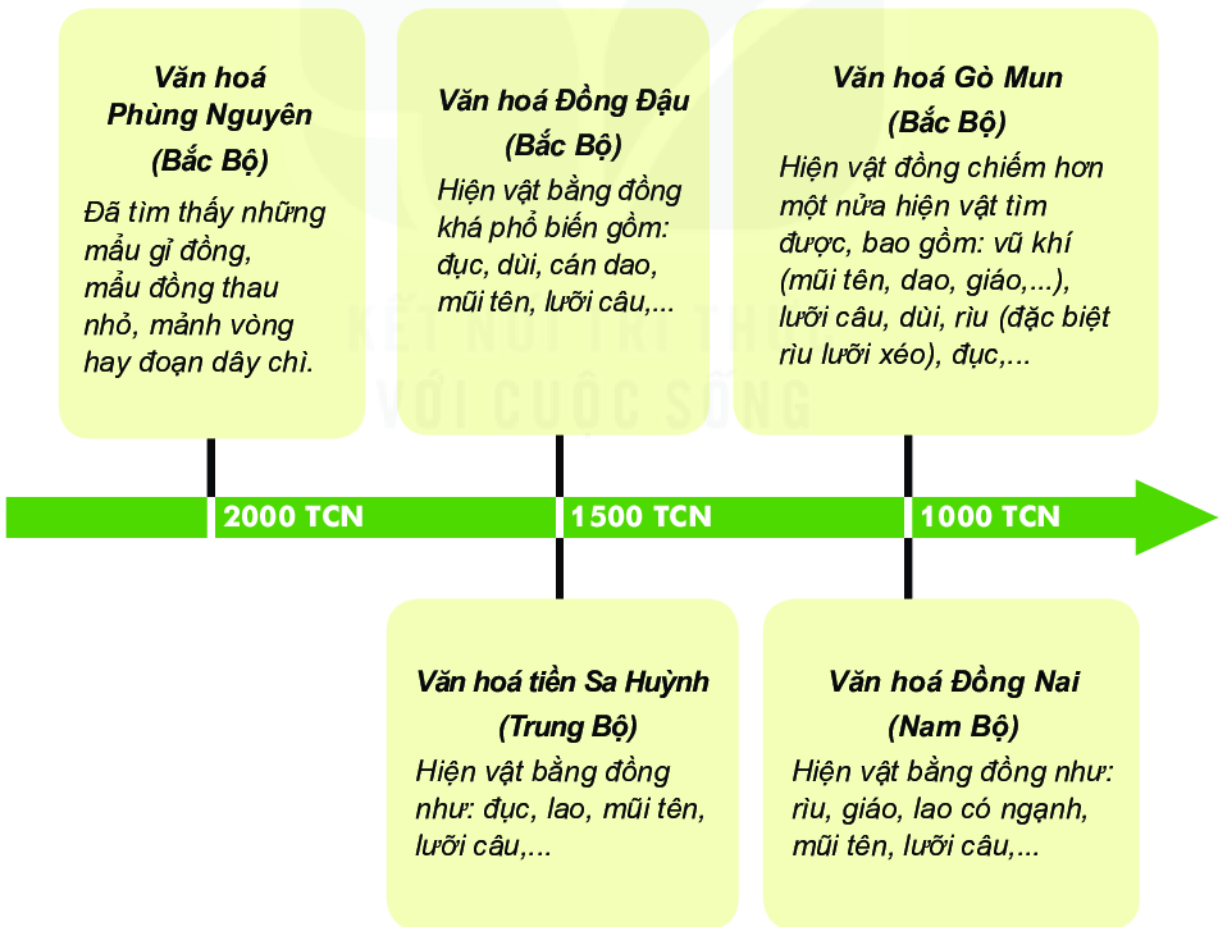
Tuy nhiên, quá trình này diễn ra không đều ở các khu vực trên thế giới. Ở phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc,…), do sinh sống ven các con sông lớn, cư dân phải liên kết với nhau trong các cộng đồng vốn là các công xã thị tộc để làm thuỷ lợi và chống ngoại xâm. Tính cố kết cộng đồng và nhiều tập tục của xã hội nguyên thuỷ vẫn tiếp tục được bảo lưu. Do vậy, xã hội nguyên thuỷ phân hoá sớm hơn so với các nơi khác nhưng không triệt để.

1. Nêu quá trình con người phát hiện ra kim loại.
2. Hãy chỉ ra những thay đổi trong đời sống xã hội khi công cụ bằng kim loại xuất hiện.
3. Vì sao xã hội nguyên thuỷ ở các nước phương Đông phân hoá nhưng lại không triệt để?

2. Sự tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam

a) Sự xuất hiện kim loại

Từ khoảng 4000 năm trước, cư dân ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đã biết tới đồ đồng.



Hình 4. Sơ đồ các nền văn hoá đồ đồng ở Việt Nam

b) Sự phân hoá và tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam

Việc sử dụng các công cụ bằng kim loại đã giúp cho người nguyên thuỷ mở rộng địa bàn cư trú. Một số đã rời khỏi vùng trung du, chuyển xuống các vùng đồng bằng ven sông. Họ đã biết dùng cày gỗ có lắp lưỡi bằng đồng để cày ruộng, trồng lúa, dùng lưỡi hái để gặt.



Hình 5. Công cụ và vũ khí bằng đồng (văn hoá Gò Mun)

Sự phát triển kinh tế đã dẫn đến phân hoá trong đời sống xã hội. Cuộc sống của người nguyên thuỷ ngày càng ổn định. Họ định cư lâu dài ven các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Thu Bồn, sông Đồng Nai,... Ở đây đã hình thành những khu vực dân cư đông đúc, chuẩn bị cho sự xuất hiện các quốc gia cổ đầu tiên trên đất nước Việt Nam.

1. Thời đại đồ đồng ở Việt Nam đã trải qua những nền văn hoá khảo cổ nào?
2. Quan sát hình 5, hãy kể tên một số công cụ, vũ khí được tìm thấy thuộc văn hoá Gò Mun.
3. Thời kì này, đời sống kinh tế, xã hội của cư dân có những biến đổi gì?

Luyện tập và Vận dụng

1. Sự xuất hiện của kim loại đã có tác động như thế nào tới đời sống của con người?
2. Lập bảng theo mẫu sau và điền những nội dung phù hợp.

Nền văn hoá	Niên đại	Công cụ tìm thấy
Phùng Nguyên	?	?
Đồng Đậu	?	?
Gò Mun	?	?
Tiền Sa Huỳnh	?	?
Đồng Nai	?	?

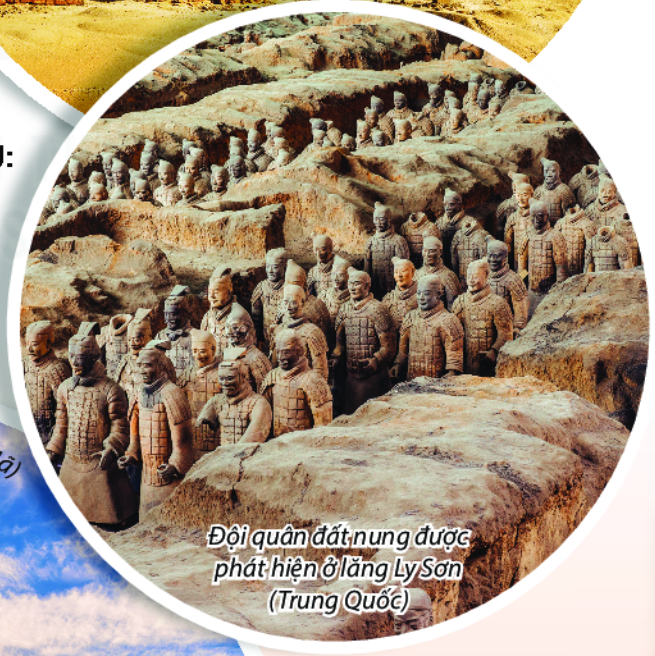
3. Hãy tìm hiểu thêm và cho biết nguyên liệu đồng hiện nay còn được sử dụng vào những việc gì. Tại sao các loại công cụ và vũ khí bằng đồng ngày càng ít được sử dụng trong đời sống?

CHƯƠNG 3

XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Khoảng cuối thiên niên kỉ IV TCN, con người bắt đầu bước vào xã hội có giai cấp, nhà nước. Với những công cụ bằng đá và đồng rất thô sơ, các cư dân cổ đại đã từng bước chinh phục được tự nhiên, dần tạo lập cuộc sống ổn định. Chiến tranh giữa các nhà nước cũng thường xuyên diễn ra… Hơn tất cả, những giá trị văn hoá vật chất, tinh thần con người cổ đại tạo ra đã có đóng góp to lớn cho lịch sử văn minh nhân loại. Trong số đó rất nhiều giá còn được trao truyền đến ngày nay.


Kim tự tháp Kê-ốp (Ai Cập)


Đội quân đất nung được phát hiện ở lăng Ly Sơn (Trung Quốc)

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ ĐƯỢC TÌM HIỂU:

- Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại
- Ấn Độ cổ đại
- Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII
- Hy Lạp và La Mã cổ đại


Đấu trường Cô-li-dê (La Mã)

Bài 7

AI CẬP VÀ LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (sông ngòi, đất đai) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.*
- *Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà.*
- *Nêu được những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập, Lưỡng Hà.*

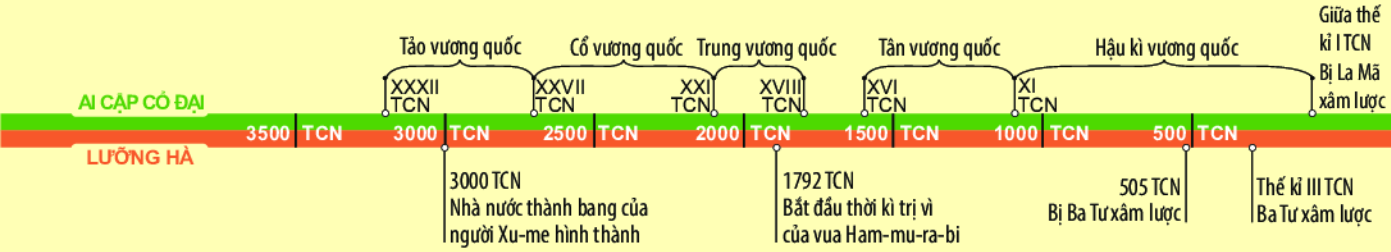
Dưới đây là những hình ảnh mô tả chữ viết của người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại. Em có biết người Ai Cập, Lưỡng Hà đã sáng tạo ra loại chữ viết này thế nào không? Họ đã xây dựng nền văn minh của mình trong điều kiện ra sao?



Hình 1. Chữ viết trên giấy Pa-pi-rut của người Ai Cập



Hình 2. Chữ viết hình nêm trên đất sét của người Lưỡng Hà



Kết nối với địa lí

Sông Nin dài khoảng 6400km, đoạn chảy qua Ai Cập dài 700km, là con đường giao thông huyết mạch của đất nước.

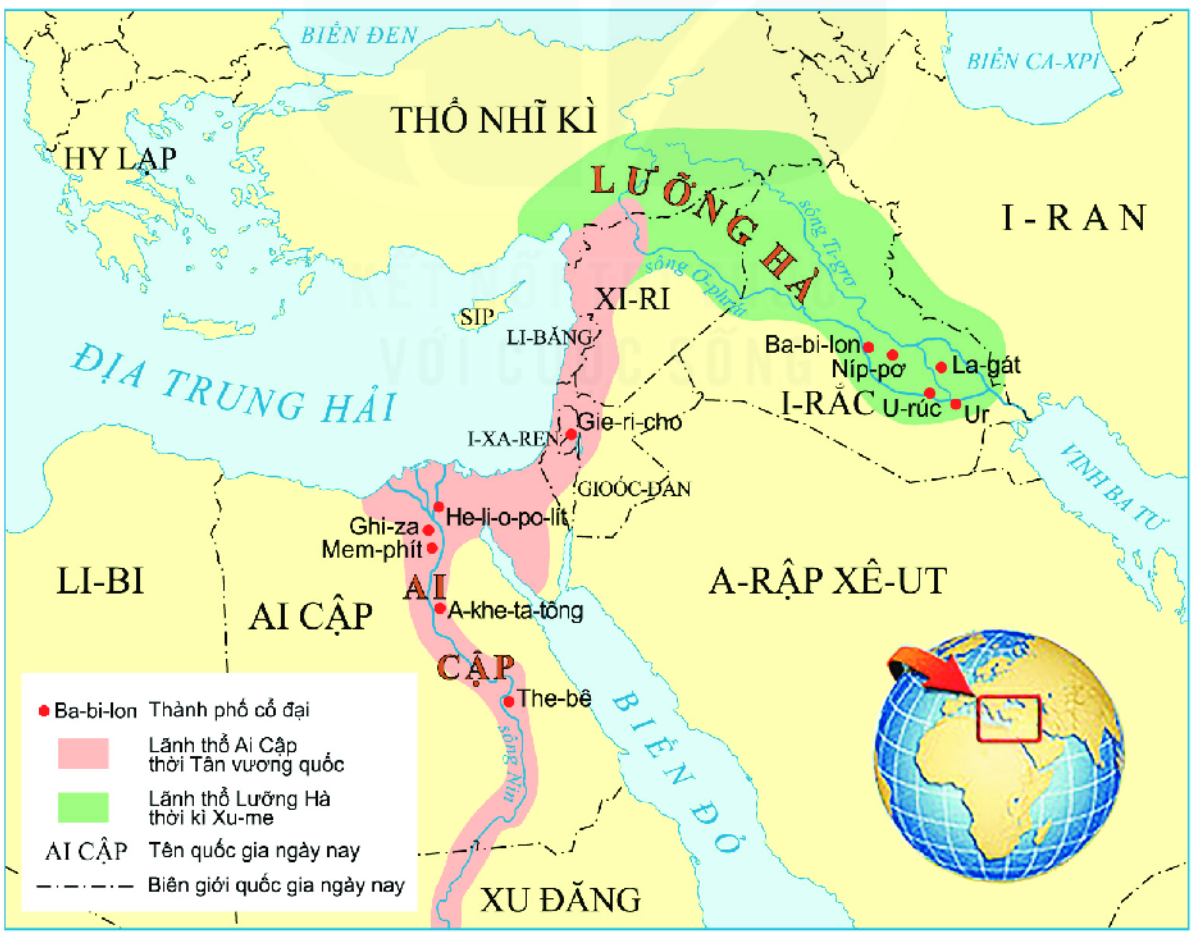
Sông Ơ-phrát và Ti-grơ bắt nguồn từ vùng núi thuộc Thổ Nhĩ Kì, chảy qua I-rắc và đổ ra vịnh Ba Tư.

1. Tặng phẩm của những dòng sông

Ai Cập nằm ở vùng Đông Bắc của châu Phi, nơi có dòng sông Nin chảy qua. Lưỡng Hà là tên gọi vùng đất giữa hai con sông Ơ-phrát và Ti-grơ ở khu vực Tây Nam Á.

- *Hê-rô-đốt (nhà sử học Hy Lạp cổ đại) đã từng viết: Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin. Sông Nin không chỉ tạo nên ở vùng thung lũng một dải đất phù sa màu mỡ, có chỗ dày tới 10m, mà hằng năm còn mang nước tưới cho cây cối, hoa màu tốt tươi, biến Ai Cập từ "một đồng cát bụi" trở thành "một vườn hoa"...*
- *Về mùa xuân, tuyết ở vùng cao nguyên Ác-mê-ni-a tan ra, nước ở hai sông Ơ-phrát và Ti-grơ dâng cao, làm ngập cả một vùng rộng lớn. Nhưng chính nhờ nước lụt mà đất đai ở đây không ngừng được bồi đắp và trở nên màu mỡ. Lượng phù sa ở đây nhiều đến nỗi, qua mấy nghìn năm, cả một vùng biển rộng lớn ở cửa sông đã trở thành đồng bằng, bờ biển của vịnh Ba Tư phải lùi xa gần 200km.*

(Theo Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cổ đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2015, tr.34, 63)



Hình 3. Lược đồ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại

Khoảng 6000 năm trước, trên những cánh đồng rộng lớn do phù sa các sông bồi đắp, người Ai Cập và Lưỡng Hà đã biết làm nông nghiệp. Họ đã phát minh ra cái cày, biết sử dụng sức kéo của động vật để cày ruộng.

Để trị thuỷ các dòng sông và dẫn nước vào ruộng, cư dân Ai Cập, Lưỡng Hà đã biết đắp đê, đào hồ và làm hệ thống kênh mương tưới tiêu.

Các dòng sông cũng được khai thác trở thành những tuyến đường giao thương chính, nối liền giữa các vùng, thúc đẩy thương mại ở Ai Cập và Lưỡng Hà phát triển.

Nhờ biết khai thác những thuận lợi của điều kiện tự nhiên, cư dân Ai Cập, Lưỡng Hà đã sớm tạo dựng được nền văn minh của mình.



Hình 4. Người Ai Cập cổ đại canh tác nông nghiệp (tranh vẽ)

1. Dựa vào hai đoạn tư liệu (tr.30), hãy chỉ ra những điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên ở Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại.
2. Hình 4 cho em biết điều gì về sản xuất nông nghiệp của người Ai Cập cổ đại?
3. Cư dân Ai Cập và Lưỡng Hà đã khai thác thế mạnh của điều kiện tự nhiên để phát triển những ngành kinh tế nào?

2. Hành trình lập quốc của người Ai Cập và Lưỡng Hà

Khoảng năm 3200 TCN, ông vua huyền thoại có tên là Mê-nét đã thống nhất các công xã (còn gọi là các nôm) thành Nhà nước Ai Cập. Từ đó, Ai Cập đã trải qua các giai đoạn: Tảo kì vương quốc, Cổ vương quốc, Trung vương quốc, Tân vương quốc và Hậu kì vương quốc. Đến giữa thế kỉ I TCN thì bị La Mã xâm lược và thống trị.

Ở Lưỡng Hà, vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN, người Xu-me đến định cư và xây dựng các nhà nước thành bang tại vùng hạ lưu hai dòng sông. Sau đó người Ác-cát, Át-xi-ri, Ba-bi-lon,... đã thành lập vương triều của mình, thay nhau làm chủ vùng đất này cho đến khi bị Ba Tư xâm lược vào thế kỉ III TCN.

Ở Ai Cập, vua được gọi là Pha-ra-ông – kẻ ngự trong cung điện, còn ở Lưỡng Hà gọi là En-xi.

Nhà nước do vua đứng đầu và có toàn quyền gọi là nhà nước quân chủ chuyên chế.

Dựa vào thông tin trên và khai thác trục thời gian (tr.29), hãy nêu quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà.

3. Những thành tựu văn hoá chủ yếu

Người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại có nhiều phát minh quan trọng còn có giá trị đến ngày nay như cách làm thuỷ lợi, phát minh ra cái cày, bánh xe, chữ viết,...

Em có biết?

Người Ai Cập đã dùng thân cây Pa-pi-rut để tạo ra giấy. Từ "paper" (*giấy viết* trong tiếng Anh) có gốc từ "Papyrus". Người Lưỡng Hà dùng những vật nhọn có hình tam giác làm "bút" rồi viết lên tấm đất sét ướt, tạo thành chữ giống hình cái nêm nên gọi là chữ hình nêm.



Hình 5. Một bức điêu khắc của người Lưỡng Hà miêu tả việc sử dụng bánh xe

Người Ai Cập dùng hình vẽ thực để biểu đạt ý niệm gọi là chữ tượng hình (hình 1, tr.29). Người Lưỡng Hà dùng chữ hình nêm. Đó là loại chữ cổ nhất thế giới.



Hình 6. Vườn treo Ba-bi-lon (tranh minh hoạ)

Người Ai Cập đã biết làm các phép tính theo hệ đếm thập phân, còn người Lưỡng Hà thì theo hệ đếm 60, tính được diện tích các hình. Họ cũng biết làm lịch, một năm có 12 tháng, một tháng có 29 hoặc 30 ngày. Kĩ thuật ướp xác của người Ai Cập cũng còn nhiều điều bí ẩn mà ngày nay các nhà khoa học đang tìm lời giải đáp.

Người Ai Cập và Lưỡng Hà đã tạo dựng nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng, tiêu biểu nhất là các kim tự tháp và tượng Nhân sư ở Ai Cập, vườn treo Ba-bi-lon ở Lưỡng Hà, đều là kì quan của thế giới cổ đại.



Hình 7. Kim tự tháp và tượng Nhân sư ở Ai Cập

Em có biết?

Kim tự tháp Kê-ốp cao tới 147m. Để xây dựng công trình này, người ta sử dụng tới 2,3 triệu tảng đá, mỗi tảng nặng từ 2,5 đến 4 tấn được ghè đẽo theo kích thước đã định, rồi mài nhẵn và xếp chồng lên nhau hàng trăm tầng mà không dùng bất cứ vật liệu kết dính nào. Trải qua hàng nghìn năm, đến nay các kim tự tháp vẫn đứng vững như muốn thách thức với thời gian.

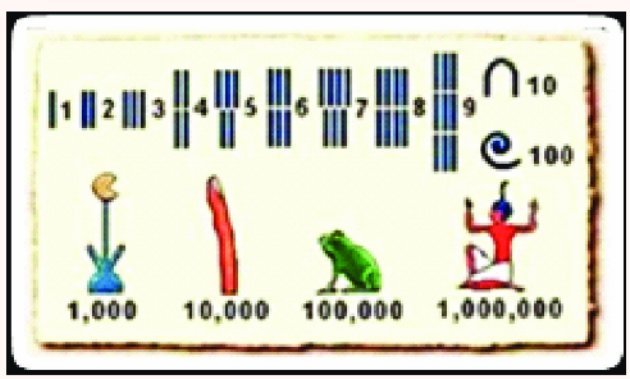
Nêu những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà.

Luyện tập và Vận dụng

1. Từ các hình ảnh và thông tin ở mục 3, em ấn tượng nhất với thành tựu văn hoá nào của người Ai Cập và Lưỡng Hà? Vì sao?

2. Em hãy nêu một số vật dụng hay lĩnh vực mà ngày nay chúng ta đang thừa hưởng từ các phát minh của người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.

3. Dựa vào bảng chữ số của người Ai Cập dưới đây em hãy làm phép tính: 124 + 321 = ? và 1565 – 1243 = ? theo cách viết của người Ai Cập cổ đại.



Bài 8 ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được những nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng ảnh hưởng đến sự hình thành của nền văn minh.*
- *Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ thời cổ đại.*
- *Nhận biết được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ thời cổ đại.*

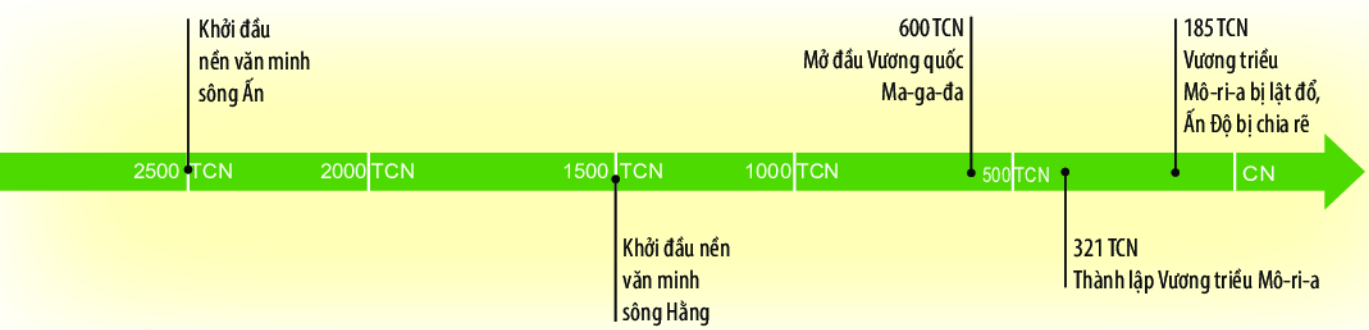
Tắm nước sông Hằng (Cum Me-la) là một trong những lễ hội tôn giáo lớn nhất thế giới. Tín đồ Ấn Độ giáo tin tưởng nước ở sông Hằng (sông Mẹ) linh thiêng sẽ tẩy rửa mọi tội lỗi của họ. Vì sao ở Ấn Độ – một cường quốc kinh tế hiện nay mà vẫn còn duy trì những phong tục cổ xưa như thế? Các con sông lớn đã có vai trò ra sao trong việc hình thành, phát triển nền văn minh Ấn Độ cổ đại? Cư dân cổ nơi đây đã đóng góp những gì cho nhân loại?



Hình 1. Lễ hội tắm nước sông Hằng được tổ chức ở một số thành phố thuộc miền Bắc Ấn Độ ngày nay

1. Điều kiện tự nhiên

Ấn Độ là một bán đảo ở Nam Á, có ba mặt giáp biển, nằm trên trục đường biển từ Tây sang Đông. Phía bắc được bao bọc bởi một vòng cung khổng lồ là dãy Hi-ma-lay-a; thoải dần về phía nam là đồng bằng sông Ấn, sông Hằng rộng lớn. Chính nơi đây đã hình thành nên những trung tâm văn minh sớm nhất của nhân loại.





Hình 2. Lược đồ Ấn Độ cổ đại

Miền Trung và miền Nam là cao nguyên Đê-can với rừng rậm và núi đá hiểm trở. Chỉ có mỏm cực Nam và dọc theo hai bờ ven biển là những đồng bằng nhỏ hẹp, là nơi quần cư tương đối thuận lợi và đông đúc.

Lưu vực sông Ấn chịu tác động của sa mạc nên rất hiếm mưa, khí hậu khô nóng. Ở lưu vực sông Hằng, do tác động của gió mùa nên lượng mưa nhiều, cây cối tươi tốt.

? Khai thác lược đồ trên và thông tin trong mục 1, hãy cho biết nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng ảnh hưởng đến sự hình thành nền văn minh Ấn Độ.

Kết nối với Địa lí

Sông Ấn dài gần 3000km, theo tiếng Phạn là Sindhu, về sau, người Ba Tư đọc thành Hindus và gọi bán đảo Ấn Độ là Hindustan (nghĩa là "xứ các con sông").

Kết nối với văn hoá



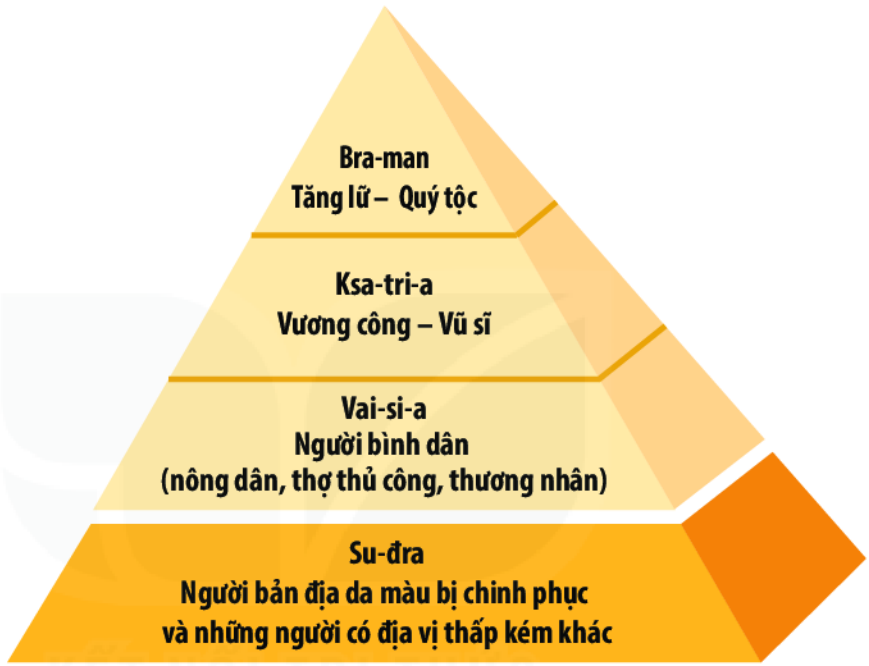
Hình 4. Báo Le Paria

Tầng lớp thấp kém trong đẳng cấp thứ tư là *Pariah* (sự không thừa nhận). Năm 1922, Nguyễn Ái Quốc đã mượn từ "*Pariah*" để đặt tên cho tờ báo *Le Paria* (Người cùng khổ) nói về đời sống của các dân tộc bị áp bức.

2. Chế độ xã hội ở Ấn Độ cổ đại

Khoảng năm 2500 TCN, người bản địa Đra-vi-đa đã xây dựng những thành thị đầu tiên dọc theo hai bên bờ sông Ấn.

Giữa thiên niên kỉ II TCN, người A-ri-a từ vùng Trung Á tràn vào miền Bắc Ấn Độ, xua đuổi người Đra-vi-đa và biến họ thành đẳng cấp thứ tư trong hệ thống bốn đẳng cấp (dựa trên sự phân biệt về chủng tộc và màu da). Chế độ này còn được gọi là chế độ đẳng cấp Vác-na.



Hình 3. Sơ đồ chế độ đẳng cấp Vác-na

"Giết một con mèo, một con cá, một con chim, một con nhái, một con chó, một con cá sấu, một con chim cú hay một con quạ cũng bị phạt như giết một người Su-đra." (Điều XI-132 Luật Ma-nu)

(Theo Đặng Đức An, *Tư liệu giảng dạy lịch sử thế giới cổ đại*, NXB Giáo dục, 1983, tr.86)

1. Nêu những điểm chính của chế độ xã hội ở Ấn Độ cổ đại.
2. Em có nhận xét gì về sự phân chia xã hội theo chế độ đẳng cấp Vác-na ở Ấn Độ cổ đại?

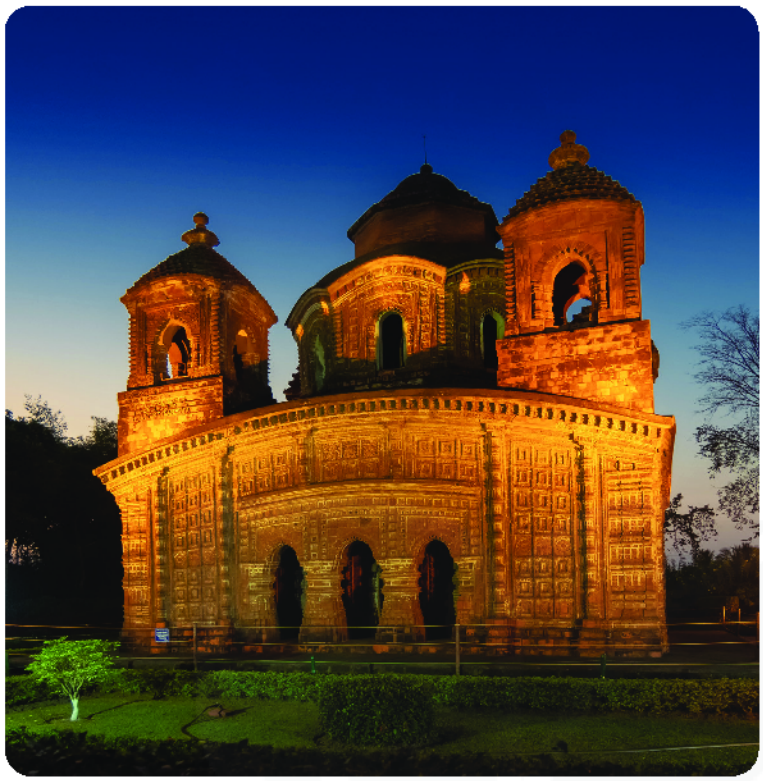
3. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu

Người Ấn Độ tạo ra chữ viết từ rất sớm. Chữ viết cổ nhất của họ khắc trên các con dấu, được phát hiện ở lưu vực sông Ấn, có từ hơn 2000 năm TCN. Vào khoảng thế kỉ VII TCN, chữ Phạn (Sanskrit) ra đời dựa trên việc cải biên những chữ viết cổ đã có trước đó. Đây là cơ sở của nhiều loại chữ viết ở Ấn Độ và Đông Nam Á sau này.

Hai tác phẩm văn học nổi bật nhất thời cổ đại là *Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-ya-na*, có ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển của văn học Ấn Độ và Đông Nam Á ở các giai đoạn sau này.



Hình 5. Kí tự tượng hình khắc trên một con dấu bằng đất nung được tìm thấy ở Ha-rap-pa – thành phố cổ thuộc lưu vực sông Ấn



Hình 6. Các bức điêu khắc bằng đất nung ở ngôi đền Si-am Rai (Ấn Độ) mô tả cảnh trong sử thi Ra-ma-y-a-na và Ma-ha-bha-ra-ta

Người Ấn Độ cổ đại đã biết làm lịch. Họ cũng là chủ nhân của 10 chữ số mà ngày nay được dùng rộng rãi trên thế giới, đặc biệt là chữ số 0. Người Ả Rập đã học tập chữ số Ấn Độ rồi truyền sang châu Âu.

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
०	१	२	३	४	५	६	७	८	९

Hình 7. Hệ thống 10 chữ số mà người Ấn Độ cổ đại phát minh ra

Ấn Độ cổ đại là quê hương của các tôn giáo lớn. Ra đời sớm nhất là đạo Bà La Môn. Những thế kỉ đầu Công nguyên, đạo Bà La Môn cải biến thành đạo Hin-đu (Ấn Độ giáo).

Khoảng thế kỉ VI TCN, Phật giáo được hình thành, người sáng lập là Xit-đac-ta Gô-ta-ma (Thích Ca Mâu Ni).

Công trình kiến trúc tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại là cột đá A-sô-ca và đại bảo tháp San-chi.

Kết nối với văn học

Ma-ha-bha-ra-ta là bản trường ca gồm 110 000 câu thơ đôi, được coi là một bộ "bách khoa toàn thư" về đời sống xã hội Ấn Độ thời cổ đại. *Ra-ma-y-a-na* là một bộ sử thi dài 24 000 câu thơ đôi, kể về tình yêu giữa chàng Hoàng tử Ra-ma và Công chúa Si-ta.

Kết nối với ngày nay

Quốc huy của Ấn Độ hiện nay có biểu tượng đầu trụ cột đá A-sô-ca, cùng với dòng chữ *Satyameva Jayate* (Chỉ có chân lí đắc thắng).



Hình 8. Đầu trụ cột đá A-sô-ca



Hình 9. Đại bảo tháp San-chi – đỉnh cao của nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ

Dựa vào thông tin và các hình ảnh ở trên, hãy nêu những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.

Luyện tập và Vận dụng

1. Điều kiện tự nhiên của Ấn Độ cổ đại có điểm gì giống và khác so với Ai Cập và Lưỡng Hà?
2. Sự phân hoá trong xã hội Ấn Độ cổ đại được biểu hiện như thế nào?
3. Thành tựu văn hoá nào của người Ấn Độ cổ đại vẫn được sử dụng hoặc được bảo tồn đến ngày nay?
4. Trong xã hội Ấn Độ hiện nay vẫn còn tàn dư của chế độ đẳng cấp. Em hãy viết một bức thư ngắn (khoảng 10 câu) để thuyết phục người dân Ấn Độ thay đổi suy nghĩ về sự phân biệt đẳng cấp đó.

Bài 9 TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KỈ VII

Học xong bài này, em sẽ:

- *Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.*
- *Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thuỷ Hoàng.*
- *Xây dựng được đường thời gian từ nhà Hán, Nam Bắc triều đến nhà Tuỳ.*
- *Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc thời cổ đại.*

Từ thời xa xưa, người Trung Quốc đã chế tạo ra la bàn để xác định phương hướng. Họ còn là chủ nhân của một nền văn minh phát triển với nhiều thành tựu mà cho đến ngày nay nhân loại vẫn đang được thừa hưởng. Vậy, điều kiện nào đã giúp người Trung Quốc cổ đại tạo dựng được nền văn minh rực rỡ như thế? Những giá trị to lớn mà họ trao truyền đến ngày nay là gì?



Hình 1. La bàn – một phát minh của người Trung Quốc



1. Điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại

Kết nối với địa lí

Hoàng Hà là sông dài thứ hai Trung Quốc và thứ sáu thế giới (5464km), Trường Giang là sông dài nhất Trung Quốc và thứ ba thế giới (6300km).

Người Trung Quốc đã xây dựng nền văn minh đầu tiên ở lưu vực sông Hoàng Hà, sau đó mở rộng đến lưu vực sông Trường Giang (Dương Tử). Phù sa của hai dòng sông này đã tạo nên đồng bằng Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam rộng lớn, phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, lũ lụt do hai con sông cũng đã gây ra nhiều khó khăn cho đời sống của người dân.

Thượng nguồn các dòng sông là vùng đất cao, có nhiều đồng cỏ nên chăn nuôi đã phát triển từ sớm.

Theo em, sông Hoàng Hà và Trường Giang đã tác động như thế nào đến cuộc sống của cư dân Trung Quốc thời cổ đại?

2. Nhà Tần thống nhất và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc



Hình 2. Lược đồ Trung Quốc thời nhà Tần

Từ thế kỉ XXI đến thế kỉ III TCN, lịch sử Trung Quốc trải qua các triều đại Hạ, Thương, Chu. Sau triều đại nhà Chu, Trung Quốc lại bị chia thành nhiều nước nhỏ. Trong đó, nước Tần có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất, lần lượt tiêu diệt các đối thủ. Năm 221 TCN, Tần Thuỷ Hoàng đã thống nhất lãnh thổ, tự xưng hoàng đế. Nhà Tần chia đất nước thành các quận, huyện, đặt các chức quan cai quản, lập ra triều đại phong kiến đầu tiên ở Trung Quốc.

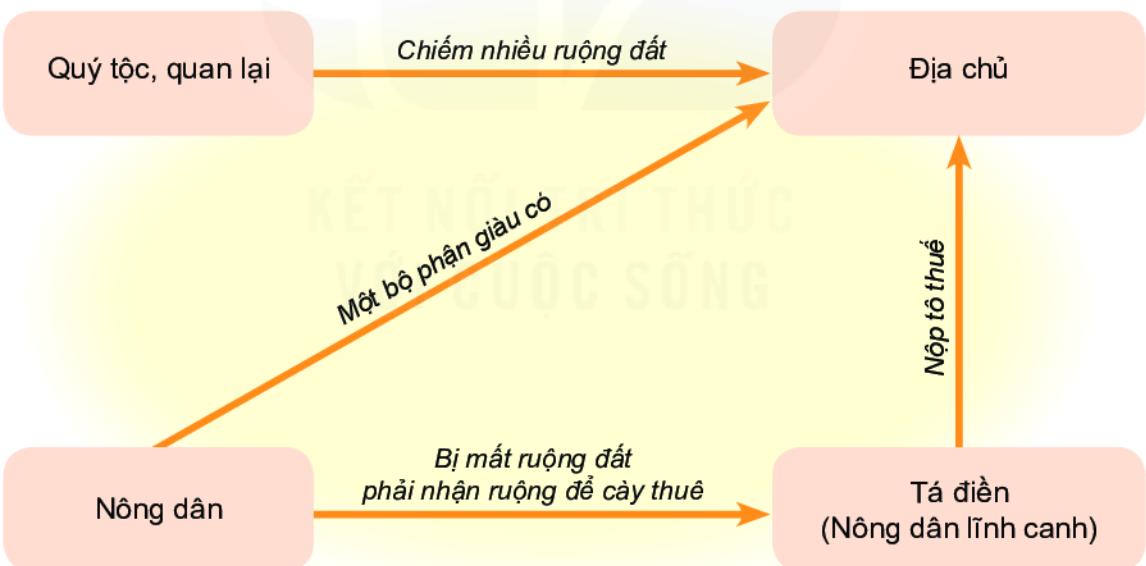
Để củng cố sự thống nhất đất nước, nhà Tần còn áp dụng chế độ đo lường, tiền tệ, chữ viết và pháp luật chung trên cả nước.



Hình 3. Tần Thuỷ Hoàng (259 TCN – 210 TCN)

> *"Mọi việc đều dùng pháp luật để quyết định, không dùng nhân đức, ân nghĩa."*
>
> (Theo Tư Mã Thiên, *Sử kí – Tần Thuỷ Hoàng bản kỉ*, NXB Văn học, 2003, tr.43)

Nhiều giai cấp mới được hình thành. Quan hệ bóc lột giữa địa chủ và tá điền dần được xác lập.



Hình 4. Sơ đồ sự phân hoá xã hội dưới thời nhà Tần

Nhà Tần tồn tại 15 năm, sau đó bị suy yếu. Năm 206 TCN, Lưu Bang – một địa chủ phong kiến đã lật đổ triều đại nhà Tần, lập ra nhà Hán.

1. Tư liệu trên cho em biết điều gì về chính sách cai trị đất nước của Tần Thuỷ Hoàng?

2. Nhà Tần đã thống nhất và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc như thế nào?

Em có biết?

Các triều đại Trung Quốc liên tiếp mở những cuộc chiến tranh để mở rộng lãnh thổ. Đó cũng chính là nguyên nhân khiến nhân dân Việt Nam đã phải trải qua hơn một nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc.

3. Trung Quốc từ thời nhà Hán đến thời nhà Tuỳ (206 TCN – thế kỉ VII)

Nhà Hán (206 TCN – 220) tiếp tục củng cố bộ máy cai trị và mở rộng lãnh thổ. Đây là một trong những triều đại thịnh vượng của chế độ phong kiến Trung Quốc, có ảnh hưởng lớn tới các dân tộc láng giềng.

Sau thời nhà Hán, lịch sử Trung Quốc tiếp tục trải qua các thời kì Tam quốc (220 – 280), nhà Tấn (280 – 420), Nam – Bắc triều (420 – 581). Đến năm 581, nhà Tuỳ mới thống nhất lại Trung Quốc.

? Hãy xây dựng đường thời gian từ thời nhà Hán đến thời nhà Tuỳ.

4. Một số thành tựu nổi bật của văn minh Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII

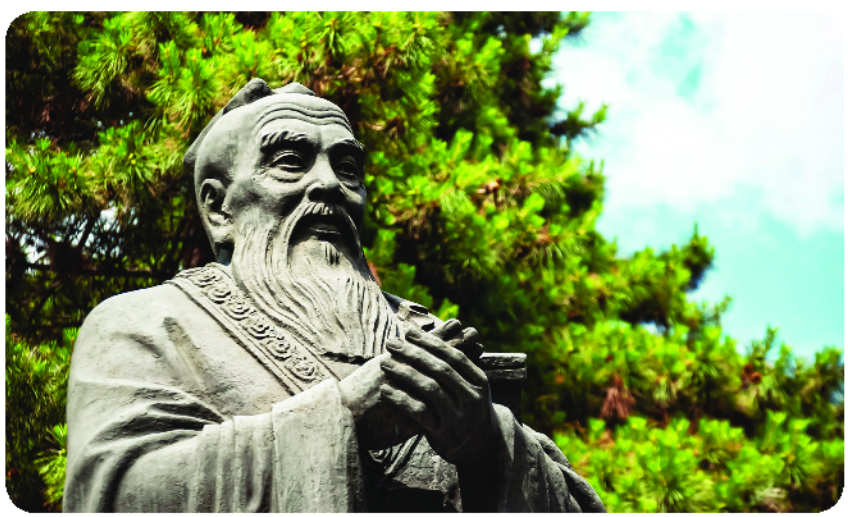


Hình 5. Chữ giáp cốt – nguồn gốc của chữ Hán ngày nay

Từ thời nhà Thương, người Trung Quốc đã khắc chữ trên mai rùa, xương thú, gọi là giáp cốt văn.

Kinh Thi là tập thơ cổ nhất ở Trung Quốc, gồm nhiều sáng tác dân gian, được Khổng Tử sưu tập và chỉnh lí. Nhiều bài thơ trong đó là nguồn cảm hứng sáng tác thơ ca Trung Quốc giai đoạn sau, đồng thời cũng ảnh hưởng lớn đến văn học của các nước khác, trong đó có Việt Nam.

Thời cổ đại, xuất hiện nhiều nhà tư tưởng nổi tiếng, tiêu biểu là Khổng Tử và Lão Tử.



Hình 6. Khổng Tử – người đặt nền móng cho sự hình thành Nho giáo

Người Trung Quốc xưa rất có ý thức về việc chép sử. Những bộ sử tiêu biểu như *Sử kí* củaTư Mã Thiên, *Hán thư* của Ban Cố,...

Người Trung Quốc cũng đã phát minh ra một loại lịch dựa trên sự kết hợp giữa âm lịch và dương lịch mà cho đến ngày nay vẫn ảnh hưởng đến cách tính thời gian của nhiều nước phương Đông, trong đó có Việt Nam.

Thế kỉ II TCN, họ đã phát minh ra thiết bị đo động đất sớm nhất thế giới (gọi là *địa động nghi*).



Hình 7. Địa động nghi do Trương Hành chế tạo

Đặc biệt, người Trung Quốc cổ đại đã đặt nền tảng cho bốn phát minh quan trọng về mặt kĩ thuật, đó là giấy, thuốc nổ, la bàn và kĩ thuật in sau này.

Bộ *Hoàng đế nội kinh* của Hoa Đà (một trong "tứ đại danh y" của Trung Quốc) được coi là sách kinh điển của y học cổ truyền Trung Hoa. Hoa Đà cũng người đầu tiên thực hiện phương pháp phẫu thuật gây mê.

Các triều đại từ Tần đến Tuỳ đều chú trọng xây dựng những công trình kiến trúc đồ sộ.

Em có biết?

Sử kí của Tư Mã Thiên là công trình sử học lớn nhất Trung Quốc và nổi tiếng toàn thế giới. Đây cũng là một trong những tác phẩm văn học tiêu biểu của nhân loại. Người Trung Quốc cũng coi *Sử kí* là tác phẩm lớn nhất về văn xuôi trong nền văn học cổ của mình.

Kết nối với ngày nay

Năm 1974, người ta đã tìm thấy ở lăng Ly Sơn 8 000 bức tượng binh lính bằng đất nung. Điều kì lạ là mỗi bức tượng một vẻ, sống động như người thật.

Vạn Lý Trường Thành là điểm du lịch nổi tiếng ở Trung Quốc, thu hút hàng triệu khách du lịch mỗi năm.

Hiện nay, hai công trình trên đều được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới.



Hình 8. Những bức tượng bằng đất nung được khai quật ở lăng Ly Sơn (tỉnh Thiểm Tây)



Hình 9. Vạn Lý Trường Thành (dài 21 000 km) được bắt đầu xây dựng từ thời nhà Tần để bảo vệ Trung Quốc khỏi những cuộc tấn công từ bên ngoài

? Kể tên một số thành tựu văn minh tiêu biểu của người Trung Quốc cổ đại.

Luyện tập và Vận dụng

1. Điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại có những đặc điểm gì nổi bật? Những đặc điểm đó đã tác động như thế nào đến sự hình thành nền văn minh của quốc gia này?
2. Nhà Tần có vai trò như thế nào trong lịch sử Trung Quốc?
3. Trong các thành tựu của văn minh Trung Quốc cổ đại, em thích nhất thành tựu nào? Vì sao?
4. Theo em, những thành tựu nào của văn minh Trung Quốc thời cổ đại có ảnh hưởng tới văn hoá của người Việt trong quá khứ và hiện tại?

Bài 10

HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

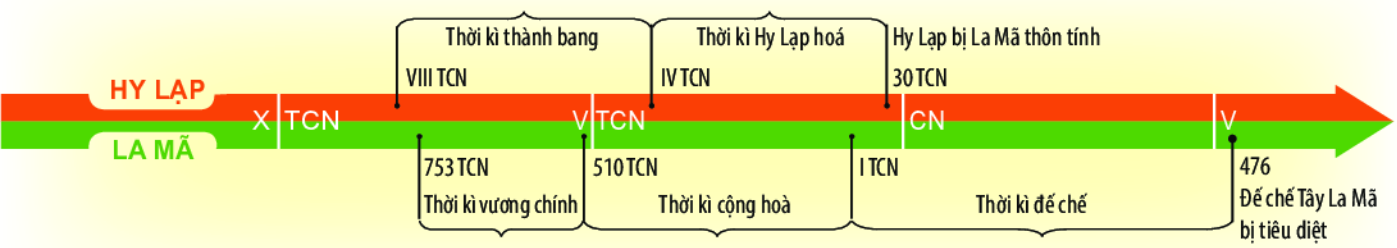
- *Giới thiệu và nhận xét được tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.*
- *Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.*
- *Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.*



Không có cơ sở của văn minh Hy Lạp và La Mã thì không có châu Âu hiện đại (theo Ăng-ghen). Theo em, điều gì khiến cho nền văn minh cổ đại này được đánh giá cao như vậy? Văn minh Hy Lạp và La Mã thời cổ đại có điểm gì nổi bật?



Hình 1. Đền Pác-tê-nông – thành tựu nổi bật của văn minh Hy Lạp cổ đại



1. Điều kiện tự nhiên

a) Hy Lạp cổ đại



Hình 2. Lược đồ Hy Lạp thời cổ đại

Vùng đất của Hy Lạp cổ đại lớn hơn nước Hy Lạp ngày nay rất nhiều với trung tâm nằm ở phía nam bán đảo Ban-căng. Địa hình ở đây bị chia cắt thành nhiều vùng đồng bằng nhỏ hẹp bởi các dãy núi thấp chạy dài ra biển. Đất đai canh tác ít và không màu mỡ, chỉ thích hợp trồng các cây lâu năm như nho, ô liu,... Bù lại, Hy Lạp có nhiều vũng, vịnh, thuận lợi cho việc lập những hải cảng. Ở đây còn có nhiều khoáng sản như đồng, vàng, bạc,…



Hình 3. Cảng Pi-rê ngày nay là cảng chính ở Hy Lạp, cách Thủ đô A-ten 11km. Đây cũng là cảng hành khách lớn nhất ở châu Âu và lớn thứ ba thế giới

Cảng Pi-rê là trung tâm xuất – nhập khẩu và buôn bán nô lệ sầm uất nhất của thế giới cổ đại. Từ cảng Pi-rê, A-ten xuất khẩu sang các quốc gia lân bang những sản phẩm nổi tiếng như rượu nho, dầu ô liu, đồ gốm màu, đá cẩm thạch, thiếc, chì, vải,… và nhập về các mặt hàng thiết yếu như ngũ cốc từ Hắc Hải, Bắc Phi, hạt tiêu từ Ấn Độ, chà là và lúa mì của vùng Lưỡng Hà,…

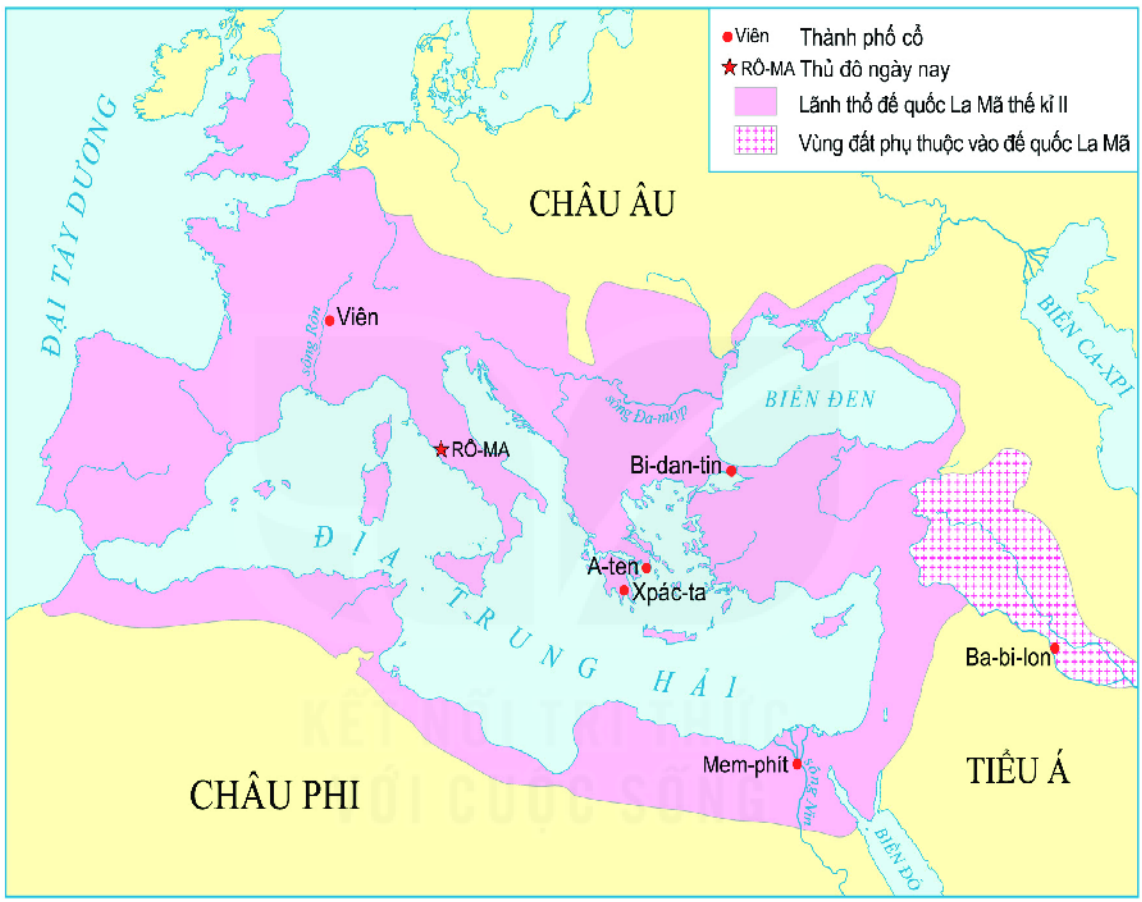
(Theo *Lịch sử thế giới cổ đại*, Sđd, tr.178 – 179)

1. Quan sát lược đồ, hãy cho biết vị trí địa lí của Hy Lạp cổ đại có điểm gì nổi bật.
2. Đoạn tư liệu trên cho em biết điều gì về hoạt động kinh tế của Hy Lạp cổ đại.
3. Theo em, với điều kiện tự nhiên như trên, cư dân Hy Lạp cổ đại có ưu thế để phát triển các ngành kinh tế nào?

b) La Mã cổ đại

Cũng giống như Hy Lạp, bán đảo I-ta-li-a – nơi hình thành Nhà nước La Mã cổ đại, nằm ở Nam Âu, xung quanh được biển bao bọc.

Bờ biển ở phía nam có nhiều vịnh, cảng thuận tiện cho tàu bè ra vào trú đậu. Đến thời kì đế quốc La Mã, lãnh thổ được mở rộng ra cả ba châu lục với nhiều đồng bằng và đồng cỏ rộng lớn. Nhờ đó, trồng trọt và chăn nuôi có điều kiện phát triển. Lòng đất chứa nhiều khoáng sản, thuận lợi cho nghề luyện kim.



Hình 4. Lược đồ đế quốc La Mã thế kỉ II

Dựa vào nội dung ở trên và quan sát lược đồ, em hãy cho biết vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên nổi bật của La Mã cổ đại.

2. Nhà nước thành bang và nền dân chủ cổ đại

Từ thế kỉ VIII đến thế kỉ IV TCN, ở Hy Lạp đã hình thành hàng trăm nhà nước nhỏ được gọi là nhà nước thành bang (hay thị quốc).

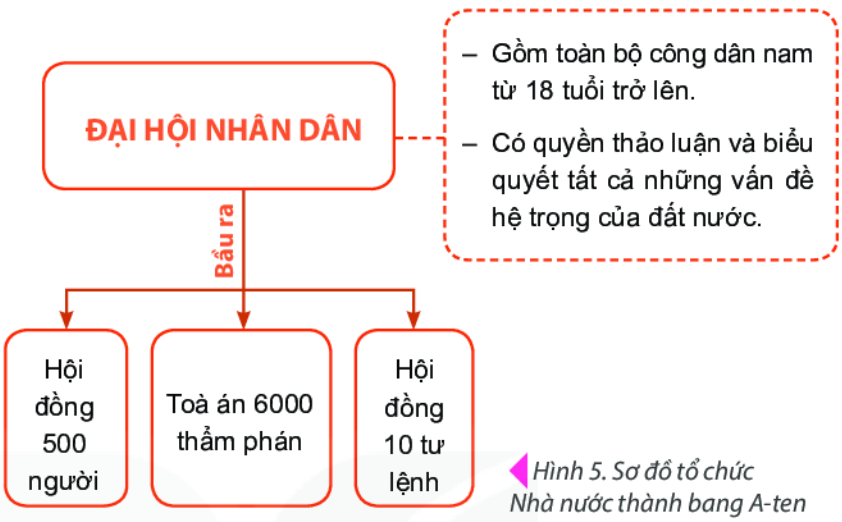
Mỗi thành bang đều lấy một thành thị làm trung tâm, xung quanh là vùng đất trồng trọt. Thành thị có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát và quan trọng hơn cả là bến cảng.

Em có biết?

"Chế độ bỏ phiếu bằng vỏ sò" là gì?

Nếu công dân nào bị nghi ngờ có âm mưu, hành vi đe doạ tới nền dân chủ thì Đại hội nhân dân sẽ tiến hành bỏ phiếu kín, bằng cách ghi tên người đó lên các mảnh vỏ sò. Nếu có 6000 lá phiếu cùng ghi tên một người thì người đó buộc phải rời khỏi A-ten trong thời hạn 10 năm.

A-ten là thành bang quan trọng nhất, tiêu biểu cho chế độ dân chủ ở Hy Lạp cổ đại. Để bảo vệ nền dân chủ và ngăn chặn những âm mưu đảo chính, "chế độ bỏ phiếu bằng vỏ sò" đã được thực hiện. Đến thế kỉ I TCN, Hy Lạp bị đế quốc La Mã thôn tính.



Hình 5. Sơ đồ tổ chức Nhà nước thành bang A-ten

Hãy trình bày những nét chính về tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp. Những ưu điểm của tổ chức nhà nước thành bang là gì?

3. Nhà nước đế chế La Mã cổ đại

Từ một thành bang nhỏ bé ở miền Trung bán đảo I-ta-li-a, Nhà nước La Mã đã dần mở rộng lãnh thổ, trở thành đế chế rộng lớn vào thế kỉ I TCN. Năm 27 TCN, Ốc-ta-vi-út được tôn lên thành Đấng tối cao, có quyền lực như hoàng đế, mở đầu thời kì đế chế.



Hình 6. Pê-ri-clét (495 – 429 TCN), Chấp chính quan trong thời đại hoàng kim của A-ten



Hình 7. Ốc-ta-vi-út (63 TCN – 14), người mở đầu thời kì đế chế La Mã



Hình 8. Sơ đồ tổ chức Nhà nước đế chế ở La Mã

Dựa vào sơ đồ trên, hãy trình bày tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.

4. Một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã

Người Hy Lạp và La Mã đã sáng tạo ra hệ chữ cái La-tinh (A, B, C,...) và chữ số La Mã mà ngày nay chúng ta đang sử dụng.

Chữ cái cổ Hy Lạp	Chữ cái Latinh
Α A	A
Β B	B
Γ	C
Δ	D
Ε	E
Υ F	F
Ι Ζ	Z
Η H	H

Hình 9. Bảng chữ cổ Hy Lạp và La-tinh

1 = I	10 = X	100 = C	1000 = M
2 = II	20 = XX	200 = CC	2000 = MM
3 = III	30 = XXX	300 = CCC	3000 = MMM
4 = IV	40 = XL	400 = CD	
5 = V	50 = L	500 = D	
6 = VI	60 = LX	600 = DC	
7 = VII	70 = LXX	700 = DCC	
8 = VIII	80 = LXXX	800 = DCCC	
9 = IX	90 = XC	900 = CM	

Hình 10. Bảng chữ số La Mã

Văn học Hy Lạp, La Mã cổ đại phong phú về thể loại (thần thoại, kịch và thơ). Một số tác giả tiêu biểu là Hô-me với tác phẩm *I-li-át* và *Ô-đi-xê* (Hy Lạp), nhà soạn kịch Xô-phốc với vở *Ơ-đíp làm vua* (Hy Lạp),...

Từ những hiểu biết khoa học của người phương Đông cổ đại, người Hy Lạp đã khái quát thành những định lí, định đề, đặt nền móng cho sự ra đời của các khoa học sau này như: định lí Pi-ta-go, định lí Ta-lét, định luật Ác-si-mét,...

Người Hy Lạp và La Mã đã biết làm lịch dựa trên sự di chuyển của Trái Đất xung quanh Mặt Trời. Đó là dương lịch.

Các nhà sử học tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã thời cổ đại là Hê-rô-đốt với *Lịch sử chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư*, Tuy-xi-dit với *Lịch sử chiến tranh Pê-lô-pôn-net*, Pô-li-bi-ut với bộ *Thông sử*.

Nhiều tác phẩm điêu khắc của Hy Lạp, La Mã cổ đại vẫn là mẫu mực của nghệ thuật điêu khắc cho đến nay như các pho tượng Thần Vệ nữ Mi-lô, Lực sĩ ném đĩa, Nữ thần A-tê-na, thần Hec-met và những phù điêu trên Khải hoàn môn,...



Hình 11. Tượng Lực sĩ ném đĩa bằng đá cẩm thạch trắng

Người Hy Lạp và La Mã cổ đại đã xây dựng những công trình kiến trúc nổi tiếng. Trong đó, nhiều công trình còn được bảo tồn đến ngày nay.



Hình 12. Đấu trường Cô-li-dê (La Mã)

Hãy kể tên một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã cổ đại. Thành tựu nào còn được bảo tồn đến ngày nay?

Luyện tập và Vận dụng

1. Điều kiện tự nhiên tác động như thế nào đến sự hình thành và phát triển của văn minh Hy Lạp, La Mã?
2. Tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp và nhà nước đế chế ở La Mã có điểm gì khác nhau?
3. Có ý kiến cho rằng: Người Hy Lạp và La Mã cổ đại đạt được những thành tựu văn hoá rực rỡ là do tiếp thu những thành tựu của người phương Đông cổ đại. Em có đồng ý với ý kiến trên không? Vì sao?
4. Dựa vào nội dung của bài và tìm kiếm thêm thông tin từ sách, báo, internet, hãy viết bài giới thiệu ngắn gọn về một thành tựu của nền văn minh cổ đại mà em ấn tượng nhất và chia sẻ với bạn.

CHƯƠNG 4

ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X


Đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a) – Di sản văn hoá thế giới


Ruộng bậc thang Ba-na-u tại núi I-phu-gao (Phi-líp-pin) – Di sản văn hoá thế giới

Nằm ở vị trí kết nối giữa Trung Quốc với Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải, Đông Nam Á đã sớm có mối giao lưu kinh tế – văn hoá với các nước phương Đông và phương Tây. Từ rất sớm, nơi đây đã hình thành các quốc gia độc lập với nền văn hoá đặc sắc. Đó là những giá trị mà các cư dân Đông Nam Á cổ xưa để lại, là hành trang để xây dựng một Cộng đồng ASEAN bản sắc và hội nhập trong hiện tại và tương lai.

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ ĐƯỢC TÌM HIỂU:

- Khái lược vị trí địa lí của vùng Đông Nam Á.
- Các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á.
- Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X).
- Giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á (từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X).



Bài 11

CÁC QUỐC GIA SƠ KÌ Ở ĐÔNG NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được sơ lược vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.*
- *Trình bày được quá trình xuất hiện và sự giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII.*



Em đã được học về Trung Quốc và Ấn Độ – những nền văn minh lớn của nhân loại. Giữa hai trung tâm văn minh này là khu vực Đông Nam Á, với vị trí rất quan trọng, là "ngã tư đường" của thế giới. Từ những thế kỉ trước đến đầu Công nguyên, ở đây đã hình thành các quốc gia đầu tiên. Quá trình đó diễn ra như thế nào? Các quốc gia đó đã phát triển ra sao? Đó là điều sẽ được làm rõ trong bài này.

1. "Cái nôi" của nền văn minh lúa nước

Do vị trí địa lí nằm án ngữ trên con đường hàng hải nối liền giữa Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương, từ lâu khu vực Đông Nam Á vẫn được coi là cầu nối giữa Trung Quốc, Nhật Bản với Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải.

Đông Nam Á bao gồm hai khu vực riêng biệt là Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo; lại nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có lượng mưa lớn nên rất thích hợp cho sự phát triển của cây lúa nước và nhiều cây trồng khác. Nơi đây được biết đến là cái nôi của nền văn minh lúa nước và là quê hương của nhiều loại cây gia vị, hương liệu nổi tiếng.

? Dựa vào thông tin ở trên, kết hợp khai thác lược đồ hình 1 (tr.53), hãy mô tả vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.

2. Quá trình hình thành các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á

Ngay từ những thế kỉ trước Công nguyên đến đầu Công nguyên, cư dân Đông Nam Á đã phát triển nông nghiệp trồng lúa nước và một số nghề thủ công truyền thống như đúc đồng, rèn sắt, dệt, làm gốm,... Đây chính là cơ sở cho sự ra đời của những quốc gia sơ kì trong khu vực. Sự ra đời của các quốc gia này còn gắn liền với các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hoá với Trung Quốc, Ấn Độ.

Khoảng thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII, khu vực Đông Nam Á đã lần lượt xuất hiện một số quốc gia sơ kì như Văn Lang – Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam, các vương quốc ở hạ lưu sông Chao Phray-a (Thái Lan) và các đảo thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay.

- *Phía đông đảo Boóc-nê-ô đã phát hiện được bảy chiếc cột đá có khắc chữ Sanskrit (chữ Phạn)... Hiện vật gốm (Hán) trong những mộ táng ở Boóc-nê-ô cho thấy mối quan hệ buôn bán với Trung Quốc từ thời nhà Hán.*
- *Ở Thái Lan, tại di chỉ khảo cổ Pông-tuc (thế kỉ III – IV), đã phát hiện được hai cánh hoa bằng vàng, rất giống với những mảnh vàng ở Óc Eo. Ngoài ra, tại đây còn phát hiện được một số mảnh gốm, một số pho tượng Phật nhỏ bằng đồng, một đèn đồng kiểu La Mã.*

(Theo Lương Ninh, *Đông Nam Á – Lịch sử từ nguyên thuỷ đến ngày nay*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, tr.57, 59)



▲ *Hình 1. Lược đồ các quốc gia sơ kì và phong kiến ở Đông Nam Á*

Do vị trí thuận lợi, buôn bán bằng đường biển ở một số quốc gia ngày càng phát đạt. Một số thành thị đồng thời là những hải cảng sầm uất đã xuất hiện như Óc Eo (Việt Nam), Ta-cô-la (bán đảo Mã Lai, nay thuộc Thái Lan).



Hình 2. Đồng tiền vàng La Mã phát hiện tại di chỉ Óc Eo



Hình 3. Nhẫn vàng khắc chữ Phạn của Ấn Độ – một hiện vật thuộc văn hoá Óc Eo

1. Hãy chỉ và kể tên một số quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á trên lược đồ hình 1 (tr.53).
2. Các tư liệu (tr. 53) và hình 2, 3 chứng tỏ điều gì về giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì Đông Nam Á vào những thế kỉ đầu Công nguyên.

Luyện tập và Vận dụng

1. Tác động của việc giao lưu thương mại đối với sự ra đời của các quốc gia sơ kì Đông Nam Á như thế nào?
2. Sưu tầm thêm thông tin từ sách, báo, internet về quá trình hình thành của một quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á mà em thích và chia sẻ với bạn.
3. Sưu tầm những câu thành ngữ, tục ngữ của người Việt liên quan đến lúa, gạo.

Bài 12

SỰ HÌNH THÀNH VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC PHONG KIẾN Ở ĐÔNG NAM Á (TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN THẾ KỈ X)

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X).*
- *Phân tích được tác động chính của quá trình giao lưu thương mại ở các vương quốc phong kiến Đông Nam Á đến thế kỉ X.*



Trong quá trình phát triển, các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á đã dần tạo lập được những cơ sở đưa đến sự ra đời của các vương quốc phong kiến đầu tiên. Những nền tảng kinh tế đã được tạo dựng vững chắc như thế nào để tạo ra bước phát triển mới cho Đông Nam Á trong giai đoạn thịnh vượng sau này?

1. Sự hình thành các vương quốc phong kiến

Từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, ở khu vực Đông Nam Á đã hình thành một số quốc gia, lấy một bộ tộc đông và phát triển nhất làm nòng cốt như: các vương quốc Sri Kse-tra của người Môn và Pa-gan của người Miến (ở lưu vực sông I-ra-oa-đi); Vương quốc Đva-ra-va-ti của người Môn, Vương quốc Chân Lạp của người Khơ-me (ở lưu vực sông Mê Nam); Vương quốc Sri Vi-giay-a của người Mã Lai (trên đảo Xu-ma-tra); Vương quốc Ca-lin-ga của người In-đô-nê-xi-a (trên đảo Gia-va).

Quan sát lược đồ hình 1 (tr.53) và thông tin trong bài học, em hãy nêu tên và xác định nơi hình thành các quốc gia phong kiến Đông Nam Á.



Em có biết?

Sri Vi-giay-a là một vương quốc nằm trên vùng eo biển Sun-đa, thuộc đảo Xu-ma-tra (nổi tiếng có nhiều vàng, bạc và đồ gia vị, nên còn được gọi là đảo Vàng). Sau này, Sri Vi-giay-a trở thành một quốc gia hùng mạnh, trung tâm kinh tế, văn hoá quan trọng ở khu vực Đông Nam Á.

2. Hoạt động kinh tế ở các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

Trên nền tảng của các quốc gia sơ kì, kinh tế của các vương quốc phong kiến Đông Nam Á vẫn tiếp tục phát triển.

Các vương quốc lấy nông nghiệp làm ngành kinh tế chính, chủ yếu nằm ở vùng lục địa (như Chăm-pa, Chân Lạp), ở lưu vực sông Chao Phray-a (Thái Lan), lưu vực sông I-ra-oa-đi (Mi-an-ma ngày nay),…

Một số quốc gia chủ yếu dựa vào hoạt động thương mại biển như Sri Vi-giay-a, Ca-lin-ga, Ma-ta-ram (In-đô-nê-xi-a ngày nay). Với nguồn sản vật phong phú, đặc biệt là gia vị, các vương quốc này góp nhiều mặt hàng chủ lực trên những tuyến buôn bán đường biển kết nối Á – Âu, mà sau này gọi là Con đường Gia vị.



Hình 1. Một số sản phẩm gia vị chủ yếu ở Đông Nam Á

- *"Đế quốc của nhà vua rất đông dân cư... Nhà vua có nhiều loại dầu thơm và cây thuốc mà không một ông vua nào có được. Đất đai sản sinh ra long não, trầm hương, đinh hương, đàn hương, đậu khấu, sa nhân,..." – Nhận xét của một nhà địa lí Ả Rập về Vương quốc Sri Vi-giay-a.*
- *"Đất nước sản sinh đồi mồi, vàng bạc, sừng tê và ngà voi..." – Ghi chép của Tân Đường thư về Vương quốc Ma-ta-ram (trên đảo Gia-va).*

(Theo Lương Ninh (Chủ biên) *Đông Nam Á – Lịch sử từ nguyên thuỷ đến ngày nay*, Sđd, tr.106)

Quá trình giao lưu thương mại với nước ngoài đã thúc đẩy sự phát triển của các vương quốc trong khu vực. Vì thế trong thời kì này, ở các vương quốc cũng xuất hiện một số thương cảng sầm uất như Đại Chiêm (Chăm-pa), Pa-lem-bang (Sri Vi-giay-a),... Những thương cảng này đã trở thành điểm kết nối kinh tế, văn hoá giữa các châu lục.

1. Khai thác các tư liệu trên và cho biết thương nhân nước ngoài bị hấp dẫn bởi những sản vật nào của các vương quốc Sri Vi-giay-a và Ma-ta-ram?
2. Hãy trình bày hoạt động kinh tế chính của các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.

Luyện tập và Vận dụng

1. Các vương quốc phong kiến Đông Nam Á đã phát huy những lợi thế nào để phát triển kinh tế?
2. Hoạt động giao lưu thương mại đã tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế các quốc gia phong kiến Đông Nam Á?
3. Có một câu chuyện thú vị như sau: Vào thế kỉ X, 1 pound nghệ tây (khoảng 4 lạng) có giá ngang với 1 con ngựa, 1 pound gừng có giá ngang 1 con bò.

   Từ câu chuyện trên cùng thông tin trong bài học, hãy viết một đoạn văn ngắn (từ 3 – 5 câu) mô tả sự hấp dẫn của nguồn gia vị ở các vương quốc Đông Nam Á đối với thương nhân nước ngoài.
4. Hãy tìm hiểu thêm thông tin từ sách, báo và internet về một thương cảng ở Đông Nam Á thời cổ đại và một thương cảng Đông Nam Á hiện nay. Qua đó, em thu hoạch được điều gì?

Bài 13

GIAO LƯU VĂN HOÁ Ở ĐÔNG NAM Á TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

Trong hơn mười thế kỉ hình thành và phát triển, ở Đông Nam Á đã diễn ra quá trình giao lưu văn hoá với Trung Quốc và Ấn Độ. Quá trình giao lưu đó đã tác động như thế nào đến văn hoá Đông Nam Á?

1. Tín ngưỡng, tôn giáo

Trong quá trình lịch sử, cư dân Đông Nam Á có nhiều tín ngưỡng dân gian như: tín ngưỡng phồn thực, tục thờ cúng tổ tiên, tục cầu mưa,…



Hình 1. Nghi lễ trong tết Té nước Song-kran (ở Thái Lan) – một lễ hội liên quan đến tục cầu mưa của cư dân Đông Nam Á

Các tín ngưỡng bản địa đã dung hợp với Ấn Độ giáo (từ Ấn Độ), Phật giáo (từ Ấn Độ và Trung Quốc). Trong đó, các quốc gia chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đều có tín ngưỡng Thần – Vua (Chăm-pa, Chân Lạp,...).

? Đời sống tín ngưỡng – tôn giáo của các cư dân Đông Nam Á đã chịu ảnh hưởng từ văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc như thế nào?

Em có biết?

Tín ngưỡng phồn thực của người Chăm xưa nhằm cầu mong vạn vật sinh sôi, nảy nở, sung túc.

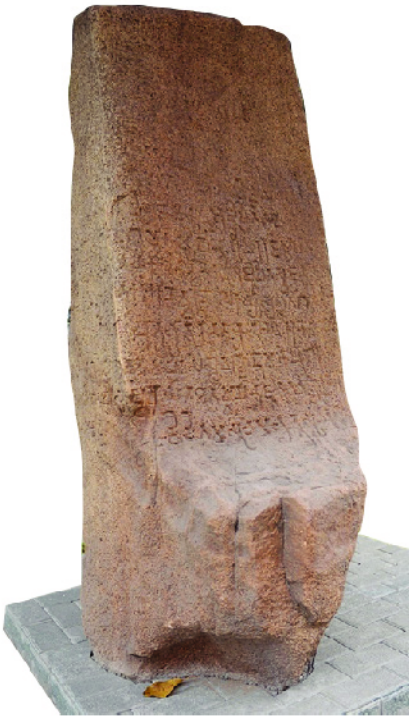
Sau này, khi Ấn Độ giáo được tiếp nhận, lin-ga (linh vật tượng trưng cho tín ngưỡng phồn thực) trở thành biểu tượng quyền lực cho nhà vua – người được đồng nhất với một vị thần, gọi là Thần Vua.

2. Chữ viết – văn học

Nhiều nhóm cư dân Đông Nam Á đã tạo ra chữ viết riêng dựa trên hệ thống chữ cổ của người Ấn Độ.

- *Tấm bia đầu tiên của người Khơ-me bằng chữ Phạn và chữ Khơ-me cổ là bia Ăng-co Bo-rây (Cam-pu-chia).*
- *Trên cơ sở chữ Pa-li, người Môn (người Mi-an-ma) đã sáng tạo ra chữ Môn cổ.*
- *Người Mã Lai đã sáng tạo ra chữ Mã Lai cổ, được tìm thấy trên tấm bia ở đảo Xu-ma-tra.*

(Theo Vũ Dương Ninh, *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr.172 – 173)



Hình 2. Bia Võ Cạnh được tìm thấy ở Nha Trang, có niên đại khoảng thế kỉ III – IV. Đây là tấm bia chữ Phạn cổ nhất ở Đông Nam Á

Riêng người Việt thì kế thừa hệ thống chữ Hán của người Trung Quốc.

Bên cạnh kho tàng văn học dân gian (ca dao, tục ngữ, hò vè,…), người Đông Nam Á cũng tiếp thu văn học của người Ấn Độ, tiêu biểu nhất là sử thi *Ma-ha-bha-ra-ta, Ra-ma-y-a-na* để sáng tạo bộ sử thi của dân tộc mình như: *Phạ lắc – Phạ Lam* (Lào), *Ra-ma-kien* (Thái Lan), *Ra-ma-y-a-na* (In-đô-nê-xi-a), *Riêm Kê* (Cam-pu-chia),…



Hình 3. Bức phù điêu của người Khơ-me cổ đại ở đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia) mô tả cảnh trong sử thi Ra-ma-y-a-na

? Những bằng chứng nào chứng tỏ chữ viết, văn học Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc?

3. Kiến trúc – điêu khắc

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng đậm nét của các tôn giáo như Ấn Độ giáo, Phật giáo.

Kiểu kiến trúc Ấn Độ giáo tiêu biểu ở Đông Nam Á là kiến trúc đền – núi, như đền Bô-rô-bu-đua, La-ra Giong-grang (In-đô-nê-xi-a), khu di tích Mỹ Sơn (Việt Nam),…

Nghệ thuật điêu khắc Đông Nam Á cũng chịu ảnh hưởng rõ rệt của Ấn Độ với các loại hình chủ yếu là phù điêu, các bức chạm nổi, tượng thần, Phật,…



Hình 4. Đền Bô-rô-bu-đua – kì quan Phật giáo lớn nhất thế giới, được xây dựng vào thế kỉ VIII

? Kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X có điểm gì nổi bật?

Luyện tập và Vận dụng

1. Văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc đã ảnh hưởng đến văn hoá Đông Nam Á như thế nào trong những thế kỉ đầu Công nguyên?

2. Tìm thêm thông tin và chia sẻ với bạn về một thành tựu văn hoá Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc.

3. Em hiểu gì về biểu tượng trên lá cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ngày nay?

CHƯƠNG 5

VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X



Trống đồng Đông Sơn

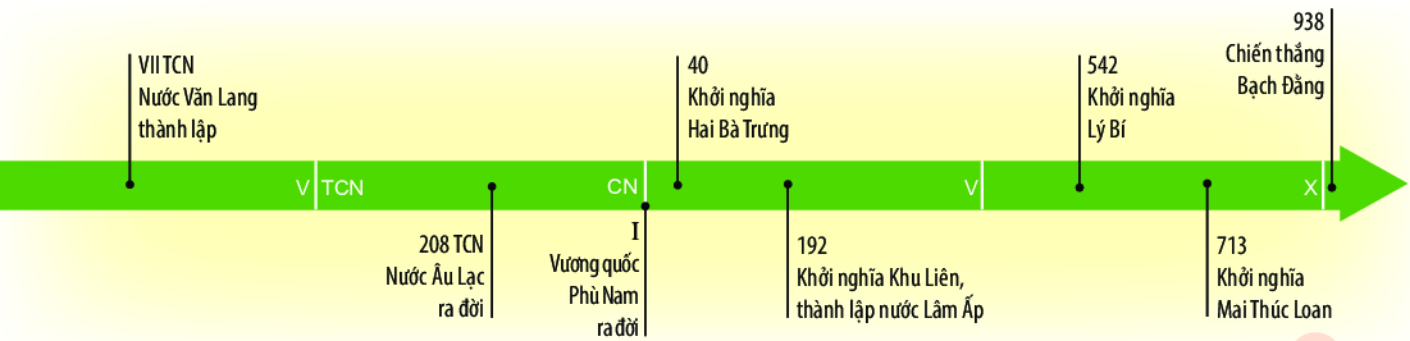


Tháp Chăm ở Ninh Thuận

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ ĐƯỢC TÌM HIỂU:

- Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc.
- Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến về kinh tế – xã hội của Việt Nam thời Bắc thuộc.
- Các cuộc đấu tranh giành độc lập thời Bắc thuộc trước thế kỉ X.
- Cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá của người Việt.
- Vương quốc Chăm-pa.
- Vương quốc Phù Nam.

Từ khoảng thế kỉ VII TCN đến những thế kỉ đầu Công nguyên, trên lãnh thổ Việt Nam đã hình thành các quốc gia cổ như: Văn Lang, sau đó là Âu Lạc, Chăm-pa và Phù Nam. Sự ra đời của các quốc gia này với những thành tựu văn hoá đặc sắc đã tạo dựng nên những giá trị truyền thống cốt lõi, góp phần định hình bản sắc văn hoá dân tộc. Thời kì này cũng chứng kiến sự nổi dậy mạnh mẽ của nhân dân ta nhằm đấu tranh giành lại quyền độc lập tự chủ cũng như bảo vệ và phát triển nền văn hoá của mình.



Bài 14 NHÀ NƯỚC VĂN LANG – ÂU LẠC

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi không gian của nước Văn Lang – Âu Lạc trên lược đồ.*
- *Trình bày được tổ chức nhà nước của Văn Lang – Âu Lạc.*
- *Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.*

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba.

Từ lâu đời, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã ăn sâu vào tâm thức, tình cảm của những người dân Việt và trở thành truyền thống vô cùng đặc biệt của dân tộc ta. Hình ảnh bên đã phản ánh phần nào không khí của ngày giỗ Tổ. Đã bao giờ em tự hỏi: Điều gì đã thôi thúc nhân dân ta luôn hướng về mảnh đất cội nguồn?



Hình 1. Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ)

1. Nhà nước đầu tiên của người Việt cổ

Vào khoảng thế kỉ VII TCN, nhờ sự phát triển của công cụ bằng đồng và sắt, đời sống sản xuất của người Việt cổ đã có sự chuyển biến rõ rệt. Nhu cầu chung sống, cùng làm thuỷ lợi và chống ngoại xâm đã thúc đẩy sự ra đời của nhà nước đầu tiên ở Việt Nam – Nhà nước Văn Lang. Địa bàn chủ yếu của nước Văn Lang gắn liền với lưu vực các dòng sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay.

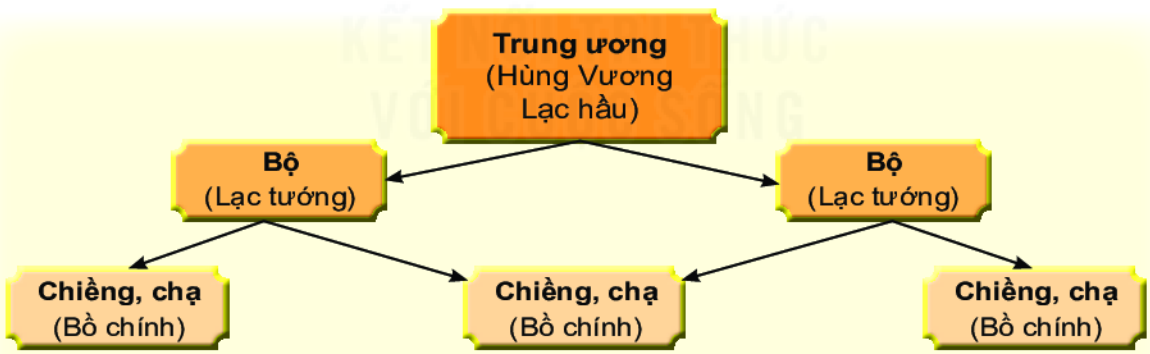
Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 – 682 TCN), ở bộ lạc Gia Ninh xuất hiện vị thủ lĩnh có khả năng áp phục được các bộ lạc khác, tự xưng là Hùng Vương, chọn đóng đô ở vùng đất Phong Châu (tỉnh Phú Thọ ngày nay), đặt tên nước là Văn Lang.

(Theo *Đại Việt sử lược* (bản dịch), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.14).

Nhà nước Văn Lang chia làm 15 bộ, đứng đầu liên minh 15 bộ là Hùng Vương, tương truyền trải qua 18 đời, cha truyền con nối.



Hình 2. Khu vực Bắc Bộ và Trung Bộ ngày nay – xưa kia là địa bàn chủ yếu của Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc



Hình 3. Sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang

Tuy còn sơ khai, chưa có pháp luật thành văn và chữ viết,... nhưng sự ra đời của Nhà nước Văn Lang đã mở ra thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

1. Hãy xác định phạm vi không gian của Nhà nước Văn Lang trên lược đồ hình 2.
2. Đoạn tư liệu (tr. 62) cho em biết thông tin gì về nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam?
3. Nhà nước Văn Lang ra đời vào thời gian nào? Hãy nêu ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Văn Lang.

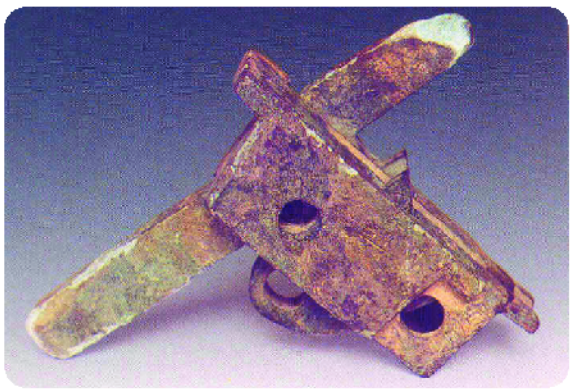
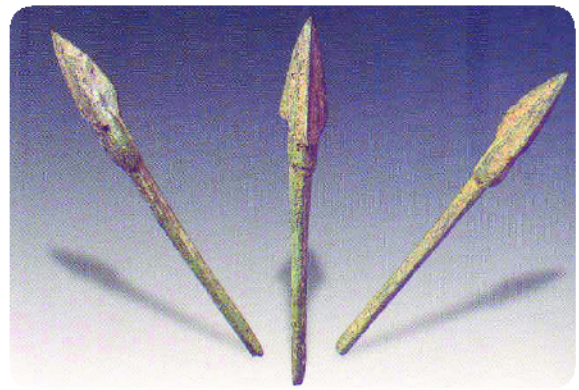
2. Sự ra đời Nhà nước Âu Lạc

Cuối thế kỉ III TCN, nhà Tần đem quân đánh xuống phía nam. Người Lạc Việt và người Âu Việt đã đoàn kết với nhau cùng chống quân xâm lược. Họ đã cử ra "người tuấn kiệt" là Thục Phán lãnh đạo cuộc kháng chiến. Thục Phán lên làm vua, xưng gọi là An Dương Vương, lập ra nước Âu Lạc (năm 208 TCN).

Nhà nước Âu Lạc được mở rộng hơn về mặt lãnh thổ, hoàn chỉnh hơn về tổ chức so với Nhà nước Văn Lang (có quân đội mạnh, vũ khí tốt, đặc biệt có thành Cổ Loa kiên cố, vững chắc). Kinh đô của Âu Lạc đã chuyển từ miền trung du Phong Châu xuống vùng đồng bằng ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội ngày nay).



Hình 4. Sơ đồ thành Cổ Loa – được xây dựng theo hình xoáy trôn ốc, có ba vòng khép kín với tổng chiều dài là 16 000m

Hình 5. Lẫy nỏ và mũi tên đồng được tìm thấy ở Cổ Loa

1. Hãy xác định trên lược đồ hình 2 (tr. 63) phạm vi không gian của Nhà nước Âu Lạc.
2. Nhà nước Âu Lạc ra đời trong bối cảnh nào? Nhà nước này có gì giống và khác so với Nhà nước Văn Lang?

3. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc

a) Đời sống vật chất

Cư dân Việt cổ đã biết đến nền "nông nghiệp dùng cày" và sớm lấy nghề nông trồng lúa nước làm nghề chính. Ngoài ra, họ còn trồng các loại cây hoa màu và trồng dâu, nuôi tằm.

Nghề luyện kim của người Việt cổ dần được chuyên môn hoá. Kĩ thuật đúc đồng phát triển với những hiện vật tiêu biểu là trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh. Bên cạnh đó, họ đã bước đầu biết rèn sắt.

Cư dân chủ yếu ở nhà sàn được dựng bằng tre, nứa, lá, gỗ,... Thức ăn chính là gạo nếp, gạo tẻ, muối, mắm cá,...



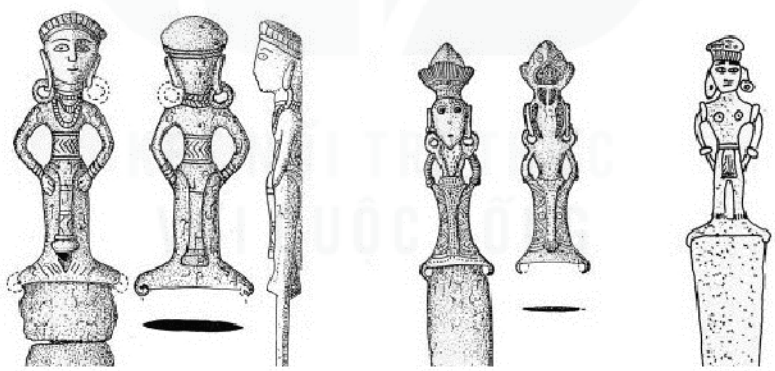
Hình 6. Lưỡi cày đồng hình bướm



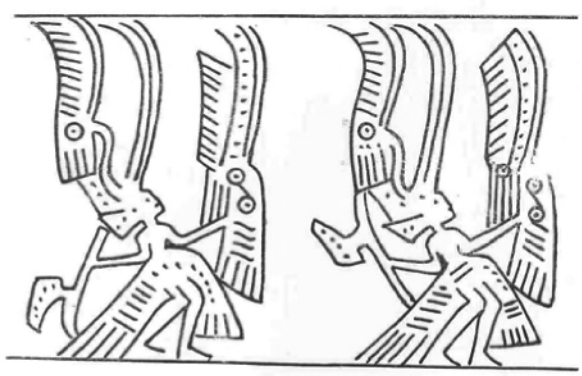
Hình 7. Hoạ tiết trên trống đồng Ngọc Lũ – loại trống đẹp nhất của trống đồng Đông Sơn

a. Hoạ tiết mái nhà cong
b. Hoạ tiết hình thuyền
c. Hoạ tiết người giã gạo

Người Việt cổ ngày thường để tóc ngang vai, búi tó hoặc tết tóc kiểu đuôi sam. Nam đóng khố, cởi trần, đi chân đất, nữ mặc váy, mặc yếm. Vào dịp lễ hội, họ có thể đội thêm mũ lông chim, đeo trang sức (vòng tay, hạt chuỗi, khuyên tai,...).



Hình 8. Trang phục và kiểu tóc của người Việt cổ (hình trang trí trên cán dao găm bằng đồng)



Hình 9. Hình người múa hát được miêu tả trên trống đồng

1. Quan sát hình 7, 8, 9 và dựa vào thông tin trong mục a, em hãy mô tả đời sống vật chất (nguồn lương thực, nơi ở, phương tiện đi lại, trang phục, đồ trang sức,...) của người Việt cổ.

2. Những nghề sản xuất chính của cư dân Văn Lang – Âu Lạc là gì?

b) Đời sống tinh thần

Về mặt tín ngưỡng, cư dân Văn Lang – Âu Lạc có tục thờ cúng tổ tiên và thờ các vị thần trong tự nhiên như thần Sông, thần Núi, thần Mặt Trời,...

Người Việt cổ có tục xăm mình, nhuộm răng đen, ăn trầu, làm bánh chưng, bánh giầy. Các lễ hội gắn với nền nông nghiệp trồng lúa nước cũng được tổ chức thường xuyên.

Những thành tựu về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã tạo nên nền văn minh đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, góp phần tạo dựng nền tảng cốt lõi của bản sắc văn hoá dân tộc.

Trình bày những nét chính về đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

Luyện tập và Vận dụng



1. Hãy ghi lại những thông tin cơ bản nhất về hai nhà nước Văn Lang và Âu Lạc theo các gợi ý sau: thời gian thành lập – kết thúc; kinh đô; tổ chức bộ máy nhà nước; một số truyền thuyết dân gian có liên quan.



2. Chỉ ra 3 – 5 thành tựu tiêu biểu của thời đại Văn Lang – Âu Lạc. Viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về thành tựu mà em thích nhất.

3. Lễ hội Đền Hùng được tổ chức vào ngày 10 – 3 âm lịch hằng năm có ý nghĩa như thế nào?

Bài 15 CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA XÃ HỘI ÂU LẠC

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được một số chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc.*
- *Nhận biết được một số chuyển biến cơ bản về kinh tế và xã hội của người Việt cổ dưới ách cai trị, đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc.*

Thành cổ Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) từ thời Hán đã là trị sở của chính quyền đô hộ. Đây cũng là nơi lưu lại dấu tích liên quan đến chính sách cai trị và sự chuyển biến trong đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá của người Việt thời Bắc thuộc. Sự hiện diện của những dấu tích ấy gợi cho em suy nghĩ gì về giai đoạn lịch sử đặc biệt này?

Em có biết?

Luy Lâu là một thành cổ có lịch sử trên 2 000 năm, được xây dựng từ thời Đông Hán. Từ thế kỉ II đến đầu thế kỉ IX, Luy Lâu vừa là trị sở của chính quyền đô hộ phương Bắc, vừa là một trung tâm kinh tế, văn hoá, tôn giáo quan trọng của Giao Chỉ. Từ thế kỉ IX, trị sở của chính quyền An Nam đô hộ chuyển về Tống Bình – Đại La.

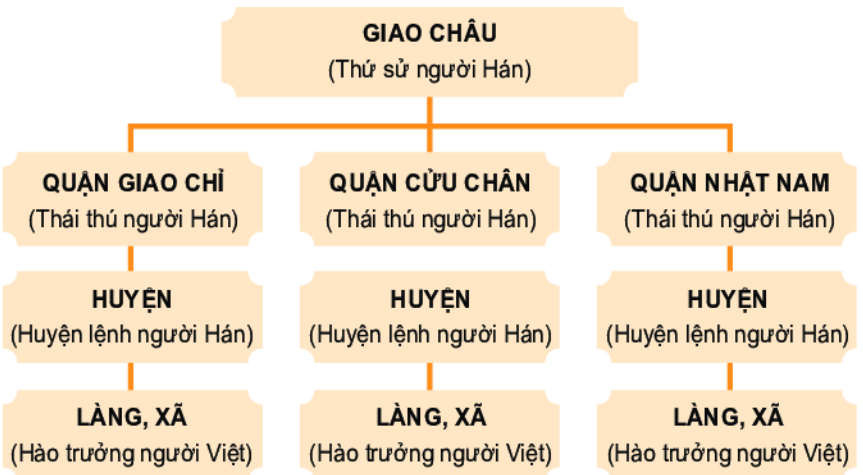
1. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc

a) Về bộ máy cai trị

Sau khi chiếm được Âu Lạc, các triều đại phong kiến phương Bắc đều sáp nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Quốc, chia thành các đơn vị hành chính như châu – quận, dưới châu – quận là huyện.

Từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 43), chính quyền từ cấp huyện trở lên đều do người Hán nắm giữ.

Chính quyền đô hộ cho xây đắp các thành luỹ lớn ở trị sở các châu, quận như thành Luy Lâu (Bắc Ninh), thành Tống Bình – Đại La (Hà Nội),... và bố trí lực lượng quân đồn trú để bảo vệ chính quyền.



Hình 1. Sơ đồ tổ chức chính quyền của nhà Hán ở nước ta từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng



Hình 2. Lược đồ hành chính nước ta thời thuộc Đường

Các triều đại từ Hán đến Đường còn áp dụng luật pháp hà khắc và thẳng tay đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân ta.



Hình 3. Các hình phạt nặng thường được chính quyền đô hộ sử dụng để cai trị nhân dân ta thời Bắc thuộc (tranh minh hoạ)

Hãy cho biết một số chính sách để áp đặt bộ máy cai trị của phong kiến phương Bắc ở nước ta.

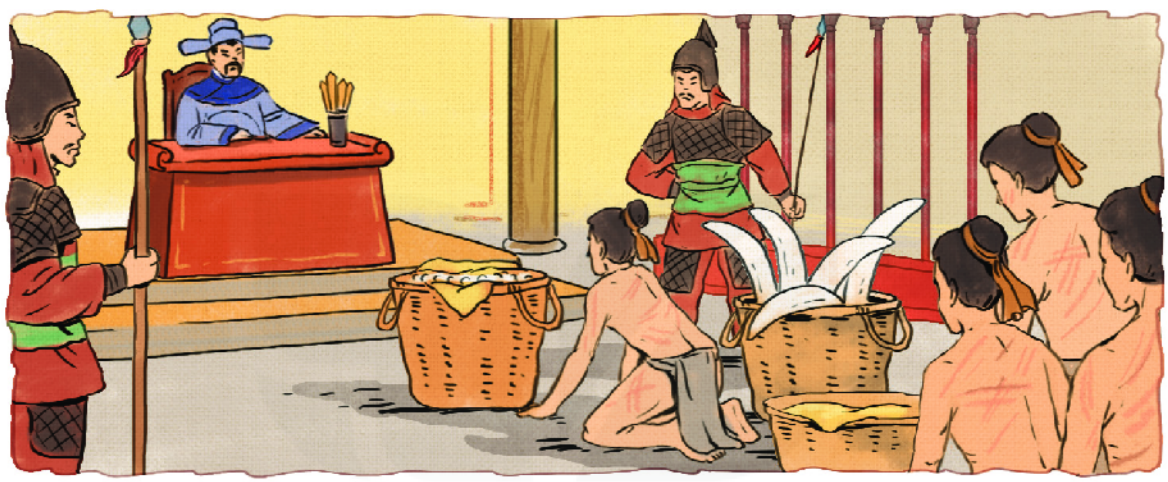
b) Về kinh tế

Các quan cai trị phương Bắc chiếm ruộng đất của nhân dân Âu Lạc, lập thành ấp, trại và bắt dân ta cày cấy. Chúng cũng áp đặt chính sách tô thuế nặng nề, đặc biệt là dưới thời Đường.

Ngoài ra, chính quyền đô hộ còn nắm độc quyền về sắt và muối, bắt nhân dân ta cống nạp nhiều loại vải vóc, hương liệu, sản vật quý để đưa về Trung Quốc.

1. *"Trước đây những người làm thứ sử thấy đất châu (Giao Chỉ) có các thứ ngọc trai, lông trả, tê, voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ tốt, nhiều người không liêm khiết, vơ vét của cải cho đầy, rồi lại xin đổi đi."*

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản dịch), Tập 1, Sđd, tr.160)



Hình 4. Nhân dân ta phải cống nạp nhiều sản vật quý (ngà voi và ngọc trai,...) cho chính quyền đô hộ (tranh minh hoạ)

Đoạn tư liệu 1 và thông tin ở trên cho em biết điều gì về chính sách bóc lột kinh tế của các triều đại phong kiến phương Bắc.

c) Về xã hội và văn hoá

Trong suốt thời Bắc thuộc, chính quyền phong kiến phương Bắc đều thực hiện chính sách đồng hoá dân tộc Việt như: đưa người Hán sang ở cùng với dân Việt, bắt nhân dân ta phải theo phong tục, luật pháp của người Hán và tìm mọi cách xoá bỏ những tập quán lâu đời của người Việt.

2. *"Nhà Hán mở 9 quận, đặt chức thứ sử ở Giao Chỉ, dời những người phạm tội ở Trung Quốc sang ở lẫn vào các nơi ấy, cho học sách ít nhiều, hơi thông hiểu lễ hoá.*

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.166)

Chính quyền phong kiến phương Bắc đã thực hiện chính sách cai trị văn hoá như thế nào?

2. Những chuyển biến về kinh tế – xã hội trong thời kì Bắc thuộc

Mặc dù bị kìm hãm bởi chính sách cai trị và bóc lột của các triều đại phong kiến phương Bắc nhưng trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, kinh tế, xã hội và văn hoá của người Việt vẫn có sự chuyển biến đáng kể.

a) Chuyển biến về kinh tế

Trồng lúa nước vẫn là nghề chính bên cạnh trồng cây ăn quả, hoa màu và chăn nuôi. Sự phát triển của công cụ sản xuất và kĩ thuật đắp đê, làm thuỷ lợi đã tạo nên những vùng trồng lúa nước rộng lớn.Các nghề rèn sắt, đúc đồng, làm gốm, làm mộc, làm đồ trang sức (vàng, bạc) vẫn tiếp tục được duy trì với kĩ thuật sản xuất cao hơn. Một số nghề mới xuất hiện như làm giấy, thuỷ tinh.

Một số đường giao thông thuỷ, bộ được hình thành. Hoạt động buôn bán trong nước và với các nước khác được đẩy mạnh hơn trước.

Em có biết?

Người Việt đã tiếp thu kĩ thuật làm giấy từ Trung Quốc để làm ra các loại giấy có chất lượng tốt. Trong đó, có loại giấy được làm từ cây mật hương "giấy màu trắng, có vân như mắt cá lớn, rất thơm, bền chắc, cho xuống nước không hỏng".



Hình 5. Gốm men và đất nung (khoảng thế kỉ II – VI) được tìm thấy ở khu di tích thành cổ Luy Lâu

b) Chuyển biến về xã hội

Với chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc, các thành phần trong xã hội đều có sự biến đổi.

Một số quan lại, địa chủ người Hán bị Việt hoá. Tầng lớp hào trưởng bản địa hình thành từ bộ phận quý tộc trong xã hội Âu Lạc cũ, có uy tín và vị thế quan trọng trong đời sống xã hội.

Bao trùm trong xã hội bấy giờ là mâu thuẫn giữa nhân dân Âu Lạc với chính quyền đô hộ phương Bắc. Đó là nguyên nhân làm bùng lên các cuộc đấu tranh giành độc lập liên tục trong suốt thời kì Bắc thuộc.

1. Hãy nêu sự chuyển biến về kinh tế và xã hội ở nước ta dưới thời Bắc thuộc.
2. Theo em, thành phần nào trong xã hội sẽ là thủ lĩnh của những cuộc đấu tranh giành độc lập cho người Việt? Vì sao?

Luyện tập và Vận dụng



1. Tại sao chính quyền phong kiến phương Bắc thực hiện chính sách đồng hoá dân tộc Việt?



2. Em có suy luận gì về hậu quả chính sách bóc lột kinh tế của các triều đại phong kiến phương Bắc theo bảng dưới đây.

Lĩnh vực	Thông tin phản ánh	Suy luận về hậu quả
Đất đai	Chiếm ruộng đất, lập thành ấp trại để bắt dân ta cày cấy.	Người Việt mất ruộng, bị biến thành nông nô của nhà nước đô hộ.
Thuế khoá – Cống nạp	– Áp đặt chính sách tô thuế nặng nề. – Bắt cống nạp nhiều vải vóc, hương liệu và sản vật quý để đưa về Trung Quốc.	?
Thủ công nghiệp	Nắm độc quyền về sắt và muối.	?

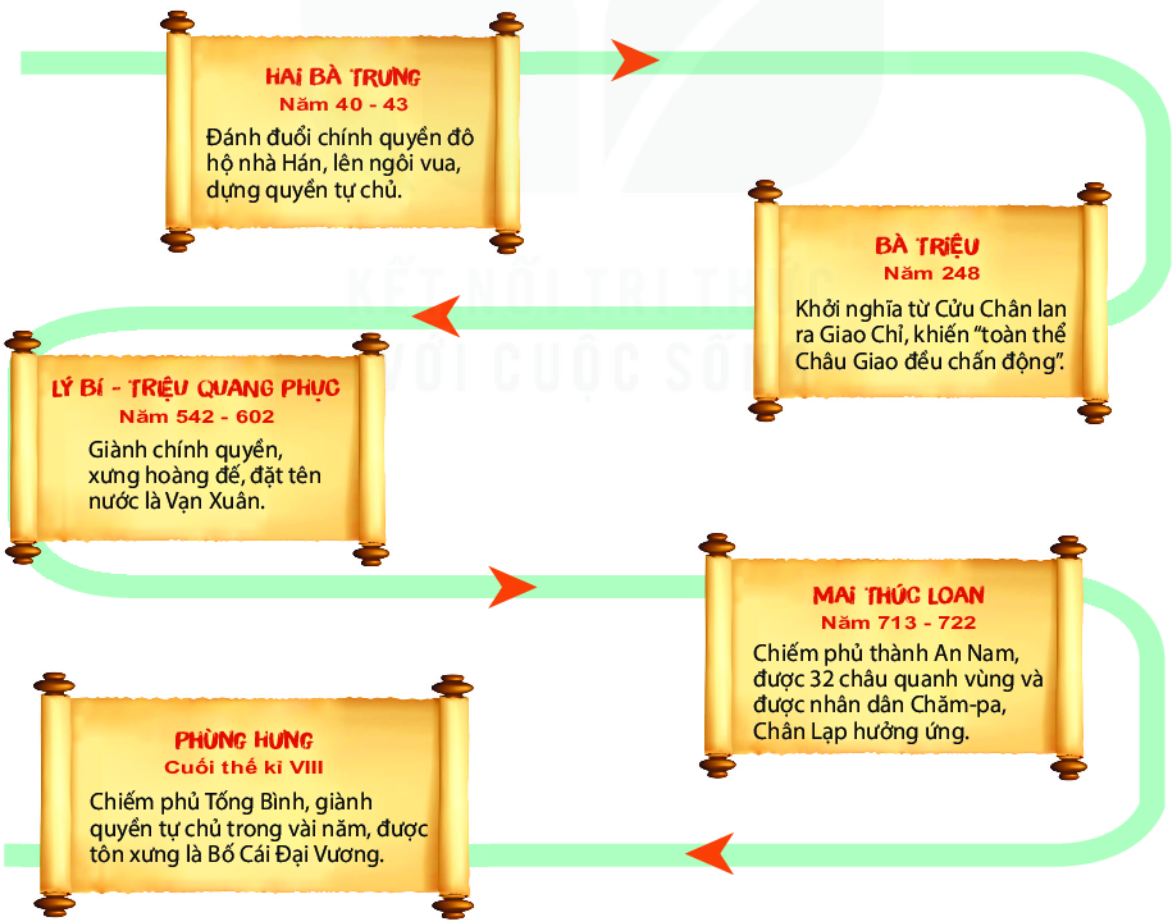
Bài 16 CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU GIÀNH ĐỘC LẬP TRƯỚC THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

- *Lập được sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X.*
- *Trình bày được những nét chính, giải thích được nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu (khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng).*
- *Nêu được kết quả và ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X.*



Em đã biết, sau khi chiếm được Âu Lạc, các triều đại phương Bắc đã tìm "trăm phương nghìn kế" để áp đặt ách cai trị đối với nước ta. Nhưng thực tế lịch sử có thuận theo ý đồ của họ không? Em suy nghĩ gì về lời "phàn nàn" của viên Thái thú người Hán: Dân xứ ấy rất khó cai trị?



Hình 1. Sơ đồ một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trước thế kỉ X

1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Mùa xuân năm 40, bất bình với chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ nhà Hán, con gái Lạc tướng huyện Mê Linh là Trưng Trắc cùng với em là Trưng Nhị đã dựng cờ khởi nghĩa để giành lại quyền tự chủ.

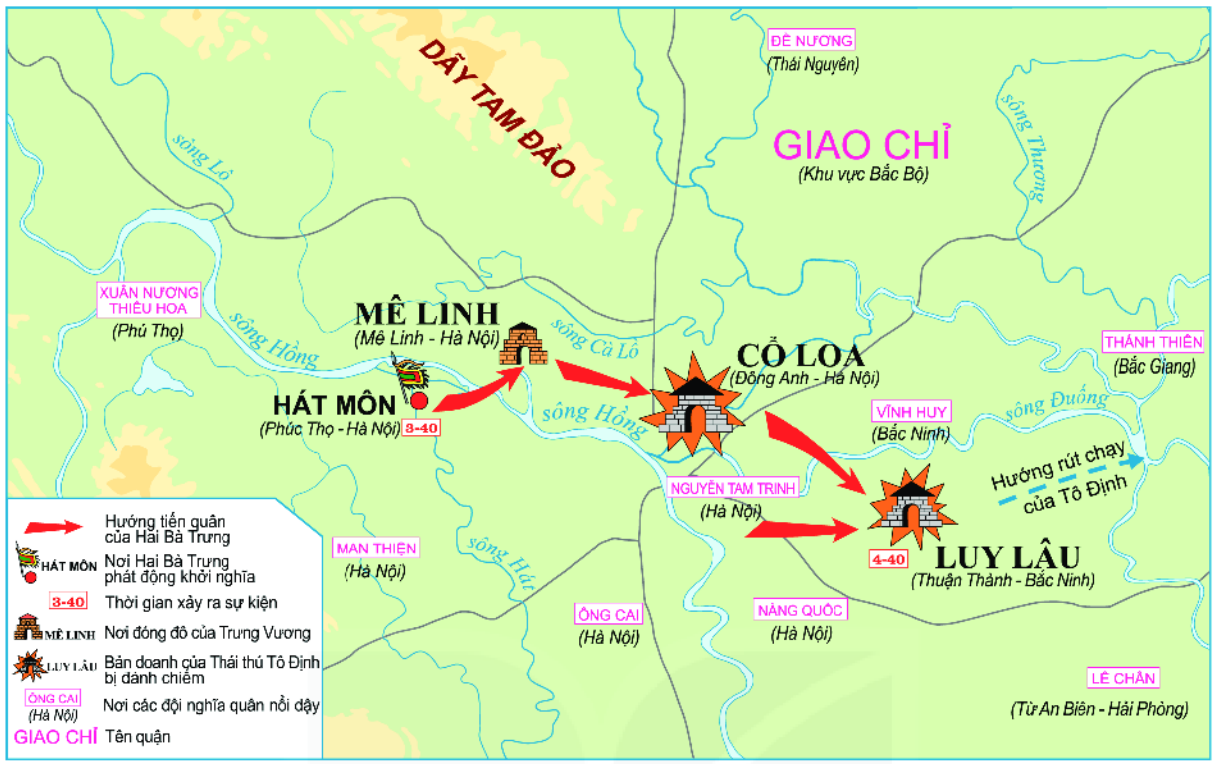
Kết nối với văn học

Sách *Thiên Nam ngữ lục* chép: *"Một xin rửa sạch nước thù/ Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng/ Ba kẻo oan ức lòng chồng/ Bốn xin vẹn vẹn sở công lệnh này"*. Tương truyền, chồng của bà Trưng Trắc là Thi Sách bị Thái thú Tô Định giết chết nên Hai Bà Trưng nổi dậy để đền nợ nước, trả thù nhà.



"Thiếp là cháu gái các vua Hùng đời trước, hôm nay đau lòng thương dân vô tội, dấy nghĩa trừ tà, nguyện xin các vị thần linh hội họp tại đàn này chứng giám và phù hộ cho thiếp. Thiếp là Trưng Nữ dấy binh dẹp giặc, che chở dân lành, thu phục lại muôn vật cũ của tổ tông, không phụ ý trời, thoả nguyện nơi đền miếu của các bậc đế vương các đời, không phụ sự trông đợi của tổ tiên nơi chín suối."

(Trích Lời thề khắc trên bia đá ở đền thờ Hai Bà Trưng tại Mê Linh, Hà Nội)



Hình 2. Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng

1. Trưng Trắc, Trưng Nhị phất cờ nổi dậy khởi nghĩa tại cửa sông Hát (nay thuộc xã Hát Môn). Tướng lĩnh khắp 65 thành trì đều quy tụ về với cuộc khởi nghĩa.

2. Từ sông Hát, nghĩa quân theo đường sông Hồng tiến xuống đánh chiếm căn cứ quân Hán ở Mê Linh và Cổ Loa.

3. Nghĩa quân tiếp tục tấn công thành Luy Lâu và chiếm được trị sở của chính quyền đô hộ.

4. Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc được suy tôn làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

1. *"Trưng Trắc... bèn cùng em gái là Trưng Nhị khởi binh, đánh hãm lị sở của châu. Tô Định bỏ chạy về. Trưng Trắc thực là hùng dũng, đến đâu đều như có gió cuốn".*

(Ngô Thì Sỹ, *Đại Việt sử kí tiền biên* (bản dịch),
NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2011, tr.87)



Hình 3. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (tranh dân gian Đông Hồ)

Năm 43, trước sự tấn công của quân Hán do Mã Viện chỉ huy, cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị đàn áp. Nhân dân thương tiếc Hai Bà Trưng, lập đền thờ để đời đời thờ cúng.

2. *"Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố,... đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương."*

(*Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.156 – 167)

1. Hãy cho biết nguyên nhân và mục đích của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.
2. Hãy trình bày diễn biến chính của Khởi nghĩa Hai Bà Trưng trên lược đồ hình 2 (tr. 75).
3. Đoạn tư liệu 1 và hình 3 cho em biết điều gì về khí thế của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và tình thế của chính quyền đô hộ?
4. Khai thác thông tin và đoạn tư liệu 2 ở trên, hãy cho biết kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

2. Khởi nghĩa Bà Triệu

Đầu thế kỉ III, do chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ nhà Ngô, phong trào đấu tranh của người Việt tiếp tục bùng nổ, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.



Hình 4. Bà Triệu (tranh dân gian Đông Hồ)

Em có biết?

Bà Triệu (còn gọi là Triệu Thị Trinh) quê ở huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Năm 23 tuổi, bà lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa. Khi ra trận, bà thường cưỡi voi, khí thế rất oai phong, lẫm liệt. Quân Ngô từng gọi bà là "Lệ Hải Bà Vương" và truyền nhau câu nói:

Vung tay đánh cọp xem còn dễ
Đối diện Bà Vương mới khó sao.

3. *"Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá trường kình ở Biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người!"*

(Theo Phan Huy Lê (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Sđd, tr.338)

Năm 248, từ căn cứ ở núi Nưa (Triệu Sơn, Thanh Hoá), khởi nghĩa bùng nổ. Lực lượng nghĩa quân đã đánh hạ nhiều huyện lị, thành ấp ở Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam. Quan lại nhà Ngô từ thái thú đến huyện lệnh, huyện trưởng hoặc bị giết, hoặc bỏ trốn. Cuộc khởi nghĩa khiến cho toàn thể Giao Châu đều chấn động.

Trước tình hình đó, nhà Ngô đã cử 8 000 quân sang đàn áp. Do lực lượng quân Ngô quá mạnh, khởi nghĩa đã bị đàn áp, Bà Triệu anh dũng hi sinh tại khu vực núi Tùng (Thanh Hoá).

Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu không chỉ làm rung chuyển chính quyền đô hộ mà còn góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc, tạo đà cho cuộc khởi nghĩa của Lý Bí sau này.

1. Nêu nguyên nhân và mục đích của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.
2. Hãy trình bày diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập nước Vạn Xuân

Vào nửa đầu thế kỉ VI, Lý Bí – một hào trưởng địa phương (quê ở Phổ Yên, Thái Nguyên) đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nhằm chống lại chế độ cai trị khắc nghiệt của nhà Lương.

Đầu năm 542, khởi nghĩa bùng nổ, lật đổ chính quyền đô hộ, làm chủ Giao Châu.

Đầu năm 544, Lý Bí tự xưng là Lý Nam Đế, lập nước Vạn Xuân, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội), thành lập triều đình, dựng điện Vạn Thọ và chùa Khai Quốc.

Năm 545, quân Lương xâm lược nước Vạn Xuân. Triệu Quang Phục thay Lí Bí tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến, xây dựng căn cứ tại đầm Dạ Trạch (Hưng Yên). Kháng chiến thắng lợi, Triệu Quang Phục lên làm vua, gọi là Triệu Việt Vương.

Năm 602, nhà Tuỳ đưa quân xâm lược, nước Vạn Xuân chấm dứt.

Hình 5. Sơ đồ cuộc khởi nghĩa Lý Bí



Hình 6. Chùa Trấn Quốc (Hà Nội) – tiền thân là chùa Khai Quốc thời Tiền Lý

4. *"Nam đế nhà Tiền Lý dẫu sức không địch nổi giặc Lương đến nỗi công cuộc không thành, nhưng đã biết nhân thời cơ vùng dậy, tự làm chủ lấy nước mình, đủ làm thanh thế mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này. Vậy việc làm của Lý Nam Đế chẳng há hay lắm sao?"*

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.164)

1. Dựa vào sơ đồ hình 5 (tr.78), hãy trình bày diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Lý Bí và công cuộc bảo vệ nước Vạn Xuân.
2. Hãy cho biết kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lý Bí.

4. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan

Đầu thế kỉ VIII, bất bình trước chính sách tô thuế nặng nề của chính quyền đô hộ nhà Đường, một thủ lĩnh tên là Mai Thúc Loan đã phát động nhân dân nổi dậy khởi nghĩa.



▲ *Hình 7. Lược đồ khởi nghĩa Mai Thúc Loan (đầu thế kỉ VIII)*

Năm 722

Mai Thúc Loan xưng đế, xây thành Vạn An (Nghệ An) làm quốc đô. Nhà Đường sai Dương Tư Húc dẫn đại quân sang đàn áp. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

Quân khởi nghĩa tiến công ra Bắc, đánh đuổi chính quyền đô hộ, làm chủ thành Tống Bình, giải phóng đất nước.

Khởi nghĩa lan rộng ra phạm vi cả nước, thu hút vài chục vạn người tham gia, được nhân dân Chăm-pa, Chân Lạp hưởng ứng.

Năm 713

Khởi nghĩa bùng nổ và nhanh chóng làm chủ vùng đất Hoan Châu (thuộc Nghệ An – Hà Tĩnh ngày nay).

Khởi nghĩa Mai Thúc Loan đã giành và giữ chính quyền độc lập trong khoảng gần 10 năm (713 – 722). Đó là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất, đánh dấu mốc quan trọng trên con đường đấu tranh để giải phóng dân tộc thời kì Bắc thuộc.

1. Hãy trình bày diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan trên lược đồ.
2. Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan có ý nghĩa gì đối với lịch sử dân tộc?

5. Khởi nghĩa Phùng Hưng

Cuối thế kỉ VIII, chính quyền đô hộ của nhà Đường càng ra sức vơ vét, bòn rút của cải của nhân dân ta. Không cam chịu, Phùng Hưng đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy khởi nghĩa.

Nghĩa quân đã làm chủ được vùng đất Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội); sau đó tiếp tục kéo xuống bao vây và chiếm thành Tống Bình; tự sắp đặt việc cai trị trong vòng 9 năm thì bị quân Đường đàn áp và chiếm lại.

Cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng tiếp tục khẳng định quyết tâm giành lại độc lập, tự chủ của người Việt, mở đường cho những thắng lợi to lớn về sau.

Em có biết?

Phùng Hưng là hào trưởng đất Đường Lâm (Hà Nội). Ông xuất thân trong gia đình giàu có, có uy tín lớn đối với nhân dân trong vùng. Ông có sức khoẻ phi thường, sức có thể xô ngã trâu, đánh được hổ. Về sau, Phùng Hưng được nhân dân suy tôn làm "Bố Cái đại vương".



Hình 8. Đền thờ Phùng Hưng ở Đường Lâm

Trình bày nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.

Luyện tập và Vận dụng



1. Hãy lập bảng hệ thống về các cuộc khởi nghĩa: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan và Phùng Hưng theo gợi ý sau: thời gian bùng nổ, nơi đóng đô của chính quyền tự chủ (nếu có), kết quả, ý nghĩa.

2. Từ kết quả của bài tập 1 và dựa vào kiến thức đã học, em có nhận xét gì về tinh thần đấu tranh chống xâm lược của nhân dân ta?



3. Em hãy tìm hiểu thêm thông tin từ sách, báo và internet để biết hiện nay có những con đường, trường học, di tích lịch sử nào,... được mang tên Hai Bà Trưng, Lý Bí và Mai Thúc Loan. Điều này gợi cho em suy nghĩ gì?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 17 CUỘC ĐẤU TRANH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được những biểu hiện trong việc giữ gìn văn hoá của người Việt trong thời kì Bắc thuộc.*
- *Nhận biết được sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc, văn hoá Trung Hoa trong thời kì Bắc thuộc.*

Sau khi chiếm được Âu Lạc, các triều đại phong kiến phương Bắc đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm thủ tiêu văn hoá của người Việt. Trong cuộc đấu tranh sinh tồn, em có biết, người Việt đã làm gì để bảo vệ những giá trị văn hoá truyền thống của mình. Điều gì đã tạo nên sự kì diệu đó?



Hình 1. Sự tích trầu cau – lí giải tục ăn trầu của người Việt (tranh minh hoạ)

1. Sức sống của nền văn hoá bản địa

Người Việt luôn có ý thức giữ gìn nền văn hoá bản địa của mình.

Tiếng Việt vẫn được người dân truyền dạy cho con cháu. Người Việt vẫn nghe và nói hoàn toàn bằng tiếng mẹ đẻ.

Những tín ngưỡng truyền thống tiếp tục được duy trì như: thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần tự nhiên,...

Trong các làng xã, những phong tục tập quán như búi tóc, xăm mình, nhuộm răng đen, ăn trầu, làm bánh chưng, bánh giầy,... vẫn được lưu truyền từ đời này qua đời khác.

"Dân hay vẽ mình... ưa tắm sông nên họ chèo đò và lội nước rất giỏi; ngày thường không đội mũ, đứng thì vòng hai tay, ngồi thì xếp bằng hai chân,... Tiếp khách thì đãi trầu cau."

(Lê Tắc, *An Nam chí lược* (bản dịch), NXB Thuận Hoá và Trung tâm Ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2002, tr.70)

Em có biết?

Tục xăm mình có từ thời dựng nước. Người Việt cổ sống nhiều trong môi trường sông nước nên tin rằng nếu xăm mình sẽ không bị thuỷ quái làm hại. Tục này tồn tại đến đời vua Trần Anh Tông mới bỏ.

1. Hãy chỉ ra những phong tục của người Việt được nhắc đến trong tư liệu trên.
2. Hãy cho biết một số nét văn hoá của người Việt vẫn được duy trì trong thời Bắc thuộc.

2. Tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa

Trong suốt thời Bắc thuộc, nhân dân ta đã tiếp thu có chọn lọc những yếu tố văn hoá Trung Hoa để phát triển văn hoá dân tộc.



? Trong thời kì Bắc thuộc, nhân dân ta đã tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa như thế nào?

Luyện tập và Vận dụng



1. Nhân dân ta đã làm gì để bảo vệ và phát triển văn hoá dân tộc trong hàng nghìn năm Bắc thuộc?



2. "Bị đô hộ hàng mười thế kỉ mà sau mấy nghìn năm – Ta vẫn là ta – hẳn không phải vì mũi tên nhọn hơn, bắp thịt cứng hơn mà chủ yếu là nhờ văn hoá, nhờ đạo lí, nhờ hệ giá trị tinh thần của riêng mình." *(Trần Văn Giàu)*
   Dựa vào nhận định trên và kiến thức đã học, em hãy cho biết yếu tố nào đóng vai trò quan trọng nhất giúp người Việt không bị đồng hoá và vẫn luôn nuôi dưỡng ý chí giành lại độc lập sau hàng nghìn năm bị đô hộ.

3. Hãy ra chỉ ra những phong tục của người Việt trong thời kì Bắc thuộc vẫn được duy trì đến ngày nay.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 18

BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ ĐẦU THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được những nét chính (nội dung, kết quả) về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.*
- *Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.*
- *Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.*

Mùa xuân năm 40, lịch sử từng vang lên lời thề bất hủ của Hai Bà Trưng: "Một xin rửa sạch nước thù; Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng". Nhưng trong khoảng gần 900 năm, từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu đến Lý Bí, Mai Thúc Loan,... đều chưa thực hiện được trọn vẹn lời thề. Cuối cùng, ai là người đã hoàn thành trọn vẹn được ước nguyện độc lập thiêng liêng ấy và thực hiện thông qua sự kiện nào?



Hình 1. Bạch Đằng dậy sóng (tranh dân gian Đông Hồ)

1. Họ Khúc và họ Dương dựng quyền tự chủ

a) Cuộc nổi dậy của Khúc Thừa Dụ và cải cách của Khúc Hạo

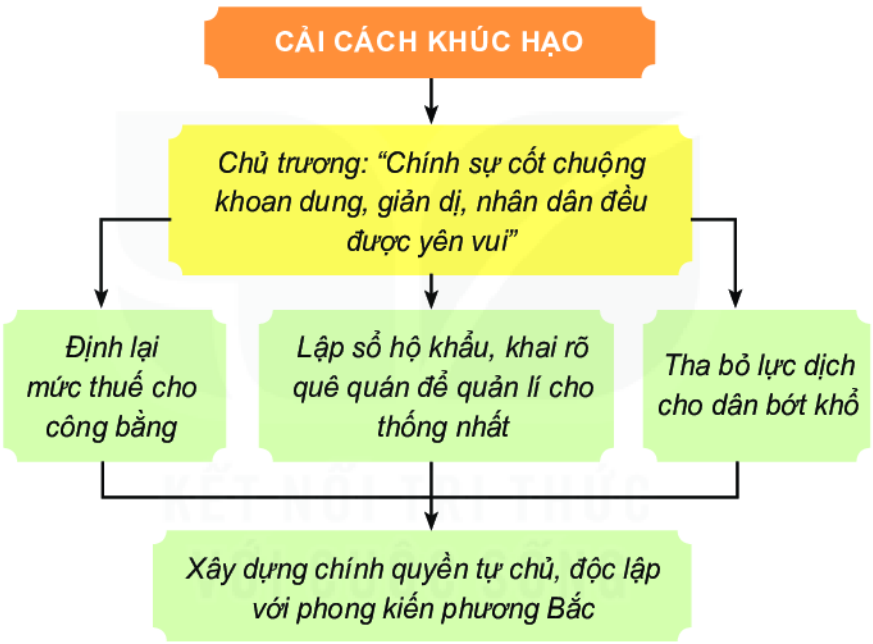
Từ cuối thế kỉ IX, nhà Đường suy yếu nên khó kiểm soát được tình hình ở An Nam. Viên tiết độ sứ được nhà Đường giao nhiệm vụ cai trị nước ta bị giáng chức.

Nhân cơ hội đó, giữa năm 905, một hào trưởng địa phương ở Hải Dương là Khúc Thừa Dụ đã nổi dậy đánh chiếm thành Tống Bình, lật đổ chính quyền đô hộ rồi tự xưng là tiết độ sứ, xây dựng chính quyền tự chủ của người Việt.

Năm 907, con của Khúc Thừa Dụ là Khúc Hạo đã lên thay cha nắm quyền tiết độ sứ và tiến hành cải cách.

Em có biết?

Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu (nay thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương). Ông xuất thân là hào trưởng, gia thế giàu có song tính tình khoan hoà, hay thương người, được nhiều người kính phục.



1. Hãy cho biết những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo để gây dựng nền tự chủ cho dân tộc.
2. Theo em, những việc làm của cha con Khúc Thừa Dụ có ý nghĩa gì?



Hình 2. Đền thờ Khúc Thừa Dụ (Hải Dương)

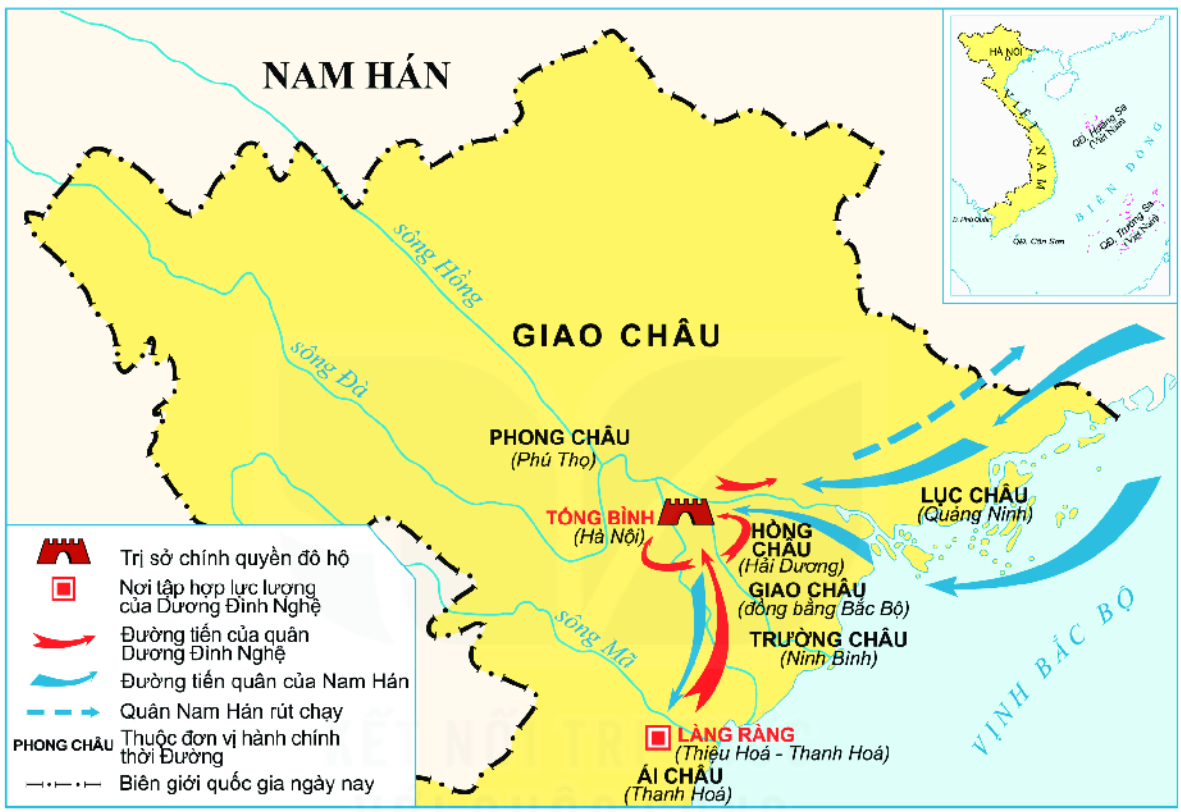
Kết nối với địa lí

Nam Hán là một nước nhỏ ở Trung Quốc, cai trị vùng đất sát biên giới nước ta (nay là Quảng Đông, Quảng Tây và đảo Hải Nam).

b) Dương Đình Nghệ chống quân Nam Hán, củng cố nền tự chủ

Mùa thu năm 930, quân Nam Hán đánh sang nước ta, lập lại quyền cai trị.

Năm 931, thuộc tướng cũ của họ Khúc là Dương Đình Nghệ kéo quân từ Thanh Hoá ra Bắc đánh đuổi quân Nam Hán.



Hình 3. Lược đồ cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất (930 – 931)

- Quân Nam Hán phải rút chạy. Cuộc kháng chiến thắng lợi.
- Quân của Dương Đình Nghệ chặn đánh quân tiếp viện.
- Quân Nam Hán cử quân tiếp viện sang đánh chiếm lại thành Tống Bình.
- Từ làng Ràng, Dương Đình Nghệ kéo quân vây chiếm thành Tống Bình.
- Dưới sự tập hợp của Dương Đình Nghệ, hào kiệt khắp nơi kéo về làng Ràng (Thanh Hoá) tụ nghĩa.

Cuộc kháng chiến thắng lợi, Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, tiếp tục xây dựng nền tự chủ nước nhà.

? Dựa vào thông tin kết hợp với khai thác lược đồ, em hãy trình bày ngắn gọn về diễn biến, kết quả cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán của Dương Đình Nghệ.

2. Ngô Quyền và khúc tráng ca sông Bạch Đằng

a) Kế hoạch đánh giặc

Năm 938, quân Nam Hán do Hoằng Tháo làm chủ tướng từ Quảng Đông theo đường biển ồ ạt tiến sang xâm lược nước ta.

Trước vận nước lâm nguy, Ngô Quyền đã gấp rút chuẩn bị kế hoạch đối phó với quân Nam Hán. Vùng cửa sông Bạch Đằng được lựa chọn để bố trí trận địa đánh giặc.



Hình 4. Tượng Ngô Quyền (Hải Phòng)

1. "Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm ở trước cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát."

(*Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.204)

Em có biết?

Ngô Quyền quê ở Đường Lâm (Sơn Tây – Hà Nội), xuất thân trong một gia đình quý tộc. Thuở nhỏ đã có "dáng vẻ khôi ngô, mắt sáng như chớp, có trí dũng". Lớn lên, ông là người dũng lược, có sức khoẻ phi thường "dáng đi như hổ, sức có thể nâng được vạc". Ông là thuộc tướng tài năng và cũng là con rể của Dương Đình Nghệ.



Hình 5. Mô phỏng trận địa cọc trên sông Bạch Đằng (tranh minh hoạ)

1. Quan sát hình 5 và khai thác đoạn tư liệu 1, em hãy cho biết Ngô Quyền đã chuẩn bị kế hoạch cho trận thuỷ chiến chặn giặc như thế nào.
2. Theo em, trận địa cọc Bạch Đằng sẽ gây khó khăn gì cho quân giặc?

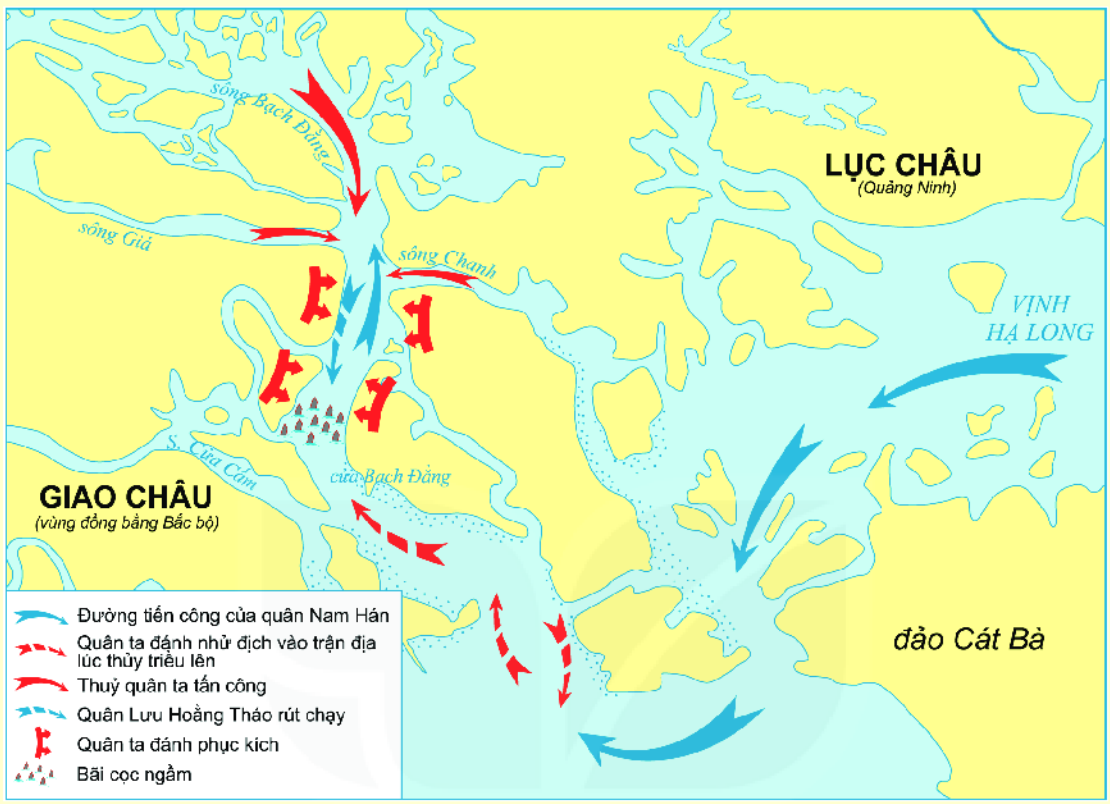
Kết nối với địa lí

Sông Bạch Đằng chảy giữa thị xã Quảng Yên (Quảng Ninh) và huyện Thuỷ Nguyên (Hải Phòng). Đây là con đường thuỷ tốt nhất để đi vào nước ta. Mực nước vùng cửa sông lúc thuỷ triều cao nhất và thấp nhất chênh nhau tới 2 – 3m. Địa hình xung quanh có nhiều cồn gò, bãi, đầm lầy,... giúp bố trí lực lượng quân thuỷ, bộ cùng chiến đấu chặn giặc.

b) Trừ ngoại xâm, dậy sóng Bạch Đằng

2. *"Khi nước triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu. Quân Hoằng Tháo không kịp sửa thuyền mà nước triều rút xuống rất gấp, thuyền đều mắc vào cọc mà lật úp, rối loạn tan vỡ, quân lính chết đuối quá nửa. Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoằng Tháo giết đi... Lưu Cung (vua Nam Hán), chỉ còn biết thương khóc, thu nhặt quân lính còn sót rút về."*

(*Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.203 – 204)



Hình 6. Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng năm 938

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt vĩnh viễn thời kì Bắc thuộc và mở ra kỉ nguyên độc lập tự chủ lâu dài cho dân tộc.

3. "Trận thắng trên sông Bạch Đằng là cơ sở sau này cho việc khôi phục quốc thống. Những chiến công đời Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn còn nhờ vào uy thanh lẫm liệt để lại ấy. Trận Bạch Đằng này là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lẫy lừng ở một thời bấy giờ mà thôi đâu?"

(Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 1, Sđd, tr.211)



Hình 7. Di tích Bạch Đằng Giang (Hải Phòng)

1. Dựa vào lược đồ hình 6 và tư liệu 2, hãy thuật lại ngắn gọn diễn biến trận chiến trên sông Bạch Đằng năm 938 trên lược đồ.
2. Theo em, điểm độc đáo trong cách tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền thể hiện thế nào?
3. Dựa vào tư liệu 3, em hãy cho biết ý nghĩa chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Luyện tập và Vận dụng



1. Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền đã có công lao gì đối với lịch sử dân tộc?
2. Tại sao Ngô Quyền chọn sông Bạch Đằng làm trận địa chống quân Nam Hán?



3. Lựa chọn một trong hai yêu cầu dưới đây và thực hiện:

- Viết (khoảng 7 – 10 câu) về một nhân vật lịch sử trong thế kỉ X mà em yêu thích nhất và chia sẻ với bạn.
- Sưu tầm thêm thông tin, hình ảnh có liên quan đến một vấn đề mà em tâm đắc nhất của bài học từ sách, báo hoặc internet và tập trình bày theo cách của mình.

Bài 19 VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA TỪ THẾ KỈ II ĐẾN THẾ KỈ X

Học xong bài này, em sẽ:

- *Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển của Vương quốc Chăm-pa.*
- *Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Chăm-pa.*
- *Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Vương quốc Chăm-pa.*

Dưới đây là đài thờ Trà Kiệu, một kiệt tác điêu khắc Chăm-pa (thế kỉ IX). Hình ảnh này gợi cho em suy nghĩ gì về trình độ kĩ thuật cũng như đời sống văn hoá của cư dân Chăm-pa xưa?



Hình 1. Đài thờ Trà Kiệu (Quảng Nam)

Em có biết?

Cách ngày nay hơn 2 000 năm, những cư dân là chủ nhân của nền văn hoá Sa Huỳnh thuộc thời đại đồ sắt đã sinh sống trên dải đất miền Trung Việt Nam. Về sau, người Sa Huỳnh trở thành một bộ phận của cư dân Chăm-pa.

Tượng Lâm là một huyện nằm ở phía nam của quận Nhật Nam (ngày nay là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định).

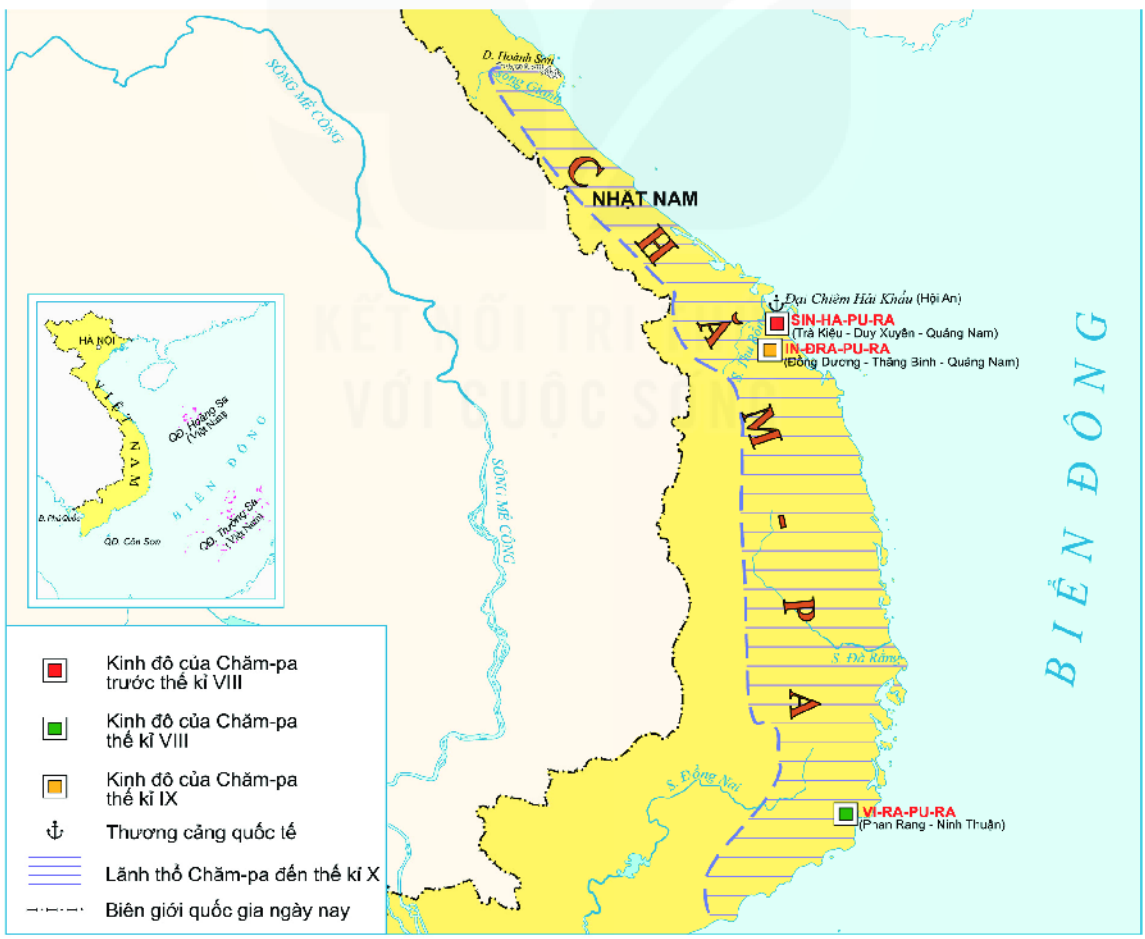
1. Quá trình hình thành và bước đầu phát triển của Vương quốc Chăm-pa

a) Vương quốc Chăm-pa ra đời

Thời kì Bắc thuộc, nhà Hán đã thiết lập ách cai trị đối với vùng đất ở phía Nam dãy Hoành Sơn nước ta, đặt tên gọi là quận Nhật Nam. Năm 192, dưới sự lãnh đạo của Khu Liên, người dân Tượng Lâm (huyện xa nhất của quận Nhật Nam) đã nổi dậy lật đổ ách cai trị ngoại bang, lập ra nước Lâm Ấp (tên gọi ban đầu của Vương quốc Chăm-pa).

b) Chặng đường mười thế kỉ đầu tiên

Vương quốc Chăm-pa phát triển qua nhiều giai đoạn, gắn liền với vai trò của những vùng địa lí khác nhau.



Hình 2. Lược đồ Vương quốc Chăm-pa đến thế kỉ X

Trước thế kỉ VIII, người Chăm đã xây dựng một vương quốc khá hùng mạnh ở ven sông Thu Bồn, với kinh đô là Sin-ha-pu-ra (ở Trà Kiệu, Duy Xuyên, Quảng Nam ngày nay).

Thế kỉ VIII, kinh đô của Chăm-pa dịch chuyển về phía nam với tên gọi Vi-ra-pu-ra (ở vùng đất Phan Rang, Ninh Thuận ngày nay).

Thế kỉ IX, người Chăm lại chuyển kinh đô về Đồng Dương (Thăng Bình, Quảng Nam ngày nay), có tên là In-đra-pu-ra.

1. Vương quốc Chăm-pa được hình thành ở đâu và từ khi nào?
2. Hãy giới thiệu khái quát các giai đoạn phát triển của Vương quốc từ thế kỉ I đến thế kỉ X.

2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

a) Hoạt động kinh tế

Hoạt động kinh tế của người Chăm xưa rất đa dạng: trồng lúa nước ở các cánh đồng dọc theo lưu vực những con sông; chăn nuôi gia súc, gia cầm; sản xuất các mặt hàng thủ công (đồ gốm, trang sức, dụng cụ sản xuất); khai thác các nguồn lợi tự nhiên trên rừng (trầm hương, kì nam,...) và dưới biển (cá, tôm, ngọc trai,...). Sản phẩm làm ra không chỉ phục vụ đời sống hằng ngày mà còn được dùng để trao đổi, buôn bán trong nước và với các nước khác.

Đặc biệt, người Chăm giỏi nghề đi biển. Vương quốc Chăm-pa là một trung tâm buôn bán quốc tế thời bấy giờ, kết nối với Trung Hoa, Ấn Độ và các nước Ả Rập.

Người Chăm-pa bán những sản phẩm nổi tiếng của miền nhiệt đới như trầm hương, kì nam, ngọc trai, ngà voi,… để đổi lấy các mặt hàng như thuỷ tinh (từ Ấn Độ), mã não (từ Thái Lan), gương đồng (từ Trung Quốc), đồ gốm men lam Cô-ban (từ các nước Ả Rập),…



Hình 3. Gốm men lam Cô-ban được tìm thấy ở Cù Lao Chàm



Hình 4. Trầm hương là sản phẩm có giá trị, được thương nhân nước ngoài rất ưa chuộng

Thư tịch cổ Ả Rập ghi chép về vị trí của cảng thị Cù Lao Chàm: Tàu từ Hin (Ấn Độ) đến San (Chăm-pa) mất 10 ngày. Ở đây có nước ngọt và trầm hương... Họ dừng lấy nước ngọt ở San-Phu-lao (Cù Lao Chàm) rồi định hướng đi đến Sin (Trung Quốc).

(Theo *Truyện về Ấn Độ và Trung Quốc*, bản dịch)

b) Tổ chức xã hội

Trong xã hội Chăm-pa, vua thường được đồng nhất với một vị thần, có quyền lực tối cao. Dưới vua là tể tướng và hai quan đại thần: một văn, một võ. Dưới đại thần là các quan đứng đầu ba cấp: châu – huyện – làng.

Xã hội Chăm-pa bao gồm các tầng lớp: tăng lữ, quý tộc, dân tự do và một bộ phận nhỏ nô lệ.

1. Nêu những hoạt động kinh tế chính của cư dân Chăm-pa.
2. Ghi chép trong đoạn tư liệu trên cho em biết điều gì về các hoạt động buôn bán trên biển của người Chăm xưa?
3. Hãy vẽ sơ đồ mô tả các thành phần trong xã hội Chăm-pa và nêu nhận xét.

3. Một số thành tựu văn hoá tiêu biểu

a) Chữ viết

Sáng tạo ra chữ viết riêng cho dân tộc mình là thành tựu văn hoá nổi bật của người Chăm. Sau một thời gian mượn chữ Phạn để ghi chép, từ thế kỉ thứ IV, người Chăm đã cải biên chữ viết của người Ấn Độ để tạo thành hệ thống chữ Chăm cổ.

b) Tín ngưỡng và tôn giáo

Người Chăm xưa theo nhiều tín ngưỡng (thờ thần Mặt Trời, thần Núi, thần Nước, thần Lúa,…) và du nhập một số tôn giáo lớn từ bên ngoài (Phật giáo và Ấn Độ giáo,…).

Sự đa dạng về tín ngưỡng và tôn giáo góp phần tạo ra những thành tựu đặc sắc về kiến trúc và điêu khắc Chăm-pa. Nhiều di sản tiêu biểu còn tồn tại đến ngày nay như Thánh địa Mỹ Sơn, Phật viện Đồng Dương (Quảng Nam) và nhiều đền tháp Chăm khác ở ven biển miền Trung nước ta.



Hình 5. Bia khắc chữ Chăm cổ (thế kỉ VII), được trưng bày tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng



Hình 6. Thánh địa Mỹ Sơn – nơi tổ chức cúng tế và là khu lăng mộ, đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới

c) Lễ hội

Nhiều lễ hội được tổ chức trong năm đã minh chứng cho sự phong phú về đời sống văn hoá tinh thần của người Chăm xưa. Các lễ hội thường mang ý nghĩa nguyện cầu cho cuộc sống tốt đẹp, mùa màng bội thu, xã hội yên bình và hưng thịnh… tiêu biểu nhất là lễ hội Ka-tê.

1. Kể tên một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của người Chăm trong 10 thế kỉ đầu Công nguyên.
2. Dựa vào hình 6, em có nhận xét gì về những công trình kiến trúc tiêu biểu của người Chăm xưa?

Em có biết?

Ka-tê là lễ hội dân gian đặc sắc nhất của dân tộc Chăm. Đây là dịp người Chăm dâng lễ vật tri ân các vị thần và tưởng nhớ tổ tiên của mình. Lễ hội này được tổ chức vào tháng 9 – đầu tháng 10 dương lịch tại cụm di tích tháp Chăm nổi tiếng ở Ninh Thuận, Bình Thuận,…

Luyện tập và Vận dụng

1. Lập bảng tóm tắt những nét chính về hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội và thành tựu văn hoá của Chăm-pa.
2. Liên hệ với kiến thức đã học ở những bài trước, em hãy so sánh những điểm giống và khác nhau trong hoạt động kinh tế của cư dân Chăm-pa và cư dân Văn Lang – Âu Lạc.
3. Hãy sưu tầm tư liệu và viết một đoạn giới thiệu về một di tích văn hoá Chăm ở nước ta. Theo em, cần phải làm gì để bảo tồn và phát huy giá trị của di tích?

Bài 20

VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- *Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam xưa.*
- *Trình bày được nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam.*
- *Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Vương quốc Phù Nam.*

Cách đây hơn 2 000 năm, ở vùng châu thổ sông Cửu Long nước ta đã xuất hiện một nền văn hoá rất đặc sắc – văn hoá Óc Eo. Trên cơ sở đó, một vương quốc cổ đã được hình thành với tên gọi Phù Nam. Hình dưới đây là những hiện vật liên quan đến vương quốc cổ đó. Theo em, những hiện vật này chứng tỏ điều gì về chủ nhân của vương quốc cổ này?



a. Bình gốm



b. Chuỗi hạt

Hình 1. Một số hiện vật khai quật được ở vùng đất Nam Bộ, thuộc văn hoá Óc Eo (thế kỉ I – VII)

1. Sự hình thành, phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam

Vào khoảng thế kỉ I, Vương quốc Phù Nam ra đời. Địa bàn chủ yếu của Vương quốc Phù Nam là khu vực Nam Bộ nước ta hiện nay. Thời kì đỉnh cao, phạm vi của Phù Nam được mở rộng, có thể bao gồm nhiều vùng đất thuộc một số nước Đông Nam Á ngày nay.

Trong khoảng các thế kỉ III – V, Vương quốc Phù Nam phát triển thành đế chế hùng mạnh ở khu vực Đông Nam Á.

Óc Eo (nay thuộc An Giang, Việt Nam) và về sau là Ăng-co Bo-rây (nay thuộc Cam-pu-chia) là những trung tâm chính trị, kinh tế quan trọng của Vương quốc Phù Nam.

Vào đầu thế kỉ VI, Phù Nam dần suy yếu do nhiều nguyên nhân và cuối cùng bị xâm chiếm bởi người Chân Lạp vào thế kỉ VII.

1. Vương quốc Phù Nam ra đời ở đâu và vào thời gian nào?
2. Lập đường thời gian thể hiện các mốc hình thành, phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam.

2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

a) Hoạt động kinh tế

Người Phù Nam làm nhiều nghề khác nhau như: trồng lúa nước, chăn nuôi gà, lợn, đánh bắt thuỷ – hải sản, làm đồ thủ công như đồ gốm, trang sức, đồ đựng bằng thuỷ tinh, luyện đồng và rèn sắt, chế tạo công cụ sản xuất, vũ khí,...



Hình 2. Một số sản phẩm đồ gốm của cư dân Phù Nam



Hình 3. Khuôn đúc bằng đá

Đặc biệt, người Phù Nam rất giỏi nghề buôn bán. Không chỉ trao đổi hàng hoá để tiêu dùng trong nước, người Phù Nam còn buôn bán với các thương nhân nước ngoài đến từ Trung Quốc, Chăm-pa, Mã Lai, Ấn Độ,... thông qua các cảng thị, tiêu biểu là Óc Eo.



Hình 4. Đồng tiền kim loại của Phù Nam được tìm thấy ở di chỉ văn hoá Óc Eo



Hình 5. Huy chương La Mã được tìm thấy ở di chỉ Nền Chùa (Kiên Giang)

Sử kí Trung Quốc chép về Vương quốc Phù Nam như sau: "Dân Phù Nam mưu lược, nhưng tốt bụng và thật thà, chuyên nghề buôn bán… Hàng hoá bán thường ngày là vàng, bạc, lụa,…".

(Theo Lê Hương, *Sử liệu Phù Nam*, NXB Nguyên Nhiều, Sài Gòn 1974, tr.81)

b) Tổ chức xã hội

Tổ chức nhà nước ở Phù Nam trong khoảng hai thế kỉ đầu sau khi thành lập còn đơn giản nhưng từ thế kỉ III dần được hoàn thiện. Vua là người đứng đầu và có quyền lực cao nhất; dưới đó là hệ thống quan lại giúp việc cho vua với nhiều cấp bậc.

Xã hội Phù Nam được phân chia thành năm thành phần chính: quý tộc, tăng lữ, thương nhân, thợ thủ công và nông dân.

1. Hình 4, 5 và đoạn tư liệu trên cho em biết điều gì về cư dân Phù Nam?
2. Hãy cho biết những hoạt động kinh tế của cư dân Phù Nam.
3. Xã hội Phù Nam gồm những tầng lớp nào và có những nét tương đồng nào so với xã hội Chăm-pa?

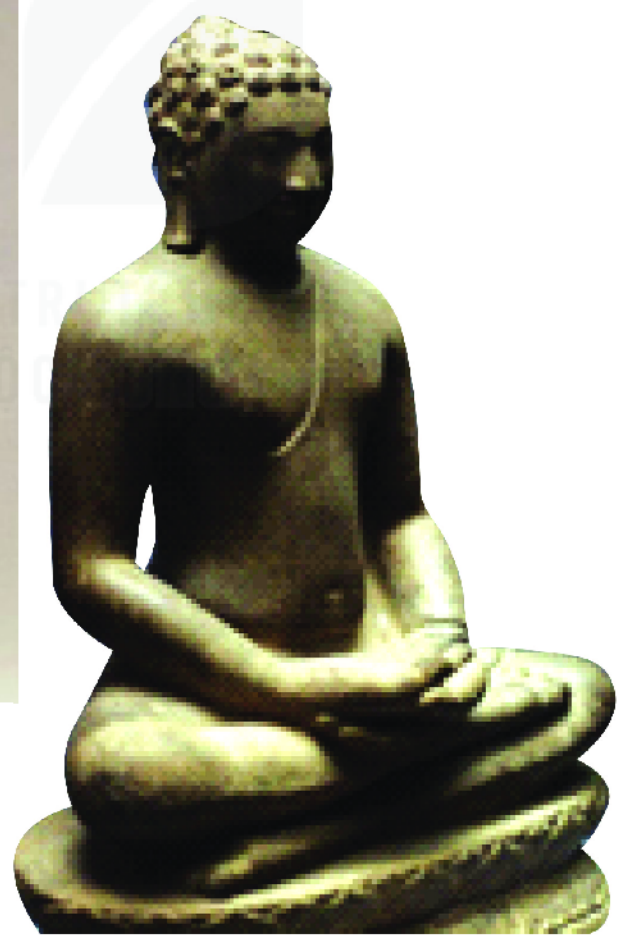
3. Một số thành tựu văn hoá

Người Phù Nam có tín ngưỡng thờ đa thần, tiêu biểu là thờ thần Mặt Trời. Trong quá trình giao lưu buôn bán quốc tế, họ đã chủ động tiếp nhận các tôn giáo từ Ấn Độ như Phật giáo và Ấn Độ giáo. Đặc biệt, từ Vương quốc Phù Nam, các tôn giáo này lại tiếp tục được truyền bá đến nhiều vùng đất khác ở Đông Nam Á.

Để phục vụ cho việc thờ cúng, nghề tạc tượng các vị thần Ấn Độ giáo và tượng Phật bằng đá và gỗ ở Phù Nam đã khá phát triển từ đầu Công nguyên, tạo nên một phong cách riêng – phong cách Phù Nam.



Hình 6. Tượng thần Vis-nu – một trong ba vị thần quan trọng của Ấn Độ giáo – được tìm thấy ở Nam Bộ



Hình 7. Tượng Phật bằng đá thuộc văn hoá Óc Eo (thế kỉ VI – VII)

Em có biết?

Các nhà khảo cổ khi khai quật cánh đồng Óc Eo đã tìm thấy dấu tích các cọc nhà sàn san sát nhau trên một phạm vi rộng lớn, chứng tỏ mật độ dân cư đông đúc ở nơi đây.

Họ sử dụng ghe, thuyền để đi lại thuận tiện trên kênh rạch; dùng ngựa, trâu, bò,… để kéo xe.

Đặc biệt, người Phù Nam dựng những ngôi nhà sàn rộng bằng gỗ trên mặt nước và lợp mái lá để chung sống hài hoà trong với môi trường sông nước và khí hậu nóng ẩm ở đây.



Hình 8. Một số đồ trang sức của người Phù Nam

? Hãy cho biết một số thành tựu văn hoá nổi bật của cư dân Phù Nam.

Luyện tập và Vận dụng

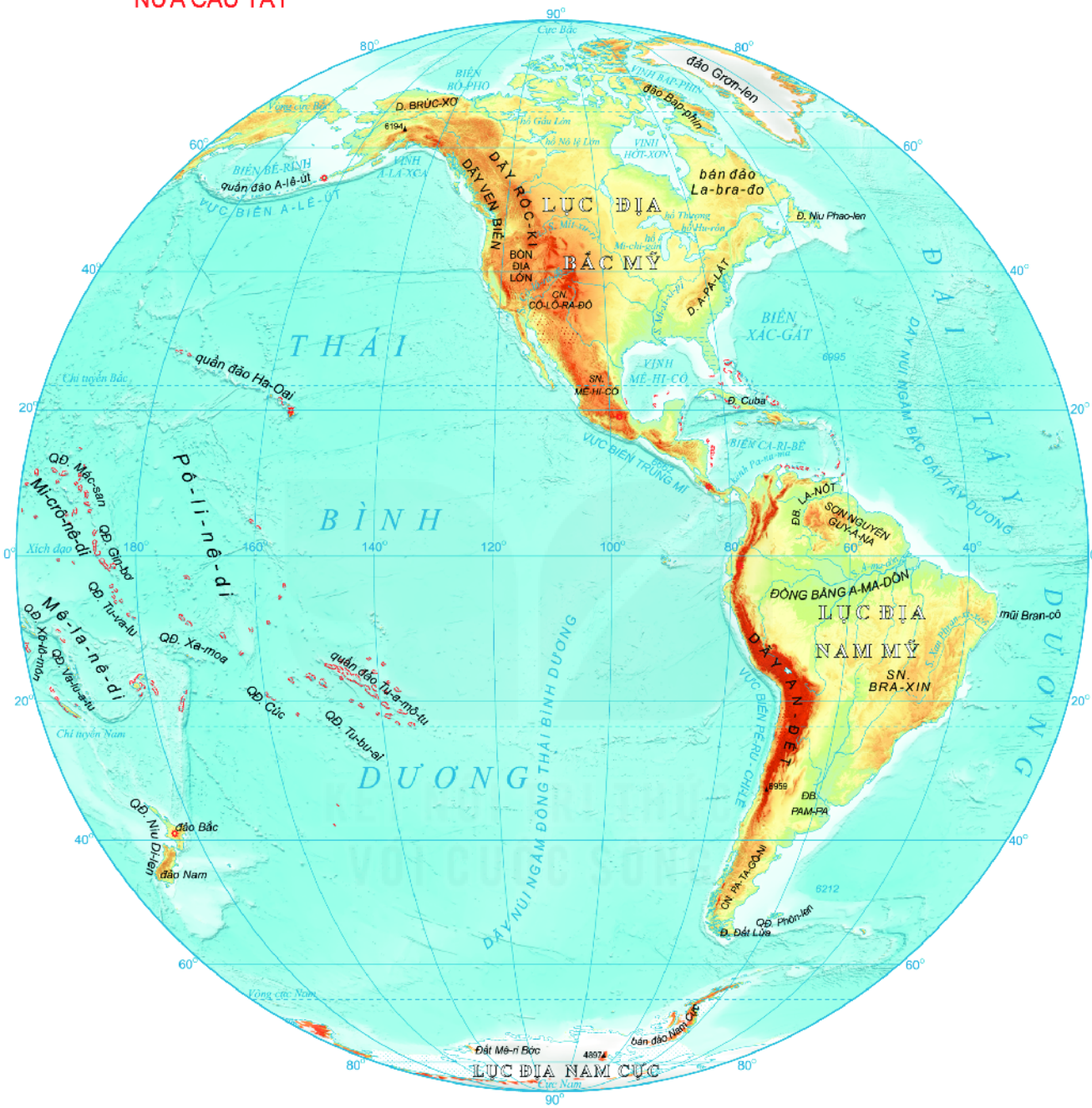
1. Hãy so sánh về hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội giữa cư dân Phù Nam và cư dân Chăm-pa.
2. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy suy luận về nguyên nhân khiến cho Vương quốc Phù Nam bị suy vong vào đầu thế kỉ VII.
3. Theo em, nét văn hoá nào của cư dân Phù Nam xưa còn được lưu giữ trong đời sống của cư dân Nam Bộ hiện nay?

PHẦN
ĐỊA LÍ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BẢN ĐỒ TỰ NHIÊN THẾ GIỚI

NỬA CẦU TÂY



	Đầm lầy		Sông, hồ, thác
	Hoang mạc, sa mạc		Núi lửa
	Băng hà lục địa		San hô
	Thềm băng	6959	Độ cao đỉnh núi
	Sông băng	5875	Độ sâu đại dương

TỈ LỆ 1 : 110 000 000

NỬA CẦU ĐÔNG



PHÂN TẦNG ĐỊA HÌNH

Độ sâu — Độ cao

Dưới 6000 m | 6000 | 4000 | 2000 | 1000 | 200 | 0 | 100 | 200 | 500 | 1000 | 2000 | 3000 | 5000 | Trên 5000 m

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

SN.	Sơn nguyên	*BĐ.*	Bán đảo
D.	Dãy núi	*QĐ.*	Quần đảo
N.	Núi	*Đ.*	Đảo
ĐB.	Đồng bằng	*S.*	Sông

BÀI MỞ ĐẦU



Học xong bài này, em sẽ:

- *Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt.*
- *Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.*
- *Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.*
- *Yêu thích môn học, thích tìm hiểu các sự vật, hiện tượng địa lí.*

Ở Tiểu học, các em bước đầu được làm quen với một số kiến thức địa lí. Từ năm học này, các kiến thức địa lí sẽ ngày càng phong phú, đa dạng hơn, gắn với thiên nhiên và con người ở các khu vực, các vùng khác nhau trên Trái Đất.

Làm thế nào để việc học tập Địa lí đạt hiệu quả cao?

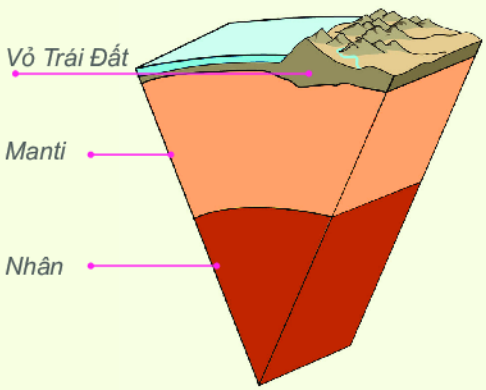
1. Những khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu của môn Địa lí

Để học tốt môn Địa lí, các em cần nắm vững các khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu của môn học.

Ở lớp 6, các em sẽ được tìm hiểu một số khái niệm địa lí cơ bản về Trái Đất, các thành phần tự nhiên của Trái Đất (địa hình, khí hậu, nước, đất, sinh vật) và mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên.

Việc nắm vững các khái niệm cơ bản, sẽ giúp các em có khả năng giải thích và ứng xử khi bắt gặp các hiện tượng thiên nhiên diễn ra trong cuộc sống hằng ngày.

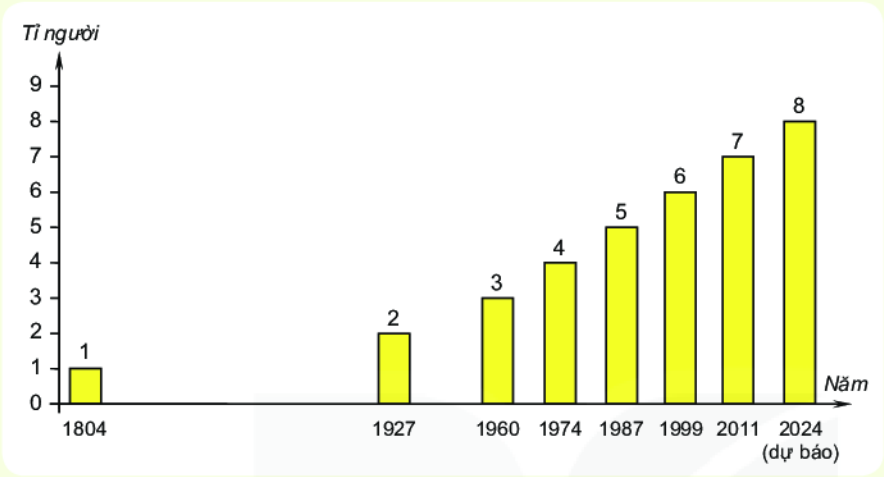
Môn Địa lí có một hệ thống tư liệu như thông tin, bản đồ, bảng số liệu, sơ đồ, hình ảnh,... là những công cụ hữu ích giúp các em khai thác, phân tích để hiểu về sự vật, hiện tượng mà nhiều khi chúng ta không thể quan sát trực tiếp. Qua đó, các em không chỉ có được kiến thức mà còn rèn luyện được cả các kĩ năng địa lí như: sử dụng bản đồ, sơ đồ, hình ảnh, bảng số liệu,...



Hình 1. Lát cắt về cấu tạo Trái Đất

Internet là một công cụ học tập rất hữu ích, cho phép các em tìm hiểu kiến thức địa lí về mọi nơi trên thế giới, về mọi vấn đề mà các em quan tâm. Đó là một kho dữ liệu có cả hình ảnh, video, kiến thức phong phú.

Có những bài học, câu hỏi thiết kế dưới dạng học sinh được học tập tại thực địa để gắn các kiến thức đã học với thực tế. Đây là điều kiện cho các em trải nghiệm, bước đầu làm quen với công việc nghiên cứu khoa học địa lí.



Hình 2. Số dân trên thế giới qua các năm



Hình 3. Bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á

1. Đọc thông tin trong mục 1 và quan sát hình 1, 2, 3, hãy cho biết một số kĩ năng được rèn luyện khi học môn Địa lí.

2. Việc nắm các khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu của môn Địa lí có ý nghĩa gì trong học tập và đời sống?

2. Môn Địa lí và những điều lí thú

Muốn học Địa lí đạt hiệu quả cao, các em cần phải có hứng thú trong học tập.



Hình 4. Ngôi nhà làm bằng băng của người E-xki-mô ở A-la-xca (Hoa Kỳ) để chống lại cái lạnh ở vùng cực



Hình 5. Hang Sơn Đoòng (Việt Nam) là một trong những hang động đá vôi lớn nhất thế giới

1. Em hãy nêu những điều lí thú được thể hiện qua các hình ảnh bên.
2. Hãy kể thêm một số điều lí thú mà em biết về tự nhiên và con người trên Trái Đất.



Hình 6. Sa mạc Xa-ha-ra ở châu Phi là sa mạc lớn nhất thế giới với diện tích hơn 9 triệu km²



Hình 7. Biển Chết nằm ở ranh giới của ba quốc gia Giooc-đan, Pa-le-xtin, I-xra-en, nước ở đây có độ muối cao đến mức không có loài cá nào có thể sinh sống và cơ thể người tự nổi lên mặt nước

Cũng sẽ rất lí thú khi các em tìm hiểu về mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng địa lí như: quan hệ giữa chuyển động của Trái Đất với hiện tượng ngày – đêm, hiện tượng mùa, mối quan hệ giữa khí áp và gió,…

3. Địa lí và cuộc sống

Trong quá trình học tập Địa lí, việc gắn kiến thức với đời sống cũng giúp các em đạt kết quả cao hơn. Học môn Địa lí ở lớp 6, các em sẽ có hiểu biết về các hiện tượng trong tự nhiên và thấy được mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên. Từ việc có hiểu biết về các hiện tượng địa lí, các em có thể vận dụng để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống hằng ngày.

Chẳng hạn như, khi các em có hiểu biết về mùa trên Trái Đất, hiện tượng mùa do đâu mà có; các em sẽ biết các mùa ở nơi mình sinh sống diễn ra như thế nào, có tác động đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của con người ra sao? Biết được quy luật mùa và tác động của nó, các em sẽ có cách ứng xử phù hợp để thích nghi với nhịp điệu mùa ở địa phương,...

Hãy nêu một số ví dụ để thấy được vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống.

Luyện tập và Vận dụng

1. Quan sát hình 1, 2, 3, cho biết những nội dung được thể hiện qua các hình đó.
2. Sưu tầm một số câu ca dao, tục ngữ nói về mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người.

CHƯƠNG 1

BẢN ĐỒ - PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT



TỈ LỆ 1 : 40 000 000

400 0 400 800 1 200 km

(1cm trên bản đồ bằng 400 km trên thực địa)

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ TÌM HIỂU VỀ:

- Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí
- Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới. Phương hướng trên bản đồ
- Tỉ lệ bản đồ
- Hệ thống kí hiệu bản đồ. Bảng chú giải bản đồ
- Một số bản đồ thông dụng
- Tìm đường đi trên bản đồ
- Lược đồ trí nhớ

Bài 1

HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Biết được thế nào là: kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc (Xích đạo), các nửa cầu, toạ độ địa lí.*
- *Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, Xích đạo, các nửa cầu. Ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.*



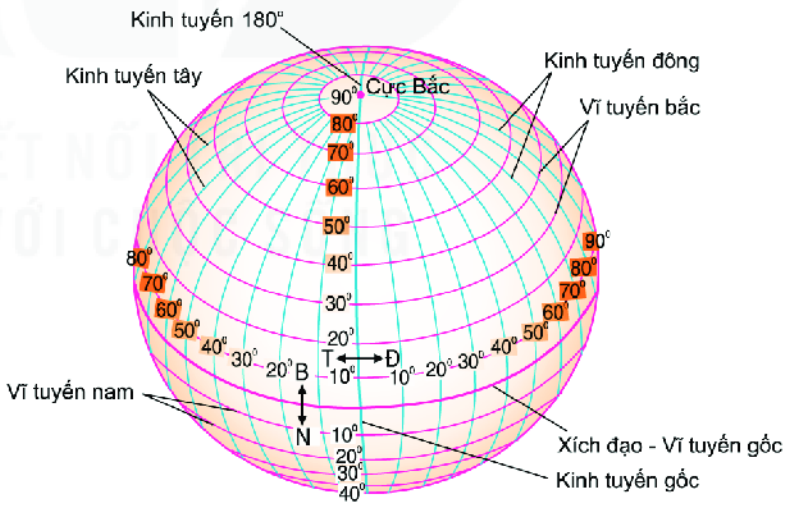
Ngày nay, các con tàu ra khơi đều có gắn các thiết bị định vị để thông báo vị trí của tàu. Vậy dựa vào đâu để người ta xác định được vị trí của con tàu khi đang lênh đênh trên biển?

1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến

Quả Địa Cầu là mô hình thu nhỏ của Trái Đất. Trên quả Địa Cầu, có thể hiện cực Bắc, cực Nam và hệ thống kinh, vĩ tuyến. Kinh tuyến là nửa đường tròn nối hai cực. Vĩ tuyến là những vòng tròn vuông góc với các kinh tuyến. Để đánh số các kinh tuyến và vĩ tuyến, người ta chọn một kinh tuyến, một vĩ tuyến làm gốc và ghi 0°. Các kinh tuyến và vĩ tuyến khác được xác định dựa vào kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc.



Hình 1. Quả Địa Cầu



Hình 2. Các đường kinh tuyến, vĩ tuyến trên quả Địa Cầu

Em có biết?

Kinh tuyến gốc được quy ước là kinh tuyến đi qua Đài thiên văn Grin-uých (nằm ở ngoại ô Luân Đôn, thủ đô nước Anh).

Kinh tuyến gốc cùng với kinh tuyến 180° chia quả Địa Cầu thành hai nửa cầu: nửa cầu Đông và nửa cầu Tây.

Vĩ tuyến gốc là Xích đạo chia quả Địa Cầu thành hai nửa cầu: nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam.

Vĩ tuyến 23°27' được gọi là chí tuyến, vĩ tuyến 66°33' được gọi là vòng cực.

Dựa vào hình 2 và đọc thông tin trong mục 1, em hãy:

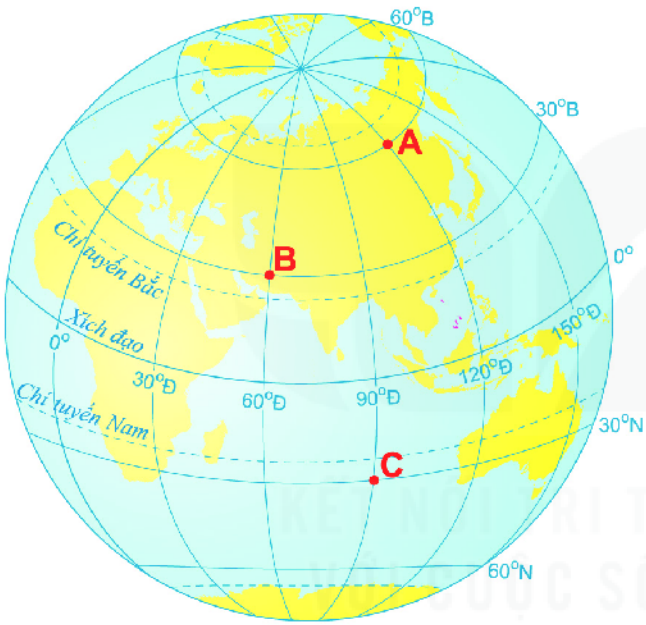
1. Xác định đường kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc. Cho biết thế nào là kinh tuyến tây, kinh tuyến đông, vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam.
2. So sánh độ dài giữa các kinh tuyến với nhau và độ dài giữa các vĩ tuyến với nhau.

2. Kinh độ, vĩ độ và toạ độ địa lí

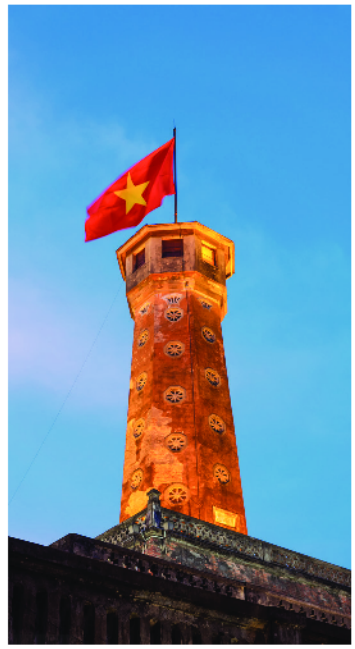
Muốn xác định vị trí của bất cứ địa điểm nào trên quả Địa Cầu hay trên bản đồ, ta phải xác định được kinh độ và vĩ độ của điểm đó.

Kinh độ và vĩ độ của một điểm được gọi chung là toạ độ địa lí của điểm đó. Ví dụ: Cột cờ Hà Nội có vĩ độ là 21°01'57"B, kinh độ là 105°50'23"Đ, toạ độ địa lí của cột cờ Hà Nội được ghi là (21°01'57"B, 105°50'23"Đ). Khi biết toạ độ địa lí, ta có thể xác định được vị trí của bất kì điểm nào trên quả Địa Cầu và bản đồ.

? Xác định toạ độ địa lí của các điểm A, B, C trên hình 4.



Hình 4. Một số địa điểm trên quả Địa Cầu



Hình 3. Cột cờ Hà Nội có toạ độ (21°01'57"B, 105°50'23"Đ)

Em có biết?

Kinh độ của một điểm là khoảng cách tính bằng độ từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua điểm đó. Vĩ độ của một điểm là khoảng cách tính bằng độ từ Xích đạo đến vĩ tuyến đi qua điểm đó.

Luyện tập và Vận dụng

1. Cho biết nếu vẽ các đường kinh tuyến, vĩ tuyến cách nhau 1° thì trên quả Địa Cầu có bao nhiêu kinh tuyến, vĩ tuyến.

2. Tra cứu thông tin, ghi toạ độ địa lí các điểm cực (Bắc, Nam, Đông, Tây) trên phần đất liền của nước ta.

Bài 2

BẢN ĐỒ. MỘT SỐ LƯỚI KINH, VĨ TUYẾN. PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được khái niệm bản đồ.*
- *Nhận biết được một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới.*
- *Xác định được phương hướng trên bản đồ.*



1. Khái niệm bản đồ

Bản đồ là hình vẽ thu nhỏ một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất lên mặt phẳng trên cơ sở toán học, thể hiện các đối tượng địa lí bằng các kí hiệu bản đồ. Bản đồ có vai trò quan trọng trong học tập và đời sống.

1. Em hãy cho biết quả Địa Cầu và bản đồ có điểm gì giống và khác nhau.
2. Hãy nêu một số ví dụ cụ thể về vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống.

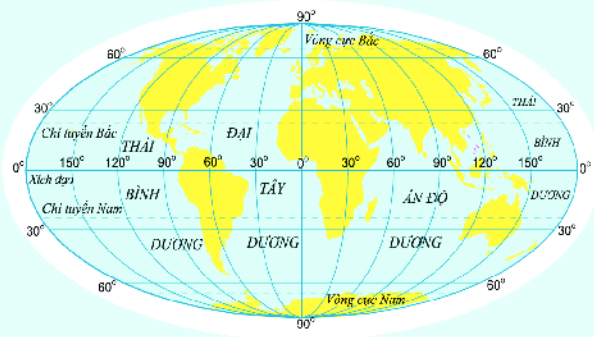
2. Một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới

Muốn vẽ được bản đồ, người ta phải chuyển bề mặt cong của Trái Đất lên mặt phẳng thông qua các phép chiếu. Các phép chiếu sẽ cho ra các lưới kinh, vĩ tuyến có hình dạng khác nhau.

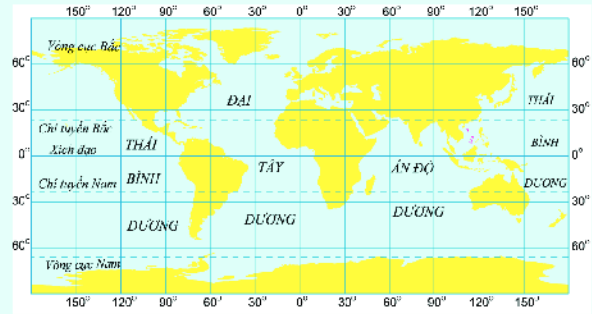
Em có biết?

Khi chuyển từ mặt cong ra mặt phẳng, các vùng đất biểu hiện trên bản đồ đều có sự biến dạng nhất định so với hình dạng thực trên bề mặt Trái Đất. Vì vậy, người sử dụng bản đồ phải biết ưu điểm và hạn chế của từng loại lưới kinh, vĩ tuyến để lựa chọn bản đồ phù hợp với mục đích của mình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



a) Lưới kinh, vĩ tuyến của phép chiếu hình trụ giả



b) Lưới kinh, vĩ tuyến của phép chiếu hình trụ đứng

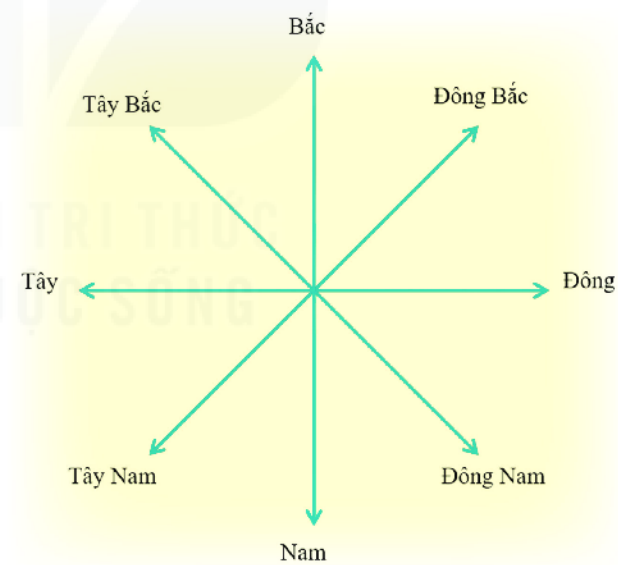
Hình 1. Một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới

Quan sát hình 1, em hãy nêu đặc điểm hình dạng lưới kinh, vĩ tuyến ở mỗi bản đồ.

3. Phương hướng trên bản đồ

Muốn xác định phương hướng trên bản đồ, chúng ta dựa vào các đường kinh tuyến và vĩ tuyến. Các kinh tuyến đều có đầu trên chỉ hướng bắc, đầu dưới chỉ hướng nam. Các vĩ tuyến đều có đầu bên trái chỉ hướng tây, đầu bên phải chỉ hướng đông. Trên một số bản đồ không có hệ thống kinh, vĩ tuyến, người ta sẽ vẽ mũi tên chỉ hướng bắc; dựa vào đó để xác định phương hướng trên bản đồ.

Dựa vào bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á ở trang 107, em hãy xác định hướng đi từ Hà Nội đến các địa điểm: Băng Cốc, Ma-ni-la, Xin-ga-po.



Hình 2. Các hướng chính

Luyện tập và Vận dụng

1. Dựa vào bản đồ ở trang 107, cho biết Biển Đông tiếp giáp với phần đất liền của nước ta ở những hướng nào.

2. Sưu tầm một số bản đồ và giới thiệu với các bạn trong lớp về các bản đồ đó.

Bài 3

TỈ LỆ BẢN ĐỒ. TÍNH KHOẢNG CÁCH THỰC TẾ DỰA VÀO TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Biết được tỉ lệ bản đồ.*
- *Tính được khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.*



Bạn A: Không biết Hải Phòng cách Hà Nội bao nhiêu ki-lô-mét nhỉ?

Bạn B: Đưa bản đồ đây mình tính cho.

Theo em, tại sao dựa vào bản đồ lại tính được khoảng cách từ Hải Phòng đến Hà Nội?

1. Tỉ lệ bản đồ

Tỉ lệ bản đồ cho biết mức độ thu nhỏ độ dài giữa các đối tượng trên bản đồ so với thực tế là bao nhiêu.

Tỉ lệ bản đồ được biểu hiện ở hai dạng:

– Tỉ lệ số là một phân số luôn có tử số là 1. Mẫu số càng lớn thì tỉ lệ càng nhỏ và ngược lại.

Ví dụ, tỉ lệ 1 : 1 000 000 có nghĩa là 1cm trên bản đồ bằng 1 000 000 cm hay 10 km trên thực tế.

– Tỉ lệ thước được vẽ dưới dạng một thước đo đã tính sẵn, mỗi đoạn đều ghi số đo độ dài tương ứng trên thực tế.



Ở thước tỉ lệ trên, mỗi đoạn 1 cm tương ứng với 1 km trên thực tế.

1. Cho biết ý nghĩa của tỉ lệ bản đồ.
2. Tỉ lệ số và tỉ lệ thước khác nhau như thế nào?

Em có biết?

Tỉ lệ bản đồ có liên quan đến mức độ thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ. Bản đồ tỉ lệ càng lớn thì càng thể hiện được nhiều nội dung.

2. Tính khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ

Muốn biết khoảng cách thực tế của hai điểm A và B, ta dùng thước đo khoảng cách từ A đến B trên bản đồ rồi dựa vào tỉ lệ bản đồ để tính.

Nếu trên bản đồ có tỉ lệ thước, ta đem khoảng cách AB trên bản đồ áp vào thước tỉ lệ sẽ biết được khoảng cách AB trên thực tế.

Em có biết?

Để biết khoảng cách thực tế của hai đối tượng không nằm trên một đường thẳng trên bản đồ, ta có thể dùng sợi chỉ uốn theo đường nối giữa hai đối tượng, sau đó dựa vào chiều dài của đoạn chỉ và tỉ lệ để tính ra khoảng cách thực tế.

1. Trên bản đồ hành chính có tỉ lệ 1 : 6 000 000, khoảng cách giữa Thủ đô Hà Nội và thành phố Vinh (tỉnh Nghệ An) là 5 cm, vậy trên thực tế hai địa điểm đó cách nhau bao xa?

2. Hai địa điểm có khoảng cách thực tế là 25 km, thì trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 500 000, khoảng cách giữa hai địa điểm đó là bao nhiêu?

Luyện tập và Vận dụng

1. Căn cứ vào tỉ lệ thước hoặc tỉ lệ số của bản đồ hình 1, em hãy:

– Đo và tính khoảng cách theo đường chim bay từ chợ Bến Thành đến khách sạn Sài Gòn Prince.

– Tính chiều dài đường Lê Thánh Tôn từ ngã ba Phạm Hồng Thái đến ngã tư giao với đường Hai Bà Trưng.



Hình 1. Bản đồ một khu vực của Thành phố Hồ Chí Minh

2. Giữa hai bản đồ tự nhiên Việt Nam có tỉ lệ 1 : 10 000 000 và 1 : 15 000 000, bản đồ nào có tỉ lệ lớn hơn, bản đồ nào thể hiện được nhiều đối tượng địa lí hơn?

Bài 4

KÍ HIỆU VÀ BẢNG CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Đọc được các kí hiệu và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.*
- *Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.*
- *Biết tìm đường đi trên bản đồ.*

Bản đồ có vai trò rất quan trọng trong học tập và đời sống. Bài học này sẽ giúp các em có được kĩ năng đọc và sử dụng bản đồ.



Em có biết?

Người ta có thể sử dụng kí hiệu để thể hiện quy mô, đặc điểm, thành phần của các đối tượng địa lí.

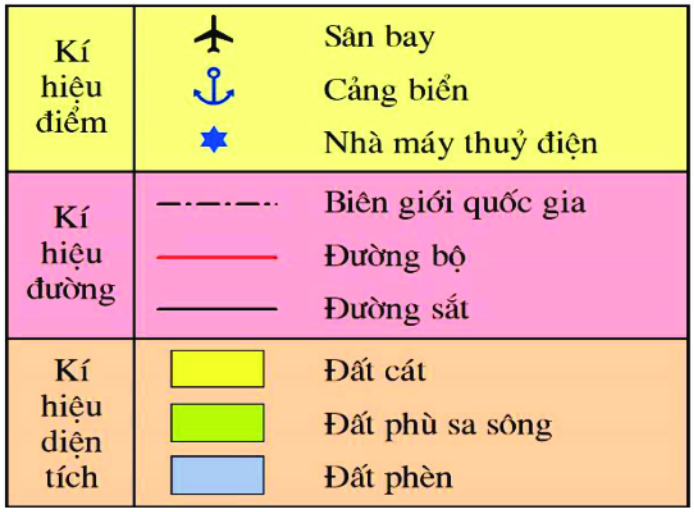


1. Kí hiệu và bảng chú giải bản đồ

a) Kí hiệu bản đồ

Để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ, người ta phải sử dụng các dấu hiệu quy ước gọi là kí hiệu bản đồ.

Kí hiệu bản đồ rất đa dạng, có thể là những hình vẽ, màu sắc,... được dùng một cách quy ước để thể hiện các sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. Người ta thường sử dụng ba loại: kí hiệu điểm, kí hiệu đường và kí hiệu diện tích.



Hình 1. Một số kí hiệu trên bản đồ

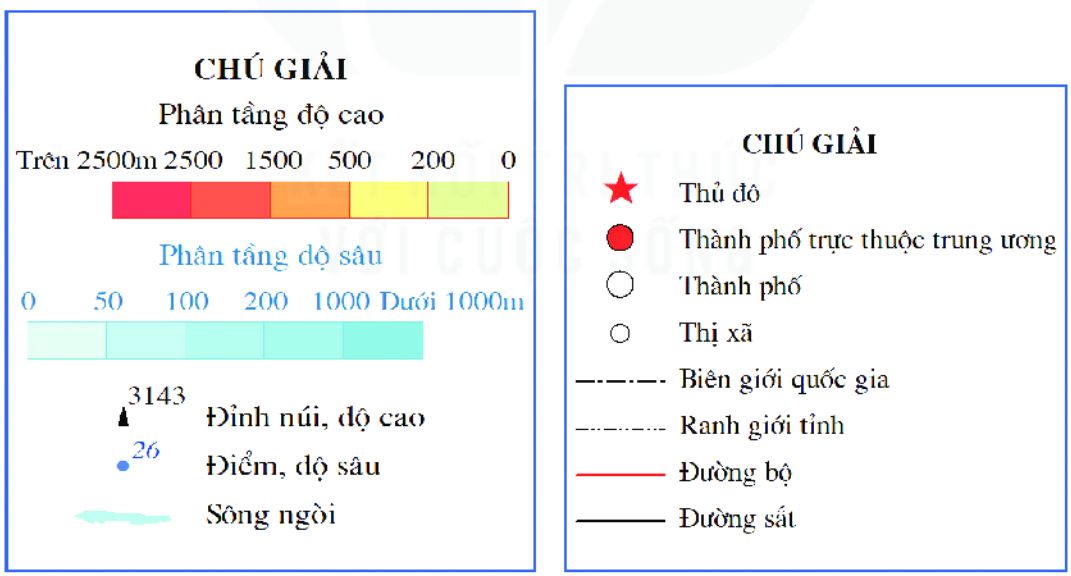
Em có biết?

Thứ tự các kí hiệu trong bảng chú giải được sắp xếp phụ thuộc vào nội dung chính mà bản đồ thể hiện. Ví dụ: Ở bảng chú giải của bản đồ tự nhiên, các kí hiệu thể hiện địa hình được đưa lên đầu, sau đó là các kí hiệu thể hiện sông ngòi, đường sá, ranh giới, điểm dân cư,…

Hãy kể thêm tên một số đối tượng địa lí được thể hiện bằng các loại kí hiệu: điểm, đường, diện tích.

b) Bảng chú giải

Trên bản đồ, các kí hiệu được giải thích trong bảng chú giải, thường được bố trí ở phía dưới bản đồ hoặc những khu vực trống trên bản đồ.



Hình 2. Bảng chú giải bản đồ

Quan sát hai bảng chú giải ở hình 2, cho biết:

– Bảng chú giải nào của bản đồ hành chính, bảng chú giải nào của bản đồ tự nhiên.

– Hãy kể ít nhất ba đối tượng địa lí được thể hiện trên bản đồ hành chính và ba đối tượng địa lí được thể hiện trên bản đồ tự nhiên.

2. Đọc một số bản đồ thông dụng

a) Cách đọc bản đồ

– Đọc tên bản đồ để biết nội dung và lãnh thổ được thể hiện.
– Biết tỉ lệ bản đồ để có thể đo tính khoảng cách giữa các đối tượng.
– Đọc kí hiệu trong bảng chú giải để nhận biết các đối tượng trên bản đồ.
– Xác định các đối tượng địa lí cần quan tâm trên bản đồ.
– Trình bày mối quan hệ của các đối tượng địa lí.

b) Đọc bản đồ tự nhiên và bản đồ hành chính

– Quan sát bản đồ tự nhiên thế giới ở trang 102 – 103, em hãy:
  + Nêu nội dung và lãnh thổ được thể hiện trên bản đồ.
  + Nêu tỉ lệ bản đồ.
  + Cho biết các kí hiệu trong bảng chú giải thể hiện những đối tượng địa lí nào.
  + Kể tên ít nhất một dãy núi, đồng bằng, dòng sông lớn ở châu Mỹ.
– Quan sát bản đồ hành chính Việt Nam trang 117, em hãy:
  + Nêu nội dung và lãnh thổ được thể hiện trên bản đồ.
  + Nêu tỉ lệ bản đồ.
  + Cho biết các kí hiệu trong bảng chú giải thể hiện đối tượng địa lí nào.
  + Đọc và xác định trên bản đồ tên và vị trí của: thủ đô, các thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh/thành phố nơi em sinh sống.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM



TỈ LỆ 1 : 10 000 000

3. Tìm đường đi trên bản đồ

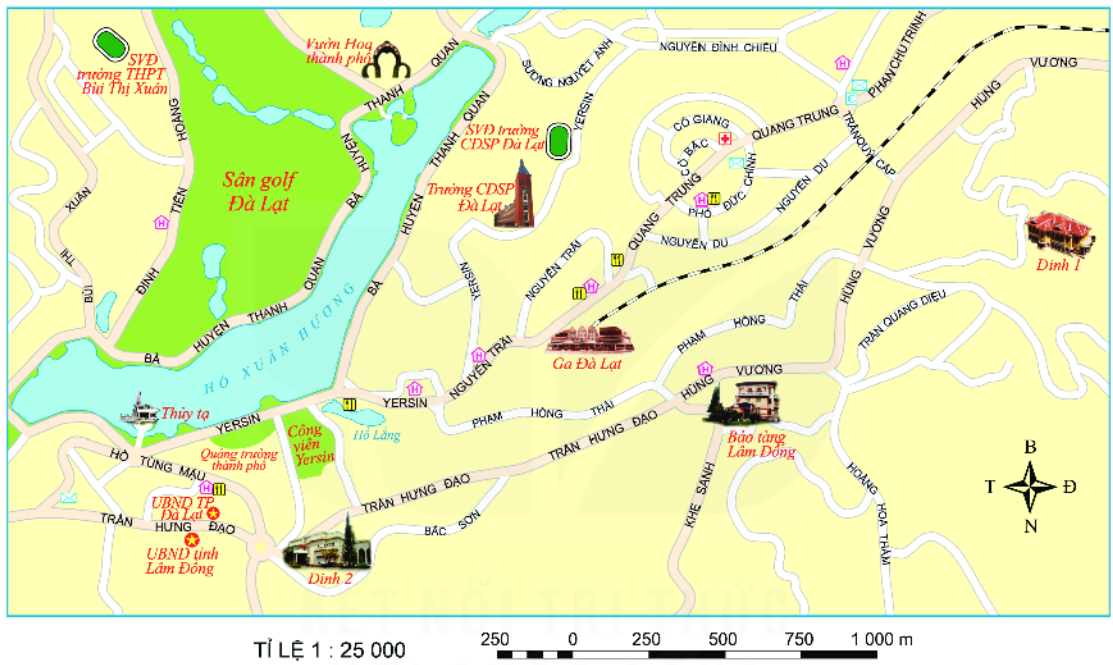
a) Tìm đường đi trên bản đồ giấy

Để tìm đường đi trên bản đồ, cần thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Xác định nơi đi và nơi đến, hướng đi trên bản đồ.

Bước 2: Tìm các cung đường có thể đi và lựa chọn cung đường thích hợp với mục đích (ngắn nhất, thuận lợi nhất hoặc yêu cầu phải đi qua một số địa điểm cần thiết), đảm bảo tuân thủ theo quy định của luật an toàn giao thông.

Bước 3: Dựa vào tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế sẽ đi.



Hình 3. Một phần bản đồ du lịch thành phố Đà Lạt

1. Tìm trên bản đồ hình 3 các địa điểm: Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt, Ga Đà Lạt, Bảo tàng Lâm Đồng.
2. Mô tả đường đi từ Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt đến Ga Đà Lạt, từ Ga Đà Lạt đến Bảo tàng Lâm Đồng.



Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt



Ga Đà Lạt

b) Tìm đường đi trên Google Maps

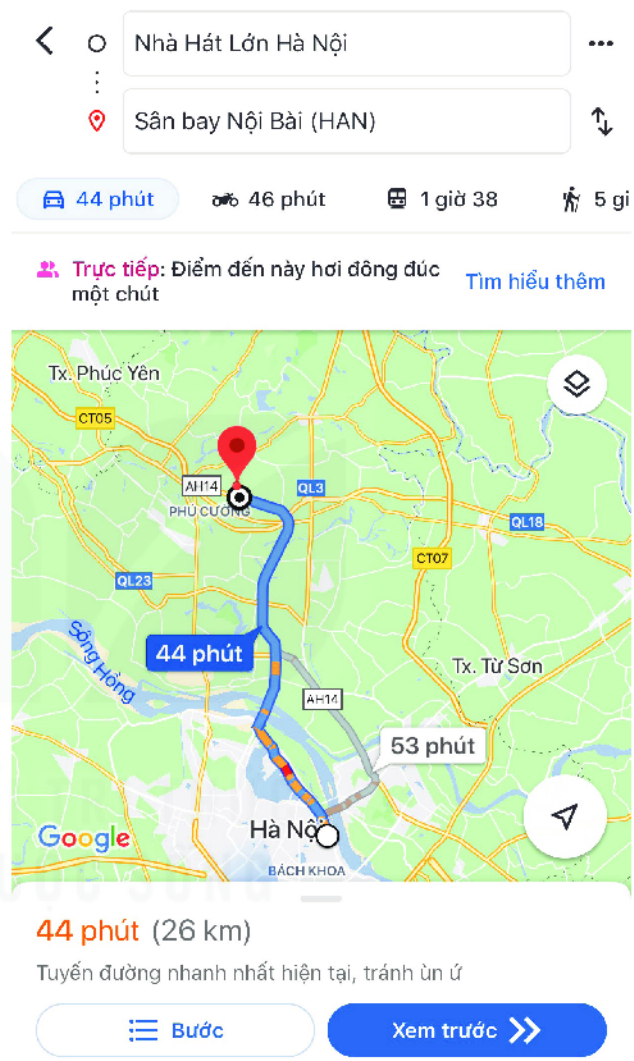
Bản đồ được hiển thị thông qua trang web: http://www.google.com/maps, hoặc có thể tải về thông qua các ứng dụng. Để sử dụng Google Maps cần có thiết bị điện tử thông minh như: điện thoại, máy tính bảng, máy vi tính,...

Để tìm đường đi trên Google Maps, cần thực hiện các bước:

Bước 1: Mở Google Maps trên các thiết bị. Bản đồ hiển thị trên Google Maps đặt mặc định phần phía trên là hướng bắc.

Bước 2: Để tìm một địa điểm, ta nhập tên địa điểm vào ô tìm kiếm, sau đó Google Maps sẽ tự động đánh dấu địa điểm đó bằng chấm tròn có màu sắc nổi bật để nhận diện.

Bước 3: Để tìm đường đi từ một địa điểm đến một địa điểm khác, ta cần nhập tên hai địa điểm vào ô nơi đi, nơi đến. Google Maps sẽ đưa ra kết quả bao gồm: khoảng cách, đường đi, hướng di chuyển,...



Hình 4. Giao diện Google Maps khi tìm đường đi giữa hai địa điểm

Luyện tập và Vận dụng

1. Khi thể hiện các đối tượng: sông, mỏ khoáng sản, vùng trồng rừng, ranh giới tỉnh, nhà máy trên bản đồ người ta dùng loại kí hiệu nào?
2. Em hãy sử dụng Google Maps để tìm đường đi từ sân bay Nội Bài đến Nhà hát Lớn Hà Nội.

Bài 5

LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Biết được thế nào là lược đồ trí nhớ.*
- *Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện một số đối tượng địa lí.*

Trong cuộc sống hằng ngày, nhiều lúc các em sẽ gặp tình huống hỏi đường từ những khách du lịch hoặc người từ nơi khác đến. Vậy làm thế nào để các em có thể giúp họ đến đúng nơi họ muốn tới mà không phải trực tiếp dẫn đi?

1. Khái niệm lược đồ trí nhớ

Lược đồ trí nhớ là những thông tin không gian về thế giới được giữ lại trong trí óc con người. Lược đồ trí nhớ được đặc trưng bởi sự đánh dấu các địa điểm mà một người từng gặp, từng đến,... Lược đồ trí nhớ của một người phản ánh sự cảm nhận của người đó về không gian sống và ý nghĩa của không gian ấy đối với cá nhân.

2. Vẽ lược đồ trí nhớ

Để vẽ được lược đồ trí nhớ, trước hết phải hồi tưởng lại không gian cần vẽ với các sự vật, hiện tượng cụ thể. Sau đó thể hiện những hồi tưởng đó thành lược đồ. Có hai loại lược đồ trí nhớ thường được vẽ là: lược đồ trí nhớ về đường đi và lược đồ trí nhớ về một khu vực.

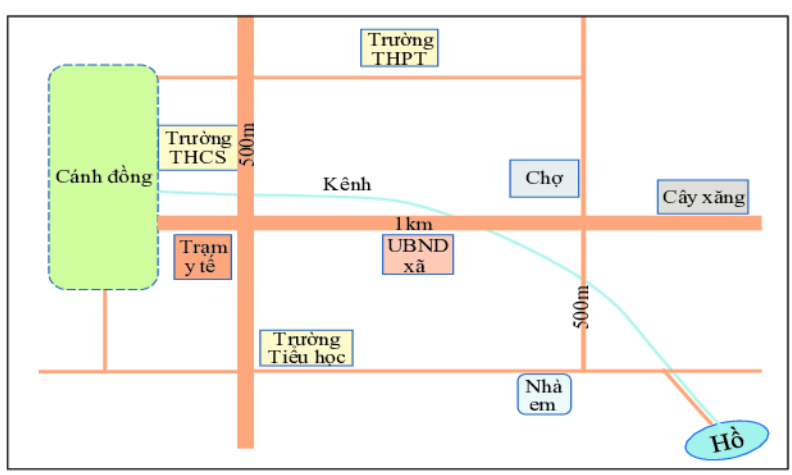
a) Vẽ lược đồ trí nhớ đường đi

Đầu tiên phải hồi tưởng điểm xuất phát và điểm kết thúc của quãng đường, hướng đi chính và khoảng cách giữa hai địa điểm đó. Sau đó hồi tưởng và xác định những điểm mốc chính trên toàn bộ quãng đường. Tiếp theo, xác định hướng đi và khoảng cách giữa các điểm mốc với nhau.

Ví dụ: Lược đồ trí nhớ từ nhà đến trường Trung học cơ sở





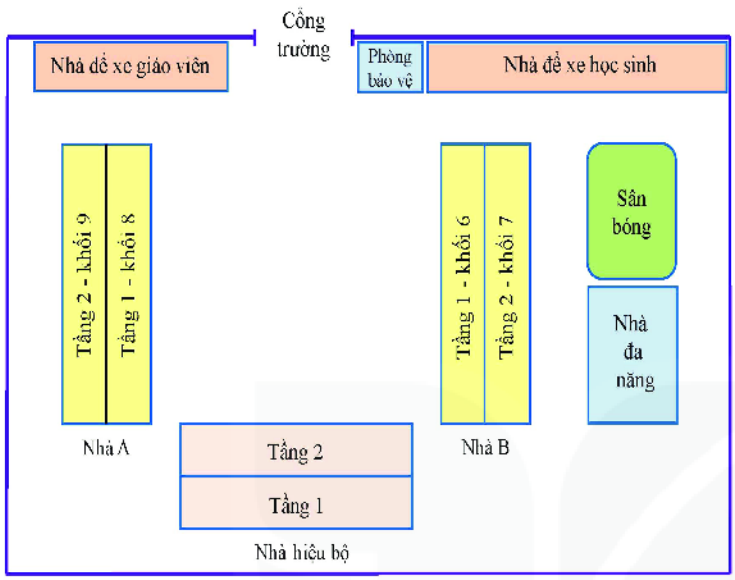


Em hãy vẽ mô tả đường đi từ nhà em tới trường và trình bày trước lớp.

b) Vẽ lược đồ một khu vực

Khi vẽ một khu vực, cần hồi tưởng lại tổng thể khu vực đó gồm các đối tượng nào; diện tích, hướng, khoảng cách các đối tượng với nhau,...

Ví dụ: Lược đồ trí nhớ một trường học



Trường bao gồm nhà hiệu bộ (2 tầng) ở giữa, bên trái nhà hiệu bộ là nhà A (cho học sinh khối 8 và khối 9), bên phải là nhà B (cho học sinh khối 6 và khối 7) hai nhà có kích thước bằng nhau, sau nhà B là sân bóng và nhà đa năng,... xung quanh trường có tường bao, cổng trường đối diện nhà hiệu bộ,...



Em hãy mô tả trường em qua trí nhớ của mình và trình bày trước lớp.

Luyện tập và Vận dụng



Em hãy chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Hãy vẽ sơ đồ trường em đang học.
2. Hãy vẽ lược đồ trí nhớ để chỉ đường cho một người bạn của em đến nhà một người bạn khác. Ví dụ:

– Khoảng cách từ nơi đứng đến nhà bạn đó khoảng 2 km về hướng đông bắc.

– Từ nơi đứng, đi về hướng bắc khoảng 500 m, gặp một ngã ba, đối diện ngã ba là chợ.

– Từ ngã ba, rẽ phải, đi thẳng khoảng 300 m có cây xăng ở bên phải, từ cây xăng đi thẳng khoảng 700 m sẽ gặp một ngã tư.

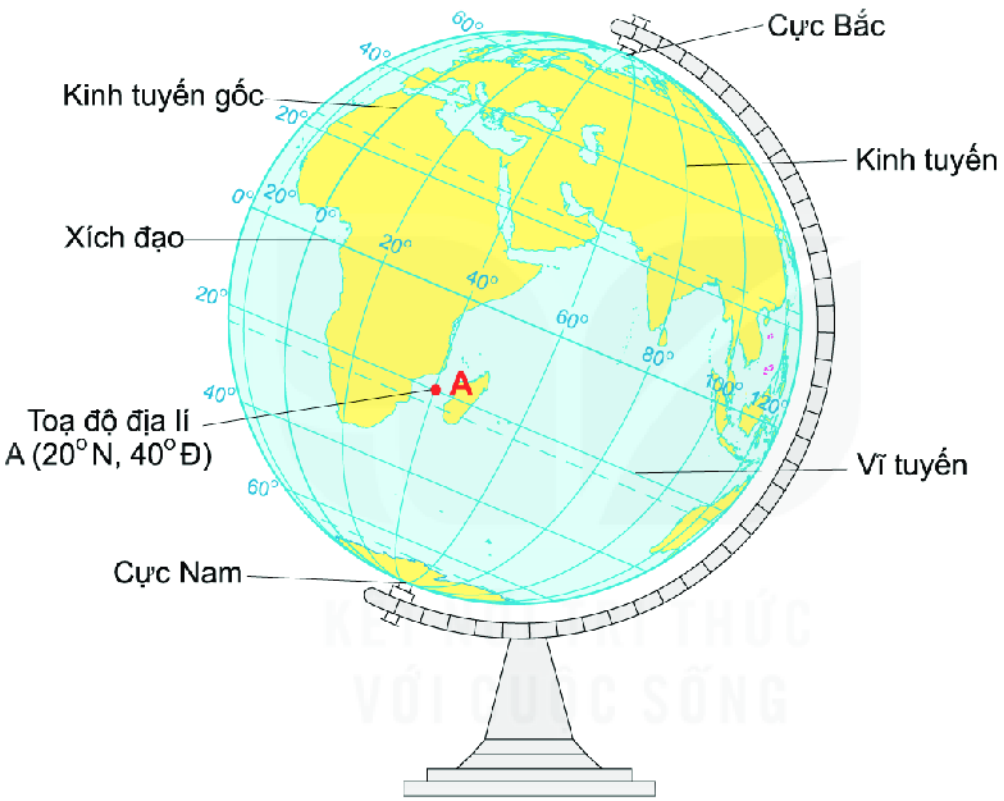
– Từ ngã tư đó, rẽ trái, đi thẳng khoảng 500 m nữa là tới, nhà bạn đó nằm ở bên trái đường.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG

1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện nội dung đã học ở chương 1.

2. Dựa vào hình vẽ quả Địa Cầu dưới đây, em hãy cho biết thế nào là kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, Xích đạo, toạ độ địa lí của một điểm.



3. Nhận xét hình dạng lưới chiếu của bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á ở trang 107.

4. Dựa vào các tỉ lệ bản đồ sau đây: 1 : 1 000; 1 : 500 000 và 1 : 9 000 000, cho biết 5 cm trên mỗi bản đồ tương ứng với bao nhiêu km trên thực tế.

5. Sử dụng Google Maps, tìm vị trí nhà em (hoặc xã, phường, thị trấn nơi em ở), sau đó tìm đường đi và khoảng cách từ đó đến các địa điểm khác mà em muốn tới.

6. Em hãy vẽ lược đồ trí nhớ một khu vực mà em từng đến (chợ, siêu thị, toà nhà, công viên,…) hoặc vẽ lược đồ trí nhớ từ nhà em đến khu vực đó.

CHƯƠNG 2

TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI

Hình ảnh Trái Đất được chụp từ Mặt Trăng bởi tàu vũ trụ Ka-gu-ya (Nhật Bản) – được phóng lên không gian vào năm 2007. Qua đó, cho thấy rõ hình dạng của Trái Đất.



TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ TÌM HIỂU VỀ:

- Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng và kích thước của Trái Đất
- Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả
- Chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất và hệ quả
- Xác định phương hướng ngoài thực tế

Bài 6

TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI

Học xong bài này, em sẽ:

- *Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.*
- *Mô tả được hình dạng, kích thước của Trái Đất.*

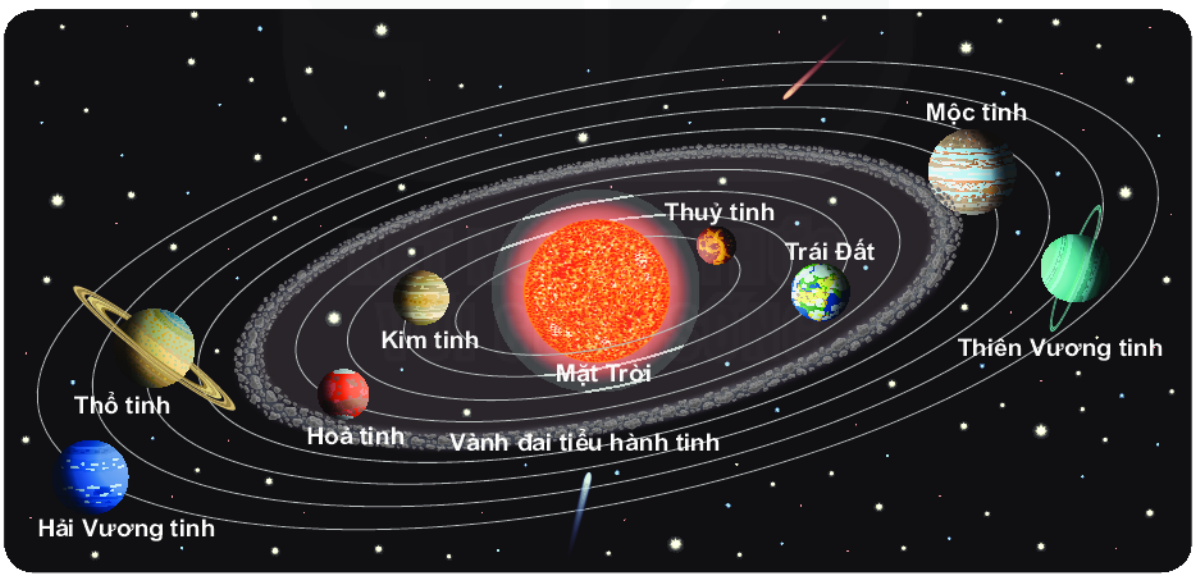


Chúng ta đang sống trên Trái Đất, một hành tinh trong Vũ Trụ bao la, chắc hẳn không ít lần chúng ta đặt câu hỏi về nơi mình đang sống: Trái Đất nằm ở đâu trong Vũ Trụ? Trái Đất có hình dạng như thế nào?...

1. Hệ Mặt Trời

Vũ Trụ là không gian vô tận. Trong Vũ Trụ bao la có vô số Thiên Hà. Thiên Hà chứa hệ Mặt Trời gọi là dải Ngân Hà.

Nằm ở trung tâm của hệ Mặt Trời là một ngôi sao, tự phát ra ánh sáng – đó là Mặt Trời. Chuyển động xung quanh Mặt Trời là tám hành tinh. Các hành tinh, ngoài chuyển động xung quanh Mặt Trời còn tự quay quanh mình.



Hình 1. Các hành tinh trong hệ Mặt Trời

Em có biết?

Hành tinh trong hệ Mặt Trời là những thiên thể không tự phát sáng, ánh sáng chúng ta nhìn thấy từ các hành tinh là do phản xạ ánh sáng mặt trời.

Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời là khoảng cách lí tưởng giúp cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể tồn tại và phát triển.

? Dựa vào hình 1, em hãy cho biết:

– Trái Đất là hành tinh thứ mấy tính từ Mặt Trời.

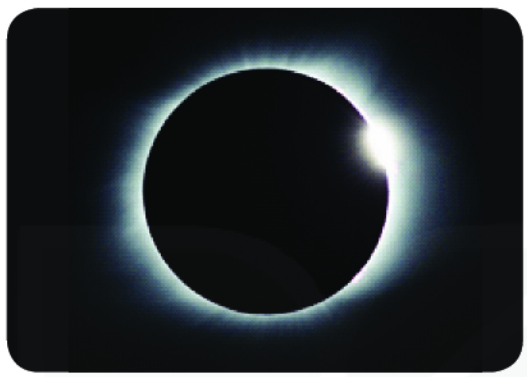
– Ý nghĩa của khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời.

2. Hình dạng, kích thước của Trái Đất

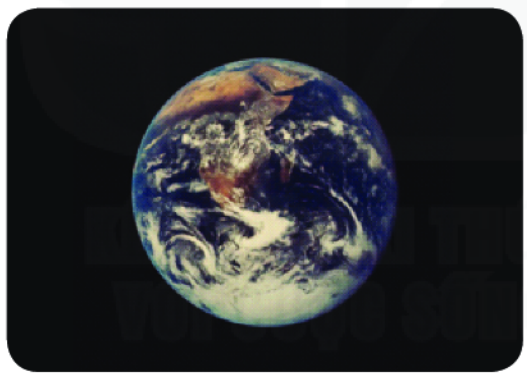
Vào thời Cổ đại, hầu hết con người đều nghĩ rằng Trái Đất là một mặt phẳng. Tuy nhiên, thế kỉ thứ IV trước Công nguyên, triết gia người Hy Lạp, A-ri-xtốt đã đưa ra các bằng chứng cho thấy Trái Đất có dạng hình cầu.

Trái Đất có bán kính Xích đạo là 6 378 km, diện tích bề mặt là 510 triệu km². Nhờ có kích thước và khối lượng đủ lớn, Trái Đất đã tạo ra lực hút giữ được các chất khí làm thành lớp vỏ khí bảo vệ mình.

Bóng Trái Đất che Mặt Trăng vào đêm nguyệt thực



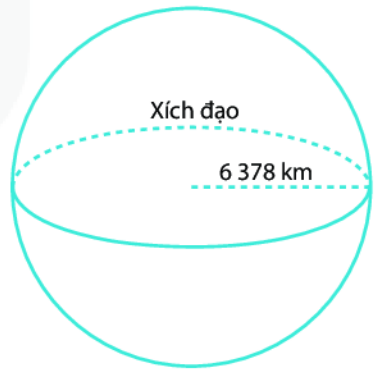
Hình ảnh Trái Đất chụp từ vệ tinh



Hình 2. Một số bằng chứng về dạng khối cầu của Trái Đất

Em có biết?

Tháng 9 năm 1519, nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha Ma-gien-lăng đã chỉ huy năm con tàu với 270 thuỷ thủ xuất phát từ bờ biển Tây Ban Nha đi về phía tây. Trải qua nhiều sóng gió, tháng 9 năm 1522 chỉ còn một con tàu quay trở về Tây Ban Nha. Như vậy, bằng cách chỉ đi về phía tây, con tàu đã đi được một vòng quanh thế giới.



Hình 3. Bán kính Xích đạo Trái Đất

Có bạn cho rằng Trái Đất là một mặt phẳng. Bằng hiểu biết và các thông tin, hình ảnh trong bài, em hãy nêu một số ví dụ để thuyết phục bạn đó rằng Trái Đất có dạng khối cầu.

Luyện tập và Vận dụng

1. Dựa vào hình 1, hãy nêu tên các hành tinh theo thứ tự xa dần Mặt Trời.

2. Giả sử có người sinh sống ở hành tinh khác, em hãy viết một lá thư khoảng 10 dòng giới thiệu về Trái Đất của chúng ta với họ.

Bài 7

CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

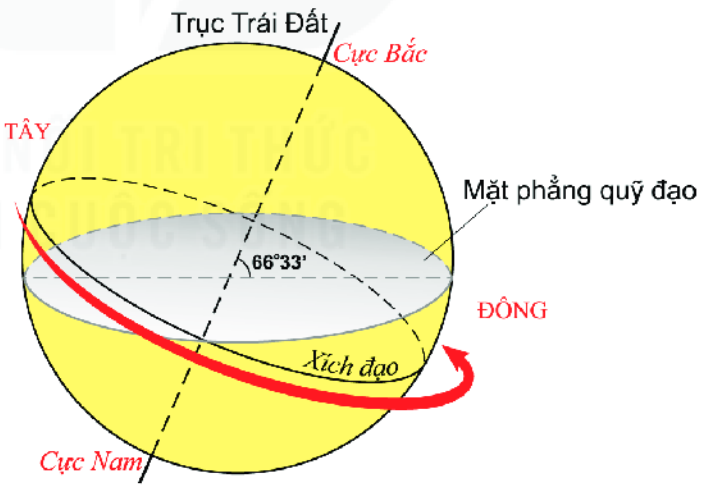
Học xong bài này, em sẽ:

- *Mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.*
- *Trình bày được các hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: ngày đêm luân phiên nhau, giờ trên Trái Đất (giờ địa phương/giờ khu vực), sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.*
- *So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất.*

Trái Đất không đứng yên mà luôn tự quay quanh trục. Điều đó dẫn tới những hệ quả có tác động lớn với đời sống con người. Trái Đất tự quay như thế nào và dẫn tới những hệ quả gì?

1. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

Trái Đất không ngừng tự quay quanh một trục tưởng tượng. Trong quá trình tự quay, trục Trái Đất luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo.



Hình 1. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

1. Dựa vào hình 1 và thông tin trong mục 1, em hãy cho biết:

– Hướng tự quay quanh trục của Trái Đất.

– Góc nghiêng của trục Trái Đất khi tự quay.

– Thời gian Trái Đất tự quay quanh trục hết một vòng.

2. Sử dụng quả Địa Cầu để mô tả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Em có biết?

Trái Đất tự quay quanh trục một vòng hết 23 giờ 56 phút 04 giây. Tuy nhiên, để thuận tiện trong đời sống và sản xuất, thời gian Trái Đất tự quay một vòng quanh trục được quy ước là 24 giờ.

2. Ngày đêm luân phiên và giờ trên Trái Đất

a) Ngày đêm luân phiên

Trái Đất có dạng khối cầu nên lúc nào cũng chỉ được Mặt Trời chiếu sáng một nửa. Nửa được chiếu sáng là ngày, nửa nằm trong bóng tối là đêm. Do sự chuyển động tự quay từ Tây sang Đông nên ở khắp mọi nơi trên Trái Đất đều lần lượt có ngày và đêm liên tục luân phiên nhau.

? Sử dụng quả Địa Cầu để trình bày hiện tượng ngày đêm luân phiên trên Trái Đất.

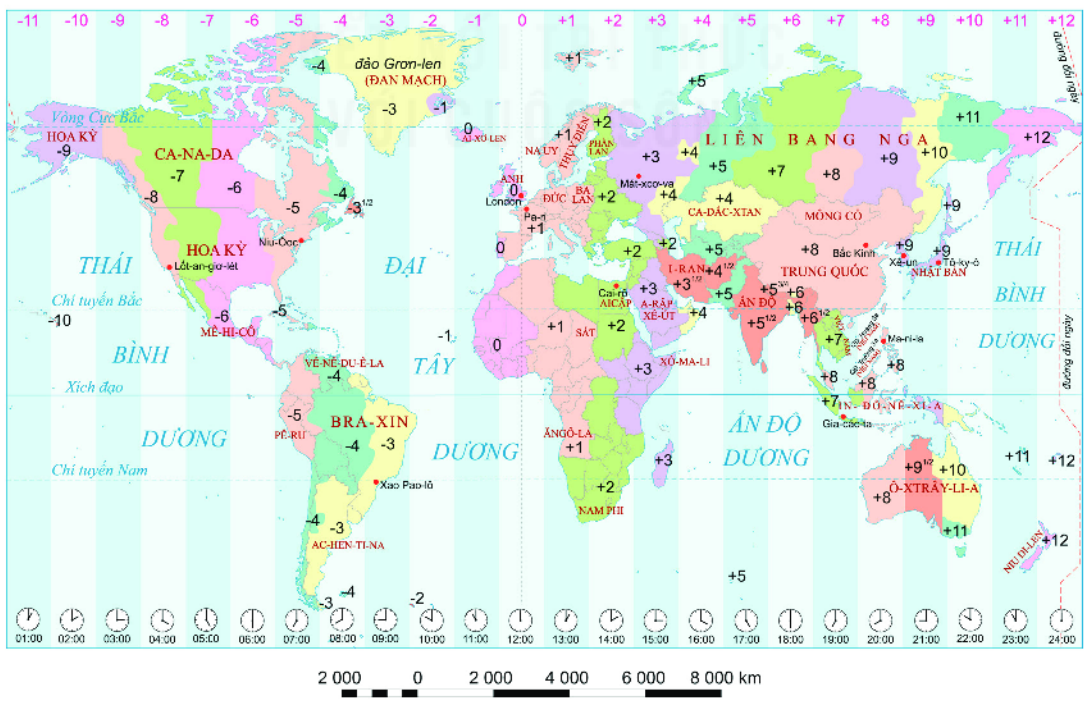
Em có biết?

Hằng ngày, chúng ta thấy Mặt Trời dường như mọc ở phía đông và lặn ở phía tây. Khi Mặt Trời lên cao nhất trên bầu trời, người ta quy ước đó là lúc 12 giờ, từ đó tính ra các giờ khác trong ngày. Giờ được tính dựa vào độ cao Mặt Trời trong ngày như vậy gọi là giờ địa phương. Giờ địa phương không thuận tiện trong đời sống xã hội.

b) Giờ trên Trái Đất

Để thuận tiện trong sinh hoạt và giao dịch, người ta chia bề mặt Trái Đất ra 24 khu vực giờ. Hai khu vực giờ liền nhau chênh nhau 1 giờ. Các địa điểm nằm trong cùng một khu vực sẽ có giờ giống nhau, gọi là giờ khu vực. Ranh giới của các khu vực giờ rất phức tạp do được điều chỉnh theo đường biên giới của các quốc gia.

Giờ của khu vực số 0 có đường kinh tuyến 0° đi qua chính giữa được lấy làm giờ Quốc tế (GMT). Giờ của các khu vực khác được tính dựa theo giờ ở khu vực số 0. Ví dụ: Khi ở Luân Đôn là 0 giờ thì Hà Nội là 7 giờ sáng, Bắc Kinh là 8 giờ sáng.



Hình 2. Các khu vực giờ trên thế giới

Em có biết?

Nước ta nằm trong khu vực giờ số 7 và số 8, nhưng thống nhất sử dụng giờ của khu vực giờ số 7.

? 1. Dựa vào hình 2, em hãy:

– Cho biết tên một số quốc gia sử dụng giờ của nhiều khu vực.

– Kể tên một số quốc gia sử dụng cùng khu vực giờ với Việt Nam.

2. Đêm gala nghệ thuật "Sắc màu văn hoá bốn phương" được truyền hình trực tiếp vào 20 giờ ngày 31 tháng 5 năm 2019 tại Việt Nam. Vậy khi đó ở các địa điểm Xê-un (Hàn Quốc), Mát-xcơ-va (Nga), Ma-ni-la (Phi-líp-pin) là mấy giờ?



Hình 3. Đài thiên văn Hoàng gia Grin-uýt ở ngoại ô thành phố Luân Đôn (Anh), nơi có kinh tuyến 0^o đi qua

3. Sự lệch hướng chuyển động của vật thể

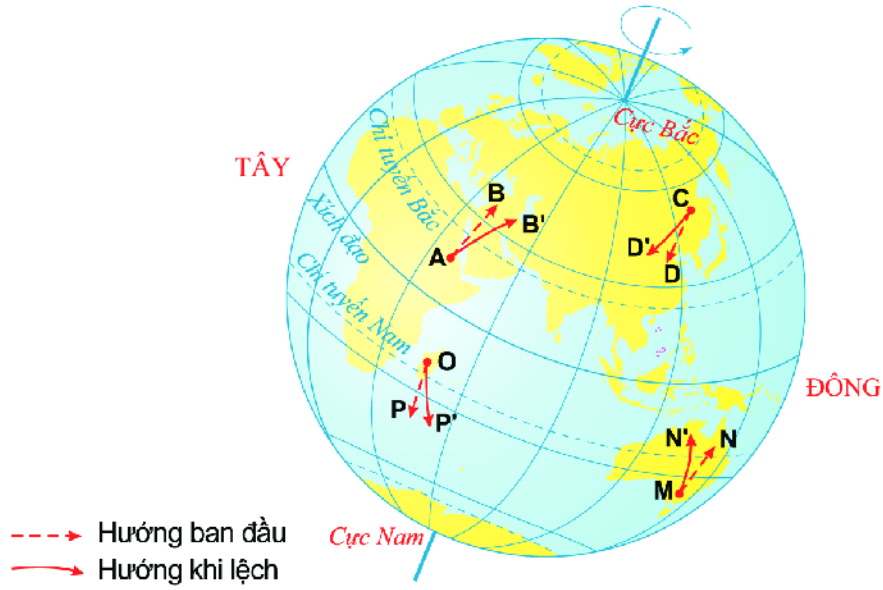
Do Trái Đất chuyển động tự quay quanh trục nên các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất đều bị lệch hướng. Lực làm lệch hướng đó được gọi là lực Cô-ri-ô-lít.

Lực Cô-ri-ô-lít có tác động đến hướng di chuyển của dòng sông, dòng biển, gió,… trên Trái Đất.

? Quan sát hình 4, em hãy cho biết:

– Ở nửa cầu Bắc, vật thể chuyển động theo chiều kinh tuyến lệch về bên trái hay bên phải so với hướng di chuyển ban đầu.

– Ở nửa cầu Nam, vật thể chuyển động theo chiều kinh tuyến lệch về bên trái hay bên phải so với hướng di chuyển ban đầu.



Hình 4. Sự lệch hướng chuyển động của vật thể trên Trái Đất

Em có biết?

Cô-ri-ô-lít (1792 – 1843) là nhà toán học, vật lí học người Pháp. Năm 1835, ông đã lần đầu tiên giải thích các hiện tượng lệch hướng chuyển động của vật thể khi chuyển động trên Trái Đất do sự tự quay quanh trục.

Luyện tập và Vận dụng

1. Ở sảnh các khách sạn thường treo một số đồng hồ của các địa điểm khác nhau trên thế giới, các đồng hồ này chỉ các giờ khác nhau. Tại sao lại như vậy? Nếu đặt thêm đồng hồ địa điểm Hà Nội vào hình thì đồng hồ đó sẽ chỉ mấy giờ?


Lốt-an-giơ-lét


Niu Óoc


Luân Đôn


Tô-ky-ô

2. An sống ở Hà Nội và có bạn sống ở thành phố Xao Pao-lô (Bra-xin). Vào lúc 11 giờ trưa, sau khi đi học về, An định gọi điện cho bạn để nói chuyện. Bố khuyên An không nên làm như vậy. Theo em, tại sao bố lại khuyên An như thế?

Bài 8

CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI VÀ HỆ QUẢ

Học xong bài này, em sẽ:

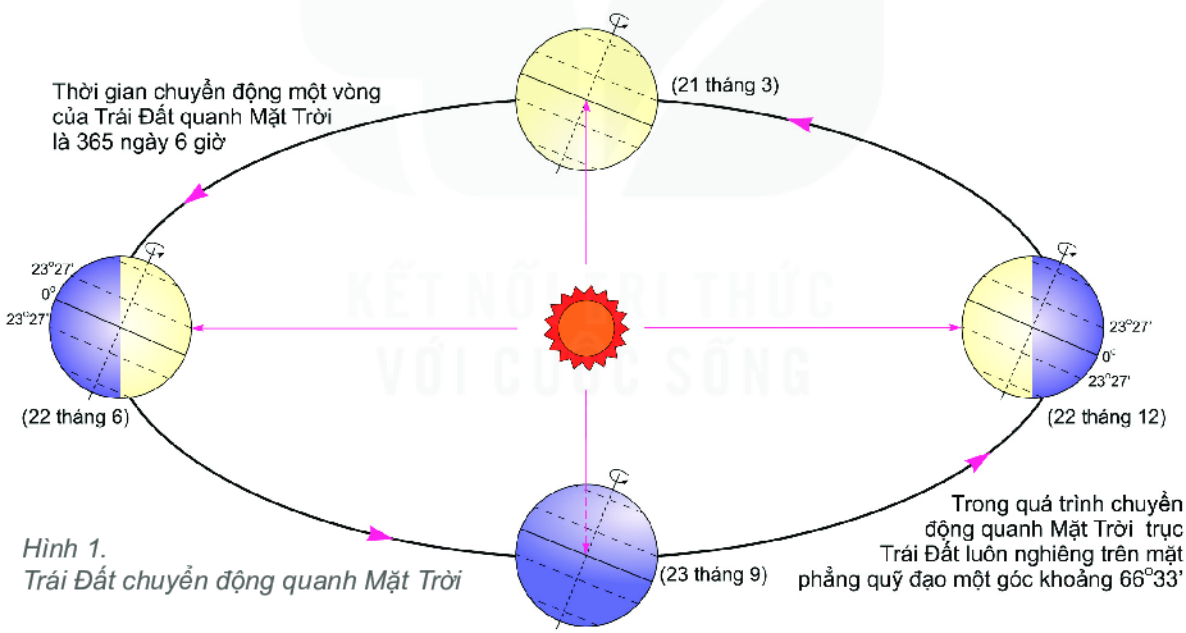
- *Sử dụng sơ đồ để mô tả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.*
- *Trình bày được hiện tượng mùa và ngày – đêm dài ngắn theo mùa.*



Cảnh vật thiên nhiên trên Trái Đất thay đổi theo mùa. Bằng hiểu biết của mình, em hãy nêu một số đặc điểm thiên nhiên của từng mùa ở địa phương em.

Bài học này sẽ cho em biết tại sao trên Trái Đất có các mùa và hiện tượng ngày – đêm dài ngắn theo mùa.

1. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời



Hình 1.
Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời

Em có biết?

Thời gian Trái Đất chuyển động một vòng quanh Mặt Trời là 365 ngày 6 giờ. Bình thường một năm có 365 ngày, còn dư 6 giờ. Vì vậy, cứ bốn năm sẽ có một năm dài 366 ngày. Năm đó gọi là năm nhuận. Trong năm nhuận, tháng 2 có 29 ngày.

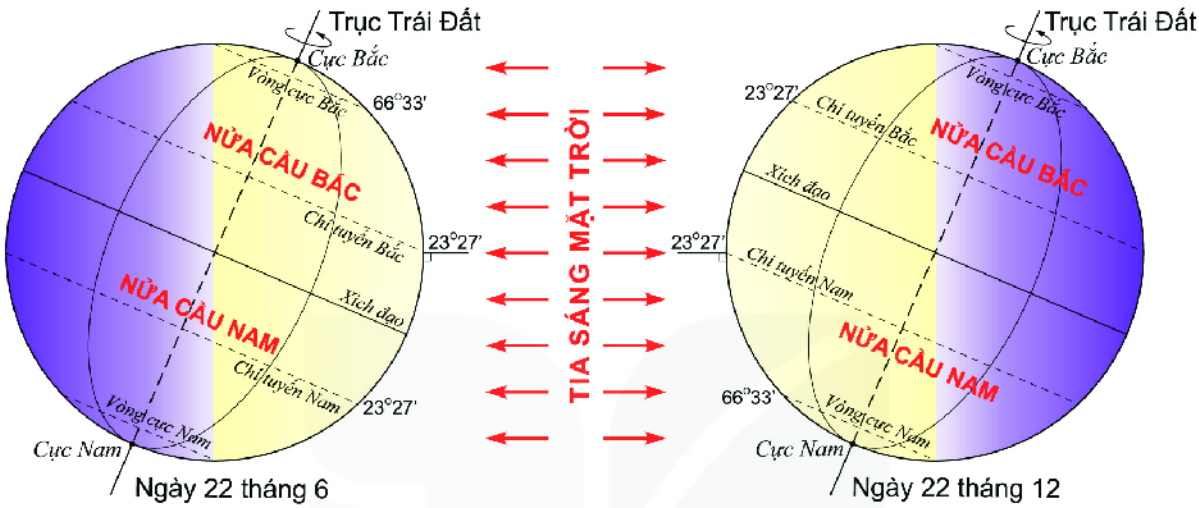
? Quan sát hình 1, em hãy mô tả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, theo gợi ý:

– Hình dạng quỹ đạo chuyển động
– Hướng chuyển động
– Thời gian chuyển động hết một vòng
– Góc nghiêng và hướng của trục trong quá trình chuyển động

2. Mùa trên Trái Đất

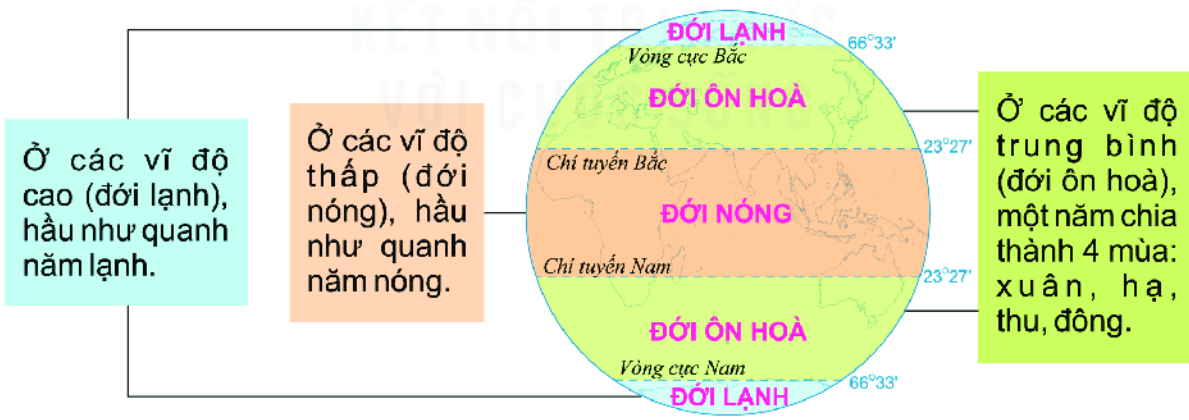
Trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất nghiêng và không đổi hướng dẫn đến có lúc nửa cầu Bắc, có lúc nửa cầu Nam ngả về phía Mặt Trời.

Nửa cầu nào ngả về phía Mặt Trời sẽ có góc chiếu của tia sáng mặt trời lớn, nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt; khi ấy là mùa nóng của nửa cầu đó. Cùng lúc, nửa cầu không ngả về phía Mặt Trời có góc chiếu của tia sáng mặt trời nhỏ, nhận được ít ánh sáng và nhiệt; khi ấy là mùa lạnh của nửa cầu đó.



Hình 2. Góc chiếu của tia sáng mặt trời tới Trái Đất

Trong thực tế, hiện tượng mùa có sự khác biệt theo vĩ độ.



Hình 3. Sự khác biệt về mùa theo vĩ độ

1. Dựa vào hình 1, 2 và thông tin trong mục 2, cho biết:

– Vào ngày 22 tháng 6, nửa cầu Bắc là mùa gì, nửa cầu Nam là mùa gì. Tại sao?

– Vào ngày 22 tháng 12, nửa cầu Bắc là mùa gì, nửa cầu Nam là mùa gì. Tại sao?

2. Dựa vào hình 3, nêu sự khác nhau về thời gian mùa của hai nửa cầu.

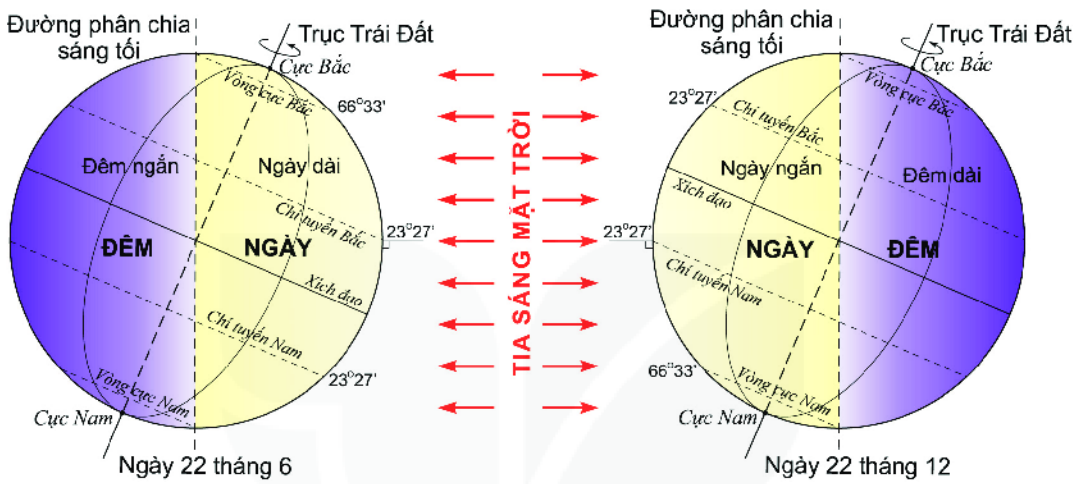
Em có biết?

Xích đạo là nơi quanh năm có độ dài thời gian ban ngày và thời gian ban đêm bằng nhau. Trong khi đó, ở cực trong năm có 6 tháng là ngày và 6 tháng là đêm.

3. Hiện tượng ngày – đêm dài ngắn theo mùa

Trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời, do trục Trái Đất nghiêng và không đổi hướng nên độ dài thời gian ban ngày và thời gian ban đêm có sự thay đổi theo mùa.

Quan sát hình 4, ta thấy: ngày 22 tháng 6, nửa cầu Bắc đang là mùa nóng, có ngày dài đêm ngắn. Cùng lúc, ở nửa cầu Nam đang là mùa lạnh, đều có ngày ngắn đêm dài. Ngày 22 tháng 12 hiện tượng diễn ra ngược lại.



Hình 4. Độ dài ban ngày và ban đêm trên Trái Đất

Dựa vào hình 4, hãy hoàn thành bảng vào vở theo mẫu sau:

HIỆN TƯỢNG NGÀY – ĐÊM DÀI NGẮN THEO MÙA

Thời gian / Địa điểm	Ngày 22 tháng 6		Ngày 22 tháng 12	
	Mùa	So sánh thời gian ngày – đêm	Mùa	So sánh thời gian ngày – đêm
Nửa cầu Bắc				
Nửa cầu Nam				

Luyện tập và Vận dụng

1. Hãy trình bày hiện tượng ngày – đêm dài ngắn theo mùa trên Trái Đất.

2. Nghỉ hè năm nay, bố cho An đi du lịch ở Ô-xtrây-li-a. An không hiểu tại sao bố lại dặn chuẩn bị nhiều đồ ấm để làm gì. Em hãy giải thích cho An.

Bài 9

XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC TẾ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Xác định được phương hướng ngoài thực tế dựa vào la bàn hoặc quan sát các hiện tượng tự nhiên.*



Trong cuộc sống, nhiều khi con người rơi vào những hoàn cảnh hết sức khó khăn, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng do bị mất phương hướng. Đó là khi bị lạc trong rừng, lênh đênh giữa đại dương hoặc lạc lối giữa một vùng đất xa lạ,... Khi đó, xác định phương hướng ngoài thực tế là một kĩ năng cần thiết để chúng ta có thể vượt qua hiểm nguy.



Có nhiều cách để xác định phương hướng. Thông thường, chỉ cần xác định được một trong bốn hướng chính (bắc, nam, đông, tây), từ đó sẽ suy ra các hướng còn lại.

1. Xác định phương hướng bằng la bàn

a) Cấu tạo la bàn

Một la bàn có những bộ phận cơ bản như:

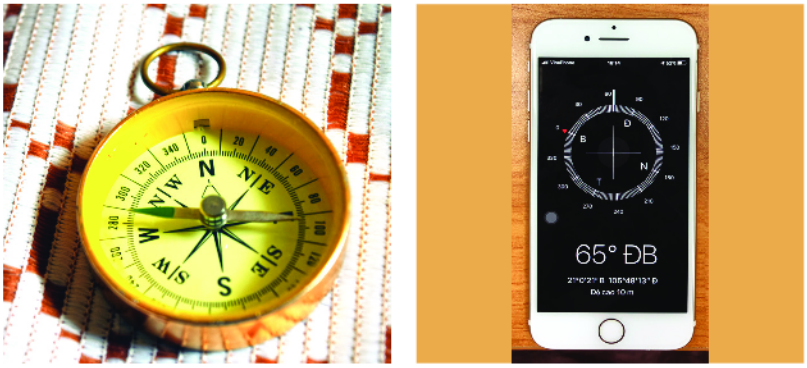
– Kim nam châm làm bằng kim loại có từ tính, thường có dạng hình thoi. Đầu kim bắc và đầu kim nam có màu khác nhau để phân biệt, đầu kim bắc thường có màu đậm hơn.

– Vòng chia độ: Trên vòng chia độ có ghi bốn hướng chính và số độ từ 0^o đến 360^o. Hướng bắc 0^o (360^o), hướng nam 180^o, hướng đông 90^o, hướng tây 270^o.

b) Cách sử dụng

Khi sử dụng la bàn cần chú ý đặt la bàn thăng bằng trên mặt phẳng, tránh xa các vật bằng kim loại có thể ảnh hưởng tới kim nam châm. Mở chốt hãm cho kim chuyển động, đến khi kim đứng yên, ta đã xác định được hướng bắc – nam, từ đó xác định các hướng khác. Dựa vào số độ trên mặt la bàn, người ta có thể biết được độ lệch hướng của các đối tượng địa lí so với hướng bắc.

Ngày nay, trên các điện thoại thông minh đều tích hợp ứng dụng la bàn. Khi mở ứng dụng la bàn trên điện thoại, cách xác định phương hướng tương tự như với la bàn cầm tay.



Hình 1. La bàn cầm tay và la bàn số trong điện thoại thông minh

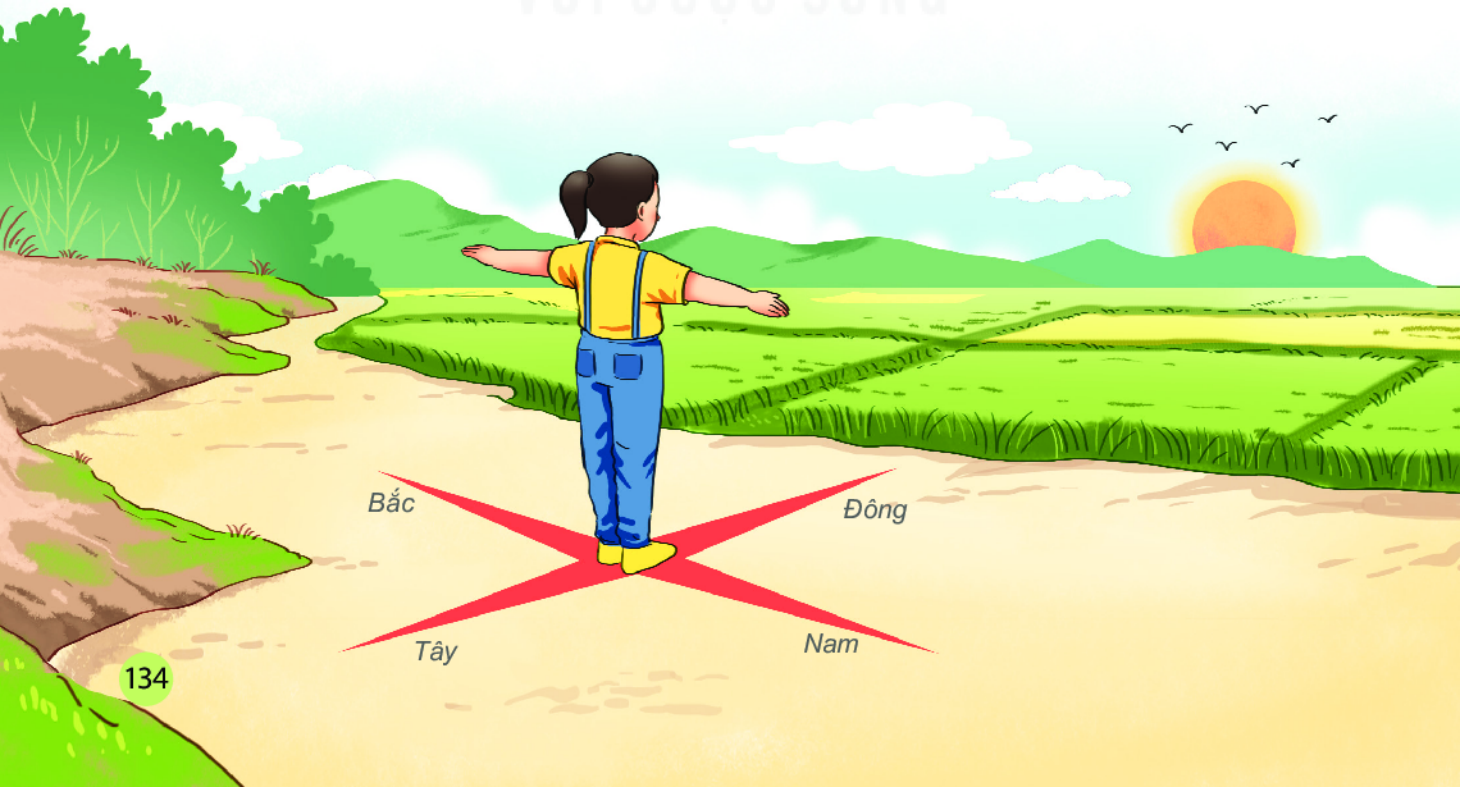
? Sử dụng la bàn trong lớp học, xác định hướng cửa lớp, hướng cổng trường.

2. Xác định phương hướng dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên

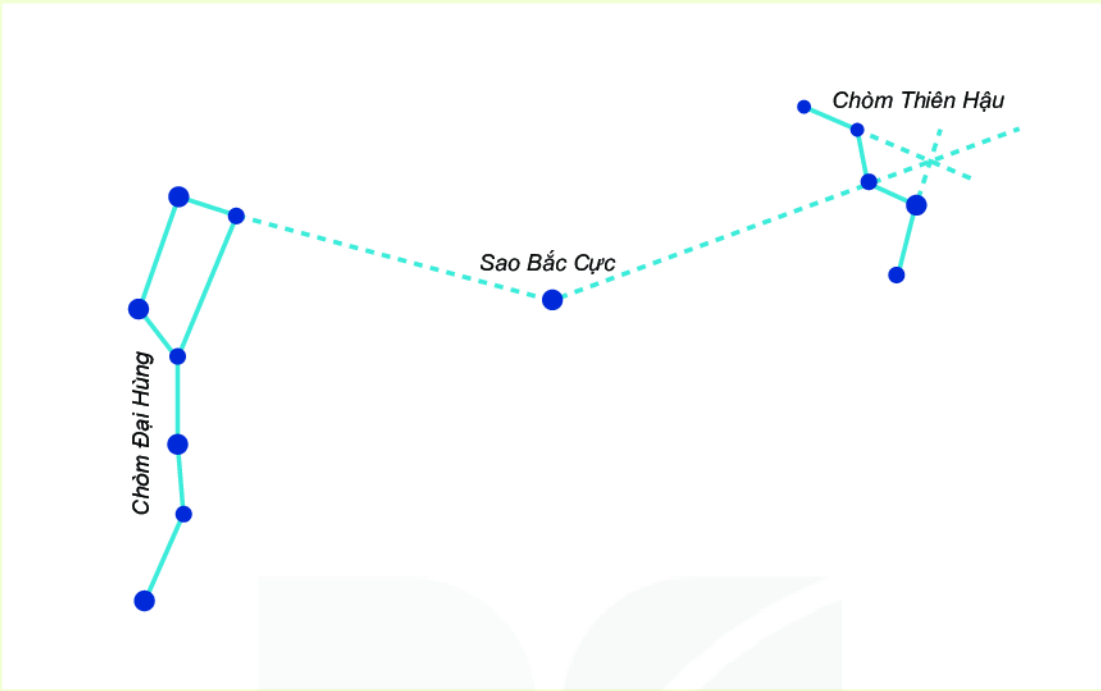
Dựa vào hướng Mặt Trời mọc và lặn có thể xác định được phương hướng một cách tương đối chính xác. Mặt Trời mọc ở hướng đông và lặn ở hướng tây, từ đó xác định được các hướng khác.

? Quan sát hình vẽ, mô tả lại cách xác định phương hướng qua việc quan sát Mặt Trời mọc.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



Em có biết?



Hình 2. Sơ đồ về cách xác định sao Bắc Cực

Ở nửa cầu Bắc, vào đêm tối, nếu tìm thấy sao Bắc Cực trên bầu trời là ta đã tìm được hướng bắc. Để tìm được sao Bắc Cực, có thể dựa vào các chòm sao: Đại Hùng, Thiên Hậu,…

Bằng việc quan sát động, thực vật tự nhiên, người xưa đã rút ra một số kinh nghiệm để xác định phương hướng ngoài thực địa. Ví dụ như dựa vào hướng chim bay (đối với những đàn chim di cư), mùa đông chim bay về hướng nam tránh rét, mùa hạ chim bay về hướng bắc hay quan sát hoa hướng dương, loài hoa này khi nở thường quay mặt về phía Mặt Trời,… Tuy nhiên, những phương pháp này chỉ cho phép ta xác định phương hướng một cách tương đối.

Luyện tập và Vận dụng



1. Hãy nêu một số cách xác định phương hướng ngoài thực tế.



2. Quan sát Mặt Trời hoặc sử dụng la bàn, hãy xác định khi đi từ nhà đến trường, trước tiên em phải đi về hướng nào.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG

1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện nội dung đã học ở chương 2.
2. Hãy mô tả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hiện tượng ngày, đêm luân phiên trên Trái Đất.
3. Dưới đây là một số đồng hồ chỉ giờ cùng một thời điểm trên Trái Đất. Trong đó, có đồng hồ chỉ giờ đúng, có đồng hồ chỉ giờ sai. Em hãy tìm ra đồng hồ nào chỉ giờ đúng, đồng hồ nào chỉ giờ sai và sửa lại cho đúng. Cho biết đồng hồ ở TP. Hồ Chí Minh chỉ giờ đúng.



Luân Đôn (Anh)



Cai-rô (Ai Cập)



TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam)



Tô-ky-ô (Nhật Bản)

4. Mô tả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hiện tượng mùa trên Trái Đất.
5. Sử dụng la bàn để xác định cửa nhà em nhìn về hướng nào.

CHƯƠNG 3

CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT

Nhà văn nổi tiếng Giun Véc-nơ, tác giả cuốn tiểu thuyết khoa học viễn tưởng "Cuộc thám hiểm vào lòng đất", đã tưởng tượng ra một cuộc thám hiểm của ba người đi xuống tâm Trái Đất qua núi lửa Xnép-phin Giu-kun ở Ai-xơ-len. Quá trình đi vào lòng đất, họ đã gặp rất nhiều hiện tượng kì lạ, những sinh vật thời tiền sử,…

Còn em thì sao? Em có muốn tìm hiểu những bí ẩn trong lòng Trái Đất: Trái Đất được cấu tạo như thế nào? Vật chất trong lòng Trái Đất nóng hay lạnh, rắn hay lỏng?...

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ TÌM HIỂU VỀ:

- Cấu tạo của Trái Đất
- Các mảng kiến tạo
- Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi
- Hiện tượng động đất, núi lửa
- Các dạng địa hình chính trên Trái Đất
- Khoáng sản



Quang cảnh miền núi Rốc-ki, Ca-na-đa

Bài 10

CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC MẢNG KIẾN TẠO

Học xong bài này, em sẽ:

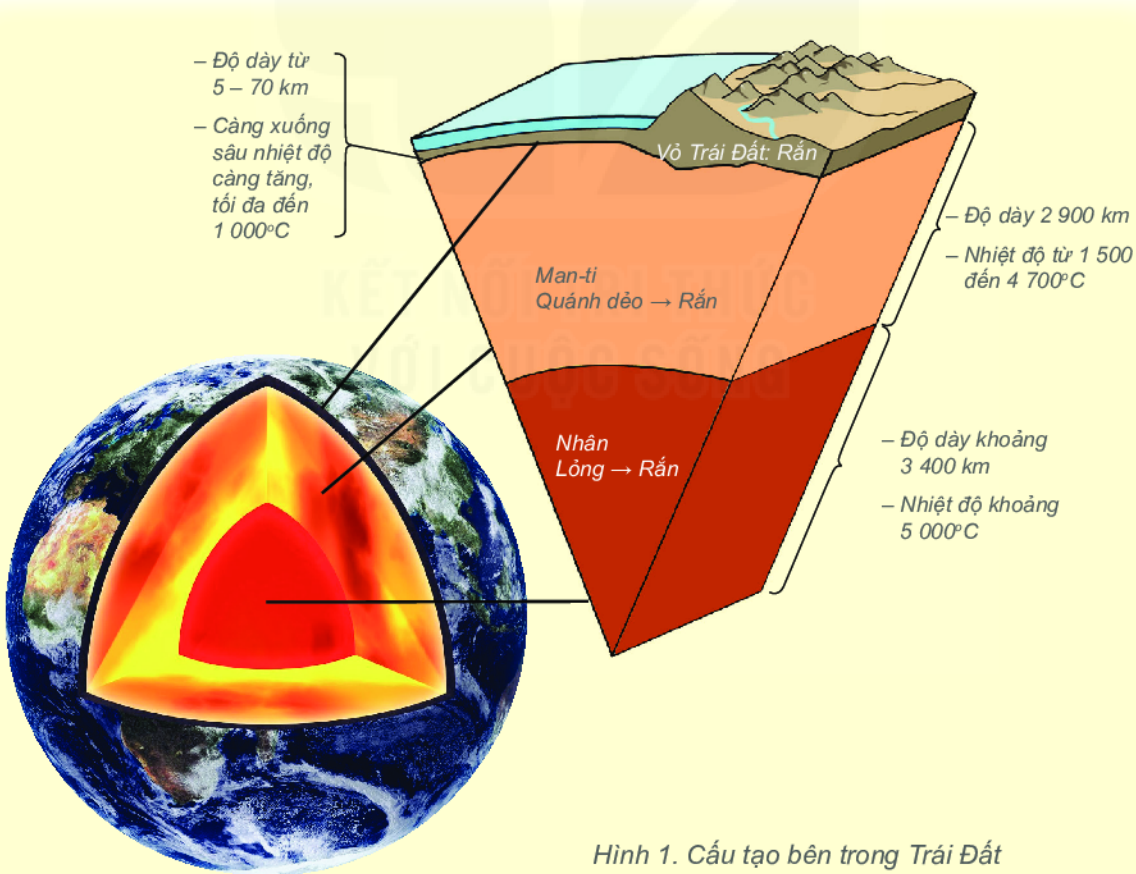
- *Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.*
- *Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.*



Từ xưa tới nay con người vẫn muốn tìm hiểu: Trong lòng Trái Đất có gì? Cấu tạo của Trái Đất ra sao? Bài học này sẽ đề cập tới những vấn đề đó.

1. Cấu tạo bên trong của Trái Đất

Trái Đất được cấu tạo bởi ba lớp, từ ngoài vào trong bao gồm: vỏ Trái Đất, man-ti và nhân Trái Đất.



Hình 1. Cấu tạo bên trong Trái Đất

? Hãy nêu sự khác nhau về độ dày, trạng thái, nhiệt độ giữa vỏ Trái Đất, man-ti và nhân (có thể lập bảng so sánh).

2. Các địa mảng (mảng kiến tạo)

Vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi các địa mảng nằm kề nhau. Do tác động của vật chất nóng chảy (mac-ma) trong lớp man-ti, các địa mảng di chuyển rất chậm với tốc độ 2 – 7 cm/năm. Trong khi di chuyển, các địa mảng có thể xô vào nhau hoặc tách xa nhau. Ở đới tiếp giáp giữa các mảng sẽ hình thành các dãy núi, các vực sâu,… kèm theo là các hiện tượng động đất và núi lửa.

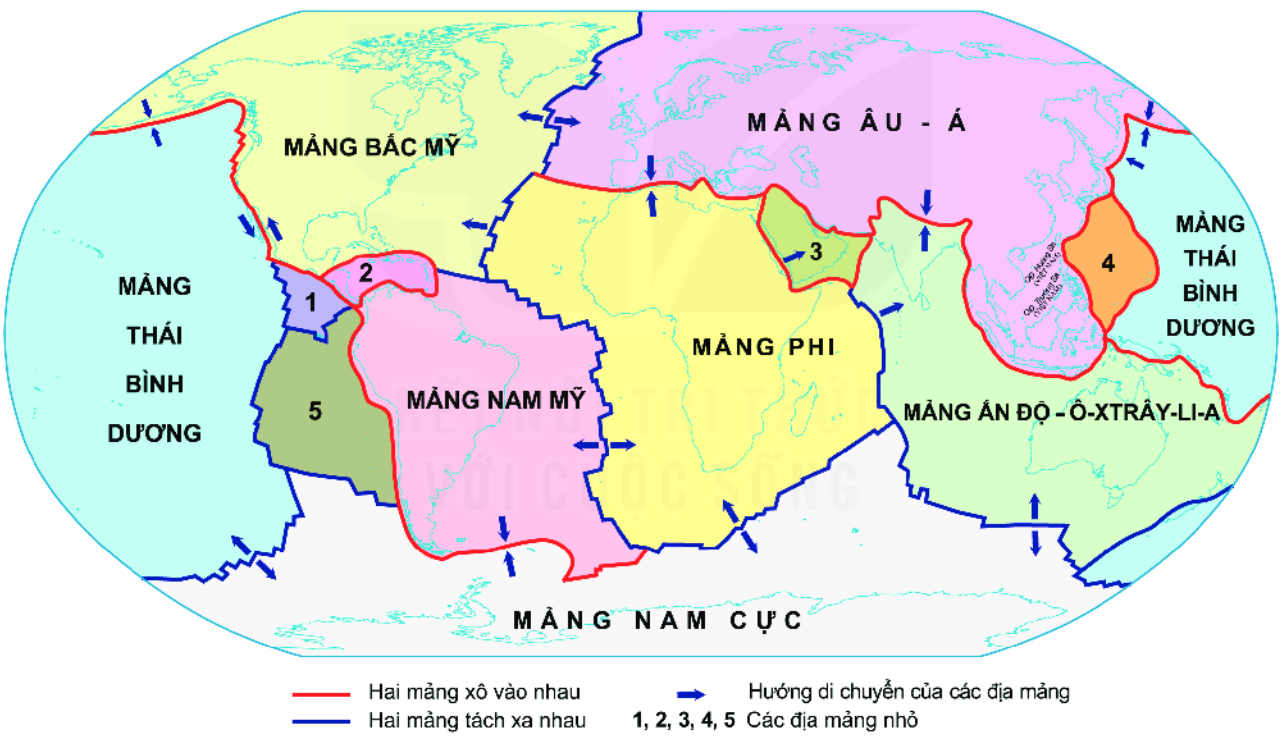
Quan sát hình 2, em hãy:

– Kể tên các địa mảng lớn của Trái Đất. Việt Nam nằm ở địa mảng nào?

– Dựa vào chú thích, tìm trên hình các địa mảng xô vào nhau và đới tiếp giáp của các địa mảng đó.

Em có biết?

Khi một mảng đại dương và một mảng lục địa xô vào nhau sẽ hình thành một dải núi lửa ở rìa mảng lục địa; tạo ra dãy núi cao ở lục địa và vực biển sâu ở đại dương. Điển hình dãy núi An-đét và vực biển Pê-ru – Chi-lê ở Nam Mỹ.



Hình 2. Các địa mảng của lớp vỏ Trái Đất

Luyện tập và Vận dụng

1. Vẽ vào vở một hình tròn tượng trưng cho Trái Đất, thể hiện trên đó cấu tạo bên trong của Trái Đất.

2. Tìm kiếm thông tin và trình bày về vành đai núi lửa Thái Bình Dương.

Bài 11

QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ QUÁ TRÌNH NGOẠI SINH. HIỆN TƯỢNG TẠO NÚI

Học xong bài này, em sẽ:

- *Phân biệt được quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh.*
- *Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.*

Bề mặt Trái Đất không bằng phẳng mà rất lồi lõm. Những nơi cao là vùng núi, cao nhất là đỉnh Ê-vơ-rét (Chô-mô-lung-ma) với độ cao 8 848 m. Những nơi thấp là những vực sâu dưới đáy đại dương, sâu nhất là vực Ma-ri-an với độ sâu khoảng 11 000 m. Theo em, điều gì khiến bề mặt Trái Đất lồi lõm như vậy?

1. Quá trình nội sinh và ngoại sinh

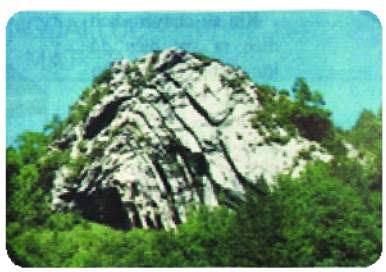
Dựa vào nội dung kiến thức dưới đây, em hãy cho biết:

– Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh khác nhau như thế nào.

– Trong các hình 1, 2, 3, 4, hình nào thể hiện tác động chủ yếu của quá trình nội sinh, hình nào thể hiện tác động chủ yếu của quá trình ngoại sinh.

Nội sinh là các quá trình xảy ra trong lòng Trái Đất. Quá trình nội sinh làm di chuyển các mảng kiến tạo, nén ép các lớp đất đá, làm cho chúng bị uốn lên, đứt gãy hoặc đẩy vật chất nóng chảy ở dưới sâu ra ngoài mặt đất tạo thành núi lửa, động đất,…

Ngoại sinh là các quá trình xảy ra ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất. Quá trình ngoại sinh có xu hướng phá vỡ, san bằng các địa hình do nội sinh tạo nên, đồng thời cũng tạo ra các dạng địa hình mới.



Hình 1. Nếp uốn của các lớp đá



Hình 2. Đứt gãy



Hình 3. Dạng địa hình do sóng mài mòn

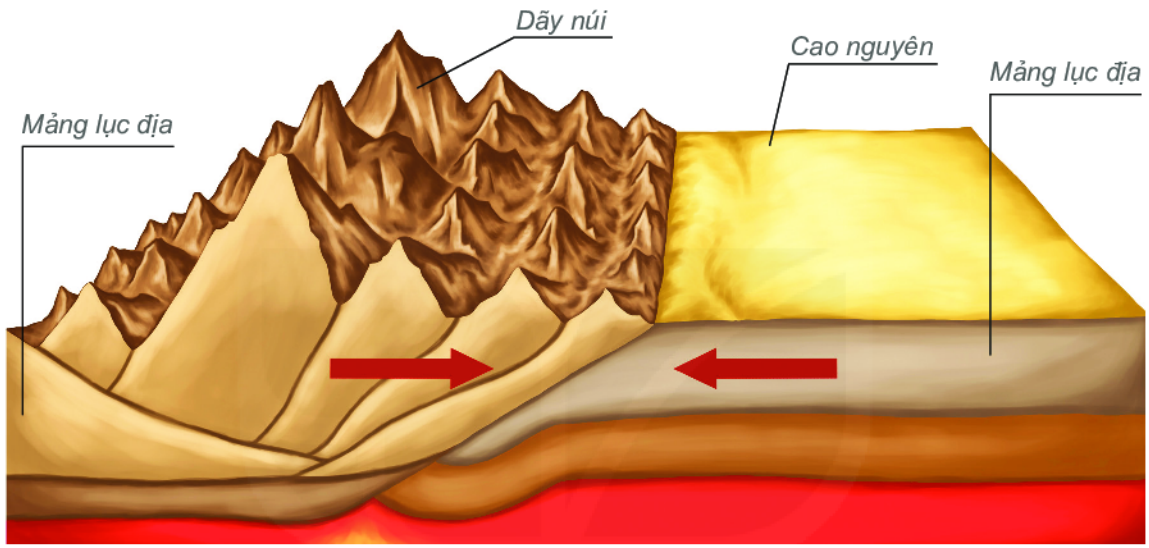


Hình 4. Nấm đá do gió thổi mòn

2. Hiện tượng tạo núi

Trong quá trình di chuyển, các địa mảng có thể xô vào nhau hoặc tách xa nhau khiến cho các lớp đất đá ở đới tiếp giáp giữa các địa mảng bị dồn ép, uốn lên thành núi; hoặc bị đứt gãy, vật chất nóng chảy phun trào lên mặt đất tạo thành núi lửa. Đồng thời với quá trình nâng cao do nội sinh thì núi cũng chịu tác động phá huỷ của ngoại sinh.

Ở nhiều vùng núi trẻ, mới được hình thành cách đây khoảng vài chục triệu năm, tác động của nội sinh mạnh hơn ngoại sinh nên vẫn tiếp tục được nâng cao. Ở những vùng núi già được hình thành cách đây hàng trăm triệu năm, tác động của ngoại sinh mạnh hơn nội sinh nên bị bào mòn mạnh.



Hình 5. Hiện tượng tạo núi do hai mảng kiến tạo xô vào nhau

1. Quan sát hình 5 và đọc thông tin trong mục 2, em hãy trình bày quá trình tạo núi.
2. Ngoại sinh có vai trò như thế nào trong việc làm biến đổi hình dạng của núi?

Luyện tập và Vận dụng

1. Em hãy nêu vai trò của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong việc hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.
2. Nêu tác động đồng thời của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.
3. Thu thập thông tin, hình ảnh về một số dạng địa hình do gió, nước,... tạo thành và chia sẻ với các bạn.

Bài 12

NÚI LỬA VÀ ĐỘNG ĐẤT

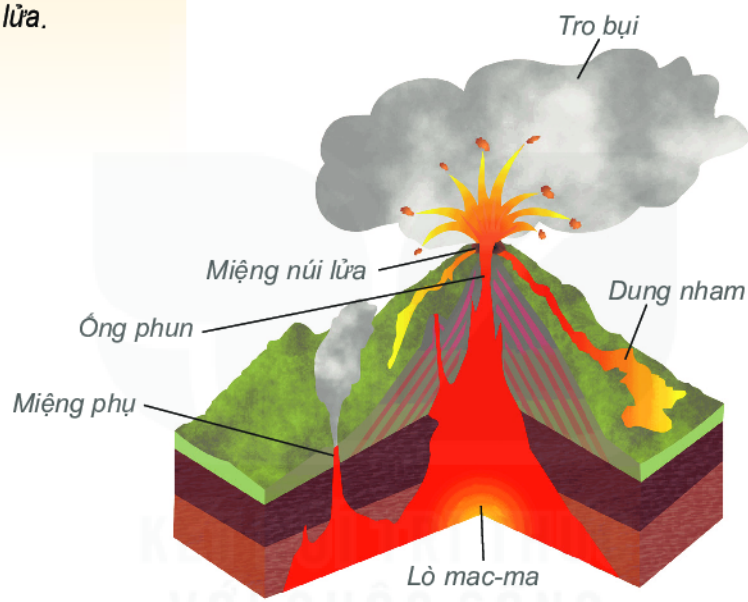
Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân của hiện tượng này.
- Biết tìm kiếm thông tin về các thảm hoạ thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.
- Biết cách ứng phó khi có động đất và núi lửa.

Núi lửa và động đất là hai thiên tai gây ra nhiều thảm hoạ kinh hoàng trong lịch sử nhân loại. Động đất và núi lửa diễn ra như thế nào và nguyên nhân do đâu?

1. Núi lửa

Ở những nơi vỏ Trái Đất bị đứt gãy, các dòng mac-ma theo các khe nứt của vỏ Trái Đất, phun trào lên bề mặt (cả trên lục địa và đại dương) tạo thành núi lửa.



Hình 1. Cấu tạo và hoạt động của một núi lửa

Em có biết?

Năm 1815, núi lửa Tam-bô-ra ở In-đô-nê-xi-a phun trào, làm nhiệt độ toàn cầu giảm. Hậu quả của vụ phun trào là làm mất mùa trên toàn thế giới. Có hơn 70 nghìn người chết sau thảm hoạ xảy ra, chủ yếu do nạn đói, bệnh dịch và không khí bị ô nhiễm.

1. Quan sát hình 1 và đọc thông tin trong mục 1, em hãy mô tả hiện tượng núi lửa và nguyên nhân hình thành núi lửa.
2. Theo em, núi lửa phun trào sẽ gây ra những hậu quả gì?

Trước khi núi lửa phun trào, có thể mặt đất rung nhẹ, nóng hơn, có khí bốc lên ở miệng núi. Khi núi lửa có dấu hiệu phun trào, người dân quanh vùng phải sơ tán nhanh chóng khỏi khu vực đó.

Núi lửa phun gây thiệt hại cho các vùng lân cận. Tro bụi và dung nham vùi lấp các thành thị, làng mạc, ruộng nương, gây thiệt hại về người và tài sản. Tuy nhiên, các vùng đất đỏ phì nhiêu do dung nham bị phong hoá lại rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

2. Động đất

Động đất là các rung chuyển đột ngột mạnh mẽ của vỏ Trái Đất chủ yếu do hoạt động của núi lửa, sự dịch chuyển các mảng kiến tạo hoặc sự đứt gãy trong vỏ Trái Đất gây ra. Động đất thường được lan truyền trên một diện tích rộng lớn.



Hình 2. Nhà cửa đổ nát sau một trận động đất ở Tứ Xuyên, Trung Quốc

Có một số dấu hiệu trước khi động đất xảy ra như: mực nước giếng thay đổi, nổi bong bóng; động vật hoảng loạn tìm nơi trú ẩn,...

Em có biết?

Cường độ động đất được tính bằng thang Rich-te:

Nhẹ (4 – 4,9 độ): các vật treo lúc lắc.

Trung bình (5 – 5,9 độ): nứt đất, nứt công trình xây dựng, mực nước giếng thay đổi.

Mạnh (6 – 6,9 độ): công trình xây dựng thông thường bị sụp đổ.

Cực mạnh (7 – 8,9 độ): tàn phá nghiêm trọng, đê sụt lở, đường sá bị phá huỷ.

Phá huỷ (≥ 9 độ): môi trường bị biến đổi hoàn toàn. Rất hiếm khi xảy ra.

1. Quan sát hình 2 và thông tin trong mục 2, em hãy nêu hậu quả do động đất gây ra.
2. Quan sát các hình sau, hãy cho biết những hành động đúng khi động đất xảy ra.



Chui xuống gầm bàn



Không đi thang máy



Không đi ô tô



Bảo vệ đầu

Luyện tập và Vận dụng



1. Nếu đang trong lớp học mà có động đất xảy ra, em sẽ làm gì để bảo vệ mình?



2. Em hãy tìm kiếm thông tin về thảm hoạ do một trận động đất hoặc núi lửa gây ra trên thế giới và chia sẻ trước lớp.

Bài 13

CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH TRÊN TRÁI ĐẤT. KHOÁNG SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- *Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất.*
- *Kể được tên một số loại khoáng sản.*
- *Có ý thức bảo vệ và sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản.*

Tác động của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh không giống nhau ở mọi nơi trên Trái Đất đã tạo nên sự đa dạng về địa hình và khoáng sản. Trên bề mặt Trái Đất có các dạng địa hình chính và các loại khoáng sản nào? Dựa vào đâu để phân biệt chúng?

1. Các dạng địa hình chính

a) Núi là dạng địa hình nhô cao rõ rệt so với mặt bằng xung quanh. Độ cao của núi so với mực nước biển là từ 500 m trở lên. Núi có đỉnh nhọn, sườn dốc.



Hình 1. Quang cảnh vùng núi An-pơ ở Thuỵ Sỹ

Em có biết?

Chỗ tiếp giáp giữa núi và mặt đất xung quanh gọi là chân núi. Sườn núi càng dốc thì đường chân núi biểu hiện càng rõ.

b) Đồi cũng là dạng địa hình nhô cao. Độ cao của đồi so với vùng đất xung quanh thường không quá 200 m. Đồi có đỉnh tròn, sườn thoải.



Hình 2. Quang cảnh đồi núi ở In-đô-nê-xi-a

Em có biết?

Hi-ma-lay-a là dãy núi đồ sộ, với đỉnh Ê-vơ-rét cao nhất thế giới. Liền kề với dãy núi này là cao nguyên Tây Tạng – cao nguyên rộng nhất thế giới, với diện tích 2,5 triệu km^2.

1. Dựa vào hình 1, 2 và thông tin trong mục 1, em hãy cho biết sự khác nhau giữa núi và đồi.

2. Dựa vào bản đồ Tự nhiên thế giới (trang 102 – 103), kể tên một số dãy núi lớn trên thế giới.

c) *Cao nguyên* là vùng đất khá bằng phẳng hoặc gợn sóng, thường cao trên 500 m so với mực nước biển, có sườn dốc, nhiều khi dựng đứng thành vách so với vùng đất xung quanh.



Hình 3. Quang cảnh cao nguyên Pa-ta-gô-ni ở Nam Mỹ

Em có biết?

Khoảng cách đo theo chiều thẳng đứng từ một địa điểm so với mực nước biển trung bình gọi là độ cao tuyệt đối của địa điểm đó.

Khoảng cách đo theo chiều thẳng đứng từ một điểm ở trên cao so với một điểm khác ở dưới thấp gọi là độ cao tương đối của địa điểm đó.

d) *Đồng bằng* là dạng địa hình thấp có bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc hơi gợn sóng, có thể rộng tới hàng triệu km^2. Độ cao của hầu hết đồng bằng là dưới 200 m so với mực nước biển.



Hình 4. Quang cảnh đồng bằng ở sông Cửu Long ở Việt Nam

1. Quan sát hình 3, 4 và thông tin trong mục 1, em hãy nêu sự khác nhau giữa cao nguyên và đồng bằng.

2. Dựa vào bản đồ Tự nhiên thế giới (trang 102 – 103), kể tên một số cao nguyên, đồng bằng lớn trên thế giới.

2. Khoáng sản

Em có biết?

Khoáng vật là các hợp chất tự nhiên được hình thành qua các quá trình địa chất.

Khoáng sản là những khoáng vật và khoáng chất tự nhiên trong vỏ Trái Đất mà con người có thể khai thác để sử dụng trong sản xuất và đời sống.

Đa số khoáng sản gặp ở trạng thái rắn (các loại quặng, than,...). Chỉ có một số ít gặp ở trạng thái lỏng (nước khoáng, dầu mỏ,...) hoặc trạng thái khí (khí thiên nhiên,...).

Khoáng sản trong tự nhiên rất phong phú và đa dạng, có thể phân ra ba nhóm.

Nhóm khoáng sản		Tên khoáng sản	Công dụng
Năng lượng (nhiên liệu)		Than đá, dầu mỏ,...	Nhiên liệu cho công nghiệp năng lượng, nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất,...
Kim loại	Đen	Sắt, mangan, titan, crôm,...	Nguyên liệu cho công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu, từ đó sản xuất ra các loại gang, thép, đồng, chì,...
	Màu	Đồng, chì,...	
Phi kim loại		Muối mỏ, thạch anh, đá vôi,...	Nguyên liệu để sản xuất phân bón, đồ gốm, sứ, làm vật liệu xây dựng,...

Các mỏ khoáng sản đều được hình thành trong một thời gian dài hàng triệu năm. Tuy nhiên, chỉ trong vòng vài trăm năm, loài người đã khai thác phần lớn trữ lượng khoáng sản đã thăm dò. Vì vậy, chúng ta cần phải sử dụng khoáng sản một cách hợp lí, hiệu quả.

1. Em hãy cho biết trong các đối tượng sau, đâu là khoáng sản: nhựa, than đá, gỗ, cát, xi măng, thép, đá vôi. Giải thích vì sao.
2. Hãy kể tên ít nhất một vật dụng hằng ngày em thường sử dụng được làm từ khoáng sản.
3. Sắp xếp các loại khoáng sản sau vào ba nhóm sao cho đúng: vàng, nước khoáng, kim cương, than bùn, khí thiên nhiên, cao lanh, ni-ken, phốt phát, bô-xít.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Kim cương thô



Quặng ni-ken



Than đá



Quặng vàng



Đá vôi



Muối mỏ

Hình 5. Một số loại khoáng sản

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Luyện tập và Vận dụng

1. Nêu đặc điểm của các dạng địa hình chính trên Trái Đất: núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.

2. Khi xây dựng nhà, chúng ta sử dụng những vật liệu gì có nguồn gốc từ khoáng sản?

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Sưu tầm hình ảnh về các dạng địa hình đồi, núi, cao nguyên, đồng bằng ở nước ta.

4. Tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về hiện trạng khai thác một loại khoáng sản ở nước ta.

Bài 14

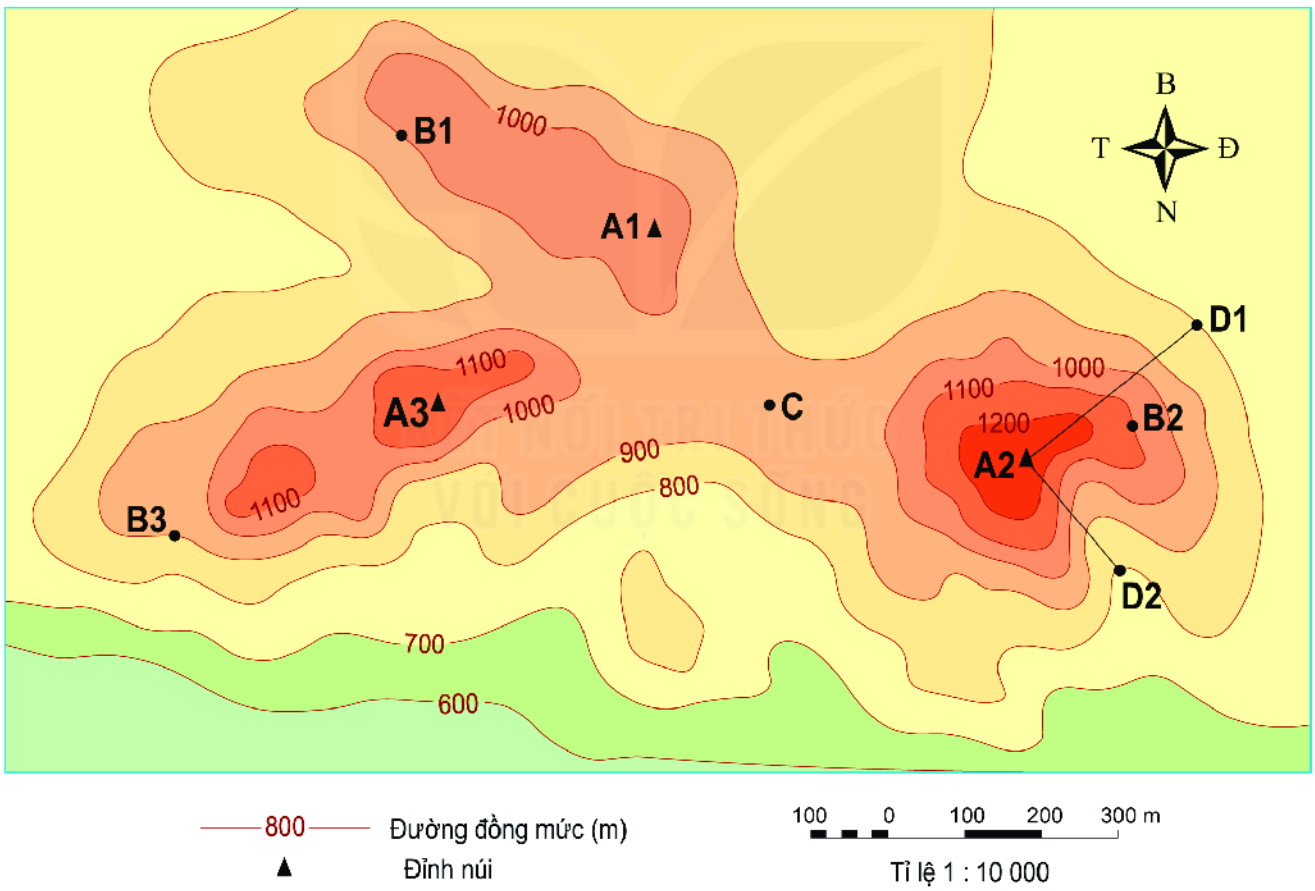
THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN VÀ LÁT CẮT ĐỊA HÌNH ĐƠN GIẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- *Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.*

1. Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn

Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn là lược đồ thể hiện đặc điểm địa hình (độ cao, độ dốc,…) của một khu vực có diện tích nhỏ bằng các đường đồng mức và màu sắc. Đường đồng mức là đường nối liền những điểm có cùng độ cao. Các đường đồng mức cách nhau một độ cao đều đặn gọi là khoảng cao đều. Các đường đồng mức càng gần nhau, địa hình càng dốc; các đường đồng mức càng cách xa nhau, địa hình càng thoải.



Hình 1. Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn

Hướng dẫn đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn:

– Trước hết, cần xác định được các đường đồng mức có khoảng cao đều cách nhau bao nhiêu mét.

– Căn cứ vào các đường này, ta có thể tính ra độ cao của các địa điểm trên lược đồ.

– Căn cứ vào độ gần hay xa nhau của đường đồng mức, ta biết được độ dốc của địa hình.

– Căn cứ vào tỉ lệ lược đồ, ta tính được khoảng cách thực tế giữa các địa điểm.

Dựa vào hình 1, em hãy:

– Cho biết các đường đồng mức có khoảng cao đều cách nhau bao nhiêu mét.

– So sánh độ cao giữa các đỉnh núi A1, A2, A3.

– So sánh độ cao của các điểm B1, B2, B3, C.

– Một bạn muốn leo lên đỉnh A2, theo em nên đi theo sườn D1 – A2 hay sườn D2 – A2. Vì sao?

2. Đọc lát cắt địa hình đơn giản

Lát cắt địa hình là hình vẽ biểu hiện được đầy đủ hình dáng và độ cao của các loại địa hình dọc theo một đường (tuyến) cắt nhất định.

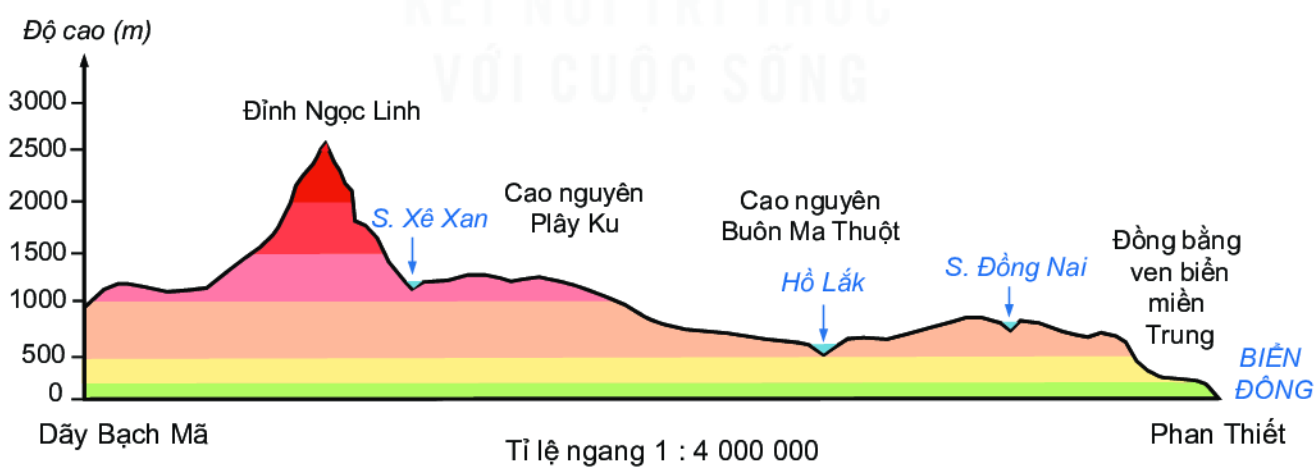
Hướng dẫn đọc lát cắt địa hình:

– Khi đọc lát cắt, trước tiên ta phải xác định được điểm bắt đầu và điểm cuối của lát cắt.

– Từ hai điểm mốc này, ta có thể biết được lát cắt có hướng như thế nào, đi qua những điểm độ cao, dạng địa hình đặc biệt nào, độ dốc của địa hình biến đổi ra sao,...

– Từ đó, ta có thể mô tả sự thay đổi của địa hình từ điểm đầu đến điểm cuối lát cắt.

– Dựa vào tỉ lệ lát cắt, có thể tính được khoảng cách giữa các địa điểm.



Hình 2. Lát cắt địa hình từ dãy Bạch Mã đến Phan Thiết

Căn cứ vào hình 2, em hãy:

– Cho biết lát cắt lần lượt đi qua các dạng địa hình nào.

– Xác định độ cao của đỉnh Ngọc Linh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG

1. Em hãy vẽ sơ đồ tổng kết nội dung đã học trong chương 3.
2. Hãy viết một đoạn văn mô tả cấu trúc của Trái Đất.
3. Hi-ma-lay-a là dãy núi đồ sộ nhất Trái Đất, được hình thành do hai địa mảng xô vào nhau. Em hãy tìm hiểu và cho biết:

– Dãy Hi-ma-lay-a nằm ở châu lục nào, nằm trên lãnh thổ của những quốc gia nào.

– Hai địa mảng nào xô vào nhau để hình thành nên dãy Hi-ma-lay-a.

– Những đặc điểm nổi bật của dãy Hi-ma-lay-a.

4. Tại sao núi lửa gây nhiều tác hại cho con người nhưng quanh các núi lửa vẫn có đông dân cư sinh sống?
5. Nêu sự khác nhau giữa nội sinh và ngoại sinh. Trình bày ý nghĩa của nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.



Khai thác than đá ở Xi-bia, Liên bang Nga

CHƯƠNG 4

KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Khí hậu có tác động rất lớn tới đời sống con người. Các yếu tố khí áp, gió, nhiệt độ, mưa,... có quan hệ mật thiết với nhau và ở mỗi nơi một khác. Ngày nay, con người đang phải đối mặt với các nguy cơ từ biến đổi khí hậu, đòi hỏi sự chung tay giải quyết của toàn nhân loại.



Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 2019 (COP 25) ở Ma-đrit, Tây Ban Nha

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ TÌM HIỂU VỀ:

- Lớp vỏ khí của Trái Đất
- Nhiệt độ không khí
- Mây và mưa
- Khí áp và gió
- Thời tiết và khí hậu
- Biến đổi khí hậu

Bài 15

LỚP VỎ KHÍ CỦA TRÁI ĐẤT. KHÍ ÁP VÀ GIÓ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic trong khí quyển.*
- *Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu.*
- *Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.*
- *Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.*
- *Có ý thức bảo vệ bầu khí quyển và lớp ô-dôn.*



Lớp không khí bao quanh Trái Đất được gọi là khí quyển hay lớp vỏ khí của Trái Đất. Lớp vỏ khí gồm những thành phần nào và cấu tạo ra sao? Khí áp và gió phân bố như thế nào trên Trái Đất?

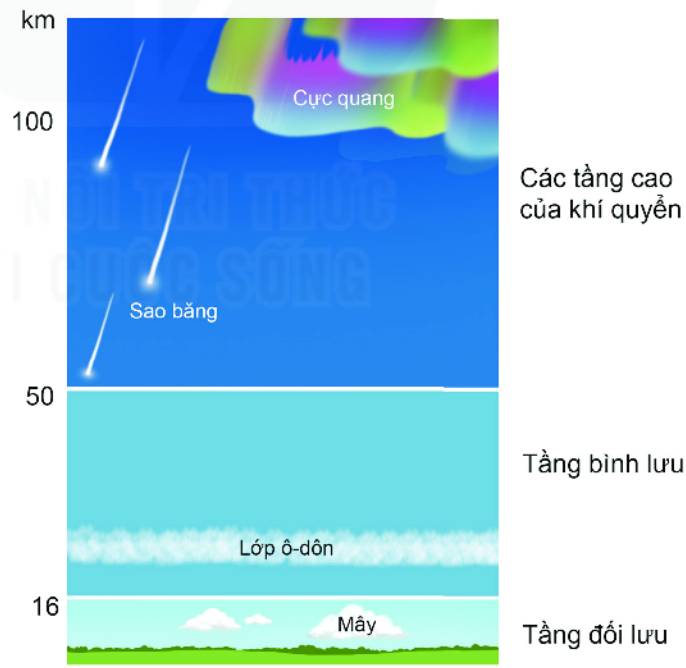
1. Thành phần không khí gần bề mặt đất

Thành phần của không khí gần bề mặt đất chủ yếu là các khí: nitơ (78%), oxy (21%), hơi nước và các khí khác.

Các khí này có vai trò rất quan trọng đối với tự nhiên và đời sống.

Bằng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế, em hãy cho biết vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic đối với tự nhiên và đời sống.

2. Các tầng khí quyển



Hình 1. Các tầng khí quyển

Dựa vào sự thay đổi của nhiệt độ theo độ cao và sự khuếch tán của không khí vào vũ trụ, khí quyển được chia thành: tầng đối lưu, tầng bình lưu và các tầng cao của khí quyển (tầng giữa, tầng nhiệt, tầng khuếch tán). Càng lên cao không khí càng loãng.

Tại tầng đối lưu, nhiệt độ giảm theo độ cao (trung bình cứ lên cao 100 m, nhiệt độ lại giảm 0,6°C), không khí luôn luôn chuyển động theo chiều thẳng đứng. Tầng đối lưu là nơi sinh ra các hiện tượng thời tiết như mây, mưa, sấm sét,…

Tại tầng bình lưu, nhiệt độ tăng theo độ cao, không khí luôn luôn chuyển động ngang. Lớp ô-dôn trong tầng này đã giúp hấp thụ phần lớn bức xạ cực tím, bảo vệ sự sống trên Trái Đất.

Ở các tầng khí quyển cao hơn, không khí rất loãng.

? Đọc thông tin trong mục 2 và quan sát hình 1, 2, em hãy:

1. Cho biết khí quyển gồm những tầng nào.
2. Nêu đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu.



Hình 2. Sét và cầu vồng là các hiện tượng thời tiết xuất hiện ở tầng đối lưu

3. Các khối khí

Không khí ở đáy tầng đối lưu do tiếp xúc với các bộ phận khác nhau của bề mặt Trái Đất (lục địa hay đại dương) nên chịu ảnh hưởng của mặt tiếp xúc mà hình thành các khối khí có đặc tính khác nhau về nhiệt độ và độ ẩm.

Các khối khí:

– Khối khí nóng hình thành trên các vùng vĩ độ thấp, có nhiệt độ tương đối cao.

– Khối khí lạnh hình thành trên các vùng vĩ độ cao, có nhiệt độ tương đối thấp.

– Khối khí đại dương hình thành trên các biển và đại dương, có độ ẩm lớn.

– Khối khí lục địa hình thành trên các vùng đất liền, có tính chất tương đối khô.

Một khối khí khi di chuyển qua các khu vực địa lí khác nhau sẽ biến đổi tính chất, đồng thời làm thay đổi thời tiết của nơi khối khí đi qua.



Hình 3. Sương mù xuất hiện khi khối không khí nóng, ẩm tràn lên bề mặt đệm lạnh

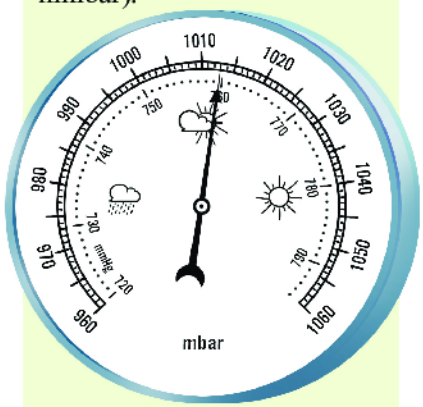
? Em hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Khối khí	Nơi hình thành	Đặc điểm chính

Em có biết?

Để đo khí áp người ta dùng khí áp kế.

Đơn vị đo khí áp là mb (đọc là milibar).



Hình 4. Khí áp kế

4. Khí áp. Các đai khí áp trên Trái Đất

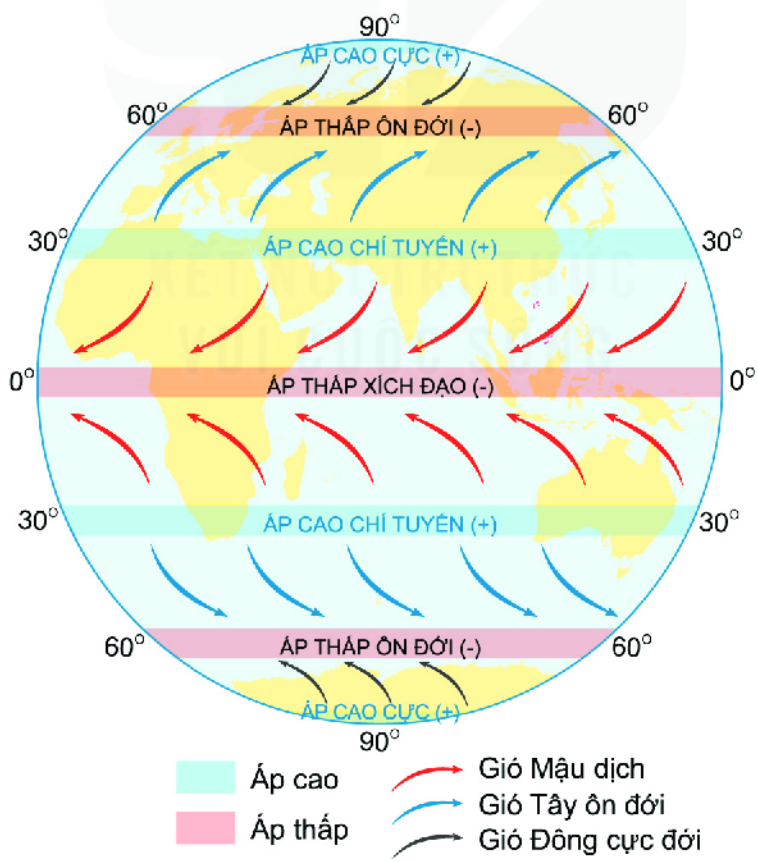
Không khí dù rất nhẹ nhưng vẫn có trọng lượng. Do khí quyển rất dày nên không khí tạo ra một sức ép lên bề mặt Trái Đất. Sức ép của khí quyển lên một đơn vị diện tích trên mặt đất được gọi là khí áp bề mặt Trái Đất. Khí áp trung bình trên mặt biển là 1 013 mb.

Trên bề mặt Trái Đất, khí áp được phân bố thành những đai áp cao và đai áp thấp từ Xích đạo đến cực. Tuy nhiên, do sự xen kẽ giữa lục địa và đại dương nên các đai khí áp này không liên tục mà chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt.

1. Cho biết giá trị khí áp được thể hiện ở hình 4.
2. Dựa vào hình 5, hãy cho biết:

– Tên của các đai áp cao và đai áp thấp trên bề mặt Trái Đất.

– Sự phân bố của các đai khí áp ở hai nửa cầu.



Hình 5. Các đai khí áp và gió chính trên Trái Đất

5. Gió. Các loại gió thường xuyên trên Trái Đất

Gió là sự chuyển động của không khí từ các khu khí áp cao về các khu khí áp thấp. Gió được đặc trưng bởi tốc độ gió (đơn vị đo là m/s hay km/h) và hướng gió (là hướng nơi gió xuất phát).

Các loại gió thường xuyên thổi từ các đai áp cao về các đai áp thấp trên Trái Đất gồm gió Mậu dịch (Tín phong), gió Tây ôn đới và gió Đông cực đới.

Dựa vào hình 5 và thông tin trong mục 5, em hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở.

Gió / Đặc điểm	Mậu dịch	Tây ôn đới	Đông cực đới
Thổi từ... đến...			
Hướng gió			

Em có biết?

Gió Mậu dịch là loại gió có hướng và tốc độ tương đối ổn định. Từ xa xưa, con người đã biết lợi dụng nó để di chuyển thuyền buồm, phục vụ mục đích buôn bán, nên có tên là gió Mậu dịch.

Gió Tây ôn đới là gió ẩm, ẩm, gây mưa cho khu vực nó tác động, trong khi gió Đông cực đới thường khô và lạnh.



Hình 6. Tuốc-bin sản xuất điện gió ở châu Âu

Luyện tập và Vận dụng

1. Tại sao các loại gió thường xuyên trên Trái Đất không thổi theo chiều bắc – nam?
2. Quan sát hình 6 và thu thập thông tin về hoạt động sản xuất điện gió và chia sẻ với các bạn.

Bài 16

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ. MÂY VÀ MƯA

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.*
- *Mô tả được hiện tượng hình thành mây và mưa.*
- *Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế.*

Nhiệt độ và mưa có vai trò hết sức quan trọng đối với đời sống và sản xuất. Nhiệt độ không khí và mưa do đâu mà có? Tại sao nhiệt độ không khí và mưa lại khác nhau ở mọi nơi trên Trái Đất?



1. Nhiệt độ không khí

a) Nhiệt độ không khí và cách sử dụng nhiệt kế

Mặt Trời là nguồn cung cấp ánh sáng và nhiệt cho Trái Đất. Các tia sáng mặt trời đi qua khí quyển chưa trực tiếp truyền nhiệt cho không khí. Chỉ khi bề mặt đất hấp thụ nhiệt của Mặt Trời rồi phản hồi lại vào không khí thì lúc đó không khí mới nóng lên.

Độ nóng, lạnh của không khí được gọi là nhiệt độ không khí. Đơn vị đo nhiệt độ không khí được dùng phổ biến là độ C (°C).

Dụng cụ đo nhiệt độ không khí là nhiệt kế. Có hai loại nhiệt kế thường dùng là nhiệt kế có bầu thuỷ ngân (hoặc rượu) và nhiệt kế điện tử.

Ở các trạm khí tượng, nhiệt kế được đặt trong lều khí tượng sơn màu trắng (hình 3), cách mặt đất 1,5 m. Nhiệt độ không khí được đo ít nhất 4 lần trong ngày (ở Việt Nam vào các thời điểm: 1, 7, 13, 19 giờ).

1. Em hãy đọc giá trị nhiệt độ không khí hiển thị trên nhiệt kế ở hình 1.

2. Ở trạm khí tượng Láng (Hà Nội), kết quả đo nhiệt độ ở bốn thời điểm ngày 25 tháng 7 năm 2019 lần lượt là 27°C, 27°C, 32°C, 30°C. Hãy cho biết nhiệt độ không khí trung bình của ngày hôm đó.

Em có biết?

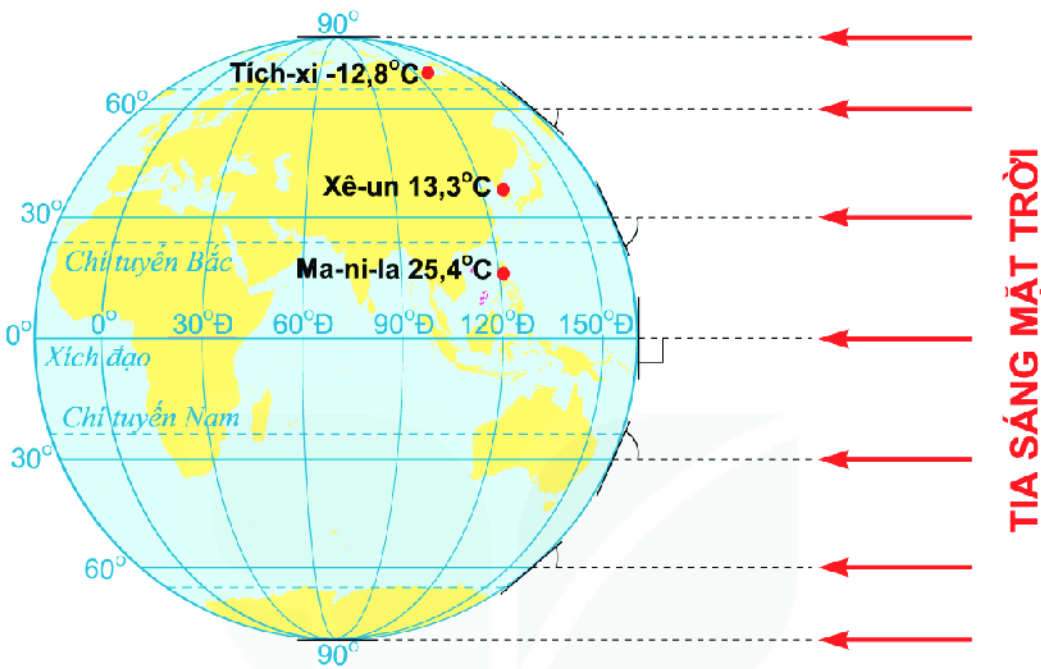
Nhiệt độ trung bình ngày là giá trị trung bình của 4 lần đo trong ngày. Nhiệt độ trung bình tháng là giá trị trung bình của nhiệt độ các ngày trong tháng. Nhiệt độ trung bình năm là giá trị trung bình của nhiệt độ 12 tháng trong năm.



Hình 1. Nhiệt kế treo tường

b) Sự thay đổi nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất theo vĩ độ

Không khí ở các vùng vĩ độ thấp nóng hơn không khí ở các vùng vĩ độ cao. Ở các vùng vĩ độ thấp quanh năm có góc chiếu của tia sáng mặt trời với mặt đất lớn nên nhận được nhiều nhiệt, không khí trên mặt đất nóng. Càng lên gần cực, góc chiếu của tia sáng mặt trời càng nhỏ, mặt đất nhận được ít nhiệt hơn, không khí trên mặt đất cũng ít nóng hơn.



Hình 2. Nhiệt độ không khí trung bình năm của một số địa điểm trên Trái Đất



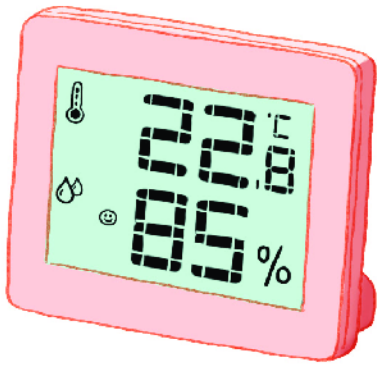
Hình 3. Một góc vườn khí tượng

? Quan sát hình 2, em hãy so sánh nhiệt độ không khí trung bình năm giữa Ma-ni-la, Xê-un, Tích-xi. Giải thích vì sao nhiệt độ trung bình năm tại các nơi đó lại khác nhau như vậy.

2. Mây và mưa

a) Quá trình hình thành mây và mưa. Cách sử dụng ẩm kế

Không khí liên tục được cung cấp hơi nước do quá trình bốc hơi từ bề mặt đất và đại dương. Vì vậy, trong không khí bao giờ cũng chứa một lượng hơi nước nhất định, tạo nên độ ẩm không khí. Dụng cụ để đo độ ẩm không khí gọi là ẩm kế, đơn vị thường dùng là %. Tuy nhiên, sức chứa hơi nước của không khí là có hạn. Khi không khí đã chứa được lượng hơi nước tối đa, không thể chứa thêm được nữa, người ta nói không khí đã bão hoà hơi nước (độ ẩm là 100%).



Hình 4. Nhiệt – ẩm kế điện tử

Nếu không khí đã bão hoà hơi nước mà vẫn tiếp tục được bổ sung hơi nước hoặc bị lạnh đi thì sẽ xảy ra hiện tượng hơi nước ngưng tụ thành các hạt nước nhỏ, nhẹ. Các hạt nước này tập hợp lại thành từng đám gọi là mây.

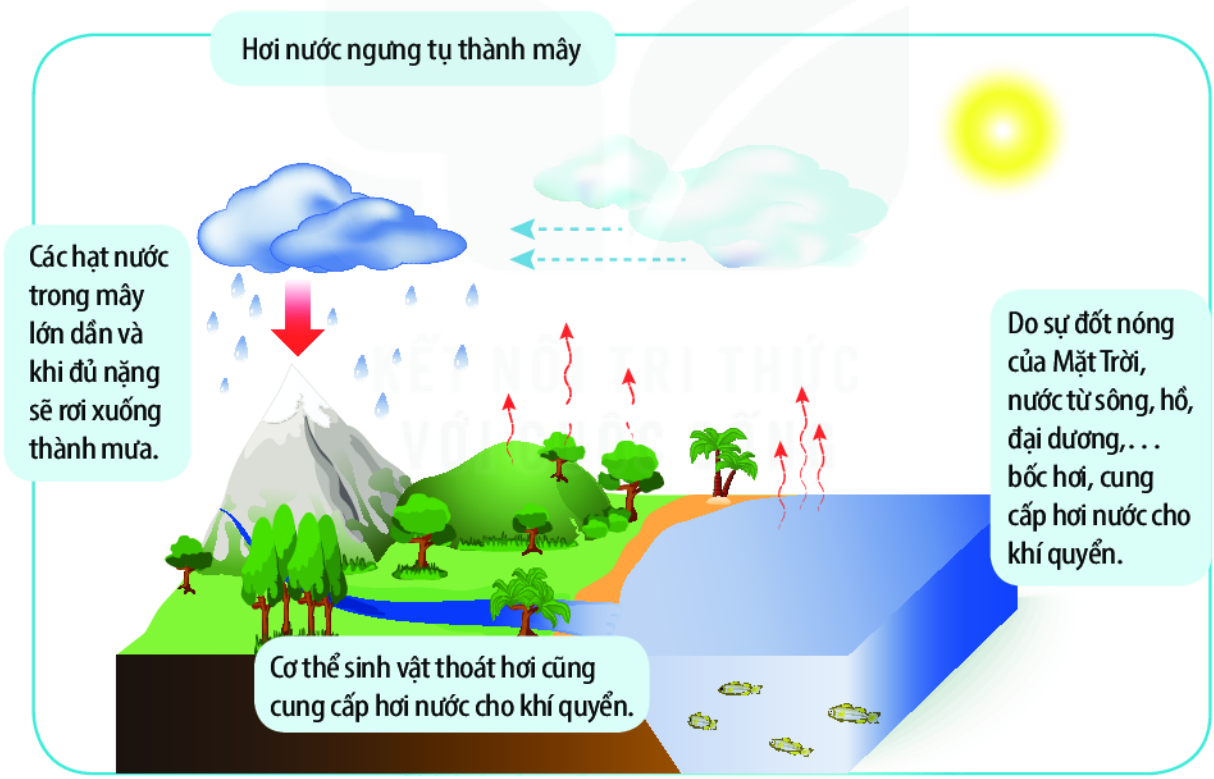
1. Cho biết giá trị độ ẩm không khí hiển thị trên hình 4. Còn bao nhiêu % nữa thì độ ẩm không khí sẽ đạt mức bão hoà?

2. Đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 5, em hãy mô tả quá trình hình thành mây và mưa. Gợi ý:

– Hơi nước trong không khí được cung cấp từ những nguồn nào?

– Khi nào hơi nước ngưng tụ thành mây?

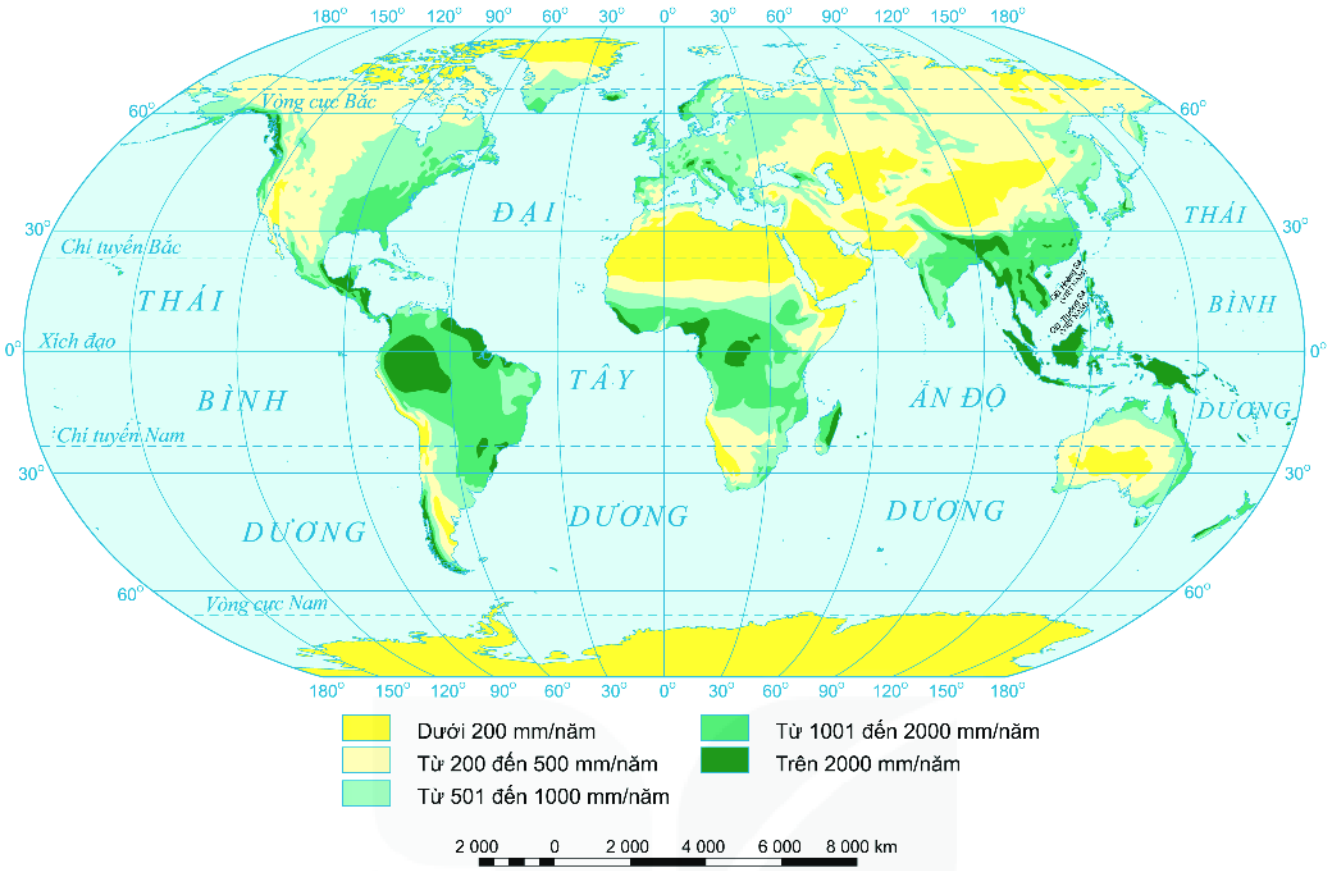
– Khi nào mây tạo thành mưa?



Hình 5. Quá trình hình thành mây và mưa

b) Sự phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất

Lượng mưa trung bình năm phân bố không đều trên bề mặt Trái Đất. Trong khi phần lớn khu vực Xích đạo có lượng mưa trên 2 000 mm/năm, thì hầu hết khu vực chí tuyến và vùng cực chỉ có lượng mưa dưới 500 mm/năm. Lượng mưa ở vùng ôn đới thay đổi tuỳ khu vực, dao động từ 500 đến hơn 1 000 mm/năm.



Hình 6. Phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất

1. Hãy xác định trên bản đồ hình 6:
- Những vùng có lượng mưa trung bình năm trên 2 000 mm.
- Những vùng có lượng mưa trung bình năm dưới 200 mm.

2. Lượng mưa trung bình năm của Việt Nam là bao nhiêu?

Em có biết?

Nếu lấy lượng mưa nhiều năm của một địa phương cộng lại, rồi chia cho số năm sẽ có lượng mưa trung bình năm của địa phương đó.

Luyện tập và Vận dụng

1. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG A

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7

Tính nhiệt độ trung bình năm của trạm.

2. Em hãy nêu ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của mưa đến sản xuất nông nghiệp và đời sống.

3. Theo dõi bản tin dự báo thời tiết trong một ngày. Cho biết nhiệt độ không khí cao nhất và nhiệt độ không khí thấp nhất, sự chênh lệch nhiệt độ trong ngày ở bản tin đó.

Bài 17

THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Học xong bài này, em sẽ:

- *Phân biệt được thời tiết và khí hậu.*
- *Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu trên Trái Đất.*
- *Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.*
- *Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.*



1. Khái niệm về thời tiết và khí hậu

Thời tiết là trạng thái của khí quyển tại một thời điểm và khu vực cụ thể được xác định bằng nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa và gió. Thời tiết luôn thay đổi.

Dưới đây là một bản tin dự báo thời tiết ở một địa điểm:

Thời gian		Thứ ba, 06/03/2018	Thứ tư, 07/03/2018	Thứ năm, 08/03/2018	Thứ sáu, 09/03/2018
Thời tiết		Mưa rào nhẹ	Có lúc có mưa	Có mưa	Ít mây, trời nắng
Nhiệt độ (°C)	thấp nhất	21	23	18	17
	cao nhất	26	29	23	21
Độ ẩm (%)		80	75	77	65
Gió		Đông bắc	Đông bắc	Đông bắc	Đông bắc

❓ Dựa vào bản tin dự báo thời tiết ở trên, em hãy:

1. Nêu những yếu tố được sử dụng để biểu hiện thời tiết.
2. Mô tả đặc điểm thời tiết của từng ngày trong bảng.

Khí hậu ở một nơi là tổng hợp các yếu tố thời tiết (nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, gió,...) của nơi đó, trong một thời gian dài và đã trở thành quy luật.

❓ Hãy cho biết, trong tình huống ở đầu bài, bạn nào là người nói đúng.

Em có biết?

Người ta quan trắc nhiệt độ, độ ẩm, khí áp, gió, mây, mưa, các hiện tượng thời tiết,... tại các trạm khí tượng vào cùng những thời điểm nhất định trên toàn thế giới (ít nhất 4 lần, vào lúc 0, 6, 12, 18 giờ GMT).

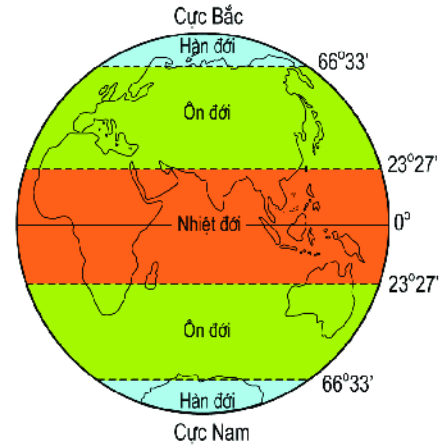
2. Các đới khí hậu trên Trái Đất

Trên Trái Đất có năm đới khí hậu:

– Đới nóng (nhiệt đới) quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm không nhỏ hơn 20°C. Lượng mưa trung bình năm từ 1 000 mm đến trên 2 000 mm. Gió thổi thường xuyên là gió Mậu dịch.

– Hai đới ôn hoà (ôn đới) có nhiệt độ không khí trung bình năm dưới 20°C, tháng nóng nhất không nhỏ hơn 10°C. Các mùa trong năm rất rõ rệt. Lượng mưa trung bình năm dao động từ 500 mm đến 1 000 mm. Gió thổi thường xuyên là gió Tây ôn đới.

– Hai đới lạnh (hàn đới) là khu vực có băng tuyết hầu như quanh năm, nhiệt độ trung bình của tất cả các tháng trong năm đều dưới 10°C. Lượng mưa trung bình năm dưới 500 mm. Gió thổi thường xuyên là gió Đông cực đới.



Hình 1. Các đới khí hậu trên Trái Đất

? *1.* Xác định trên hình 1 phạm vi của năm đới khí hậu trên Trái Đất.

2. Hãy lựa chọn và trình bày khái quát đặc điểm của một đới khí hậu.

3. Biến đổi khí hậu

a) Biểu hiện của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài, do tác động của các yếu tố tự nhiên và hoạt động của con người. Ngày nay, biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng nhanh, do con người đưa vào khí quyển ngày càng nhiều khí nhà kính (carbonic, metan,…).

Biến đổi khí hậu có các biểu hiện chính sau: sự nóng lên của Trái Đất; mực nước biển dâng do băng tan ở hai cực và trên các vùng núi cao; sự gia tăng các thiên tai (bão, lốc, mưa lớn, nắng nóng,...)



Hình 2. Lòng hồ vào mùa cạn ở Buốc-ki-na Pha-xô, phía nam sa mạc Xa-ha-ra

? Dựa vào thông tin trong mục a và hình 2, 3, em hãy nêu một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.



Hình 3. Băng tan ở vùng cực Bắc

b) Phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu làm cho thiên tai xảy ra ngày càng nhiều và khốc liệt. Để phòng tránh thiên tai hiệu quả, chúng ta cần thực hiện một số yêu cầu: Trước khi thiên tai xảy ra cần có các biện pháp chủ động phòng ngừa

(gia cố nhà cửa, bảo quản đồ đạc, sơ tán người và tài sản,…); khi thiên tai xảy ra cần theo dõi để ứng phó kịp thời, đảm bảo an toàn cá nhân…; sau khi thiên tai xảy ra cần nhanh chóng khắc phục hậu quả (dọn dẹp, vệ sinh, phòng chống dịch bệnh,…).

Có những hành động rất nhỏ nhưng đóng góp vào việc giảm lượng khí nhà kính đưa vào khí quyển, qua đó làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu như: sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, sử dụng phương tiện giao thông công cộng, hạn chế dùng túi nilon, tích cực trồng cây xanh, bảo vệ rừng,…



Hình 4. Một số cách để giảm nhẹ biến đổi khí hậu

Tăng cường áp dụng những thành tựu của khoa học công nghệ vào cuộc sống để hạn chế, khắc phục những tác động của thiên tai cũng như biến đổi khí hậu.

Tích cực tuyên truyền về bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai cho bạn bè, người thân và cộng đồng dân cư để có nhận thức đầy đủ về nguyên nhân, hậu quả của thiên tai và biến đổi khí hậu.

1. Nêu một số biện pháp để sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng.
2. Dựa vào hình 4 và hiểu biết của bản thân, em hãy nêu một số biện pháp để giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
3. Hãy nêu một số giải pháp cụ thể để phòng tránh bão.

Luyện tập và Vận dụng

1. Trình bày khái quát đặc điểm khí hậu của đới ôn hoà (ôn đới) hoặc đới lạnh (hàn đới).
2. Cuối tuần, lớp em dự định tổ chức đi dã ngoại một ngày. Đài khí tượng thuỷ văn có dự báo thời tiết ngày hôm đó như sau: nhiệt độ thấp nhất là 15°C, nhiệt độ cao nhất là 23°C; sáng sớm có sương mù, trời lạnh; trưa chiều hửng nắng, có lúc có mưa. Em cần chuẩn bị những gì để phù hợp với thời tiết của buổi dã ngoại đó?

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Em hãy nêu một số hoạt động mà bản thân và gia đình có thể làm để góp phần ứng phó biến đổi khí hậu.
4. Em hãy chuẩn bị một số nội dung để tuyên truyền về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu cho gia đình và những người xung quanh.

Bài 18

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA

Học xong bài này, em sẽ:

- *Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.*
- *Xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.*

1. Hướng dẫn đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

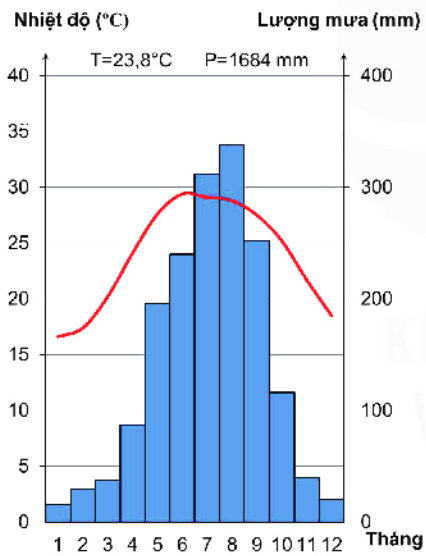
Quan sát hình 1, em hãy cho biết:

– Trục bên tay trái thể hiện yếu tố nào. Đơn vị đo của yếu tố đó.

– Trục bên tay phải thể hiện yếu tố nào. Đơn vị đo của yếu tố đó.

– Biểu đồ cột màu xanh thể hiện cho yếu tố nào.

– Đường biểu diễn màu đỏ thể hiện yếu tố nào.



Hình 1. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa tại trạm Láng (Hà Nội)

T: Nhiệt độ trung bình năm

P: Lượng mưa trung bình năm

2. Nội dung thực hành

Quan sát hình 2, em hãy:

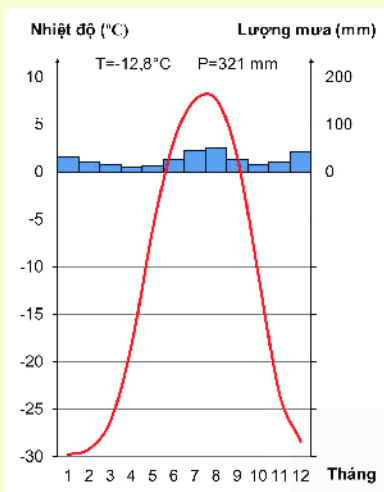
– Xác định vị trí của các địa điểm trên bản đồ (thuộc đới khí hậu nào).

– Hoàn thành bảng gợi ý theo mẫu sau vào vở để đọc được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Tích-xi, Xê-un, Ma-ni-la.

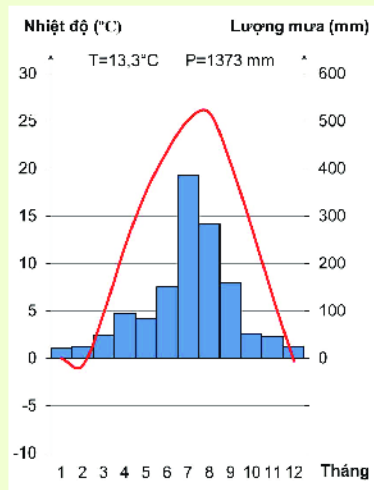
	Tích-xi	Xê-un	Ma-ni-la
Về nhiệt độ			
Nhiệt độ tháng cao nhất (°C)			
Nhiệt độ tháng thấp nhất (°C)			
Biên độ nhiệt năm (°C)			
Nhiệt độ trung bình năm (°C)			
Về lượng mưa			
Lượng mưa tháng cao nhất (mm)			
Lượng mưa tháng thấp nhất (mm)			
Lượng mưa trung bình năm (mm)			

– Nêu đặc điểm về nhiệt độ, lượng mưa của ba địa điểm trên.

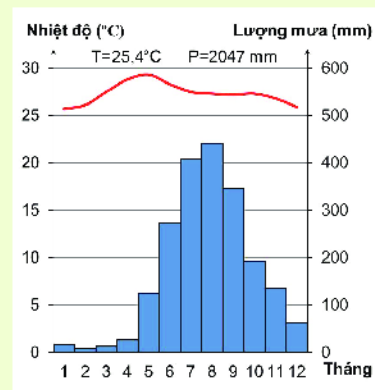
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



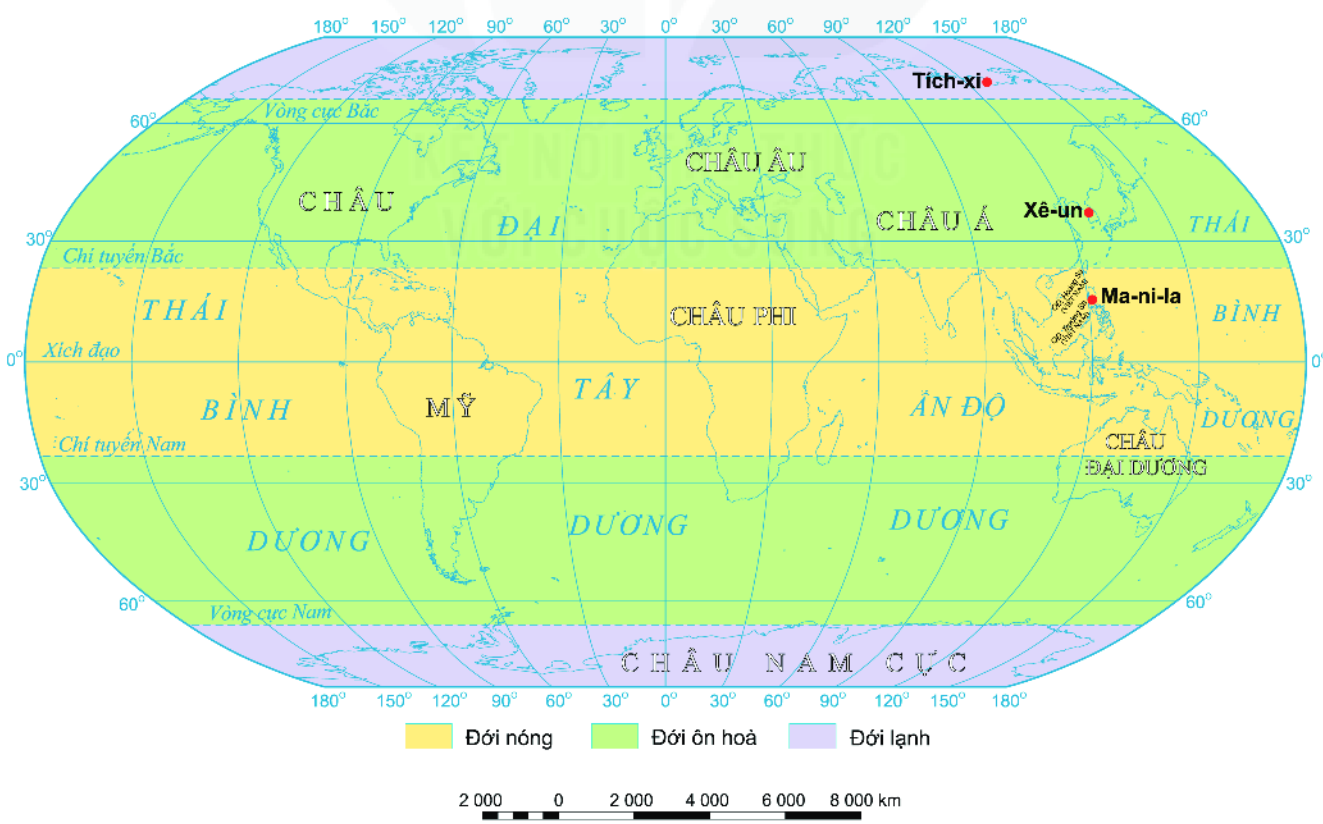
Tích-xi



Xê-un



Ma-ni-la



Hình 2. Các đới khí hậu trên Trái Đất

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG

1. Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nội dung học trong chương 4.
2. Nêu một số việc cần làm để góp phần bảo vệ khí quyển.
3. Hãy ghi lại bản tin dự báo thời tiết của một địa phương trong hai ngày gần nhau. Nêu sự thay đổi của các yếu tố thời tiết giữa hai ngày đó.
4. Tìm thông tin về các đặc điểm khí hậu của Việt Nam và chia sẻ với các bạn.
5. Hãy nêu một số việc làm cụ thể chúng ta cần thực hiện để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.
6. Nhà trường có tổ chức triển lãm về chủ đề "Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu", hãy thành lập một nhóm tham gia triển lãm đó (thông qua làm poster, tập san,...).



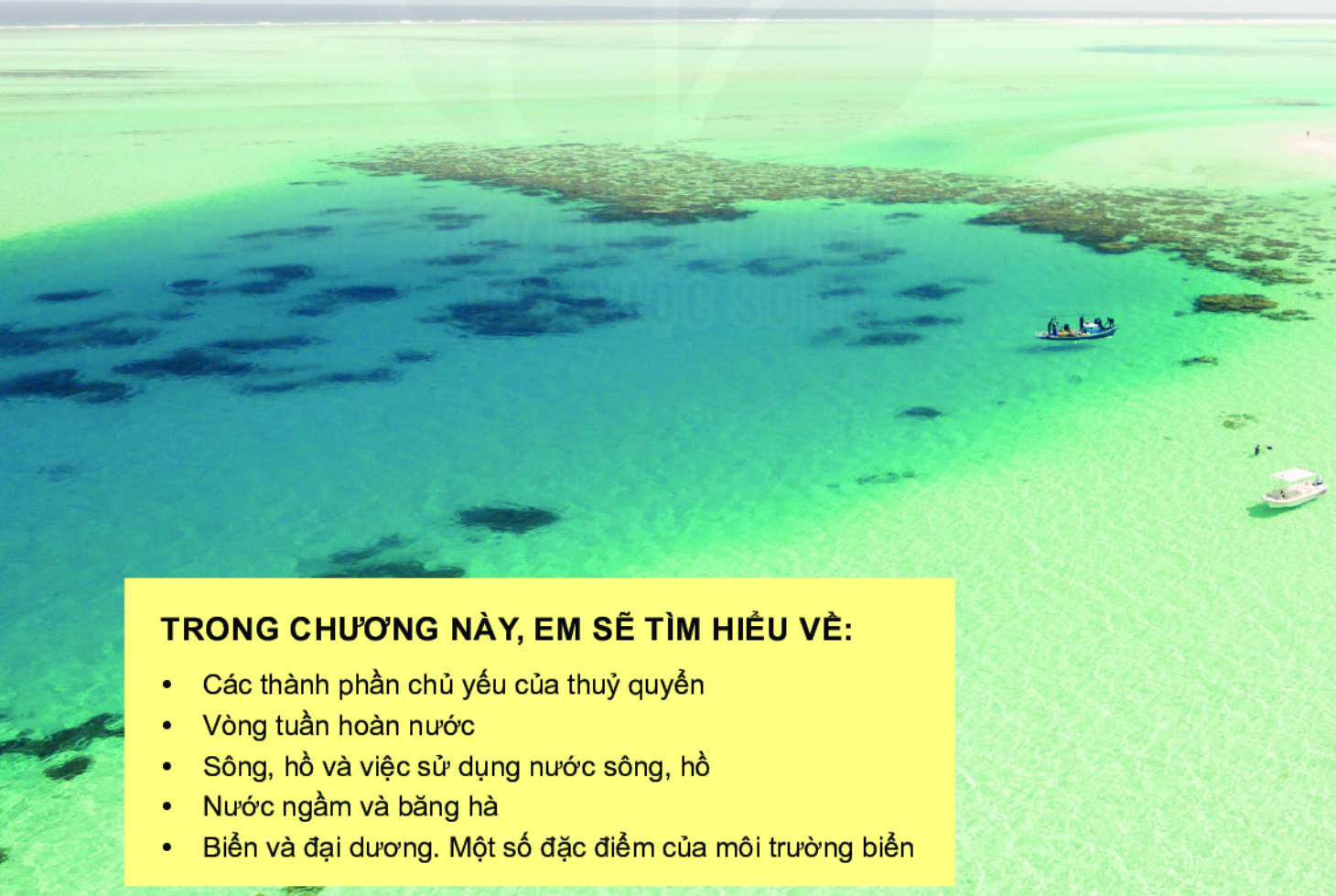
Băng tan ở Grơn-len

CHƯƠNG 5

NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT



Hành tinh của chúng ta nhìn từ ngoài không gian nổi bật lên bởi màu xanh của nước biển và đại dương. Lớp nước này là một trong những điều kiện để tạo nên sự sống của muôn loài, điểm khác biệt của Trái Đất so với các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời.



TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ TÌM HIỂU VỀ:

- Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển
- Vòng tuần hoàn nước
- Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ
- Nước ngầm và băng hà
- Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển

Bài 19

THUỶ QUYỂN VÀ VÒNG TUẦN HOÀN LỚN CỦA NƯỚC

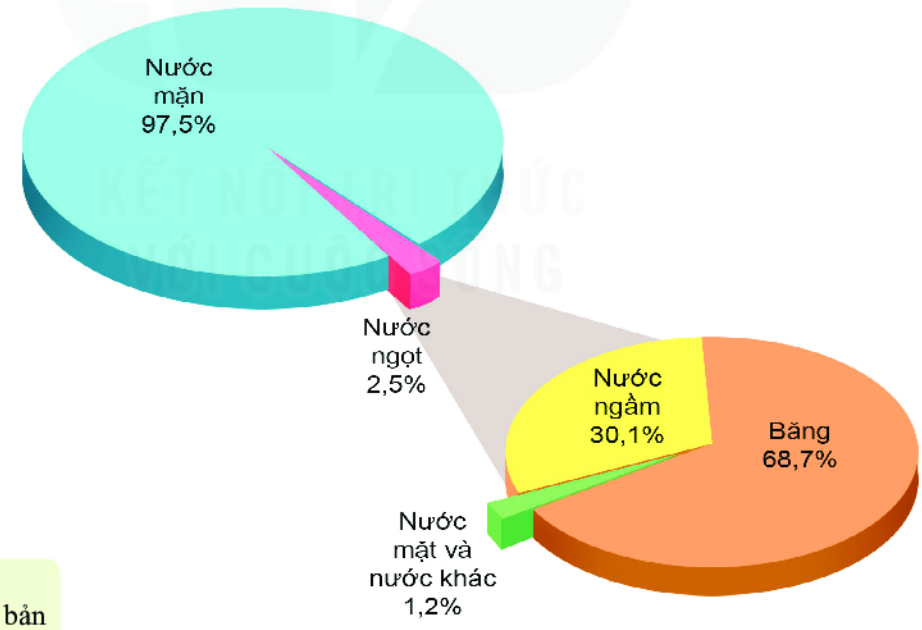
Học xong bài này, em sẽ:

- *Kể tên được các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.*
- *Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.*
- *Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên nước.*



1. Thuỷ quyển

Thuỷ quyển là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, nằm trên bề mặt và trong chiều dày của vỏ Trái Đất; gồm nước ở các đại dương, biển, sông, hồ, đầm lầy, nước ngầm, tuyết, băng và hơi nước trong khí quyển.



Hình 1. Tỉ lệ các thành phần của thuỷ quyển

Em có biết?

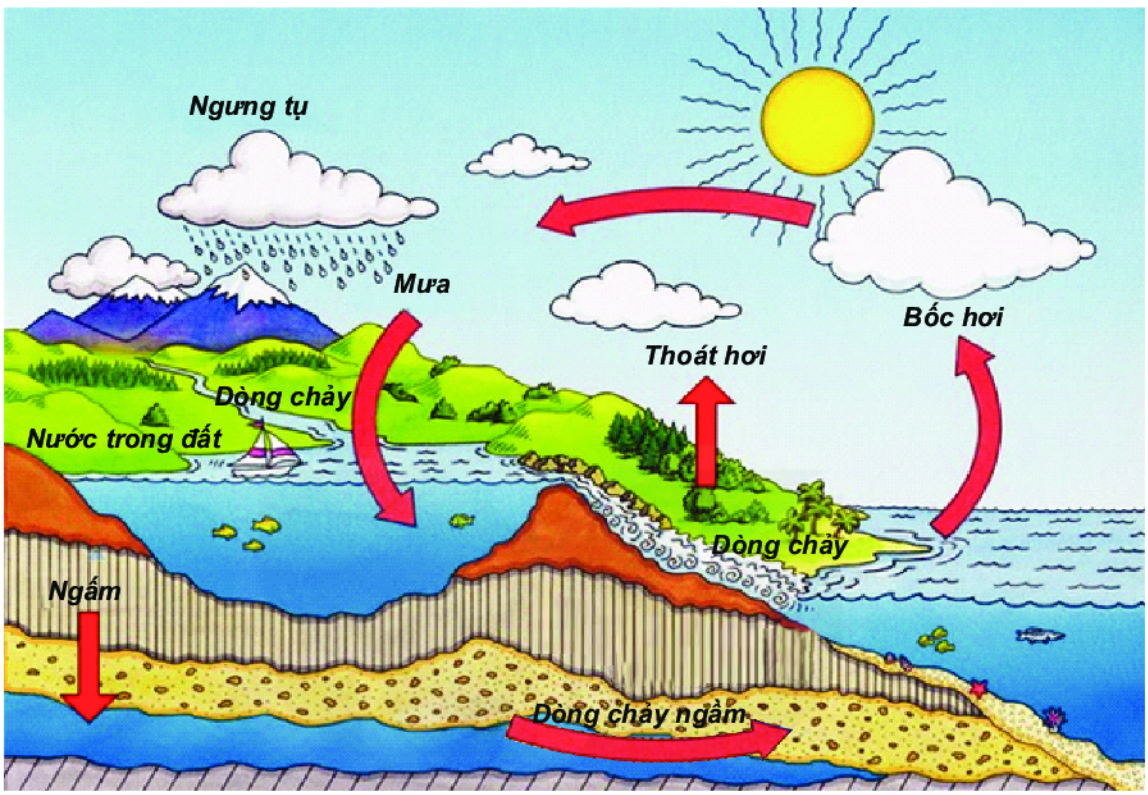
Nước là nhu cầu cơ bản của sự sống. Hơn 2/3 bề mặt Trái Đất được bao phủ bởi nước. Tuy nhiên, lượng nước ngọt có thể sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất lại rất ít và ngày càng suy giảm về chất lượng.

Quan sát hình 1 và đọc thông tin trong mục 1, em hãy:

1. Kể tên các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.
2. Cho biết nước ngọt tồn tại dưới những dạng nào. Nêu tỉ lệ của từng dạng.

2. Vòng tuần hoàn lớn của nước

Nước trong thiên nhiên không ngừng vận động và chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác, tạo nên vòng tuần hoàn. Nước luôn di chuyển giữa đại dương, lục địa và không khí.



Hình 2. Vòng tuần hoàn lớn của nước

Em có biết?

Các quá trình chuyển trạng thái của nước bao gồm: lỏng thành hơi là bốc hơi, hơi thành lỏng là ngưng tụ, rắn chuyển thành lỏng là tan chảy, lỏng thành rắn là đông đặc,...

? Quan sát sơ đồ hình 2 và kết hợp với hiểu biết của em, hãy cho biết:

1. Nước mưa rơi xuống bề mặt đất sẽ tồn tại ở những đâu.
2. Hãy mô tả vòng tuần hoàn lớn của nước.

Luyện tập và Vận dụng

1. Nước trong các sông, hồ có tham gia vào vòng tuần hoàn lớn của nước không? Vì sao?

2. Nguồn nước ngọt ở Việt Nam đang suy giảm về số lượng và bị ô nhiễm nghiêm trọng. Em hãy tìm hiểu và cho biết, tình trạng đó dẫn đến những hậu quả gì.

Bài 20

SÔNG VÀ HỒ. NƯỚC NGẦM VÀ BĂNG HÀ

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn, mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.
- Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.
- Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.
- Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ nước sông, hồ, nước ngầm và băng hà.



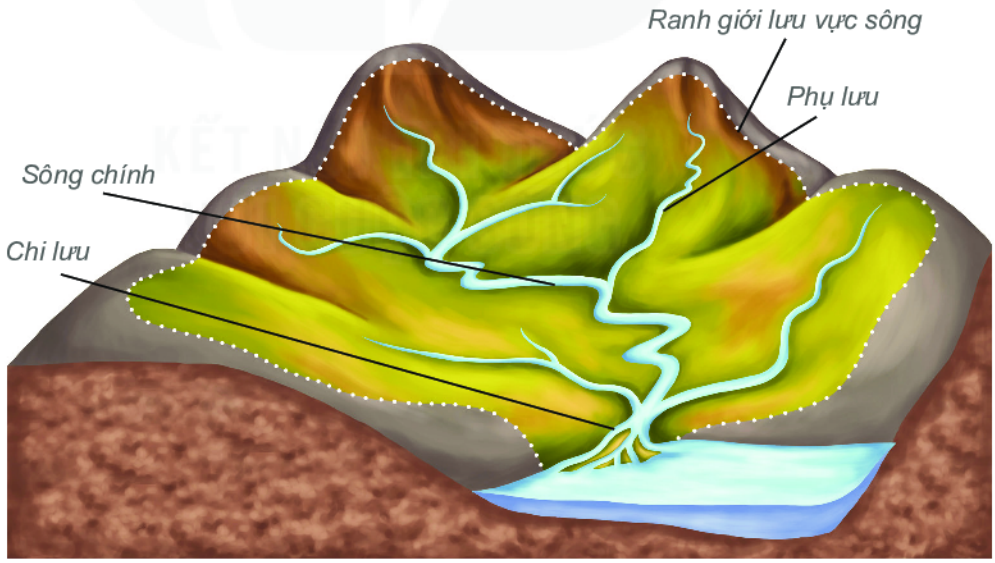
Nước sông, hồ, nước ngầm và băng hà là nguồn nước ngọt chính trên Trái Đất. Các nguồn nước này có vai trò như thế nào đối với tự nhiên và đời sống con người? Làm thế nào để sử dụng chúng đạt hiệu quả cao?

1. Sông, hồ

a) Sông

Sông là dòng chảy thường xuyên tương đối lớn trên bề mặt lục địa, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết tan nuôi dưỡng.

Mỗi con sông đều có một vùng đất cung cấp nước thường xuyên cho nó gọi là lưu vực sông. Một hệ thống sông gồm sông chính, phụ lưu là sông đổ nước vào sông chính và chi lưu là các sông thoát nước cho sông chính.



Hình 1. Mô hình hệ thống sông

Em có biết?

Sông A-ma-dôn là con sông có lưu vực rộng nhất và lưu lượng nước nhiều nhất thế giới. Vào mùa lũ, chỗ rộng nhất của sông có thể lên đến hơn 40 km. Vì thế, người ta còn gọi nó là sông biển.

1. Đọc thông tin trong mục a, em hãy mô tả các bộ phận của một dòng sông lớn.
2. Xác định trên hình 1: lưu vực sông, dòng sông chính, phụ lưu, chi lưu.

Trong một năm, mực nước sông thường thay đổi theo mùa. Vào mùa lũ mực nước trong lòng sông dâng cao, vào mùa cạn mực nước trong lòng sông hạ thấp. Với những sông có nguồn cung cấp nước chủ yếu từ mưa thì mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô. Với những sông có nguồn cung cấp nước chủ yếu là tuyết tan thì mùa lũ trùng với mùa xuân, còn những sông có nguồn cung cấp nước chủ yếu từ băng tan thì mùa lũ vào đầu mùa hạ.

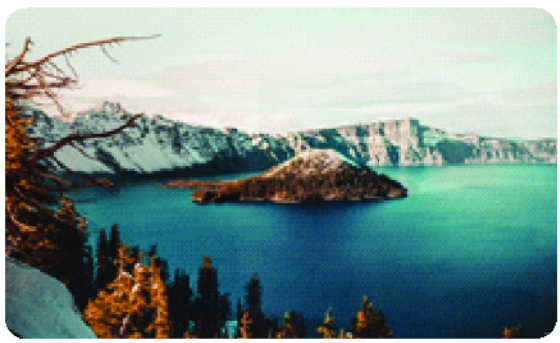
Những sông có nhiều nguồn cung cấp nước khác nhau thì mùa lũ phức tạp hơn.

Sông ngòi đem lại nhiều lợi ích cho con người, tuy nhiên cũng gây ra lụt lội gây khó khăn cho sản xuất, gây thiệt hại về người và tài sản.

? Em hãy nêu mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với nguồn cung cấp nước sông.

b) Hồ

Hồ là vùng trũng chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không thông với biển. Các hồ trên Trái Đất khác nhau về nguồn gốc hình thành, hình dạng và kích thước.



Hình 2. Hồ Cra-tơ ở Hoa Kỳ là hồ hình thành từ miệng núi lửa đã tắt gần 7000 năm trước



Hình 3. Hồ Tây ở Hà Nội là hồ móng ngựa được hình thành từ một khúc uốn của sông Hồng

c) Vai trò của nước sông, hồ

Nước sông, hồ được con người sử dụng vào nhiều mục đích: giao thông, du lịch, nước cho sinh hoạt, tưới tiêu, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, làm thuỷ điện.



Hình 4. Đập thuỷ điện Sơn La



Hình 5. Bến tàu du lịch trên sông Son, Quảng Bình

? 1. Dựa vào các hình 2, 3 và hiểu biết của em, hãy nêu một số nguồn gốc hình thành hồ.

2. Dựa vào thông tin trong mục c và các hình 4, 5, em hãy lấy ví dụ cụ thể để minh hoạ về vai trò của nước sông, hồ.

d) Sử dụng tổng hợp nước sông, hồ

Trước đây, nước sông, hồ chủ yếu được sử dụng vào các mục đích đơn lẻ (hoặc cho giao thông, hoặc để tưới tiêu, hoặc để nuôi trồng thuỷ sản,...) dẫn tới lãng phí, thiếu hiệu quả, gây ô nhiễm nguồn nước. Để khắc phục tình trạng đó, người ta đã sử dụng tổng hợp nước sông, hồ. Việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao, hạn chế sự lãng phí nước và góp phần bảo vệ tài nguyên nước.

? Đọc thông tin trong mục d, quan sát hình 6 và dựa vào hiểu biết của em, hãy cho biết việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ có thể mang lại những lợi ích gì. Nêu ví dụ.



a) Đập thuỷ điện



b) Điểm du lịch ven hồ



c) Lồng nuôi cá trên hồ

Hình 6. Sử dụng tổng hợp nước hồ thuỷ điện Hoà Bình

Em có biết?

Nước ngầm từ xa xưa được con người khai thác để sử dụng trong sinh hoạt dưới dạng các giếng đào.

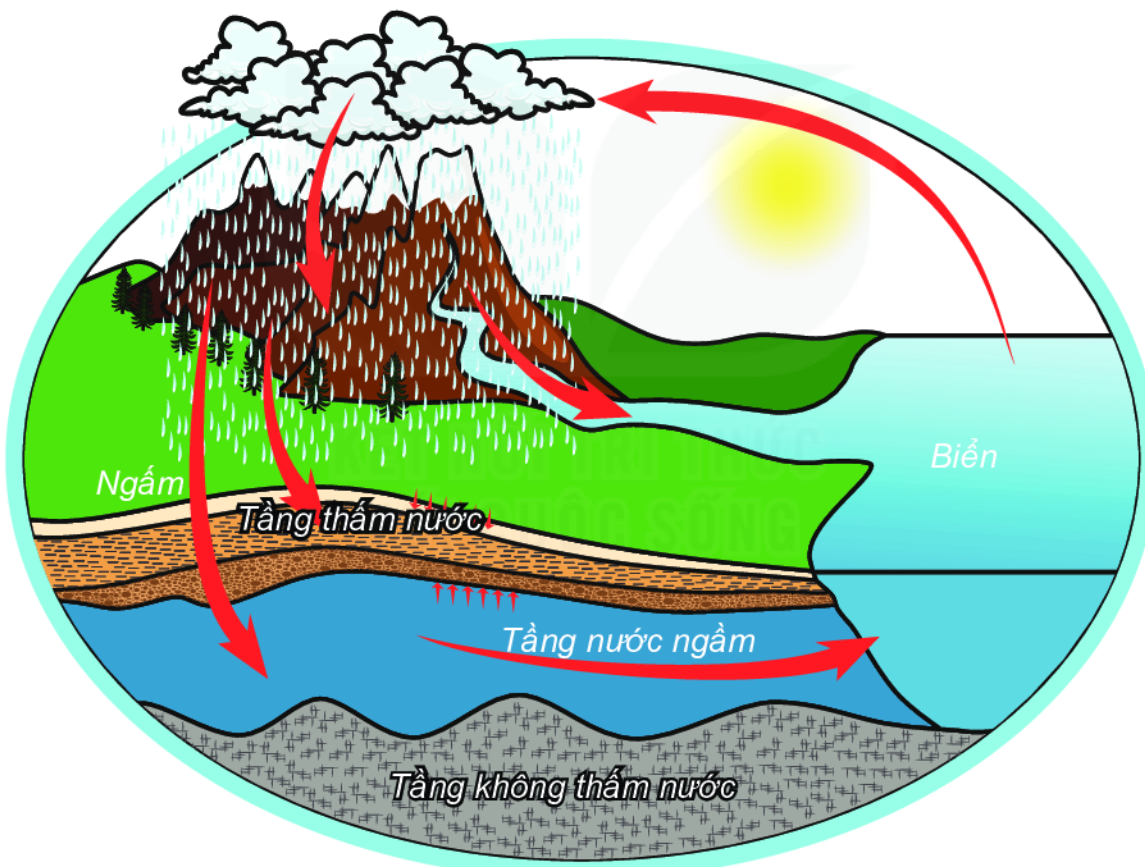


2. Nước ngầm

Nước ngầm là nước nằm trong tầng chứa nước thường xuyên dưới bề mặt đất. Nước ngầm được tạo nên chủ yếu bởi nước mưa, nước sông, hồ,... thấm xuống đất.

Lượng nước ngầm nhiều hay ít, mực nước ngầm nông hay sâu phụ thuộc vào địa hình, nguồn cung cấp nước và lượng bốc hơi,...

Nước ngầm là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và nước tưới quan trọng trên thế giới. Nước ngầm góp phần ổn định dòng chảy của sông ngòi. Đồng thời, cố định các lớp đất đá bên trên, ngăn chặn sự sụt lún.



Hình 7. Sơ đồ sự hình thành nước ngầm

1. Dựa vào hình 7, em hãy cho biết nước ngầm được hình thành như thế nào.
2. Nước ngầm chủ yếu được sử dụng vào mục đích gì?
3. Nêu một số biện pháp sử dụng hợp lí và bảo vệ nước ngầm.

3. Băng hà (sông băng)

Trên Trái Đất, 10% diện tích lục địa được bao phủ bởi băng hà. Trong đó, 99% khối lượng băng nằm tại châu Nam Cực và đảo Grơn-len, 1% còn lại thuộc về các sông băng phân bố rải rác trên núi cao của các lục địa (hình 8).

Băng hà góp phần điều hoà nhiệt độ trên Trái Đất, cung cấp nước cho các dòng sông.

Băng hà chiếm gần 70% trữ lượng nước ngọt của Trái Đất và ít bị ô nhiễm. Nguồn nước ngọt này ngày càng trở nên quan trọng, khi lượng nước sạch ở sông, hồ, nước ngầm đang suy giảm cả về số lượng và chất lượng.

Em có biết?

Vào thời kì băng phát triển nhất, mực nước biển thấp hơn hiện nay 120m và gần 30% diện tích các lục địa bị các sông băng che lấp.



Hình 8. Sông băng trên dãy núi An-pơ

Nêu vai trò của băng hà đối với tự nhiên và đời sống con người.

Luyện tập và Vận dụng

1. Em hãy kể tên các nguồn nước ngọt quan trọng trên Trái Đất và tầm quan trọng của chúng đối với con người.

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

2. Thu thập thông tin và cho biết trong các sông: sông Đà, sông Luộc, sông Đuống, sông Lô, sông nào là phụ lưu, sông nào là chi lưu của sông Hồng.
3. Việc khai thác nước ngầm vượt quá giới hạn cho phép sẽ gây ra hậu quả như thế nào?

Bài 21

BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

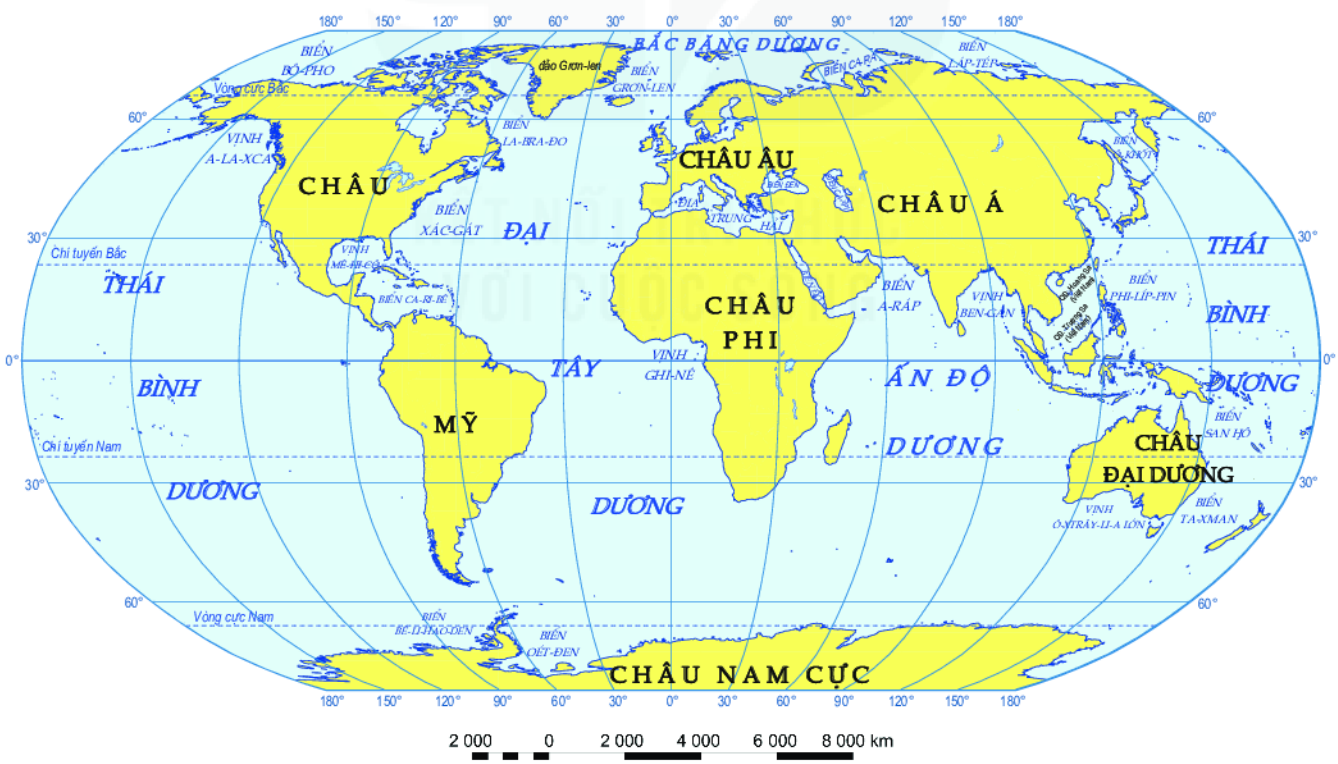
- Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.
- Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ, độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.
- Trình bày được các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển.
- Có ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

Nước mặn chiếm 97,5% khối nước trên Trái Đất, gần như toàn bộ nằm trong các biển và đại dương. Nước trong các biển và đại dương có nhiệt độ và độ muối khác nhau theo vĩ độ và luôn vận động.



1. Đại dương thế giới

Đại dương thế giới là lớp nước liên tục, bao phủ hơn 70% diện tích bề mặt Trái Đất, bao gồm: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương.



Hình 1. Biển và đại dương trên thế giới

Xác định vị trí các đại dương trên hình 1. Cho biết mỗi đại dương tiếp giáp với các châu lục nào.

2. Độ muối, nhiệt độ của nước biển

a) Độ muối

Nước ở biển và đại dương có vị mặn. Độ muối trung bình của nước đại dương là 35‰, tức là trung bình trong 1 kg nước đại dương có 35 gram muối.

Độ muối của nước trong các vùng biển không giống nhau, tuỳ thuộc vào lượng nước sông chảy vào nhiều hay ít, lượng mưa và độ bốc hơi lớn hay nhỏ,...

Ở vùng biển nhiệt đới, độ muối trung bình khoảng 35 – 36‰. Ở vùng biển ôn đới, độ muối trung bình khoảng 34 – 35‰.

Em có biết?

Lượng muối của đại dương thế giới nếu đem rải đều trên mặt lục địa sẽ tạo nên lớp dày hơn 150 m.

Ở đới lạnh, độ muối của nước biển nhỏ do nước băng tan. Ở vùng chí tuyến, độ muối cao do lượng bốc hơi nhiều.

b) Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là khoảng 17°C. Ở vùng nhiệt đới, nhiệt độ trung bình nước biển trên mặt dao động từ 24 – 27°C, ở vùng ôn đới, nhiệt độ trung bình nước biển trên mặt dao động từ 16 – 18°C.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, em hãy nhận xét sự thay đổi của độ muối và nhiệt độ giữa vùng biển nhiệt đới với vùng biển ôn đới.

3. Một số dạng vận động của nước biển và đại dương

a) Sóng biển

Ở bờ biển, người ta thấy sóng ở ngoài khơi xô vào bờ, tạo cảm giác là nước di chuyển theo chiều ngang, nhưng thực chất nước chỉ dao động tại chỗ.

Sóng biển chủ yếu được hình thành do tác động của gió. Gió thổi càng mạnh và thời gian càng lâu thì sóng biển càng lớn.

Khi ngoài khơi xảy ra động đất hay núi lửa ngầm có thể xuất hiện những sóng dài đơn độc, di chuyển nhanh, vào đến bờ có thể cao trên 20 m, gọi là sóng thần. Sóng thần là thiên tai khủng khiếp, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản ở vùng ven biển.

Em có biết?

Dấu hiệu sắp có sóng thần:
- Chim chóc hoảng loạn bay ra biển.
- Nước biển nổi bong bóng, có mùi khó chịu.
- Mực nước biển hạ nhanh đột ngột.

Biện pháp ứng phó:
- Loan báo nguy cơ sóng thần cho người khác.
- Nhanh chóng di chuyển xa khỏi bờ biển hoặc tới những chỗ cao ở xa bờ.

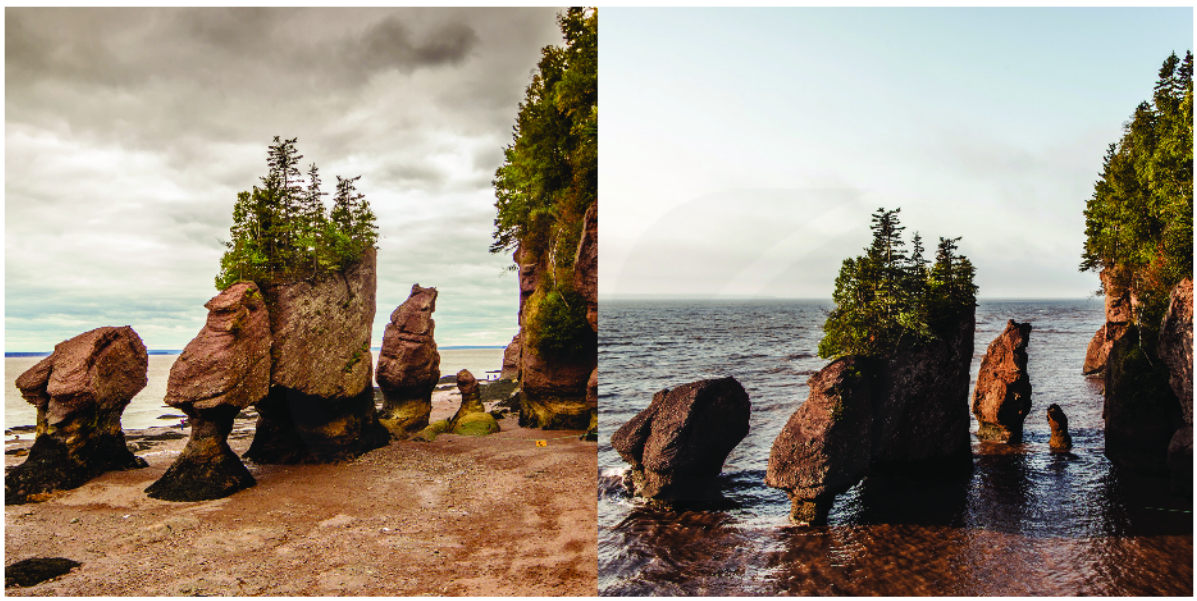
Em có biết?

Có nơi mỗi ngày thuỷ triều lên, xuống hai lần (bán nhật triều), có nơi thuỷ triều chỉ lên, xuống mỗi ngày một lần (nhật triều) hoặc không đều (có ngày một lần, có ngày hai lần).

b) Thuỷ triều

Thuỷ triều là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày. Thuỷ triều hình thành do lực hút của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất. Mỗi tháng có hai lần thuỷ triều lên, xuống lớn nhất (triều cường) là các ngày trăng tròn hoặc không trăng; đồng thời có hai lần thuỷ triều lên, xuống nhỏ nhất (triều kém) là các ngày trăng khuyết.

? Đọc thông tin trong mục a, b và quan sát hình 2, em hãy trình bày hiện tượng sóng biển và hiện tượng thuỷ triều (biểu hiện, nguyên nhân,...).



Hình 2. Hiện tượng thuỷ triều ở vịnh Phăng-đi (Ca-na-đa)

c) Dòng biển

Dòng biển là các dòng nước chảy trong biển và đại dương (giống như các dòng sông trên lục địa). Có hai loại dòng biển: dòng biển nóng (chảy từ vĩ độ thấp hơn lên vĩ độ cao hơn) và dòng biển lạnh (chảy từ vĩ độ cao hơn về vĩ độ thấp hơn). Dòng biển nóng hay lạnh là so với nhiệt độ nước biển xung quanh.

Dòng biển được hình thành chủ yếu do tác động của các loại gió thường xuyên.

Em có biết?

Ở những vùng ven biển có dòng biển nóng chảy qua có khí hậu ấm áp, mưa nhiều hơn và ngược lại. Những nơi gặp gỡ của các dòng biển nóng và lạnh cũng là những nơi có nguồn hải sản phong phú.

? *1.* Em hãy cho biết thế nào là dòng biển.

2. Dựa vào hình 3, em hãy kể tên hai dòng biển nóng và hai dòng biển lạnh ở Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.



Hình 3. Các dòng biển trong đại dương thế giới

Luyện tập và Vận dụng



1. Em hãy phân biệt ba dạng vận động của nước biển và đại dương: sóng, thuỷ triều và dòng biển.



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

2. Hãy nêu tác động của sóng và thuỷ triều đối với cuộc sống người dân ven biển.
3. Hãy sưu tầm tư liệu về ảnh hưởng của dòng biển nóng và dòng biển lạnh đối với các vùng ven bờ nơi chúng chảy qua.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG

1. Em hãy vẽ sơ đồ tổng kết nội dung đã học ở chương 5.
2. Kể tên một số sông, hồ lớn ở nước ta. Các sông hồ đó có giá trị như thế nào đối với đời sống và sản xuất?
3. Hãy đề xuất phương án sử dụng tổng hợp nước một dòng sông (hoặc hồ) ở địa phương em.
4. Em hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các vận động của nước biển và đại dương.
5. Sưu tầm tranh ảnh, thông tin về chủ đề "Bảo vệ nguồn nước".



Bãi tắm ở đảo Bé – Lý Sơn

CHƯƠNG 6

ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT



Đất vô cùng quan trọng cho sự sống trên Trái Đất, vì nó hỗ trợ sinh trưởng của thực vật, các loài thực vật lại cung cấp thức ăn và oxy (O_2) cũng như hấp thụ carbonic (CO_2) cho con người.

Mỗi loại đất phù hợp với sự tồn tại và phát triển của một thảm thực vật riêng, đi kèm là hệ động vật thích nghi với môi trường đó.

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ TÌM HIỂU VỀ:

- Lớp đất trên Trái Đất
- Sự sống trên hành tinh
- Rừng nhiệt đới
- Sự phân bố các đới thiên nhiên

Bài 22

LỚP ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT



Học xong bài này, em sẽ:

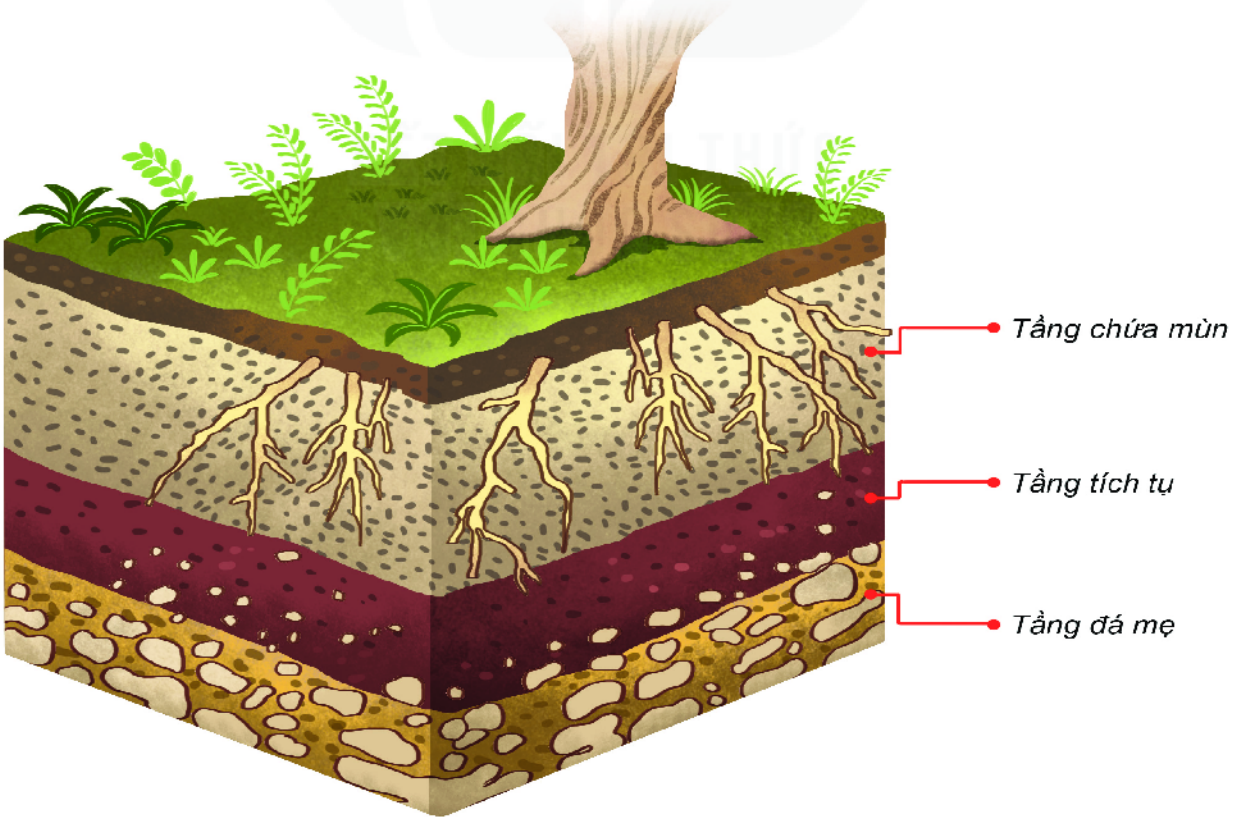
- Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.
- Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.
- Kể được tên và xác định được trên bản đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới.
- Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ đất.

Đất là một trong các thành phần tự nhiên của Trái Đất. Sự sống trên Trái Đất được bao bọc, nuôi dưỡng và phát triển nhờ đất. Em có biết: Đất gồm những thành phần nào? Đất được hình thành như thế nào? Trên Trái Đất có bao nhiêu nhóm đất điển hình?

1. Các tầng đất

Đất là lớp vật chất mỏng, vụn bở, bao phủ trên bề mặt các lục địa và đảo, được đặc trưng bởi độ phì.

Khi ta đào đất theo chiều thẳng đứng sẽ thấy xuất hiện các tầng đất khác nhau. Ở các địa điểm khác nhau thì độ dày, màu sắc của các tầng đất cũng khác nhau, phản ánh quá trình hình thành và tính chất của đất.



Hình 1. Các tầng đất

1. Quan sát hình 1, em hãy kể tên các tầng đất.

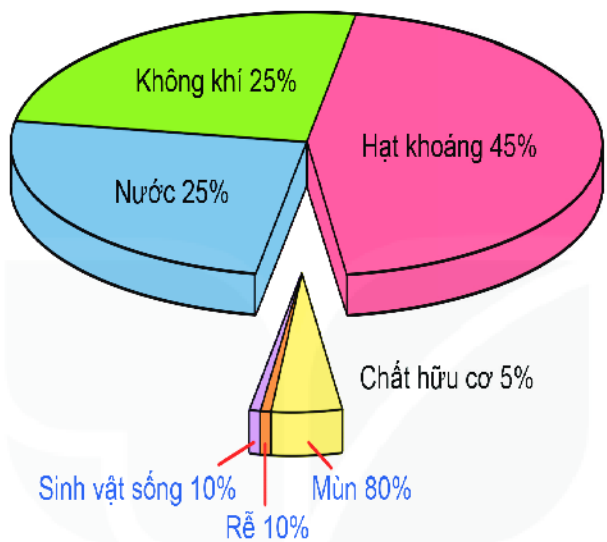
2. Trong các tầng đất, tầng nào trực tiếp tác động đến sự sinh trưởng và phát triển của thực vật?

Em có biết?

Độ phì là khả năng của đất cung cấp nước, chất dinh dưỡng và các yếu tố cần thiết khác như nhiệt độ, không khí,... cho cây sinh trưởng và phát triển.

2. Thành phần của đất

Đất bao gồm nhiều thành phần: chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước. Tỉ lệ các thành phần trong đất thay đổi tuỳ thuộc vào điều kiện hình thành đất ở từng nơi.



Hình 2. Tỉ lệ các thành phần trong đất tốt (theo thể tích)

1. Quan sát hình 2, cho biết đất bao gồm những thành phần nào. Thành phần nào chiếm tỉ lệ lớn nhất trong đất tốt?

2. Tại sao chất hữu cơ chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong đất nhưng lại có ý nghĩa quan trọng đối với cây trồng?

3. Các nhân tố hình thành đất

Đất được hình thành do tác động đồng thời của 5 nhân tố: đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình và thời gian.

Đá mẹ là nguồn gốc sinh ra thành phần khoáng trong đất. Đất hình thành trên các loại đá mẹ khác nhau sẽ có tính chất và màu sắc khác nhau.

Khí hậu (đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa) tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho quá trình phân giải các chất khoáng và chất hữu cơ trong đất.

Sinh vật là nguồn gốc sinh ra thành phần hữu cơ trong đất. Vi sinh vật phân huỷ xác động, thực vật để hình thành mùn. Động vật sống trong đất có tác dụng làm đất tơi xốp hơn.

Em có biết?

Trong quá trình phát triển kinh tế, con người có thể làm cho đất tốt hơn nhưng cũng có thể làm cho đất xấu đi. Các hoạt động của con người như sử dụng thuốc trừ sâu, khai thác tài nguyên, chặt phá rừng,… đều làm cho đất mất chất dinh dưỡng, giảm độ phì. Ngược lại, việc phủ xanh đất trống đồi núi trọc, canh tác hợp lí, phát triển nông nghiệp bền vững,… sẽ làm tăng độ phì cho đất.

Địa hình (đặc biệt là độ cao và độ dốc) ảnh hưởng tới độ dày của tầng đất và độ phì của đất.

Thời gian: Trong cùng một điều kiện hình thành như nhau, nơi có thời gian hình thành đất lâu hơn, sẽ có tầng đất dày hơn.

? Dựa vào hình ảnh và thông tin trong mục 3, em hãy trình bày nhân tố hình thành đất mà em cho là quan trọng nhất và giải thích cho sự lựa chọn đó.



Hình 3. Đất ở vùng đồi núi Tây Nguyên, Việt Nam bị rửa trôi do độ dốc địa hình và mất lớp phủ thực vật

4. Một số nhóm đất điển hình trên Trái Đất

Dựa vào quá trình hình thành và tính chất đất mà người ta phân thành các nhóm đất khác nhau. Trong đó đất đen thảo nguyên ôn đới, đất pốt dôn và đất đỏ vàng nhiệt đới là một số nhóm đất điển hình.

Em có biết?

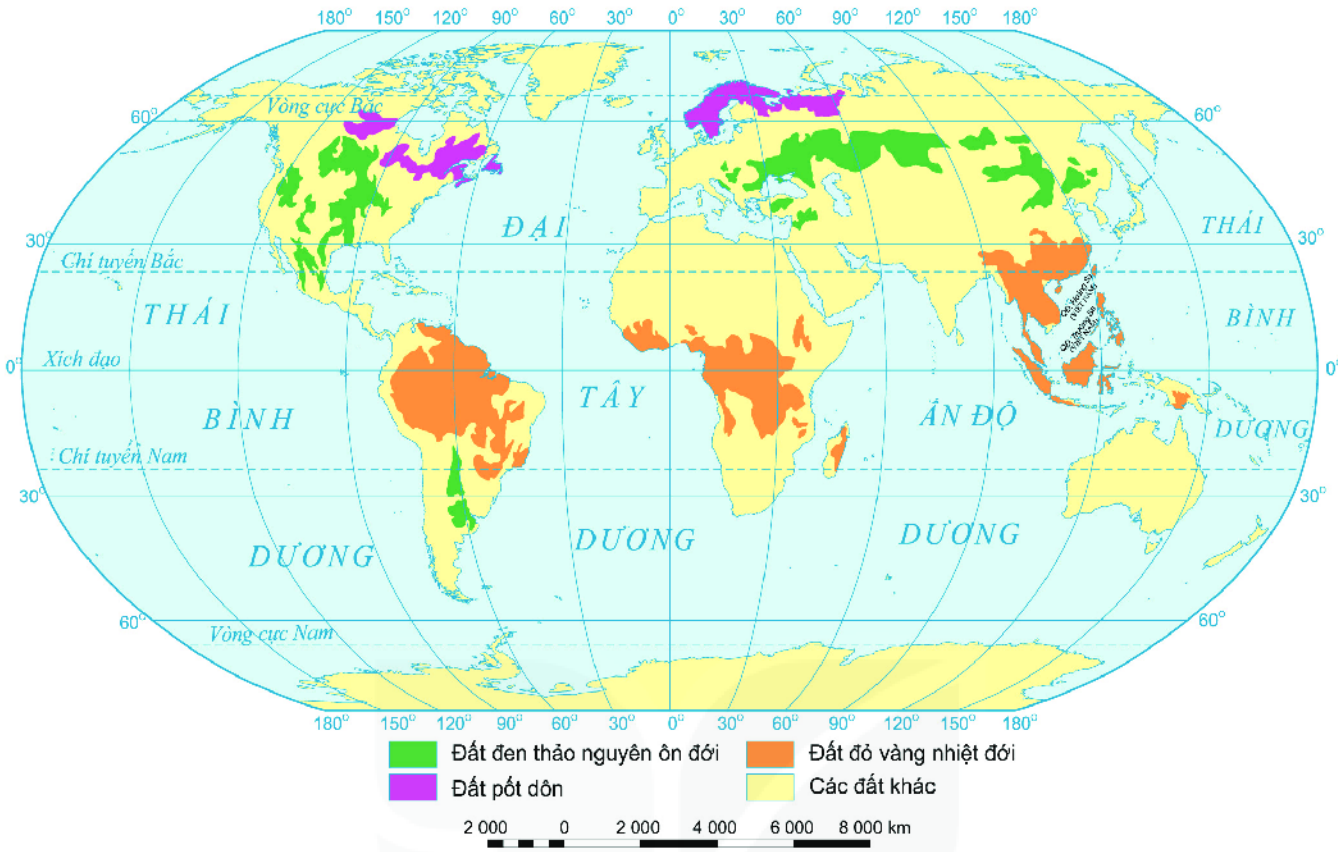
Đất đen thảo nguyên ôn đới giàu mùn, có màu đen đặc trưng và là loại đất tốt nhất thế giới.

Đất pốt dôn có đặc tính chua và nghèo mùn, ít dinh dưỡng.

Đất đỏ vàng nhiệt đới có quá trình tích tụ oxit sắt và nhôm mạnh làm cho đất có màu đỏ vàng, tầng đất dày, tương đối chua và ít dinh dưỡng.



Hình 4. Đất đen thảo nguyên ôn đới ở Liên bang Nga



Hình 5. Phân bố các nhóm đất điển hình trên Trái Đất

? Xác định trên hình 5 nơi phân bố chủ yếu của ba nhóm đất: đất đen thảo nguyên ôn đới, đất pốt dôn, đất đỏ vàng nhiệt đới.

Luyện tập và Vận dụng

1. Dựa vào bản đồ hình 5, cho biết tên nhóm đất phổ biến ở nước ta.
2. Tại sao để bảo vệ đất, chúng ta phải phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.
3. Con người có tác động như thế nào đến sự biến đổi đất.

Bài 23

SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT

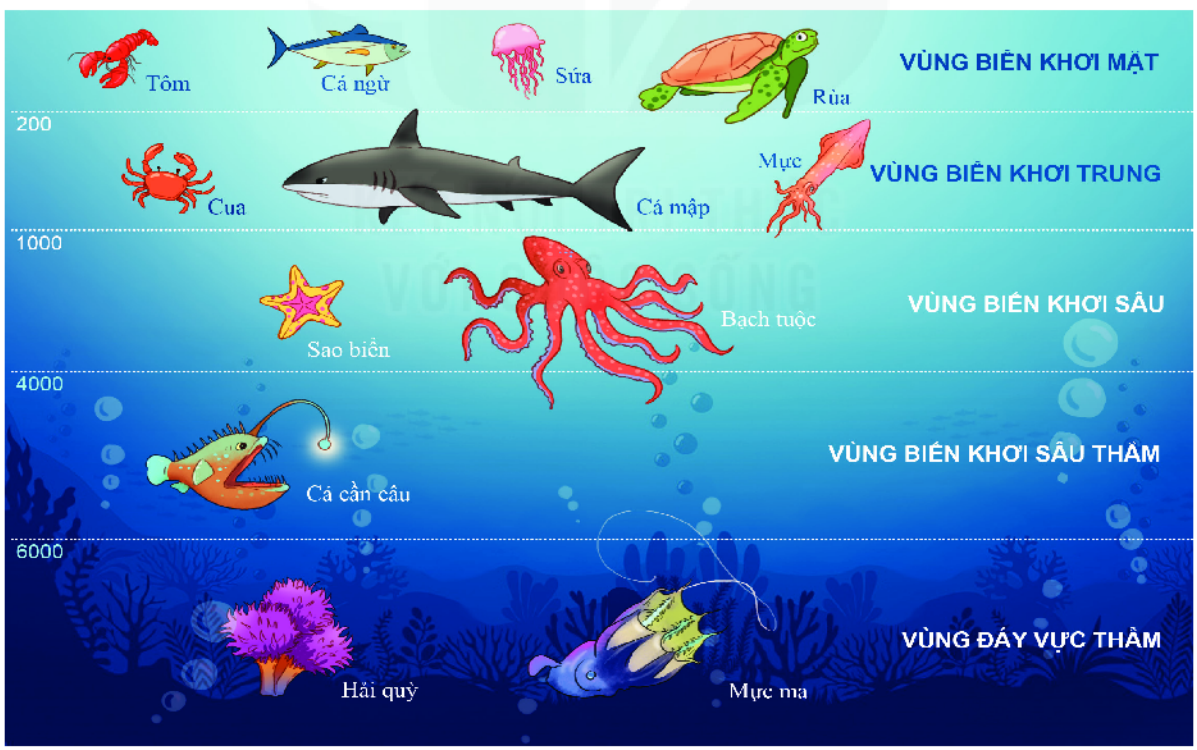
Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và đại dương.
- Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ sự đa dạng của sinh vật trên Trái Đất.

Các cơ thể sống tồn tại và phát triển ở các môi trường khác nhau, đã tạo nên sự khác biệt, tính đa dạng của sinh vật trên Trái Đất. Vậy sự đa dạng của sinh vật trên Trái Đất biểu hiện như thế nào?

1. Sự đa dạng của sinh vật dưới đại dương

Sinh vật ở đại dương vô cùng phong phú, đa dạng. Ở các vĩ độ và độ sâu khác nhau sẽ có sự khác nhau về nhiệt độ, độ muối, áp suất, ánh sáng, nồng độ oxy,... dẫn đến sự đa dạng của các loài sinh vật.



Hình 1. Sinh vật dưới đại dương

Quan sát hình 1, em hãy kể tên một số loài sinh vật ở các vùng biển trong đại dương.

2. Sự đa dạng của sinh vật trên lục địa

a) Thực vật

Giới thực vật trên lục địa hết sức phong phú, đa dạng, có sự khác biệt rõ rệt giữa các đới khí hậu. Tuỳ theo điều kiện khí hậu (đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa) mà ở từng đới xuất hiện các kiểu thảm thực vật khác nhau.

Ở đới nóng có rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa, xa van,... Ở đới ôn hoà có rừng lá rộng, rừng lá kim, thảo nguyên, rừng cận nhiệt đới,... Ở đới lạnh có thảm thực vật đài nguyên.



a) Rừng mưa nhiệt đới ở Trung Mỹ



b) Xa van ở châu Phi



c) Rừng lá kim ở châu Âu



d) Đài nguyên ở vùng cực

Hình 2. Một số thảm thực vật trên lục địa

b) Động vật

Động vật chịu ảnh hưởng của khí hậu ít hơn thực vật, do động vật có thể di chuyển từ nơi này đến nơi khác. Tuy nhiên, giới động vật trên các lục địa cũng hết sức phong phú, đa dạng, có sự khác biệt giữa các đới khí hậu. Ví dụ: Trong rừng mưa nhiệt đới, có nhiều loài leo trèo giỏi, nhiều côn trùng và chim; xa van và thảo nguyên có nhiều loài ăn cỏ, chạy nhanh như ngựa, linh dương,... và các loài ăn thịt như sư tử, linh cẩu,... Ở đới lạnh là các loài động vật thích nghi với khí hậu lạnh bằng cách ngủ đông hay di cư theo mùa như gấu trắng, ngỗng trời,... Ở sa mạc có các loài chịu được nóng và khô hạn như bọ cạp, rắn, lạc đà,...







Hình 3. Một số động vật trên lục địa

Đọc thông tin và các hình ảnh trong mục 2, em hãy:

1. Kể tên một số loài thực vật, động vật ở các đới mà em biết.
2. Nêu sự khác nhau về thực vật giữa rừng mưa nhiệt đới với rừng lá kim và đài nguyên.

Luyện tập và Vận dụng

1. Hãy trình bày sự đa dạng của sinh vật trên Trái Đất.
2. Có nhiều loài sinh vật đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng. Theo em nguyên nhân do đâu? Hãy đề ra một số biện pháp để bảo vệ các loài đó.

Bài 24

RỪNG NHIỆT ĐỚI

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.*
- *Có ý thức bảo vệ rừng.*

Trong các thảm thực vật ở đới nóng, rừng nhiệt đới có vai trò hết sức quan trọng đối với môi trường trên Trái Đất. Rừng nhiệt đới có đặc điểm gì? Cần làm gì để bảo vệ rừng nhiệt đới?





Hình 1. Cấu trúc rừng mưa nhiệt đới

1. Đặc điểm rừng nhiệt đới

Rừng nhiệt đới trải từ vùng Xích đạo đến hết vành đai nhiệt đới ở cả nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam, với đặc trưng khí hậu: nhiệt độ trung bình năm trên 21°C, lượng mưa trung bình năm trên 1 700 mm. Rừng gồm nhiều tầng (2 – 3 tầng trở lên); trong rừng có nhiều loài cây thân gỗ, dây leo chằng chịt; phong lan, tầm gửi, địa y bám trên thân cây. Động vật rất phong phú, nhiều loài sống trên cây, leo trèo giỏi như khỉ, vượn,… nhiều loài chim ăn quả có màu sắc sặc sỡ,...

Tuỳ theo sự phân bố lượng mưa trong năm, rừng nhiệt đới được chia thành hai kiểu chính:

– Rừng mưa nhiệt đới: được hình thành ở nơi mưa nhiều quanh năm, chủ yếu phân bố ở lưu vực sông A-ma-dôn (Nam Mỹ), lưu vực sông Công-gô (châu Phi) và một phần Đông Nam Á. Rừng rậm rạp, có 4 – 5 tầng.

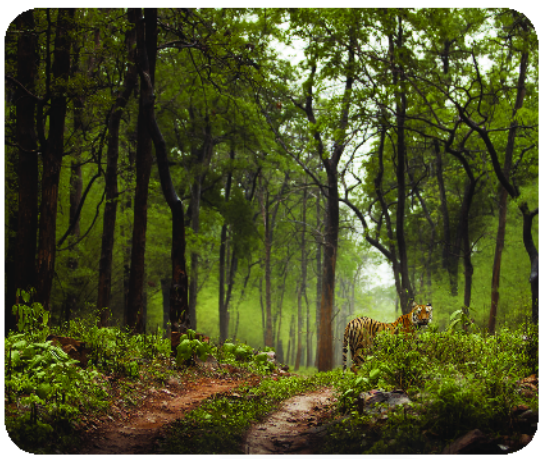
– Rừng nhiệt đới gió mùa phát triển ở những nơi có một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt (Đông Nam Á, Đông Ấn Độ,…). Phần lớn các cây trong rừng rụng lá vào mùa khô. Cây trong rừng thấp hơn và ít tầng hơn ở rừng mưa nhiệt đới.

1. Em hãy cho biết nơi phân bố của rừng nhiệt đới.

2. Dựa vào thông tin trong mục 1 và các hình 1, 2, 3, em hãy:

– Trình bày đặc điểm của rừng nhiệt đới.

– Nêu sự khác nhau của rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa.



Hình 2. Mùa mưa ở rừng nhiệt đới gió mùa Ben-gan



Hình 3. Mùa khô ở rừng nhiệt đới gió mùa Ben-gan

2. Bảo vệ rừng nhiệt đới

Rừng nhiệt đới có vai trò hết sức quan trọng đối với việc ổn định khí hậu Trái Đất, đồng thời là nơi bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn dược liệu, thực phẩm và gỗ,… Tuy nhiên, diện tích rừng nhiệt đới đang giảm ở mức báo động, mỗi năm mất đi 130 nghìn km^2 do cháy rừng và các hoạt động của con người. Vì vậy, mỗi chúng ta cần có hành động cụ thể như sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng một cách tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời bảo vệ và phát triển rừng.

Theo em, cần làm gì để bảo vệ rừng nhiệt đới.

Em có biết?

Rừng A-ma-dôn là rừng mưa nhiệt đới tạo ra khoảng 20% lượng oxy của Trái Đất và được coi là lá phổi của hành tinh. Các vụ cháy rừng xảy ra ở A-ma-dôn năm 2019 đã gây ra những tổn thất quy mô toàn cầu, tác động rất lớn đến biến đổi khí hậu, kéo theo những thảm hoạ môi trường nghiêm trọng.

Luyện tập và Vận dụng

1. Hãy giải thích vì sao rừng nhiệt đới có nhiều tầng.

2. Ở Việt Nam kiểu rừng nhiệt đới nào chiếm ưu thế? Em hãy tìm hiểu về kiểu rừng đó ở Việt Nam.

Bài 25

SỰ PHÂN BỐ CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN TRÊN TRÁI ĐẤT

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được đặc điểm của các đới thiên nhiên trên Trái Đất.*
- *Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất.*

Điều kiện khí hậu ở đới nóng, đới ôn hoà, đới lạnh khác nhau dẫn đến các đặc điểm đất, sinh vật,... cũng khác nhau, hình thành nên các đới thiên nhiên. Các đới thiên nhiên trên Trái Đất khác nhau như thế nào?

Tương ứng với ba đới khí hậu là ba đới thiên nhiên trên Trái Đất: đới nóng, đới ôn hoà và đới lạnh.

1. Đới nóng

Là nơi có nhiệt độ cao. Cảnh quan thiên nhiên thay đổi chủ yếu phụ thuộc vào chế độ mưa. Giới thực, động vật hết sức đa dạng phong phú.



Hình 1. Xa van ở Tan-da-ni-a (Châu Phi)

Em có biết?

Ở xa van (đới nóng) mùa khô kéo dài, thực vật chủ yếu là các loài cỏ cao, lác đác xuất hiện cây ưa khô. Có các loài động vật ăn cỏ (linh dương, ngựa vằn,…), các loài ăn thịt (sư tử, linh cẩu, kền kền,…),…

2. Đới ôn hoà

Có khí hậu mang tính trung gian giữa đới nóng và đới lạnh. Thiên nhiên đới ôn hoà thay đổi rõ rệt theo mùa. Cảnh quan thay đổi rõ rệt theo vĩ độ và ảnh hưởng của dòng biển nóng cùng gió Tây ôn đới.

Em có biết?

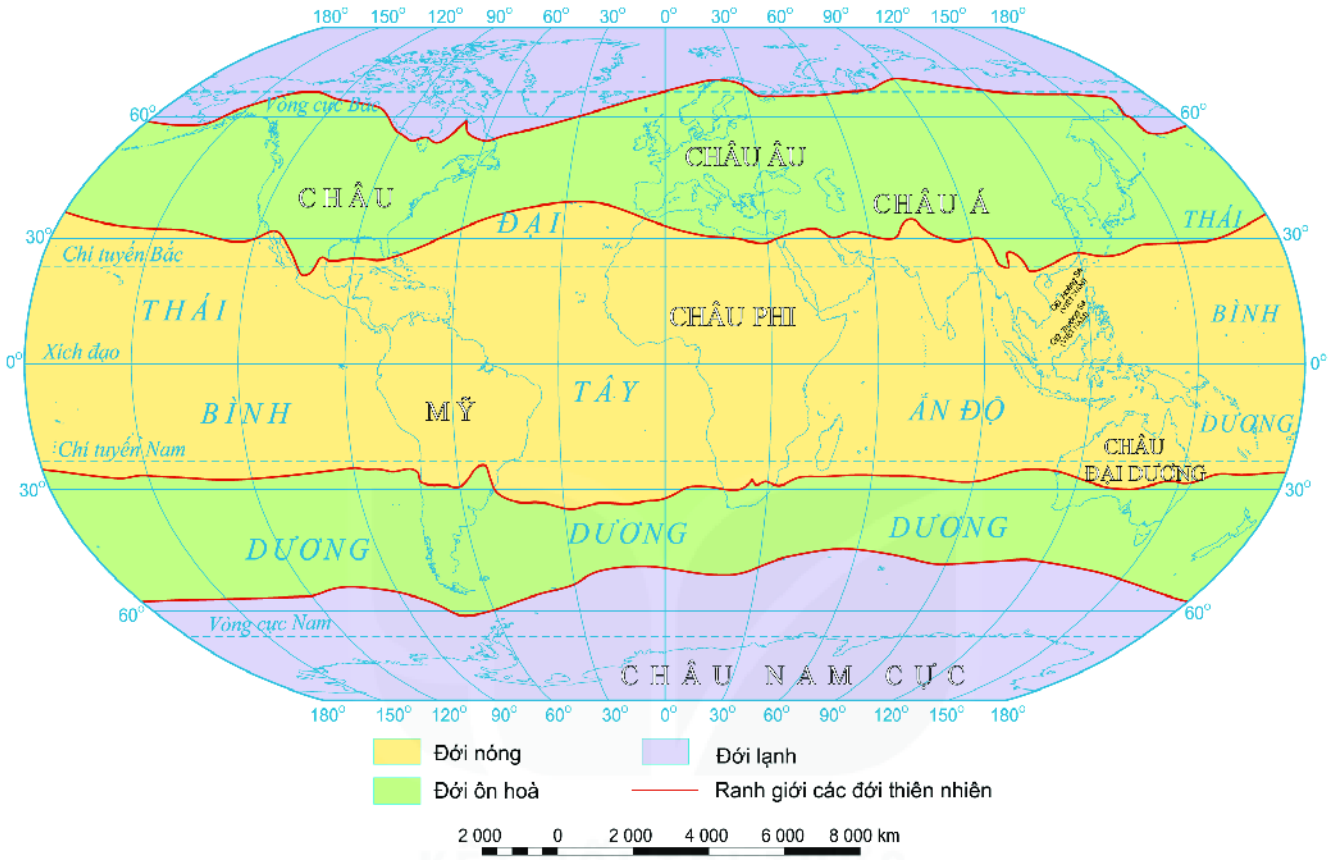
Rừng Taiga phân bố ở vùng ôn đới lạnh. Đây là rừng có diện tích rộng nhất trên Trái Đất (chiếm 9% diện tích Trái Đất). Đất pốt dôn nghèo dinh dưỡng. Thực vật chủ yếu là cây lá kim: thông, linh sam, vân sam, tuyết tùng,... Động vật chủ yếu là sóc, nhím, gấu nâu, chó sói, hổ Taiga,...

3. Đới lạnh

Là xứ sở của băng tuyết, khí hậu vô cùng khắc nghiệt, tầng đất đài nguyên mỏng. Thực vật thấp lùn, chủ yếu là rêu, địa y và các loại cây thân thảo tồn tại trong mùa hạ ngắn ngủi tạo nên cảnh quan đài nguyên. Động vật là các loài thích nghi được với khí hậu lạnh như gấu trắng, chim cánh cụt,...

1. Xác định trên bản đồ hình 2 phạm vi của đới thiên trên Trái Đất.

2. Dựa vào kiến thức đã học và hình 1, hãy trình bày về đặc điểm của một đới thiên nhiên.



Hình 2. Các đới thiên nhiên trên Trái Đất

Luyện tập và Vận dụng



1. Quan sát hình 2 kết hợp với các kiến thức đã học, em hãy hoàn thành bảng sau vào vở:

CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN TRÊN TRÁI ĐẤT

Đới	Phạm vi	Khí hậu	Thực vật, động vật
Nóng			
Ôn hoà			
Lạnh			



2. Tìm và xác định vị trí của nước ta trên hình 2. Từ đó, nêu một số đặc điểm của thiên nhiên Việt Nam.

Bài 26

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN ĐỊA PHƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

- *Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.*
- *Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên.*

1. Gợi ý một số nội dung

Học sinh có thể chọn một trong các nội dung sau:

a) Nội dung 1: Địa hình

– Đặc điểm chung

– Các dạng địa hình chính

– Mối quan hệ giữa địa hình với các thành phần tự nhiên khác (khí hậu, sông ngòi, đất trồng, sinh vật,…)

b) Nội dung 2: Khí hậu

– Đặc điểm chung

– Các nét đặc trưng của khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, gió,…)

– Mối quan hệ giữa khí hậu và các thành phần tự nhiên khác (địa hình, sông ngòi, đất trồng, sinh vật)

c) Nội dung 3: Sông ngòi

– Mạng lưới sông ngòi

– Đặc điểm chính của sông ngòi (hướng dòng chảy, mùa lũ – mùa cạn)

– Mối quan hệ giữa sông ngòi với các thành phần tự nhiên khác (địa hình, khí hậu,…)

d) Nội dung 4: Đất

– Các loại đất. Đặc điểm chung của đất

– Phân bố đất ở địa phương

– Mối quan hệ giữa đất với các thành phần tự nhiên khác (địa hình, khí hậu, sông ngòi,…)

đ) Nội dung 5: Sinh vật

– Hiện trạng thảm thực vật tự nhiên (đặc biệt là độ che phủ)

– Các loài động vật hoang dã

– Mối quan hệ giữa thực vật với động vật, giữa sinh vật với các thành phần tự nhiên khác (khí hậu, đất)



Hình 1. Ngã ba sông Vĩnh Điện – Thu Bồn, Quảng Nam

2. Cách thức tiến hành

a) Thành lập nhóm và lựa chọn nội dung

b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm

c) Xác định thời gian và địa điểm tham quan ở địa phương

d) Thu thập tài liệu và xử lí tài liệu

– Thu thập tài liệu qua sách vở, mạng internet, cơ quan phụ trách vấn đề ở địa phương.

– Tham quan, tìm hiểu thực tế địa phương.

– Tìm hiểu qua người dân địa phương (phương pháp xã hội học).

– Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

đ) Viết báo cáo

– Viết báo cáo

Từ các tài liệu đã có, viết báo cáo theo gợi ý (nên viết ngắn gọn, súc tích):

+ Nêu ý nghĩa của việc tìm hiểu môi trường.
+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân.
+ Một số giải pháp.

– Trình bày báo cáo

+ Phân công người báo cáo trước lớp.
+ Chuẩn bị nội dung kèm theo: tranh ảnh, bảng số liệu, biểu đồ.

Hình 2. Ruộng bậc thang ở Lào Cai, Việt Nam



CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG

1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nội dung đã học ở chương 6.
2. Em hãy tìm hiểu thông tin về loại đất chủ yếu có ở nước ta. Nêu một số biện pháp để tăng hiệu quả sử dụng và bảo vệ đất ở địa phương.
3. Thực vật và động vật ở vùng cực có những đặc điểm gì để thích nghi với điều kiện sống khắc nghiệt?
4. Nêu mối quan hệ giữa khí hậu – thực vật – động vật trong rừng mưa nhiệt đới.
5. Sưu tầm tài liệu về một số loài động vật quý hiếm ở nước ta có nguy cơ tuyệt chủng (Ví dụ: Sếu đầu đỏ...). Nêu biện pháp bảo vệ các loài động vật tự nhiên.



Sếu đầu đỏ



Voi châu Phi

CHƯƠNG 7

CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN



Giữa con người và thiên nhiên luôn có mối quan hệ khăng khít. Môi trường thiên nhiên là điều kiện thường xuyên và cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Chúng ta phải làm gì để bảo vệ thiên nhiên, không những cho sự tồn tại và phát triển của thế hệ chúng ta mà còn cho cả các thế hệ mai sau?

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ TÌM HIỂU VỀ:

- Dân số thế giới
- Sự phân bố dân cư thế giới
- Mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên
- Bảo vệ tự nhiên, khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển bền vững



Bài 27

DÂN SỐ VÀ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ TRÊN THẾ GIỚI

Học xong bài này, em sẽ:

- *Biết được số dân trên thế giới. Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.*
- *Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.*

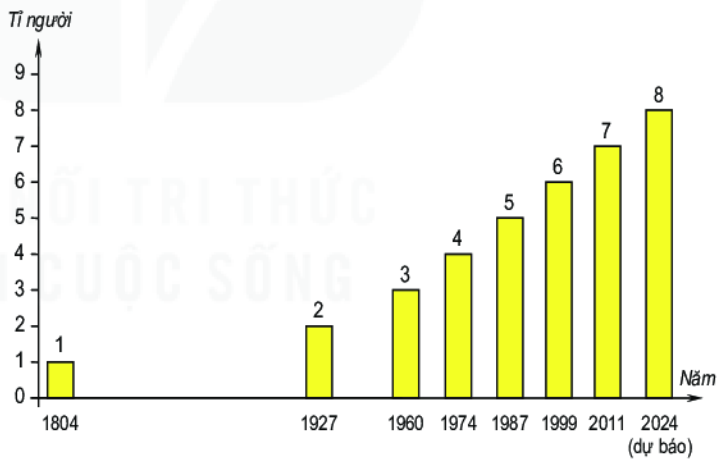


Người hiện đại đầu tiên xuất hiện cách nay khoảng 40 000 năm. Đến nay, số lượng người trên Trái Đất đã lên tới hàng tỉ người và phân bố khắp các châu lục (trừ châu Nam Cực).

Em có biết số dân và sự phân bố dân cư trên thế giới thay đổi như thế nào không?

1. Dân số trên thế giới

Năm 2018, thế giới có 7,6 tỉ dân, sống trong hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Số dân của các quốc gia rất khác nhau và luôn biến động. Tuy nhiên, trên phạm vi toàn thế giới, dân số luôn có xu hướng tăng theo thời gian.



Hình 1. Số dân trên thế giới qua các năm

Đọc thông tin trong mục 1 và quan sát hình 1, em hãy cho biết:

– Số dân thế giới năm 2018.

– Số dân thế giới thay đổi như thế nào qua các năm.

Em có biết?

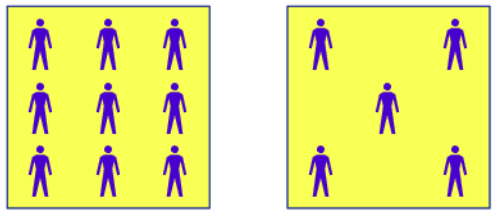
Chỉ hai quốc gia đông dân nhất là Trung Quốc và Ấn Độ đã có hơn 2,8 tỉ dân, năm 2018 (chiếm 36% dân số thế giới); trong khi các quốc gia ít dân nhất chỉ có số dân từ 0,01 – 0,1 triệu người mỗi nước.

Em có biết?

Để tính mật độ dân số của một khu vực, người ta lấy số dân chia cho diện tích của khu vực đó. Đơn vị tính là người/km^2.

2. Phân bố dân cư thế giới

Ngày nay, con người đã sinh sống ở hầu khắp các khu vực và châu lục trên thế giới. Để thể hiện tình hình phân bố dân cư, người ta sử dụng tiêu chí mật độ dân số.



Mật độ dân số cao hơn *Mật độ dân số thấp hơn*

Phân bố dân cư và mật độ dân số thế giới thay đổi theo thời gian và không đều trong không gian, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế – xã hội cũng như hoàn cảnh tự nhiên. Những nơi kinh tế phát triển, điều kiện tự nhiên thuận lợi,… thường có dân cư tập trung đông đúc. Trong khi đó, các vùng khí hậu băng giá, hoang mạc khô hạn, giao thông khó khăn, kinh tế kém phát triển,… là những nơi dân cư thưa thớt, mật độ dân số thấp.

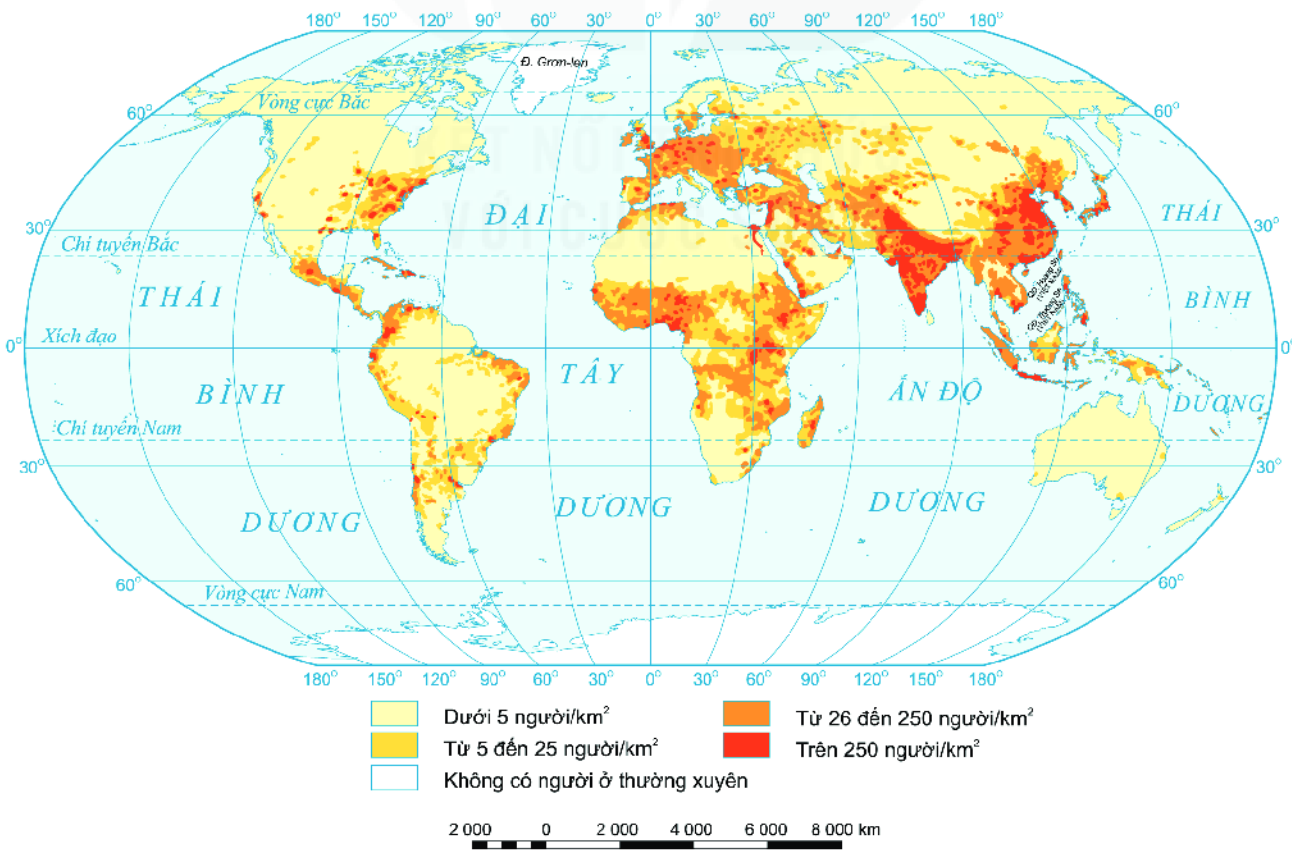
Em có biết?

Năm 2018, mật độ dân số trung bình toàn thế giới là 59 người/km^2. Mật độ dân số của châu Á (147 người/km^2), gấp hơn 29 lần mật độ dân số của châu Đại Dương (5 người/km^2). Mật độ dân số của Xin-ga-po gấp hơn 4 000 lần mật độ dân số của Mông Cổ.

Dựa vào hình 2, em hãy:

– Xác định các khu vực trên thế giới có mật độ dân số trên 250 người/km^2 và các khu vực có mật độ dân số dưới 5 người/km^2.

– Nêu một số ví dụ cụ thể để thấy hoàn cảnh tự nhiên hoặc kinh tế – xã hội ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư trên thế giới.



Hình 2. Phân bố dân cư thế giới, năm 2018

3. Một số thành phố đông dân nhất trên thế giới

Ngày nay, con người trên Trái Đất có xu hướng tập trung vào các đô thị với quy mô dân số rất khác nhau. Đô thị có số dân từ 10 triệu người trở lên được gọi là siêu đô thị.

Quá trình phát triển đô thị có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

MỘT SỐ THÀNH PHỐ ĐÔNG DÂN NHẤT THẾ GIỚI, NĂM 2018

STT	TÊN THÀNH PHỐ	QUỐC GIA	SỐ DÂN (Triệu người)
1	Tô-ky-ô	Nhật Bản	37,5
2	Niu Đê-li	Ấn Độ	28,5
3	Thượng Hải	Trung Quốc	25,6
4	Xao Pao-lô	Bra-xin	21,7
5	Mê-hi-cô Xi-ti	Mê-hi-cô	21,6
6	Cai-rô	Ai Cập	20,1
7	Mum-bai	Ấn Độ	20
8	Đắc-ca	Băng-la-đét	19,6
9	Bắc Kinh	Trung Quốc	19,6

Hình 3. Thành phố Tô-ky-ô là thủ đô của Nhật bản, nằm ở phía đông đảo Hôn-su. Đây là vùng đô thị có số dân đông nhất thế giới





Hình 4. Một số thành phố đông dân nhất thế giới, năm 2018

Dựa vào bản đồ hình 4 và bảng số liệu trang 196, em hãy:

1. Kể tên năm thành phố đông dân nhất thế giới năm 2018.
2. Cho biết châu lục nào có nhiều siêu đô thị nhất.

Luyện tập và Vận dụng



1. Dựa vào hình 1, hãy tính thời gian để dân số thế giới tăng thêm một tỉ người (từ 1 tỉ lên 2 tỉ, từ 2 tỉ lên 3 tỉ,...).



Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

2. Cho biết sự gia tăng dân số thế giới quá nhanh sẽ dẫn tới những hậu quả gì về đời sống, sản xuất và môi trường.
3. Dựa vào hình 3 và tìm hiểu thông tin về thành phố Tô-ky-ô và chia sẻ với các bạn.

Bài 28

MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.*
- *Trình bày được những tác động chủ yếu của con người tới thiên nhiên.*
- *Yêu thiên nhiên, thấy được trách nhiệm với thiên nhiên.*

Đời sống và sản xuất của con người không thể tách rời thiên nhiên Trái Đất. Thiên nhiên là môi trường sống của con người, đồng thời thiên nhiên cũng chịu tác động của con người.

Bài học này cho chúng ta thấy thiên nhiên tác động đến con người như thế nào và con người tác động lại thiên nhiên ra sao.

1. Tác động của thiên nhiên đến con người

a) Tác động của thiên nhiên đến đời sống con người

Trong đời sống hằng ngày, thiên nhiên cung cấp những điều kiện hết sức cần thiết (không khí, ánh sáng, nhiệt độ, nước,…) để con người có thể tồn tại.

Các điều kiện tự nhiên như địa hình (cao hay thấp, gồ ghề hay bằng phẳng,…), khí hậu (nóng hay lạnh, mưa nhiều hay mưa ít,…), đất trồng (màu mỡ hay bạc màu,…), nguồn nước (phong phú hay khô cạn,…) đều có ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư, lối sống và cả sinh hoạt hằng ngày của con người.



Hình 1. Sinh hoạt của con người ở đới nóng (đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam)

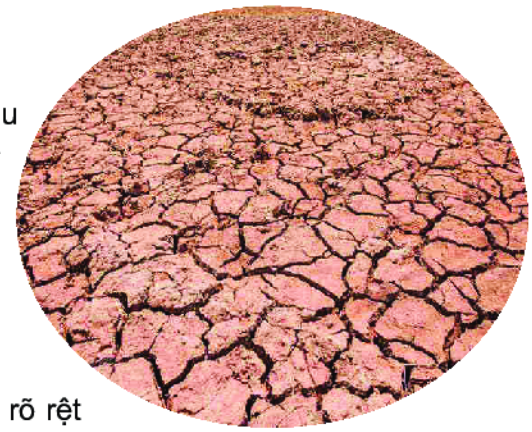


Hình 2. Sinh hoạt của con người ở đới lạnh (A-la-xca, Hoa Kỳ)

? Đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 1, 2; em hãy nêu ví dụ về tác động của thiên nhiên đối với đời sống con người.

b) Tác động của thiên nhiên tới sản xuất

Các hoạt động sản xuất của con người đều chịu tác động của thiên nhiên. Điều kiện tự nhiên có thể tạo thuận lợi hay gây khó khăn cho hoạt động sản xuất. Với sự biến đổi khí hậu, thiên nhiên ngày càng gây nhiều trở ngại cho sản xuất của con người.



Hình 3. Đồng ruộng Tây Nguyên khô hạn

Đối với sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất chịu tác động rõ rệt nhất của hoàn cảnh tự nhiên vì cây trồng và vật nuôi (đối tượng của sản xuất nông nghiệp) chỉ có thể tồn tại và phát triển bình thường khi có nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí,… phù hợp.

Đối với sản xuất công nghiệp

Tài nguyên thiên nhiên (đặc biệt là khoáng sản) là nguồn cung cấp nhiên liệu, năng lượng, nguyên liệu để các ngành công nghiệp hoạt động.



Hình 4. Khai thác than ở Quảng Ninh

Đối với giao thông vận tải và du lịch

Địa hình đồng bằng thuận lợi để phát triển giao thông đường bộ hơn địa hình đồi núi. Nơi nhiều sông hồ thuận lợi cho phát triển giao thông đường thuỷ. Nơi có khí hậu ôn hoà, nhiều phong cảnh đẹp thuận lợi cho ngành du lịch.

? Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 3, 4, 5; em hãy nêu ví dụ về tác động của thiên nhiên tới sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp hoặc du lịch).

2. Tác động của con người tới thiên nhiên

Con người ngày càng khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho nhu cầu ngày càng lớn của mình, trong khi tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất là có hạn. Điều đó dẫn tới hậu quả là nhiều loại tài nguyên bị suy thoái (tài nguyên đất, tài nguyên sinh vật,…) hoặc có khả năng cạn kiệt (tài nguyên khoáng sản).



Hình 5. Du lịch Tràng An, Ninh Bình

Đồng thời, trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên, con người đã đưa vào thiên nhiên nhiều loại rác thải ở các dạng khác nhau: bụi, khí, lỏng, rắn,…

Khi bay vào khí quyển, chúng gây ô nhiễm môi trường không khí; khi trôi nổi hoặc hoà vào nước, gây ô nhiễm môi trường sông, hồ, biển và đại dương; khi thấm xuống đất, gây ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm,...



Hình 6. Một bãi rác ở Ni-ca-ra-goa



Hình 7. Một nhà máy xả khí thải ở Ca-na-đa

Em có biết?

Ở Thuỵ Điển, chính phủ có quy định khi khai thác một cây phải trồng lại một cây. Thực tế, có nhiều công ty khai thác đã trồng lại ba cây. Nhờ vậy, đất nước này có môi trường sống trong lành, giảm việc phát thải khí nhà kính.

Con người ngày càng nhận thức được trách nhiệm của mình với thiên nhiên và đã có những hành động tích cực để bảo vệ môi trường bằng cách trồng rừng, phủ xanh đồi núi, cải tạo đất, biến những vùng khô cằn, bạc màu thành đồng ruộng phì nhiêu,...

1. Theo em những tác động nào của con người khiến tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái.
2. Dựa vào hình 6, 7 và hiểu biết của em; hãy kể tên một số loại rác thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp do con người đưa vào môi trường thiên nhiên.

Luyện tập và Vận dụng

1. Em hãy nêu ví dụ về tác động của thiên nhiên đến sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải và du lịch.
2. Hãy nêu một số hành động của con người làm ô nhiễm môi trường không khí và nước.

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Ở nơi em sinh sống, điều kiện tự nhiên nào tác động nhiều nhất tới đời sống và sản xuất của người dân? Tại sao?
4. Em hãy nêu một số sáng kiến để có thể giảm việc sử dụng túi ni-lông trong đời sống hằng ngày.

Bài 29

BẢO VỆ TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC THÔNG MINH CÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển bền vững.*
- *Thấy được trách nhiệm và có hành động cụ thể để bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh tài nguyên ở địa phương.*



1. Thế nào là phát triển bền vững?

Sự phát triển nhằm đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thoả mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai gọi là phát triển bền vững.

? Hãy nêu một số tác động của con người tới thiên nhiên sẽ làm ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau.



Chúng ta hãy trao lại cho các thế hệ mai sau một Trái Đất thật tươi đẹp.

2. Bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên

Bảo vệ tự nhiên có ý nghĩa trong việc giữ gìn sự đa dạng sinh học, ngăn chặn ô nhiễm và suy thoái môi trường tự nhiên. Nhờ đó, bảo vệ được không gian sống của con người, đảm bảo cho con người tồn tại trong môi trường trong lành, thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội.

Khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa trong việc sử dụng tài nguyên hợp lí, tiết kiệm nhằm hạn chế sự suy giảm tài nguyên cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo nguồn tài nguyên cho sinh hoạt và sản xuất của con người trong hiện tại cũng như trong tương lai.

KHAI THÁC THÔNG MINH TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Với khoáng sản	Với đất trồng, động thực vật	Với năng lượng mặt trời, không khí, nước,...
Sử dụng tiết kiệm, đồng thời sản xuất các vật liệu thay thế.	Vừa sử dụng vừa khôi phục, tái tạo.	Tránh làm ô nhiễm, giảm chất lượng.

1. Em hãy cho biết ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh tài nguyên thiên nhiên.
2. Để bảo vệ môi trường, mỗi người chúng ta cần phải làm gì?
3. Dựa vào sơ đồ trên và hình 1, em hãy lấy ví dụ cụ thể về các biện pháp khai thác và sử dụng thông minh tài nguyên thiên nhiên.



Hình 1. Các tấm pin năng lượng Mặt Trời ở Óp-phin-gen, CHLB Đức

Luyện tập và Vận dụng



1. Em hãy nêu một số việc có thể làm hằng ngày để bảo vệ môi trường.



2. Thu thập thông tin về việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên để phát triển bền vững ở địa phương em.

Bài 30

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN Ở ĐỊA PHƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

- *Biết được mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên ở địa phương.*
- *Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.*

1. Gợi ý một số nội dung

Chọn một trong các nội dung sau đây:

a) Nội dung 1: Nguồn lợi tự nhiên ở địa phương

– Tài nguyên đất

– Tài nguyên sinh vật

– Tài nguyên khoáng sản

– Tài nguyên nước,…

– Vai trò của nguồn lợi tự nhiên với đời sống và sản xuất

b) Nội dung 2: Ô nhiễm môi trường

– Ô nhiễm không khí

– Ô nhiễm nước

– Ô nhiễm đất

– Hậu quả và biện pháp khắc phục

c) Nội dung 3: Thiên tai và phòng chống thiên tai

– Các thiên tai: bão, lũ, hạn hán, trượt lở đất, xâm nhập mặn,…

– Các biện pháp phòng chống thiên tai ở địa phương

d) Nội dung 4: Bảo vệ thiên nhiên

– Sử dụng tài nguyên hợp lí

– Cải tạo thiên nhiên: đất, nước, không khí,…

2. Cách thức tiến hành

a) Thành lập nhóm và lựa chọn nội dung

b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm

c) Xác định thời gian và địa điểm tham quan ở địa phương

d) Thu thập tài liệu và xử lí tài liệu

– Thu thập tài liệu qua sách vở, mạng internet, cơ quan phụ trách vấn đề ở địa phương.

– Tham quan, tìm hiểu thực tế địa phương.

– Tìm hiểu qua người dân địa phương (phương pháp xã hội học).

– Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

đ) Viết báo cáo và trình bày

– Viết báo cáo: từ các tài liệu đã có, viết báo cáo theo gợi ý (nên viết ngắn gọn, xúc tích):

  + Nêu ý nghĩa của việc tìm hiểu môi trường.

  + Nêu hiện trạng và nguyên nhân.

  + Một số giải pháp.

– Trình bày báo cáo

  + Phân công người báo cáo trước lớp.

  + Chuẩn bị nội dung kèm theo: tranh ảnh, bảng số liệu, biểu đồ.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG

1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện nội dung đã học ở chương 7.
2. Sự gia tăng dân số thế giới quá nhanh sẽ dẫn đến những hậu quả gì đối với môi trường tự nhiên?
3. Kể tên một số đô thị đông dân trên thế giới và ở Việt Nam.
4. Theo em, con người có thể duy trì cuộc sống bình thường mà không cần tới các điều kiện tự nhiên không? Tại sao?
5. Con người có thể làm cho môi trường sạch đẹp hơn nhưng cũng có thể làm suy thoái môi trường. Em hãy nêu một số ví dụ để làm rõ nhận định trên.
6. Chúng ta có thể làm gì để bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên.



BẢNG TRA CỨU THUẬT NGỮ

PHẦN LỊCH SỬ

A

An Nam đô hộ phủ (68): tên đơn vị hành chính do nhà Đường đặt ra để chỉ nước ta.

Ấn Độ giáo (đạo Hin-đu) (37): một tôn giáo cổ xưa và lớn nhất Ấn Độ.

B

Bắc thuộc (42): thời kì nước ta bị các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ kéo dài hơn một nghìn năm (từ năm 179 TCN đến năm 938).

Bộ (12): đơn vị hành chính trung gian giữa trung ương và các làng xã thời Văn Lang – Âu Lạc. Thời Bắc thuộc, bộ trở thành huyện.

Bồ chính (12): người đứng đầu các làng xã (kẻ, chiềng, chạ) thời Hùng Vương.

Bước ngoặt lịch sử (84): thời điểm chuyển biến mạnh mẽ tạo nên sự thay đổi căn bản trong sự phát triển lịch sử.

C

Chiềng, chạ (cũng gọi là kẻ) (63): tên gọi cổ chỉ các làng xã, vốn là các công xã nông thôn của người Việt có từ thời dựng nước.

Chính sự (85): việc chính trị, ở đây muốn nói chính sách cai trị của chính quyền đô hộ phương Bắc.

Chữ giáp cốt (42): loại chữ viết được khắc trên mai rùa, xương thú, nội dung chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tâm linh của vua chúa và quý tộc, vì thế còn được gọi là văn tự bói toán.

Chữ hình nêm (29): loại chữ cổ của người Xu-me. Họ dùng loại cây sậy vót nhọn đầu, viết lên những tấm đất sét ướt, rồi đem phơi nắng hoặc nung.

Chữ La-tinh (49): hệ thống chữ viết dùng bảng chữ cái, do người La Mã hoàn thiện từ việc kế thừa hệ thống chữ của người Hy Lạp cổ đại. Hiện nay, chữ La-tinh được sử dụng rộng khắp trên thế giới.

Chữ Phạn (San-xkrit) (36): một trong những loại chữ viết cổ nhất của người Ấn Độ, đến nay vẫn được dùng ở Ấn Độ và Nepal.

Chữ tượng hình (32): chữ viết đầu tiên của người phương Đông cổ đại, dùng hình giản lược của một vật để làm chữ gọi vật đó hoặc dùng một số đường nét làm chữ để thể hiện một ý nào đó.

D

Dân chủ cổ đại (47): chế độ do người Hy Lạp ở thành bang A-ten cổ đại thiết lập. Đó là nền dân chủ sớm nhất trong lịch sử thế giới, nên gọi là dân chủ cổ đại để phân biệt với nền dân chủ thời kì hiện đại sau này.

Di chỉ (18): nơi tìm được những dấu vết cư trú và sinh sống của người xưa.

Di cốt hoá thạch (18): xương người hoặc xương động vật chết đã hoá đá còn để lại trong lòng đất.

Đ

Đế chế (18): một hình thức nhà nước bá quyền, đứng đầu là vua, hay hoàng đế, có quyền hành tối cao và duy nhất.

G

Giao Chỉ (68): tên một bộ trong số 15 bộ thời Hùng Vương. Đó cũng là cách gọi của người Trung Quốc chỉ vùng đất, cư dân,... nước ta.

H

Hào trưởng (68): người có thế lực lớn nhất ở một vùng ở miền xuôi.

Hoá thạch (18): các bộ phận của người hay động vật cổ đã hoá đá hoặc in dấu vào đá còn lại đến ngày nay.

Huyện lệnh (68): chức quan cai quản một huyện từ thời nhà Hán đô hộ nước ta.

K

Kì nam (93): loại sản vật quý hiếm, thuộc loại trầm hương có nhiều dầu, nằm trong lõi của cây dó.

Kim tự tháp (ở Ai Cập) (32): những lăng mộ bảo quản xác ướp của các pha-ra-ông, được xây theo hình tháp chóp, đáy vuông, bốn mặt bên là bốn tam giác đều.

L

Lạc hầu (12): chức quan trong triều thời Hùng Vương – An Dương Vương.

Lạc tướng (12): chức quan (huyện) đứng đầu một bộ thời Hùng Vương – An Dương Vương.

Lực dịch (85): việc nặng nhọc mà người dân phải thực hiện trong thời phong kiến.

N

Nhà nước quân chủ chuyên chế (31): nhà nước được cai trị bởi vua (hoàng đế, quốc vương), kế ngôi theo nguyên tắc "cha truyền con nối", có quyền hành tối cao và duy nhất trên mọi lĩnh vực.

Nông dân (41): người lao động sản xuất nông nghiệp.

Nô lệ (46): những người thuộc giai cấp bị trị, bị tước mất hết tư liệu sản xuất và là sở hữu riêng của chủ nô.

P

Phong kiến (40): chế độ xã hội xây dựng trên cơ sở quan hệ bóc lột của quý tộc, địa chủ chiếm nhiều ruộng đất đối với nông dân (hay nông nô) bằng hình thức tô thuế.

T

Tam quốc (42): thời kì trong lịch sử Trung Quốc, từ năm 220 đến năm 280, trong đó, ba quốc gia tranh giành quyền bá chủ là Ngụy, Thục, Ngô.

Thái thú (68): chức quan cai quản một quận thời Bắc thuộc.

Thời kì Hy Lạp hoá (45): là một giai đoạn trong lịch sử Hy Lạp cổ đại, từ khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ I TCN. Trong thời kì này, mặc dù Hy Lạp bị xâm lược nhưng ảnh hưởng của văn hoá Hy Lạp lan rộng ra nhiều khu vực ở châu Âu, châu Phi, châu Á.

Thứ sử (70): chức quan cai quản một châu thời Bắc thuộc.

Tiết độ sứ (85): chức quan cai quản một đơn vị hành chính lớn gồm nhiều châu, quận ở vùng biên giới Trung Quốc thời Đường (gọi là phiên trấn). Vào nửa sau thế kỉ IX, chức quan đô hộ An Nam được đổi thành Tiết độ sứ. Người đầu tiên giữ chức này là Cao Biền.

Tín ngưỡng phồn thực (58): một hình thức tín ngưỡng dân gian thể hiện ước vọng của người dân về sự sinh sôi, nảy nở của tự nhiên và con người, về cuộc sống ấm no, đủ đầy.

Trầm hương (93): loại sản vật quý hiếm, là phần gỗ chứa nhiều nhựa thơm sinh ra từ thân cây dó mọc nhiều trong những cánh rừng già ngày xưa.

Trị sở (68): nơi đặt trụ sở của chính quyền đô hộ.

V

Văn minh lúa nước (52): những nền văn minh cổ đại ở Đông Nam Á được tạo dựng trên nền tảng kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước là chủ đạo.

Viện Nguyên lão La Mã ***(còn gọi là Thượng viện La Mã – Xê-nat Rô-man)*** (48): một tổ chức chính trị ở La Mã cổ đại, gồm những quý tộc cao tuổi, uyên bác trong xã hội, tham gia vào bộ máy cai trị. Viện Nguyên lão có vai trò tương đương như Thượng viện ở các nước phương Tây hiện nay.

Vương quốc phong kiến (55): nhà nước được tổ chức theo mô hình quân chủ, vua là người đứng đầu, dưới vua là bộ máy quan lại giúp việc.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN ĐỊA LÍ

B

Bão (161, 162, 203) là vùng có khí áp thấp hơn xung quanh, mưa lớn và gió mạnh từ cấp 8 trở lên.

Bảo vệ môi trường (202) là tập hợp các biện pháp giữ gìn, sử dụng hoặc phục hồi một cách hợp lí giới sinh vật (vi sinh vật, thực vật, động vật) và môi trường sống (đất, nước, không khí, lòng đất, khí hậu,…), nghiên cứu thử nghiệm thiết bị sử dụng tài nguyên thiên nhiên, áp dụng công nghệ ít có hoặc không có phế liệu,… nhằm tạo ra một không gian tối ưu cho cuộc sống của con người.

Băng hà (169, 173) là những khối băng do tuyết tích tụ, di chuyển do tác động của trọng lực.

Biển (167, 174, 175) là một bộ phận của đại dương và có những đặc điểm riêng, khác với đại dương bao quanh về nhiệt độ, độ muối, chế độ thuỷ văn, các vật liệu trầm tích đáy, sinh vật.

C

Cao nguyên (144, 145, 147) là vùng đất khá bằng phẳng hoặc gợn sóng, có diện tích khá lớn, cao trên 500 m so với mực nước biển, có sườn rất dốc.

Đ

Đa dạng sinh học (187, 201) là sự phong phú về nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái.

Đá mẹ (180, 181) là sản phẩm phong hoá của đá gốc, cung cấp các khoáng vật cho đất, chi phối các tính chất lí hoá và màu sắc của đất.

Đô thị (196, 197) là điểm dân cư có quy mô dân số lớn, mật độ dân số cao, tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp và dịch vụ cao, có vai trò trung tâm phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Độ muối (174, 175) của nước biển là tổng lượng các chất muối tính bằng gam trong 1 kilogam nước biển. Đơn vị thường được tính bằng ‰.

Đường đồng mức (148, 149) là đường nối liền các điểm có cùng độ cao so với mực nước biển.

G

Gia tăng dân số (197) là quá trình phát triển số dân trên một lãnh thổ, một nước hoặc trên toàn thế giới, trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm trở lên).

K

Khí hậu (160) là tổng hợp các điều kiện thời tiết ở một khu vực nhất định, đặc trưng bởi các đại lượng thống kê dài hạn của các yếu tố khí tượng tại khu vực đó.

Khí nhà kính (161, 162) là các khí trong khí quyển gây ra sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu.

Khoáng sản kim loại (146) bao gồm tất cả các khoáng chất được khai thác nhằm mục đích thu được kim loại, thông qua các quá trình luyện kim.

Khoáng sản phi kim loại (146) là những thành tạo khoáng vật không luyện được ra kim loại và hợp kim, không dùng làm chất đốt.

L

Lũ (203) là hiện tượng nước sông dâng lên trong khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống.

Lượng mưa (158, 159, 163) là lượng nước trong khí quyển rơi xuống mặt đất ở một địa điểm trong khoảng thời gian nhất định (ngày, tháng, năm…).

Lưu vực sông (169) là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung hoặc thoát ra biển.

M

Mùa (106, 131, 132) là một phần thời gian trong năm, nhưng có đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

N

Nước khoáng (146) là những loại nước tự nhiên có chứa các chất khoáng, có thể dùng để chữa bệnh hoặc để tăng cường sức khoẻ cho con người.

Ô

Ô nhiễm môi trường (200, 202, 203) là sự thay đổi tính chất của môi trường, vi phạm tiêu chuẩn môi trường.

P

Phân bố dân cư (193, 194, 195) là sự bố trí, sắp xếp dân số trên một lãnh thổ, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu nhất định của xã hội.

Phép chiếu bản đồ (110) là phương pháp toán học biểu diễn bề mặt hình cầu Trái Đất lên mặt phẳng.

Q

Quỹ đạo của Trái Đất (130) là đường chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, có hình elip. Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo với vận tốc rất lớn, trung bình 29,7 km/s hay 2,6 triệu km/ngày.

Quy mô dân số (194) là tổng số dân sinh sống trên một lãnh thổ nhất định (toàn thế giới, châu lục, khu vực, quốc gia,…) tại một thời điểm nhất định.

R

Rừng lá kim (185, 188) là rừng có các thành phần là các loài cây thuộc họ Tùng, Bách,… Phân bố hầu hết ở khu vực bán cầu Bắc và chiếm một diện tích rộng lớn ở vùng ôn đới lạnh.

T

Tài nguyên thiên nhiên (199, 200) là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, sử dụng trong sản xuất và đời sống.

Tầng đất (180) là mặt cắt lộ ra khi đào một phẫu diện đất. Mỗi tầng đất có màu sắc, thành phần cơ giới, thành phần hoá học, độ chặt, độ ẩm… khác nhau.

Thiên hà (124) là những hệ sao khổng lồ chứa từ 100 tỉ sao trở lên, có nhiều hình dạng khác nhau.

Thiên tai (161, 203) là sự thay đổi đột ngột, dữ dội của tự nhiên (động đất, núi lửa, sóng thần, bão,…) có tác động xấu đến điều kiện tự nhiên và môi trường trên Trái Đất, gây thảm hoạ cho đời sống con người.

Trục Trái Đất (108, 126) là trục tưởng tượng xuyên qua tâm Trái Đất và hai cực Bắc – Nam. Trái Đất tự quay một vòng quanh trục hết một ngày đêm. Khi Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời, trục của nó không đổi hướng và nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo một góc bằng 66°33'.

Ư

Ứng phó với biến đổi khí hậu (161) là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu.

V

Vũ Trụ (124) là toàn bộ không gian và thời gian tồn tại xung quanh con người, là khoảng không gian vô tận chứa các Thiên Hà. Mỗi Thiên Hà chứa hàng trăm tỉ ngôi sao và các thiên thể, cùng với khí, bụi,…

X

Xavan (185, 188) là đồng cỏ nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới. Được hình thành trong điều kiện mùa khô kéo dài từ 5 – 6 tháng thậm chí kéo dài 9 – 10 tháng, lượng mưa trung bình 250 – 1 250 mm/năm. Thảm thực vật đặc trưng là cỏ chịu khô hạn, một số cây bụi và cây gỗ thưa thớt (bao báp, keo,…). Động vật đặc trưng là các loài ăn cỏ lớn (ngựa vằn, sơn dương,…) và các loài ăn thịt (sư tử, linh cẩu,…).

BẢNG PHIÊN ÂM

PHẦN LỊCH SỬ

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
A		
Ac-cát	Akkad	31
Ác-mê-ni-a	Armenia	30
Ác-si-met	Archimedes	49
A-gra	Agra	35
A-khe-ta-ton	Akhetaton	30
An-đa-man	Andaman	18,53
Ăng-co	Angkor	53
Ăng-co Bo-rây	Angkor Borey	59, 97
Ăng-co Vát	Angkor Wat	59
Ăng-ghen	Enghen	45
A-ni-at	Anyath	18
A-rập Xê-út	Saudi Arbia	30
A-ri-a	Arya	36
A-sô-ca	Ashoka	37, 38, 40
A-ten	Athens	46, 47, 48
A-tê-na	Athena	49
Át-xi-ri	Asyria	31
B		
Ba-bi-lon	Babylon	30, 31, 32, 47
Bai-rat	Bairat	35
Ban-căng	Balkans	46
Ban-khat	Balkhash	40
Bat-tam-pang	Battambang	18
Ben-gô-la	Bengola	35
Bi-dan-tin	Byzantium	47
Boóc-nê-ô	Boocneo	52
Bô-rô-bu-đua	Borobudur	51, 60
Bra-man	Brahman	36
Bra-ma-put	Brahmaputra	40
Bru-nây	Brunei	18, 53
C		
Ca-lin-ga	Kalinga	35, 53, 55, 56
Cam-pu-chia	Cambodia	18, 22, 53, 59, 97
Ca-pu-át	Kapuas	18,53
Ca-xpi	Caspi	30
Can-chi-pu-ram	Kanchipuram	35
Chăm-pa	Champa	52, 57, 58, 62, 73, 80, 91-95, 98, 100
Chao Phray-a	Chao Phraya	18, 52, 53, 56
Cô-ban	Cobalt	93
Cô-li-dê	Colisée	28, 50
Co-rin	Corinth	46
Cum Mê-la	Kumbh Mela	34
Đ		
Đa-nuýp	Danube	47
Đê-can	Deccan	35,37
Đe-phi	Delphi	46
Đông Ti-mo	Timo Easth	18, 53
Đra-vi-đa	Dravida	36
Đva-ra-va-ti	Dvaravati	53,55
E		
En-xi	Ensi	31
G		
Gan-đa-ra	Gandhara	35
Ghi-da	Giza	30
Gia-va	Java	18, 19, 53, 55, 57
Gie-ri-cho	Jericho	30
Giê-su	Jesu	15
Giooc-đan	Jordan	30
Gô-đa-va-ri	Godavari	35
H		
Ham-mu-ra-bi	Hammurabi	29
Ha-rap-pa	Harappa	35, 37
Ha-ri-pun-giay-a	Haripunjaya	53
Hec-met	Hermes	49
He-li-ơ-pơ-lit	Heliopolis	30

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
He-rô-đốt	Herodotos	30, 49
Hi-ma-lay-a	Himalaya	34
Hin	Hind	94
Hin-đu	Hindus	37
Hô-me	Homer	49
I		
I-li-át	Iliad	49
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	18, 19, 51, 52, 53, 55, 56, 59, 60
In-đra-pu-ra	Indrapura	92,93
I-phu-gao	Ifugao	51
I-rắc	Iraq	30
I-ra-oa-đi	Irrawaddy	18, 53, 55, 56
I-ta-li-a	Italia	47, 48
I-xra-en	Israel	30
K		
Ka-tê	Kate	95
Kê-ốp	Kheops	28, 33
Khơ-me	Khmer	55,59
Ki-tô	Kito	15
Ko-ta Tam-pan	Kota Tampan	18
Kríti	Crete	46
Ksa-tri-a	Ksatrya	36
L		
La-gát	Lagash	30
Lam-pa-ca	Lampaca	35
Lang Xpen	Laang Spean	18
Lang-ka-su-ka	Langkasuka	53
La-ra Giong-grang	Lara Jonggrang	60
La-tinh	Latin	49
Li-băng	Liban	30
Li-bi	Libya	30
Lin-ga	linga	58
Lơ Pa-ria	Le Paria	36
Lôt Ca-ba-lôt	Los Caballos	20
M		
Mác-xê-đô-ni-a	Macedonia	46
Mác-uây	Magway	18
Ma-ga-da	Magadha	34

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Ma-ga-đa	Magada	35
Ma-ha-bha-ra-ta	Mahabharata	37, 59
Ma-lai-xi-a	Malaysia	18, 19, 53
Ma-lay-u	Malayu	53
Ma-nu	Manu	36
Ma-ta-ram	Mataram	53, 56, 57
Ma-thu-na	Mathuna	35
Ma-xki	Maxki	35
Mem-phít	Memphis	30,47
Mê-nét	Menes	31
Mi-an-ma	Myanmar	18, 19, 53, 59
Mi-cen	Mycenae	46
Mi-le-tút	Miletus	46
Mi-lô	Milo	49
Mo-hen-gio Đa-rô	Mohenjo Daro	35
Mô-ri-a	Maurya	36
N		
Ni-a	Niah	18
Nip-pơ	Nippur	30
Nê-pan	Nepal	205
Nô-sót	Knossos	46
Ơ		
Ơ	Ur	30
Ô		
Ốc-ta-vi-út	Octavius	48
Ơ-đíp	Oedipus	49
Ô-đi-xê	Odyssey	49
O-ni-an	Ionian	46
Ơ-phrát	Euphrates	30
P		
Pác-tê-nông	Parthenon	45
Pa-gan	Pagan	53, 55
Pa-la	Pala	35
Pa-la-va	Pallava	35
Pa-lem-bang	Palembang	57
Pa-li	Pali	59
Pan-đi-a	Pandya	35
Pao	pound	57
Pa-pi-rút	Papyrus	29, 32
Pa-ri-a	Pariah	36

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Pa-ta-li-pu-tra	Pataliputra	35
Pê-lô-pôn-net	Peloponnese	49
Pê-ri-clét	Perikles	48
Pha-ra-ông	Pharaoh	31
Phi-líp-pin	Philippines	18, 19, 51, 53
Pi-rắc	Perak	18
Pi-rê	Pirée	46
Pi-ta-go	Pythagoras	49
Pô-li-bi-ut	Polybius	49
Pon-da-ung	Pondaung	18
Pông-tuc	Pongtuk	53
R		
Ra-ma	Rama	37
Ra-ma-kien	Ramakien	59
Ra-ma-y-a-na	Ramayana	37, 59
Rô-ma	Roma	47
Rôn	Rhone	47
S		
Sa-ra-oắc	Sarawak	18
Sa-ra-va-na	Saravana	35
Sa-ra-va-xti	Saraswati	35
San	Sanf	94
San-Phu-lao	Sanf-Fulaw	94
San-chi	Sanchi	35, 37, 38
San-xkrit	Sanskrit	36
Shi-am Rai	Shyam Rai	37
Sin-ha-pu-ra	Sinhapura	92,93
Síp	Cyprus	30
Si-ta	Sita	37
Song-kran	Songkran	58
Sri Kse-tra	Sri Ksetra	53,55
Sri Vi-giay-a	Srivijaya	53,55-57
Su-đra	Sudra	36
Sun-đa	Sunda	57
T		
Ta-cô-la	Takola	54
Ta-let	Thales	49
Tam-bra-lin-ga	Tambralinga	53
Tam-ra-li-pti	Tamralipti	35

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Ta-ru-ma	Taruma	53
Tha	Thar	35
Thê-bê	Thebes	30, 46
Ti-grơ	Tigris	30
Top-ra	Topra	35
Tri-nin	Trinil	18
Troi	Troy	46
Tu-xi-dit	Thucydides	49
U		
U-rúc	Uruk	30
V		
Vác-na	Varna	36
Vai-si-a	Vaishya	36
Viên	Vienna	47
Vi-ha-pu-ra	Vihapura	92,93
Vish-nu	Visnu	99
X		
Xê-nat Rô-man	Senatus Romanus	207
Xin-ga-po	Singapore	18, 53
Xit-đac-ta Gô-ta-đa	Siddhacta Gautama	37
Xi-xe-rông	Cicero	10
Xô-phốc-clơ	Sophocles	49
Xpác-ta	Sparta	46,47
Xri Lan-ca	Srilanka	35
Xu-ma-tra	Sumatra	55, 56, 59
Xu-me	Sumer	29, 31

PHẦN ĐỊA LÍ

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
A		
A-côn-ca-goa	Aconcagua	102
A-hác-ga	Ahacga	102
A-la-xca	Alaska	102, 106, 174, 198
A-lê-út	Aleut	102
A-ma-dôn	Amazon	102, 116, 169, 186, 187
A-pa-lát	Appalachian	102
A-ra-phu-ra	Arafura	103
A-ráp	Arab	103, 174
A-ri-xtốt	Aristoteles	125
Ác-hen-ti-na	Argentina	102, 127
Ai-xơ-len	Iceland	127, 137
An-đa-man	Andaman	105, 107
An-đét	Andes	102, 139
An-pơ	Alps	103, 144
An-tai	Altai	103
Át-lát	Atlas	103
Ă		
Ăng-gô-la	Angola	127
B		
Ba-ren	Barents	103
Bai-can	Baykal	103
Ban-căng	Balkan	103
Ban-đa	Banda	105, 107
Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan	Bandar Seri Begawan	105, 107, 117
Ban-ga-lo	Bangalore	197
Ban-khát	Balkhash	103
Báp-phin	Baffin	102
Băng-la-đét	Bangladesh	103, 105, 107, 196
Ben-gan	Bengal	103, 174, 187
Ben-ghê-la	Benguela	103, 177
Bê-rinh	Bering	102, 177
Bê-li-hao-den	Bellinghausel	174
Bô-gô-ta	Bogotá	197

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
Bô-pho	Beaufort	102, 174
Bra-xin	Brazil	102, 129, 196
Bru-nây	Brunei	103, 105, 107, 117
Bu-ê-nốt Ai-rét	Buenos Aires	197
Buốc-ki-na Pha-xô	Burkina Faso	161
C		
Ca-li-man-tan	Kalimantan	103, 117
Ca-li-phoóc-ni-a	California	102, 177
Ca-na-đa	Canada	127, 176, 200
Ca-na-ri	Canary	103, 177
Ca-ra	Kara	174
Ca-ra-si	Karachi	197
Ca-ri-bê	Caribbean	102, 174
Ca-xpi	Caspien	103, 174
Các-pát	Carpathians	103
Cai-rô	Cairo	136, 196, 197
Cam-pu-chia	Cambodia	103, 105, 107, 117
Chi-lê	Chile	102, 139
Chô-mô-lung-ma	Chomolungma	140
Cô-lô-ra-đô	Colorado	102
Côn-ca-ta	Kolkata	197
Công-gô	Congo	103, 186
Cu-a-la Lăm-pơ	Kuala Lumpur	103, 105, 107
Cư-rô-si-ô	Kuroshio	177
Cúc	Cook	103
D		
Dăm-be-di	Zambeze	103
Đ		
Đa-nuýp	Danube	103
Đác-linh	Darling	103
Đắc-ca	Dhaka	196
Đề-can	Deccan	103
Đê-li	Delhi	196, 197
Đrê-ken-bec	Drakensberg	103

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
E		
E-xki-mô	Eskimos	106
En-bớt	Elbrus	103
Ê		
Ê-ti-ô-pi-a	Ethiopia	103
Ê-vơ-rét	Everest	103, 140
G		
Ga-la-pa-gốt	Galapagos	102
Ghi-nê	Guinea	103, 174, 177
Gia-các-ta	Jakarta	105, 107, 127, 197
Gia-va	Java	103, 105, 107
Giooóc-đan	Jordan	106
Gô-bi	Gobi	103
Grin-uých	Greenwich	108, 128
Grơn-len	Greenland	102, 127, 165, 173, 174, 195, 197
Guy-a-na	Guyana	102, 177
H		
Ha-oai	Hawaii	102
Hi-ma-lay-a	Himalaya	103, 150
Hốc-cai-đô	Hokkaidô	103
Hôn-su	Honshu	103, 196
Hớt-xơn	Hudson	102
I		
I-bê-rích	Iberic	103
I-ran	Iran	103, 127
I-xra-en	Israel	106
I-xtan-bun	Istanbull	197
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	105, 107, 142, 144
K		
Ka-gu-ya	Kaguya	123
Kê-ni-a	Kenya	103
Ki-li-man-gia-rô	Kilimanjaro	103
Kim-bơc-li	Kimberley	103
Kin-sa-xa	Kinshasa	197
Kiu-xiu	Kyushu	103

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
L		
La-bra-đo	labrador	102, 174
La-gốt	Lagos	197
La-ho	Lahore	197
La-nốt	Lanos	102
La-pla-ta	Laplata	102
Láp-tép	Laptev	174
Li-ma	Lima	197
Lốt An-giơ-lét	Los Angeles	127, 129, 197
Luân Đôn	London	108, 127, 128, 129, 136
M		
Ma-đa-ga-xca	Madagascar	103
Ma-gien-lăng	Magellan	125
Ma-lai-xi-a	Malaysia	105, 107, 117
Ma-lắc-ca	Malaca	117
Ma-ni-la	Manila	105, 107, 109, 127, 128, 157, 163, 169, 197
Ma-ri-an	Marianas	103, 140
Man-đi-vơ	Maldiver	103
Mát-xcơ-va	Moscow	127, 128, 197
Mê-hi-cô	Mexico	127, 196
Mê-hi-cô Xi-ti	Mexico City	196, 197
Mê-la-nê-di-a	Melanesia	102
Mê-ri Bớc	Marie Byrd	102
Mi-an-ma	Myanmar	105, 107
Mi-crô-nê-di-a	Micronesia	102
Mi-xi-xi-pi	Mississippi	102
Mít-xu-ri	Missouri	102
Mô-dăm-bích	Mozambique	177
Mum-bai	Mumbai	196, 197
N		
Ni-ca-ra-goa	Nicaragua	200
Ni-cô-ba	Nicobar	105, 107
Nin	Nile	103
Niu Di-len	New Diland	102, 127
Niu Đê-li	New Dehli	196, 197

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
Niu Ghi-nê	New Guinea	103
Niu Phao-len	New Found Land	102
Niu Oóc	New York	127, 129, 197
O		
Oét-đen	Weddell	174
Ô		
Ô-bi	Obi	103
Ô-dôn	Ozone	152, 153
Ô-khốt	Okhostk	174
Ô-xa-ca	Osaka	197
Ô-xtrây-li-a	Australia	103, 127, 132, 139, 174, 177
Ốp-phin-gen	Offingen	202
P		
Pa-le-xtin	Palestine	106
Pa-na-ma	Panama	102
Pa-pua Niu Ghi-nê	Papua New Guinea	105, 107
Pa-ra-na	Parana	102
Pa-ri	Paris	127, 151, 197
Pa-ta-gô-ni	Patagonia	102, 145
Pam-pa	Pampa	102
Pê-ru	Peru	102, 127, 139, 177
Phăng-đi	Fundy	176
Phi-líp-pin	Philippines	103, 105, 107, 117, 118, 174
Phlo-rét	Flores	105, 107
Phôn-len	Falkland	102, 177
Phnôm Pênh	Phnom Penh	105, 107, 117
R		
Ri-ô đê Gia-nê-rô	Rio de Janeiro	197
Rich-te	Richter	143
Rốc-ki	Rocky	102
Rúp-en Kha-li	Rub al Khali	103
Sát	Chad	103

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
T		
Ta-rim	Tarim	103
Ta-xman	Tasman	174
Tan-da-ni-a	Tanzania	188
Tan-ga-ni-ca	Tanganica	103
Ti-be-xti	Tibebti	103
Ti-mo	Timor	103, 105
Tích-xi	Tiksi	157, 163, 164
Tô-ky-ô	Tokyo	127, 129, 136, 196, 197
Tu-va-lu	Tuvalu	102
U		
U-ran	Ural	103
Uyn-xơ	Wilkes	103
V		
Va-nu-a-tu	Vanuatu	102
Véc-khôi-an	Verkhoyansk	103
Vê-nê-du-ê-la	Venezuela	127
Vích-to-ri-a	Victoria	103
Vôn-ga	Volga	103
X		
Xa-ha-ra	Sahara	103, 106, 161
Xác-gát	Sargasso	102, 174
Xai-an	Sayan	103
Xan Phran-xi-xcô	San Francisco	102
Xao Pao-lô	Sao Paulo	127, 129, 196, 197
Xen-nai	Chennai	197
Xcan-đi-na-vi	Scandinave	103
Xi-bia	Siberian	103
Xin-ga-po	Singapore	105, 107, 111, 195
Xô-lô-môn	Solomon	102
Xô-ma-li	Somalia	127, 177
Xê-un	Seoul	127, 128, 157, 163, 164
Xri-lan-ca	Sri Lanka	103
Xu-lu	Sulu	105, 107
Xuy-ê	Suez	103

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các cơ quan: Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam, Viện khảo cổ học, Báo Tuổi trẻ, Trung tâm Bảo tồn Di sản văn hoá Hội An,... và các tác giả có hình ảnh, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Biên tập nội dung: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: THÁI THANH VÂN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: BÙI VIỆT DUY
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2020) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6
Mã số: ...
In ..... bản, (QĐ ....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Cơ sở in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: .../CXBIPH/.../GD.
Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...
Mã số ISBN: .....